

Người Long Hồ

*Một Đời
Mẹ Trao*

Mục Lục

<i>Lời Tác Giả</i>	5
<i>Một Thời Kỳ Niệm</i>	7
<i>Vinh Long Mến Yêu</i>	19
<i>Mơ Thành Học Sinh Tổng Phước Hiệp</i>	45
<i>T, H và Tôi, Một Thoáng Kỳ Niệm</i>	61
<i>Tôi Đến Với Đạo Phật</i>	73
<i>Người Chết Khát Bên Dòng Sông</i>	77
<i>Vu Lan Nhớ Mẹ</i>	81
<i>Mơ Một Đời Tung Cánh Cho Zuê Hương</i>	89
<i>Gãy Cánh và Tù Dày</i>	107
<i>Cô Gái Rừng 13</i>	127
<i>Vượt Thoát</i>	139
<i>Không Nhận Nơi Đây Là Zuê Hương</i>	165
<i>Một Đời Mẹ Trao</i>	173
<i>Xuân Nhớ Mẹ</i>	201

Lời Tác Giả

Thật tình mà nói, tôi chưa bao giờ có ý định viết văn, vì từ nhỏ tôi đã không thích văn chương thi phú. Từ hồi còn ở trung học, tôi là một học sinh Ban Toán, nhưng rồi dòng đời đưa đẩy, tôi chả lấy được một bằng cấp nào ở đại học có liên quan đến Toán. Làm trai thời loạn mà, chưa hết ngưỡng cửa trung học tôi đã xếp bút nghiên theo nghiệp binh đao, cho tới ngày đất nước ngửa nghiêng, tôi cũng như bao nhiêu những thanh niên thời loạn miền Nam khác bị lừa vào những trại tù, nên vốn liếng văn chương của tôi, nếu không muốn nói là kém cỏi thì cũng chẳng có là bao. Đã bao lần tôi muốn viết, viết nhiều thứ lắm, nhưng lại thôi vì ngòi bút nhỏ nhoi và khả năng kém cỏi của mình. Tuy nhiên, mỗi lần nhớ đến mẹ với một đời tận tụy hy sinh cho con cái được thành nhân chi mỹ, người mẹ sẵn sàng hy sinh cuộc đời mình làm viên gạch lót đường cho cuộc đời hoa gấm của các con các cháu mẹ sau này, lòng tôi không khỏi ngậm ngùi, vì thế tôi đã cố gắng ghi lại tập bút ký *Một Đời Mẹ Trao*. Dù đây không phải là một tác phẩm văn chương, nhưng nó đến với mọi người bằng tất cả tấm lòng. Tôi thiết nghĩ, viết dù có hay hay dở không phải là điều thiết yếu hàng đầu, điều thiết yếu khi viết là phải viết bằng đạo đức và liêm sỉ của một con người, quyết không bị nghịch cảnh làm cong đi ngòi bút của chính mình. Khi cho ra tập bút ký này, tôi chỉ mong được chia sẻ tâm tình của mình với người, dù chỉ là tự truyện về mẹ và tôi, nhưng tôi thiết nghĩ chắc ai trong chúng ta cũng đều có những kỷ niệm thật đẹp về mẹ, nên tôi đã không ngần ngại viết lại *Một Đời Mẹ Trao* bằng tất cả tấm lòng và sự trân trọng về mẹ. Những mẩu chuyện ngắn được ghi lại trong tập bút ký này là hoàn toàn có thật, không hư cấu. Tuy nhiên, tên những nhân vật trong truyện có khi không phải là tên thật, hoặc có khi lại trùng tên với ngoài đời. Xin quý vị niệm tình bỏ qua cho. Tập bút ký ngắn này ghi lại cuộc đời của chính tôi, từ nhỏ đã sống trong cảnh nghèo khó cơ hàn mà nếu không có sự hy sinh cao cả của mẹ thì chắc chắn, tôi và các con tôi không có được ngày hôm nay. Như trên đã nói, tôi không nợ nần gì với văn chương thi phú mà phải viết để trả nợ như tâm phải nhả tơ, cũng không phải viết để tả oán cho một kiếp người vì nỗi khổ đau riêng lẻ của tôi có thấm thía gì với những hệ lụy đau thương mà dân tôi nước tôi phải gánh chịu trong suốt chiều dài lịch sử của đất nước! Viết lại tập bút ký này thứ nhất là để chia sẻ và cảm thông với những ai có cảnh ngộ nghèo nàn, thứ hai là để tỏ lòng biết ơn sâu xa đến công lao sanh thành dưỡng dục của cha mẹ, thứ ba là để tri ơn những người đã cứu mang tôi nói riêng, và những người bạn đồng tù của tôi nói chung, trong suốt những năm tháng khổ sai lao nhọc trong lao tù Cộng Sản, thứ tư là mong gửi lòng tri ân của mình đến những người thân yêu của tôi, cũng như anh chị em và bạn bè tôi, những người đã nâng đỡ tôi về cả vật chất lẫn tinh thần giúp tôi vượt qua những lúc cùng cực nhất của đời tôi, và cuối cùng là cảm ơn rất nhiều đến hiền thê và các con của tôi, những người đã cùng tôi đi qua một giai đoạn nghiệt ngã nhất của cuộc đời.

Mong tập bút ký nhỏ này sẽ đến với mọi người như một món quà nhỏ, nhưng đủ làm hành trang cho chúng ta thả hồn về những ký ức về sự hy sinh vô bờ vô bến của mẹ, mẹ chúng ta nói riêng và mẹ Việt Nam nói chung. Mong lắm vậy!

Anaheim mùa hè năm 2004
Người Long Hồ

Một Thời Kỳ Niệm

Mỗi người chúng ta chắc ai cũng có “một thời kỷ niệm,” vui có, buồn có, vui buồn lẫn lộn cũng có. Chắc có lẽ trong vũ trụ này chỉ có con người chúng ta là sinh vật duy nhất có được kỷ niệm để ôm ấp, để thân thương về một thời quá khứ nào đó. Tôi cũng vậy, tôi cũng có “một thời kỷ niệm” khó quên trong đời người. Tôi sinh ra và lớn lên trong một gia đình nghèo, nghèo lắm, nghèo da diết, lại sinh ra trong thời cực điểm của chiến tranh Việt Pháp, nên cuộc sống vốn dĩ đã vất vả cơ hàn lại thêm cơ hàn vất vả hơn. Bên nội tôi rất khá giả, nghe bác Hai và ba tôi nói vào thời ông cố nội tôi, có lần ông đã mang tiền ra triều đình Huế để mua lấy một chức “hàm” gì đó. Nghe xong tôi chỉ mỉm cười chứ không có ý kiến, tôi tự nghĩ chắc tại vậy mà bây giờ cha mẹ tôi phải mang lấy kiếp nghèo để nuôi con trong vất vả. Phải chi ngày đó ông cố tôi, thay vì lấy tiền dư bạc để ra mua chức “hàm” thì đem ra mà bố thí giúp đỡ người nghèo, có lẽ cho dù giờ này không giàu, tôi cũng không phải mang mặc cảm khó chịu như vậy. Bên ngoại tôi thì không khá giả gì cho lắm, nhưng là gia đình theo nề nếp Nho giáo. Ông ngoại tôi thà chịu khổ rách áo ôm, chứ nhất quyết không ra làm quan cho Tây. Ngày ông chú ba và cậu hai (con của ông chú) đi vào chiến khu kháng Pháp, ông ngoại tôi có nhắn nhủ: “Thời buổi này trắng đen khó lường lắm, trước năm 1940, họ mang tên đệ tam đệ tứ không ngại ngần, đến hồi phải liên kết với các đảng phái khác thì họ không ngại ngại đổi ra tên ‘lao động’ rồi có lẽ họ còn phải đổi nhiều tên nữa để đánh lộn con đen cho tới khi nào họ đạt được mục đích của họ thì họ mới lột xác để mang đúng tên Cộng Sản của họ. Tụi bây phải cẩn thận lắm mới được.” Sau đó ít lâu thì ông chú ba trở về thành, còn cậu Hai thì vẫn biệt vô âm tín (cho tới sau 75 mới trở về trong thân tàn ma dại vì nạn kỳ thị Nam Bắc). Tôi còn nhớ năm 1962, một lần tôi theo ông ngoại lên Sài Gòn thăm ông ông chú ngoại đang bị ông Diệm giam giữ, ông ngoại tôi trách khéo ông chú: “Tui đã nói với chú là đừng có ra làm quan cho ông Diệm, chú không nghe nên giờ nầy mới ra thế này!” Ông chú chỉ cười nói: “Anh ơi, nói như anh thì còn có ai ra giúp nước giúp dân?” Nghe ông chú ba kể lại thì ông ngoại tôi là người Tàu, sang Việt Nam vào khoảng đầu năm 1900, vì bị thất lạc gia đình sau chiến tranh Nha Phiến giữa Tàu và các nước phương Tây. Lúc ấy ông bà cố lấy nhau đã lâu mà không có con nên ra làng Long Châu nhận ông ngoại tôi làm con, liền sau đó, 1903, 1906, 1911, 1915 và 1924, ông bà cố sanh một đọc từ thứ ba (là ông chú ba của tôi), đến thứ 6, thứ 9, thứ 10 và thứ 11 (thứ 4, thứ 7 và thứ 8 đã chết lúc còn rất nhỏ). Ông chú nói, ông bà cố rất thương ông ngoại vì ông ngoại là con người có nhân có nghĩa, có tiết tháo, thà đi làm xe kéo chứ không chịu ra làm quan cho Tây. Thuở nhỏ gia đình ông cố ngoại tôi cũng rất nghèo, nên ông ngoại phải ngày ngày ra chợ buôn bán phụ với ông cố bà cố để nuôi mấy em. Gia đình ông cố ngoại tôi cũng như những gia đình Việt Nam khác vào thời đầu thế kỷ 20, trọng nam khinh nữ, nên chỉ có ông Ba và ông Sáu được đi học, còn mấy bà cô thì phải ra chợ phụ với bà cố buôn bán. Tuy gia đình bên ngoại tôi nghèo, nhưng tôi thấy

ai cũng sống có đạo nghĩa và liêm sỉ. Riêng tôi, tôi chịu ảnh hưởng rất nhiều nơi ông ngoại vì từ lúc nhỏ đến năm học lớp nhì, chị em chúng tôi đều sống với ngoại.

Tôi nhớ vào khoảng năm 1953 hay 1954 gì đó, lúc đó vải vóc hiếm hoi chứ không như bây giờ, tuy vậy bà ngoại tôi cũng cố sắm cho ông ngoại tôi một bộ đồ vải bô bơ lin (poplyn) để có mà đi đây đi đó với người ta. Một hôm có một ông xe lôi ghé trước nhà, ông chỉ mặc có cái quần đùi rách tả tơi. Ông ngoại tôi kêu ông xe lôi lại, rồi ông ngoại cởi bộ đồ đang mặc ra cho và chỉ còn mặc có cái quần đùi, ông xe lôi chơi với, không biết chuyện gì đây. Khi biết ông ngoại tôi cho thiệt, tay ông run run cầm lấy bộ đồ chứ không dám mặc, vì bộ đồ hầy còn quá mới, không xứng với chuyện đạp xe lôi của ông. Ông ngoại tôi hỏi: “Nào, mặc vào xem coi có vừa không?” Ông xe lôi lấy đồ ra thử, thì vừa khít, ông mừng quá, rơm rớm nước mắt cảm ơn ông ngoại tôi. Một lần khác, bà ngoại tôi đi đâu đó mấy bữa mới về, nên giao cho ông ngoại tôi mấy chục bạc để ở nhà lo cơm nước cho tụi tôi. Mới vừa sáng, bà ngoại vừa ra đi thì ông ngoại xách giỏ đi chợ và dẫn tôi theo, đi được chừng trăm thước, có một bà vừa đi vừa khóc, ông ngoại tôi hỏi: “Cái gì mà khóc vậy, nói tui nghe coi!” Bà đó nói: “Chồng con đi làm đá ở núi Sam núi Sập gì đó, mà nhắn tin bị tai nạn, bây giờ con cái nheo nhóc, không tiền lo ăn thì có tiền đâu mà đi thăm ảnh!” Không ngần ngại, ông ngoại móc hết mấy chục bạc ra cho, rồi dắt tôi về. Mấy ngày hôm đó, chị em chúng tôi và mấy dì được ông ngoại cho ăn cơm với nước mắm kho quẹt. Đến chừng bà ngoại về, mấy dì mét lại với bà ngoại, bà ngoại cần nhắn: “Biết đâu người ta làm bộ, chỉ khóc lóc than phiền vậy là ông cho, ông bị người ta gạt rồi ông ơi!” Ông ngoại nói: “Bà ơi ai mà rảnh đâu mà đi khóc lóc thở than vậy, ví dầu như họ có làm bộ đi nữa, thì tội họ chịu, chứ mình thấy người ta như vậy mà mình không giúp, bụng tôi không đành, dù biết rằng nhà mình cũng nghèo chứ có khá giả gì đâu. Tôi cho rồi về nhà con cháu tôi phải ăn nước mắm kho quẹt nè bà thấy hôn?” Còn nhiều lắm những kỷ niệm về ông ngoại, kỷ niệm nào bây giờ tôi cũng trân quý như những bài học ngàn vàng cho cuộc sống của tôi cũng như đàn hậu bối tôi về sau này.

Thời kỳ anh em chúng tôi còn được ở chung với ông bà ngoại, dù nhà ông bà không khá giả gì hơn ai, nhưng đây là thời kỳ vàng son nhất của tôi. Nhà ông bà ngoại tôi, nghe nói là nhà của ba tôi bán lại hồi lúc ba chưa cưới mẹ, nhà nằm ngay ngã tư đường Trương Vĩnh Ký và Lý Thường Kiệt trong thị xã Vĩnh Long, khoảng những năm của thập niên 50s, dẫu đường phố không rộng nhưng sạch lắm, trước nhà ông ngoại trồng đủ thứ kiểng, nhiều nhất là những chậu mai chiếu thủy trắng, nghe ông ngoại nói những chậu mai đó còn lớn tuổi hơn ông ngoại nhiều. Thỉnh thoảng thì bác Hai có ra rước tụi tôi về trong nhà bác chơi, nhà bác ở trong ngã ba Long Hồ, có ruộng, có vườn, có trâu bò heo cùi. Mỗi lần vô nhà bác Hai là bác cho ăn uống no nê đủ thứ. Tôi thấy bác Hai tôi sao khác xa ba tôi một trời một vực. Nơi bác là cái gì thoải mái dễ chịu, hay có lẽ chỉ lâu lâu chị em chúng tôi mới tới nên cả nhà bác ai cũng đối xử rất tốt, chứ nếu ở luôn với bác thì không biết sẽ ra sao.

Hồi còn nhỏ, khúc đường Lý thường Kiệt từ nhà ngoại tôi đi đến phía sau Miếu Quốc Công, chạy dài đến đầu đường Đồng Khánh là khúc đường tôi sợ nhất, vì cả một khoảng đường dài trên 200 thước chỉ toàn là lau sậy, với tiếng kêu của con “ngắt ngang”, cả ngày lẫn đêm đều tĩnh mịch. Có một lần, có một cô đầm (phụ nữ Pháp) đi ngang nhà thấy tôi, cổ bèn vô xin với bà ngoại dắt tôi về nhà cổ chơi, tôi biết về nhà cổ là sẽ có bánh kẹo, mực, táo, đủ thứ hết, nhưng nhớ tới khúc đường sau lưng Miếu Quốc Công tôi phát lạnh xương sống. Cô đầm nào hay biết chuyện tôi sợ, nên sau khi cho tôi đủ thứ và thấy tôi ở chơi cũng chán nên cổ biểu tôi về, tôi gật đầu bước ra chứ không nói gì cả. Khi ra tới cửa là tôi nhắm mắt chạy một mạch về tới nhà, về tới nhà một lúc rồi mà tôi vẫn còn run, lúc sau tôi lần mò tay trong túi định lấy kẹo ra cho chị Hai, nhưng hỡi ôi có còn cục nào đâu! Như vậy đó, mà lần nào cô đầm rủ về nhà tôi cũng đi, rồi lần nào cũng chạy về nhà trong túi không còn một cục kẹo. Phải nói trong suốt thời gian ở với ông bà ngoại, chị em chúng tôi cái gì cũng sướng vì hồi đó cậu mợ Năm chưa có con, còn cậu mợ Tư thì luôn luôn xa nhà, mấy dì thì chưa có dì nào lập gia đình, nên tình thương ông bà ngoại và mấy dì đổ dồn hết cho mấy chị em chúng tôi, nhất là tôi vì ông bà ngoại biết ba không mấy thương tôi nên cái gì ông bà ngoại cũng dồn hết cho tôi. Đi đâu ông ngoại cũng dắt tôi đi theo một bên, có lẽ nhờ vậy mà bây giờ tánh tình tôi cũng phóng khoáng như ông ngoại ngày nào. Dù ngày đó tôi còn rất nhỏ, và phải sống trong thiếu thốn mọi bề, thiếu thốn như bao nhiêu người khác trong thời buổi chiến tranh. Ông bà ngoại cũng hết mực thương yêu và lo lắng cho tôi đủ mọi bề, nhưng tôi không cần đâu vật chất vì tôi hãy còn quá nhỏ để biết những thứ này, cái tôi cần là tình thương của ba, nên dù hãy còn rất nhỏ tôi cũng thấy được một nỗi buồn man mác của một đứa trẻ thiếu tình thương nơi cha. Có lẽ tiền nghiệp của tôi là như vậy, nên trong gia đình ba có trên chục đứa con, mà duy chỉ có mỗi mình tôi là ba không thích. Hay có lẽ tánh tôi thẳng quá, từ nhỏ thấy gì nói nấy, nghe sao nói vậy, chứ không biết thêm thắt hay thêu dệt nên không bao giờ làm vừa lòng ba. Ông bà ngoại, mẹ và mấy dì cũng thấy như vậy nên lúc nào cũng chăm sóc và lo lắng cho tôi.

Từ ngày khôn lớn và biết suy nghĩ, đầu vẫn thương ba, nhưng giữa tôi và ba chưa bao giờ có sự đồng ý với nhau về bất cứ vấn đề gì. Thuở đó tôi sợ nhất là những lần quét sân mà có ba ở nhà, vì lần nào cũng vậy, vừa quét xong là ba hỏi ngay: “Mầy chắc đã quét sạch chưa?” Tôi cứ đứng cầm chổi mà ngó láu liên chứ nào có dám nói xong, vì tôi biết không có cách chi mà sạch hết được. Nhưng lần nào thì mẹ cũng xuất hiện và cãi với ba một trận. Mẹ nói: “Cái thân mình đây biết có hoàn toàn sạch hay không, hơi sức đâu mà ở đó lo cho cái sân.” Như vậy là tôi thoát nạn. Lúc nhỏ thì mẹ luôn an ủi cho tôi đừng buồn: “Ba con khắt khe với con không phải vì ghét con đâu, nhưng vì ba muốn cho con nên người nên nhiều khi ba bắt buộc nhiều điều tưởng như vô lý.” Hay có thể ba khắt khe với tôi vì tánh khí của tôi cũng không chừng, ngay từ lúc còn rất nhỏ, tôi không bao giờ chấp nhận những chuyện trái tai gai mắt. Hễ thấy việc bất công là tôi can dự vào ngay, dù biết rằng điều đó có thể nguy

hại đến bản thân mình. Thật tình mà nói, nói ngay với hương hồn của ba, tôi lúc nào cũng thương ba, hay có lẽ ba cũng thương tôi, nhưng mãi cho đến những năm tháng cuối đời của ba, khi ba cảm thương và hiểu cho tôi thì cha con chúng tôi mới có dịp nói chuyện cảm thông và thoải mái với nhau, chứ còn trước đó thì hình như mỗi lần gặp nhau, chẳng những không giúp cho cha con chúng tôi xích lại gần nhau, mà càng làm cho khoảng cách cảm thông giữa hai người càng xa hơn và xa hơn. Mỗi lần tôi nói một cái gì thì hình như ba cũng đều có một lý luận hoàn toàn trái nghịch để bắt bẻ. Nhưng với mẹ tôi thì hoàn toàn ngược lại, ngay từ lúc chưa biết gì là tình thương, ngay từ lúc mới bắt đầu đi học, mới bập bẹ tiếng “mẹ” là tôi đã cảm thấy một cái gì nhẹ nhàng và ngọt ngào nơi tiếng “mẹ.” Có lẽ tôi thiếu vắng tình cha nên với tôi, mẹ là tất cả. Mỗi lần mẹ kêu mẹ gọi là tôi chạy đến sà vào lòng mẹ, hôn lên trán lên má mẹ. Cho đến khi tôi biết mắc cỡ và không còn hôn mẹ nữa thì tôi cũng đã hôn mẹ nhiều hơn bất cứ những ai đã từng hôn mẹ trên đời này rồi. Cho tới bây giờ, với tôi cái mùi khét nắng của mẹ vẫn là một mùi thơm tuyệt vời, chưa có một thứ mùi nào làm cho tôi cảm thấy thanh thản, nhẹ nhàng và hạnh phúc như khi được hôn mùi khét nắng của mẹ. Nhớ lại những lần hôn mẹ, ba thấy, ba biểu lại hôn ba rồi ba thương, nhưng tôi nói: “Con không hôn ba đâu vì ba chỉ thương con trong lúc con hôn ba mà thôi, còn với mẹ, dù con có hôn hay không hôn mẹ thì mẹ vẫn thương con.” Bây giờ nghĩ lại, tôi cảm thấy tội nghiệp cho ba, nhưng biết làm sao bây giờ, phải chi ngày trước mỗi lần ba kêu lại hôn ba, mình cứ lại hôn ba, biết đâu ba đã chẳng thay đổi thái độ với mình. Nhưng bây giờ có muốn trở lại thời thơ ấu để thay đổi cũng không được. Ba đối với tôi lúc nào cũng nghiêm khắc. Từ nhỏ đến lớn, ít khi nào tôi dám ngồi chung hay ăn chung bàn với ba lắm. Còn với mẹ, tôi có thể tâm sự với mẹ bất cứ lúc nào, có thể nói chuyện với mẹ về bất cứ vấn đề gì. Mẹ sẵn sàng nghe và cảm thông. Tự thuở giờ, mẹ luôn là đồng minh đáng tin cậy của tôi. Mỗi khi bị ba đánh đòn mà gặp mẹ là tôi không còn cảm thấy đau đớn chi cả.

Về sau này, khi đã vào đời, rất nhiều lần tôi muốn hôn mẹ và muốn được mẹ hôn như ngày nào còn bé, nhưng lại thôi một phần vì mắc cỡ, phần khác lúc đó tôi đâu còn cơ hội quán quít bên mẹ như thuở còn nhỏ nữa. Trước khi tôi vượt biên, có một lần tôi chở mẹ bằng xe đạp từ trên thị xã Vĩnh Long về quê ở ngã ba Long Hiệp, trên đoạn đường dài khoảng 15 hay 16 cây số gì đó, mà tôi không thấy mệt, tôi buồn buồn vì biết mẹ đã già và đã ốm đi nhiều. Khi hai mẹ con tới ngã ba Long Hiệp, mẹ nói: “Thôi hai mẹ con mình ghé lại uống miếng nước rồi hẵn đi nữa con!” Lúc đó tôi không còn thói quen hôn mẹ như những ngày còn bé nữa, nhưng hôm ấy tôi muốn lợi dụng cơ hội này để hôn mẹ, vì biết đâu đây là lần cuối cùng tôi được hôn mẹ. Tôi ngập ngừng mãi mà không nói lên được sự yêu cầu của mình là “con muốn hôn mẹ,” mà chỉ nói mãi một câu “sao con thương mẹ quá.” Mẹ nói: “Ừ! Thì mẹ biết con thương mẹ, thương nhiều lắm, vì có ai như con của mẹ đâu, thuở đời hồi còn trong lính, mà lại là lính phi công nữa, thế mà hồi đi học ở Mỹ về bao nhiêu tiền để dành con đều cho hết mẹ để mẹ trả nợ, rồi đến lúc ra đơn vị, con mẹ vẫn dành dụm để

mỗi tháng đều gửi tiền về cho mẹ. Như vậy con khỏi nói, mẹ cũng dư biết là con thương mẹ lắm lắm.” Tôi nói: “Ồ, thì con thương mẹ lắm, nhưng con muốn...” Mẹ nói: “Con muốn gì thì con nói cho mẹ biết, chứ gì đâu mà con lại ngập ngừng.” Tôi nắm tay mẹ, run run xúc động. Đôi bàn tay của mẹ vẫn còi cọc như ngày nào, bây giờ già lại thêm những vết nứt vì phong thấp, tôi càng thấy thương mẹ quá. Mẹ tôi cũng xúc động như tôi. Mẹ nói: “Mẹ biết con không thể nào sống được nơi này. Họ sẽ không bao giờ để yên cho con sống như người bình thường đâu. Dù mẹ thương con nhiều lắm, mẹ không bao giờ muốn phải xa con, nhưng mẹ biết con không còn sự lựa chọn nào khác. Mẹ chỉ mong ở con có hai điều, một là sau này nếu mẹ có chết trước ba con, mẹ xin con hãy thương ba như con đã thương mẹ; hai là con phải ráng đừng giẫm lên vết xe ngày đó của ba, đừng đối xử tệ với vợ của con. T nó thương con và biết điều lắm, con biết không?” Mẹ nghẹn ngào ngưng lại một chút rồi mẹ tiếp: “Hồi con còn ở trong tù, T nó mất việc không còn được đi dạy học nữa, nó phải về Vĩnh Long và bán nốt chiếc xe honda duy nhất còn lại của tụi con. Mẹ không nhớ là nó bán được bao nhiêu tiền, nhưng nó đã đem phân nửa số tiền ấy qua mà giao cho ba mẹ, nó nói ba mẹ già và từ đây con bị tù nên không còn giúp ba mẹ được, ba mẹ nên giữ lấy số tiền còn lại duy nhất này để dành mà tiêu xài từ từ. Ba con lấy liền, nhưng mẹ không cho, mẹ nói chồng con T nó đi tù, ở nhà nó còn phải nuôi hai đứa con nhỏ, một đứa mười hai tháng, còn đứa kia mới có sáu tháng, mà mình lấy tiền của tụi nó như vậy đâu phải, nhưng vợ con năn nỉ riết rồi ba mẹ cũng phải lấy.” Mẹ còn nói nhiều lắm về việc T đã thay con mà săn sóc cho ba mẹ. Mẹ nói dù phải làm việc quần quật từ năm này qua tháng nọ, dù phải lo cho hai đứa con còn nhỏ dại, nhưng hầu như tháng nào T cũng mua cà phê, đường, sữa, và những thứ bột đậu đem về quê cho ba mẹ. Có khi không về được thì T nhắn mẹ đi chợ Vĩnh Long để mang đồ về. Mẹ cứ kể về lòng hiếu thảo đối với cha mẹ chồng của T, mẹ kể trong xúc động, mẹ kể không nghỉ, mẹ kể như mẹ sợ mẹ sẽ không còn lần nào nữa để kể cho tôi nghe về những kỷ niệm của mẹ và T. Rồi mẹ nói tiếp: “Từ khi con đi tù về đến nay, mẹ ái ngại cho cuộc sống của tụi con quá, cái gì đâu mà làm cái gì tụi nó cũng đeo sát con, thì còn làm ăn gì được nữa. Với mẹ, mẹ không bao giờ muốn con đi nếu mẹ có sự lựa chọn. Nhưng mẹ biết, cả con lẫn mẹ, mình không có sự lựa chọn nào khác. Con phải đi, đi để có được sự tự do cho con và đi để lo cho tương lai các cháu của mẹ được rạng rỡ hơn. Mẹ biết mẹ con mình đang gần nhau đây nhưng có thể nghìn trùng xa cách bất cứ lúc nào. Lúc này, mẹ không còn thứ gì có thể cho con được, thôi thì mẹ chúc con của mẹ, lúc nào ra đi cũng được mọi sự an lành.”

Tôi nói: “Mẹ ơi! Suốt thời thơ ấu, dù sống nghèo khó, nhưng tuổi thơ của con được bao bọc trong vòng tay êm ấm của mẹ, mẹ chưa từng đánh đòn con bao giờ, mẹ còn nhớ không? Đến khi trưởng thành, con đã xa mẹ và xếp bút nghiên lên đường rày đây mai đó theo tiếng gọi của quê hương, mẹ vẫn theo con từng bước con đi phải không mẹ? Ngày đó dù có lo lắng cho các con phải vì tiếng gọi non sông mà ra đi, nhưng con thấy mẹ hãnh diện lắm vì con mình đã làm tròn bổn phận của một người

trao với đất nước. Rồi đến chuyện hôn nhân, ba thì khư khư ép con phải cưới M. Ba nói con M đẹp mà nhà nó cũng là dân lao động như nhà mình, chứ không thầy này cô nọ như nhà con T. Con nhất định không chịu cưới M, nên con nói với ba ‘con chưa bao giờ thương yêu gì M thì làm sao mà sống như vợ chồng được.’ Ba nhất định không chịu cho con cưới T, nhưng mẹ nói riết rồi ba cũng xuôi theo ‘thôi nó muốn cưới ai thì cưới.’ Mẹ biết hôn! Mẹ đã cho con cả cuộc đời, vinh có nhục có, nhưng là một cuộc đời thật ý nghĩa và thật đáng sống. Mẹ đã suốt đời dang đôi rộng cánh để bảo bọc cho đàn con của mẹ. Mẹ đừng nói là mẹ không có gì hết để cho các con, mẹ còn nhiều lắm, nhiều thứ con phải cần nơi mẹ cho đến hết cuộc đời lắm mẹ biết hôn: đó là tình thương bao la vô bờ vô bến của mẹ. Mẹ biết hôn chính đôi tay còi cọc và đôi chân nứt nẻ kia của mẹ đã từng quơ quào và giã nát những chông gai và gian truân của cuộc đời để cho những bước chân con được nhẹ nhàng êm ái trên đường đời. Gót chân mẹ chai sạn nứt nẻ và luôn bị đau đớn vì phong thấp cho những gót chân của con mẹ luôn đỏ như son, mẹ có biết không? Mẹ đã cho tụi con nhiều, nhiều lắm, mẹ có biết không mẹ?” Nói xong, tôi vội hôn mẹ một cái thật nhẹ, làm như nếu trì hoãn thì tôi sẽ không còn dịp nào nữa để hôn mẹ. Thế là tôi đã hôn được mẹ tôi lần cuối cùng trước khi tôi lên đường vượt biển. Mùi khét nắng của mẹ vẫn còn nguyên như ngày nào, và mùi khét nắng ấy của mẹ sẽ đi với tôi đến cuối cuộc đời. Có lẽ đây là cái ngày mà mẹ con tôi tâm sự với nhau nhiều nhất, hai mẹ con tâm sự suốt đoạn đường từ thị xã Vĩnh Long về đến Ba Kè 1 (nhà trong ruộng của ba mẹ tôi nằm trên lộ đi về Ba Kè, cách ngã ba lộ tế khoảng 1 cây số), rồi hai mẹ con tôi còn ghé lại Long Hiệp cho mẹ đi khoe với thím Năm Dinh và mấy đứa con của thím về đứa con trai vừa mới ra tù của mẹ. Mẹ nói chuyện với mọi người rất vui tươi, nhưng tôi biết bên trong mẹ sầu héo như dây bầu mắc mưa “nắng chang chang sao dây bầu không héo, mưa sụt sùi mà bầu lại héo dây?” Sao vậy hở mẹ? Sao con mẹ còn ở ngay đây với mẹ mà mẹ lại héo sầu vậy hở mẹ? Khi từ già thím năm Dinh ở ngã ba Long Hiệp để về nhà, tôi bèn nói với mẹ: “Mẹ yên tâm, con cũng đã trưởng thành rồi, không sao đâu, mẹ đừng lo. Rồi đây con sẽ về thăm mẹ mà.” Mẹ tôi cười nhẹ, nhưng mẹ biết trên đời này hạnh phúc thì ít mà khổ đau thì nhiều vô số kể. Tuy nhiên, mẹ không muốn làm cho tôi thay đổi quyết định sẵn có trong tôi, nên mẹ vừa cười vừa nói: “Mẹ biết con mẹ đã lớn, đã ra đời và đã trưởng thành trong lao lý nữa, thì kinh nghiệm sống của con giờ này còn nhiều hơn mẹ nữa là khác. Mẹ yên tâm lắm con biết hôn?” Tôi nói trong nghẹn ngào và mẹ biết tôi thực sự nghẹn ngào, mẹ biết có thể đây là lần sau chót mẹ con tôi tương ngộ trong hạnh phúc, lần sau chót mẹ con có thể nói hết những tâm tư tình cảm của mình để rồi không còn dịp nào nữa để nói với nhau.

Vừa về đến nhà là mẹ vội phóng xuống ra ruộng để hái bông súng dọc theo hai bên bờ kinh, bông điên điển trở vàng giữa cảnh trời nước bao la của vùng ruộng Ba Kè. Bữa cơm canh bầu nấu với cá rô đồng, bông súng gỏi tép và cá lóc kho khô... là buổi cơm cuối cùng của con ở Ba Kè trước khi con ra đi làm thân viễn xứ. Con ngồi

đó với mẹ mà mơ tưởng mộng lung: “Phải chi đất nước mình đừng có gì hết, phải chi những người phía bên kia đừng quá hận thù một cách ngu xuẩn thì chắc con sẽ không đi đâu hết, chắc con sẽ ở bên gối mẹ đến trọn cả một đời.” Buổi chiều năm ấy nơi quê mẹ êm đềm quá, khói lam tỏa nhẹ trên mái nhà, bữa cơm đạm bạc được dọn ra, rồi mọi người quây quần cùng ăn uống vui vẻ. Tôi ao ước, phải chi tôi trở lại được cái thời thơ ấu, để không biết gì hết về thời cuộc, về đất nước, về ý thức hệ, mà chỉ biết có quê nhà và mẹ mà thôi, để tôi được sống êm đềm với mẹ, dù phải sống trong những năm tháng nghèo khổ cũng chẳng sao! Như mẹ thấy đó, tuổi thơ của con qua đi nhanh quá, mới đó mà tuổi đời đã quá ngũ tuần. Ngày ấy, con nào có mơ ước gì cao xa, chỉ mong sao được như bao nhiêu đứa trẻ khác, có tuổi thơ hồn nhiên, có bạn bè, tung tăng vui đùa với những người trang lứa, với làng xóm thân yêu, giữa những người dân quê bình dị nghĩa tình. Giấc mơ đơn giản như vậy mà lúc nào cũng ngoài tầm tay của con. Rồi kịp đến lúc lớn lên, con chỉ mong sao cho đất nước thanh bình để con có cơ hội được ở mãi bên mẹ bên cha. Nhưng mẹ ơi, cây muốn lặn mà gió chẳng chịu ngừng, những điều con muốn, những ao ước tầm thường của một con người đã bị người ta vin vào chủ nghĩa này chủ nghĩa nọ, làm cho nó thật xa để rồi con sẽ không bao giờ nắm bắt được những mơ ước tầm thường này. Mà thôi mẹ ơi! Cả nước đều như vậy hết, chứ nào phải riêng gì mẹ con mình đâu. Con không dám phê phán gì ai, nhưng sau gần 30 năm qua, 30 năm có nghĩa là đã gần một phần ba thế kỷ, thời gian ấy đủ dài để con nói lên không chỉ là nhận xét của riêng mình, mà con nghĩ còn là nhận xét của đa số dân mình: “Cuộc đời không những không mang lại hạnh phúc ấm no cho đa số dân mình, mà nó còn chìm sâu những mảnh đời cơ cực xuống vùng bùn tăm tối lắm than hơn.” Từ cái ngày đổi đời ấy đến nay, có bao nhiêu lần dân mình được no cơm ấm áo, bao nhiêu lần dân mình có được giấc ngủ bình yên, hay vẫn chỉ tay làm hàm nhai, đến tối cũng không yên vì không biết tai họa đổ ập lên đầu mình lúc nào. Còn nữa, bao nhiêu trẻ thơ mất đi tuổi thanh xuân hồn nhiên, chẳng những không được đi học, mà ngày ngày còn phải lê lét đó đây trên các vỉa hè để kiếm miếng cơm thừa cá cặn. Mẹ ơi, còn nhiều lắm những cảnh bất hạnh của tuổi thơ Việt Nam.

Ngày đó, tuy gia đình mình nghèo, nghèo lắm, nhưng mẹ cha còn được người ta cho làm cho ăn, còn ngày nay, dù có làm như trâu đi nữa cũng chưa chắc là có ăn đâu mẹ ạ! Mẹ ơi, ngày trước họa hoằn lắm mình mới tìm thấy những con người bất hạnh phải sống lê lét bên đĩa hè với những mảnh đời mất mát, nhưng ngày nay, đi đâu đến đâu, cũng là những mảnh đời mất mát, những số phận hẩm hiu hết mẹ ạ! Mẹ ơi! Ngày trước dù cuộc sống có cơ cực thế mấy, người ta còn có lúc nghĩ tới niềm vui giải trí, bây giờ trong cuộc sống đổi đời hôm nay, niềm vui giải trí là một thứ xa xỉ phẩm mà không ai dám nghĩ tới, ngoại trừ một thiểu số ăn trên ngồi trước, thiểu số kiếm tiền trên xương máu của người khác. Mẹ ơi! Cho tới giờ phút này, sau gần 30 năm đổi đời, con vẫn chưa hiểu nổi tại sao trong lịch sử dân mình nước mình, tự thuở giờ có khi nào mà dân chúng lại ùn ùn bỏ nước ra đi như thế này đâu? Chính bản

thân con, dù ngay những ngày đầu 75 con đã cương quyết ở lại với mẹ kia mà, nhưng cuối cùng rồi cũng phải bỏ nước ra đi. Con biết bỏ nước ra đi là chấp nhận tất cả những hiểm nguy thập tử nhất sinh ngoài biển cả, nhưng sao người ta cũng chẳng màng đến an nguy mà tuần tự từng đoàn từng đoàn bỏ nước ra đi. Mẹ biết không, con cũng như bao nhiêu người Việt Nam bình thường, chỉ ao ước có được một mái ấm gia đình tại quê hương, dù nghèo nhưng nơi ấy con biết nó đầy ấp tình làng nghĩa xóm, dù nghèo nhưng nơi ấy con có những người đồng huyết thống, những người cùng nói một thứ tiếng như con, những người có cùng phong tục tập quán với con. Con có mơ ước gì cao xa đâu, thế mà cũng bị người ta vin vào chủ nghĩa và ý thức hệ ngoại lai để cướp mất đi những mơ ước tầm thường ấy, mẹ ơi!

Thấm thoát mà tôi đã xa quê hương gần 20 năm, hai mươi năm không dài lắm, nhưng 20 năm ấy đã cướp mất của tôi không biết bao nhiêu những người thân thương, mẹ cha đều lần lượt qua đời mà tôi cũng không một lần về để tiễn biệt, để nói lời sau cuối. Thật dòng đời cay nghiệt quá. Hai mươi năm nơi xứ lạ quê người, vật chất đầy đủ, nhưng tôi vẫn thấy thiếu thiếu một cái gì ấy. Hai mươi năm đong đầy những giấc mơ hồi hương, giấc mơ về những quá khứ đã đánh mất. Những kẻ mệnh danh chủ nghĩa này nọ đã xóa trắng quá khứ không chỉ riêng tôi, mà của vạn triệu con người Việt Nam trong thời đại này. Tôi mơ nhiều, nhiều lắm về mẹ, người mẹ suốt đời tận tụy hy sinh vì chồng vì con. Tôi mơ về những đêm cùng đưa em trai (đã hy sinh trong chiến tranh) thả thuyền giăng lưới bủa dăng trên sông rạch Long Hồ. Ngày ấy hai anh em chúng tôi phải ngủ suốt đêm trên chiếc xuồng nhỏ bồng bênh trên dòng sông Long Hồ để thăm lưới. Đêm sương xuống lạnh, nhưng anh em chúng tôi nào có đủ áo ấm, nên chỉ đắp một cái mền cũ rồi ôm nhau mà ngủ, chuyền hơi ấm cho nhau. Có khi tôi mơ về một người bạn gái tên H thuở còn đi học, H là cô bạn gái đầu đời. Cô nàng là con nhà buôn bán nên tương đối khá giả hơn gia đình tôi nhiều. Nàng biết rất rõ về gia cảnh nghèo nàn của tôi, nên lúc nào cũng an ủi và khuyến tấn tôi cố gắng tiến thân. Dù tôi và H có rất nhiều ý kiến tương phản nhau và thường hay cãi nhau về những thứ đâu đâu, nhưng tuổi học trò của chúng tôi cũng đong đầy với những kỷ niệm của những ngày bỏ học đi chơi cù lao An Thành, hoặc đạp xe về những vùng ngoại ô như cù lao Long Hồ, Mỹ An, Phước Hậu, Phước Ngươn... Nhưng hồng nhan bạc mệnh, H đã qua đời vì một cơn đau tim ở lứa tuổi đôi mươi, tuổi của mộng mơ, thiệt đời người như một giấc mơ, mới thấy đó đã mất đó. H đã chết 34 năm nay rồi. Bây giờ thì tất cả đã thành dĩ vãng.

Bây giờ sống trên đất nước tạm dung với những vui buồn của cuộc sống hằng ngày, nhiều khi mình cũng cảm thấy tự mình bất công với cái nơi đã dang rộng đôi tay ra đón lấy mình. Chỗ nào cũng vậy, chỗ nào cũng có cái hay cái đẹp của nó, nhưng với tôi, hình như tôi không thấy được cái đẹp cái hay của nơi này, có lẽ tâm tư tình cảm của tôi đã đong đầy cho đất nước mang tên Việt Nam, cho nơi chôn nhau cắt rún mang tên Long Hồ mất rồi, nên không còn khoản nào dành cho bất cứ nơi nào khác, dù cho nơi ấy có là vườn địa đàng đi nữa. Nỗi nhớ niềm mong về quê hương

thiệt là lạ, nó khoắc khoải, nó da diết, nó chất ngất đến độ lắm khi mình lại mang ác cảm với những nơi mình đang sống, những nơi đã ban cho mình sự bình yên mà mình không tìm được nơi chính quê hương mình. Quê hương tôi nghèo, nghèo lắm, lại thêm nóng ẩm quanh năm chứ có mát mẻ để chịu như ở đây đâu, nhưng tôi vẫn nhớ về nơi ấy, vì nơi ấy đã đóng đầy cho tôi quá nhiều kỷ niệm, vui có, buồn có, tang thương chết chóc cũng có. Thế nhưng lòng tôi không một phút nào nguôi được nỗi nhớ quê hương.

Mẹ ơi! Giờ này con đang ở đây, ở trong một đất nước tự do, muốn nói gì thì nói, muốn viết gì thì viết, muốn đi đâu thì đi, muốn ở đâu thì ở, muốn làm nghề gì thì làm, muốn ăn mặc thế nào cũng được, muốn thờ Chúa hay thờ Phật gì cũng không ai nói năng gì tới mình, miễn là mình đừng xâm phạm đến sự riêng tư của người khác. Mẹ ơi! Cuộc sống ở đây thật khác xa cuộc sống ở xứ mình, từ vật chất đến tinh thần. Dù vẫn phải đi làm hằng ngày như mọi ngày, nhưng một ngày lương ở đây có thể nuôi ăn mình đến cả chục ngày, còn nếu như muốn đem ra mua quần sẫm áo, thì một ngày lương tương đương với cả chục cái áo hay cả chục cái quần. Dù sống với ngoại nhân, nhưng nhân phẩm và quyền lợi của mình được bảo vệ đúng đắn. Ngẫm nghĩ con thấy thương cho dân con nước con quá. Tội gì mà ai cũng phải lầm lũi như những kẻ tội phạm, như những con chó ghẻ trốn chui trốn nhủi ngay chính trên quê hương mà mình đã sinh ra và lớn lên, tội gì mà con phải xa cha xa mẹ, vợ phải xa chồng, anh em phải xa nhau vạn dặm như thế này hở mẹ? Con biết mẹ giờ đã ngủ giấc ngàn đời trong lòng đất quê hương, nhưng nào có được yên đâu mẹ ơi. Nơi chốn đó họ có thể trưng dụng bất cứ giờ phút nào để phục vụ cho lòng tham không đáy của họ, thế là mồ mả cha mẹ bà con rất có thể bị di dời tới lui chớ nào có được yên. Mẹ ơi! Con xin mượn một lời hát trong bài hát của Nguyệt Ánh “Nắng Ấm Quê Hương” để nói cho mẹ biết chút tình của con với quê hương và một thời kỳ niệm: Nắng nơi đây vẫn là nắng ấm, nhưng ấm sao bằng nắng ấm quê hương. Vâng! Đúng như vậy mẹ ạ, nắng quê hương rất có thể là nắng cháy da người chứ đừng nói chi ‘ấm’ nhưng với con nó đóng đầy một thời kỳ niệm.

Vầng trăng thượng tuần vẫn sáng trong vầng vặc trong bầu trời Cali nhưng sao nó không có chút nào gợi hứng cho con hết mẹ ơi! Hay con không còn chút nào cảm xúc với thiên nhiên nữa rồi? Không đâu mẹ ạ, làm sao con quên được thuở nhỏ với nhà dột cột siêu, vì nghèo quá mà vách phên trống rỗng... đã khiến cho những đứa con của mẹ, đứa nào cũng tự động xích lại gần với thiên nhiên. Có những đêm mình ngủ với trăng, những ngày mình ăn cơm dưới ánh nắng tự nhiên của mặt trời kia mà thì thử hỏi làm sao mình có thể hờ hững với thiên nhiên cho được! Nhưng mẹ ơi! Tình cảm con người sao vạn nẻo khó nói quá đi thôi. Hồi đó thì than thân trách phận mỗi lần nhìn thấy trăng xuyên qua tấm vách đổ nát, bây giờ trăng đây, trăng sáng vầng vặc sau vườn hoa thơ mộng, với thoang thoảng hương bưởi hương cam, thế mà lòng vẫn hoài vọng về ánh trăng năm nào của thời thơ ấu, ánh trăng mà có lần mình đã

không có cảm tình. Nhưng thôi, trong khi cả đất nước, cả dân tộc còn phải chịu đọa đầy trong u tối, thì sá gì một thời kỳ niếm của riêng mình!



Vĩnh Long Mến Yêu

Viết bài này để xin kính cẩn tưởng niệm đến hương linh của hai anh Hứa Hoàn và Nguyễn hữu Trí với những đêm trà đàm “Nhớ Về Vĩnh Long” tại vùng 9, trại tỵ nạn Bataan, Philippines, vào những tháng ngày cuối năm 1984.

Nói đến Vĩnh Long mà không nói một chút xíu về lịch sử và công ơn Nam tiến của các chúa Nguyễn thì quả là một thiếu sót. Thời Lê Mạt, các vua cuối đời Hậu Lê thật là bạc nhược, quyền hành nằm trong tay các lộng thần và việc này đã dẫn đến việc Trịnh Nguyễn phân tranh về sau này. Đây là thời kỳ loạn ly nhất trong lịch sử dân tộc, dân chúng cùng khổ và phải chịu nhiều cảnh tang thương gây ra bởi chiến tranh của các chúa. Tuy nhiên, trong cái bất hạnh lại có một cái may, nhờ vào đó mà các Chúa Nguyễn trong Nam có cơ Nam tiến và mở rộng đất phương Nam. Nam Kỳ Lục Tỉnh, một dải đất bao la trù phú đã bao lần đổi chủ. Từ thế kỷ thứ 5 trở về trước thì vùng đất này thuộc quyền Vương quốc Phù Nam, sau đó Vương quốc Phù Nam suy yếu, nên người Chân Lạp lấn chiếm và gọi vùng này là Thủy Chân Lạp. Từ sau thế kỷ thứ 15, dân Nam chúng ta bắt đầu tiến dần về phía Nam để khai mở những vùng mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Trung Phần như Mô Xoài (Bà Rịa) và Trấn Biên (Biên Hòa). Rồi sau đó Chúa Nguyễn (?) gả công chúa Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp để đổi lấy hai vùng mà bây giờ là Tân An (Tầm Bôn) và Gò Công (Lôi Lạp). Người Miên gọi công chúa Ngọc Vạn là “Cô Chín Xinh,” có lẽ vì vậy mà sau này người Pháp gọi trại vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh là Cochinchine.

Vĩnh Long là một tỉnh nhỏ nằm giữa hai nhánh sông Tiền và sông Hậu. Đây là một vùng châu thổ đã được thành hình lâu đời, nhưng mặt đất ở đây lại không cao hơn mặt nước biển trung bình là bao nhiêu, chỉ vào khoảng từ 1 đến 2 thước (khoảng từ 3 đến 6 bộ Anh), thậm chí có nơi chỉ cao bằng mực nước biển mà thôi. Địa thế Vĩnh Long như một cù lao, Bắc giáp sông Tiền, Nam giáp sông Hậu, Tây Bắc giáp Cái Tàu, Đông Nam giáp Trà Vinh. Diện tích toàn tỉnh hiện nay khoảng chừng 159.584 mẫu (dựa theo bản đồ phân chia ranh giới tỉnh dưới thời đệ nhị Cộng Hòa vào năm 1967), gồm 7 quận: Châu Thành, Trà Ôn, Tam Bình, Vũng Liêm, Chợ Lách, Bình Minh và Cái Nhum (Minh Đức). Sau năm 1975, hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh được nhập làm một với tên Cửu Long, nhưng những năm về sau này thì lại tách ra làm hai tỉnh như cũ. Hiện một phần của quận Chợ Lách thuộc tỉnh Bến Tre.

Dưới thời các Chúa Nguyễn, Vĩnh Long từng có tên Long Hồ Dinh, rất rộng lớn, bao gồm các vùng đất Vĩnh Long ngày nay, một phần phía Nam của Bến Tre và Gò Công, Trà Vinh, Trấn Giang (bây giờ là Cần Thơ), Trấn Di (bây giờ là Bạc Liêu), Châu Đốc, Long Xuyên, một phần của Rạch Giá và Cà Mau. Vào thuở đó, đất Nam Kỳ chỉ gồm có 3 dinh và 1 trấn là Trấn Biên dinh (Biên Hòa), Phiên Trấn dinh (Gia Định), Long Hồ dinh (Vĩnh Long), và Hà Tiên trấn. Ngày đó, thị xã Vĩnh Long hiện nay giống như Cần Thơ bây giờ, đã từng là trung tâm văn hóa, chánh trị và quân sự của dinh Long Hồ hay cả miền Tây (ngoại trừ Hà Tiên trấn). Ngay như Cần Thơ xưa

cũng chỉ là một huyện của dinh Long Hồ mà thôi. Sau những cuộc thư hùng giữa quân Nguyễn Ánh và Tây Sơn, vào năm 1786, dinh Long Hồ thuộc quyền kiểm soát của Tây Sơn. Đến năm 1787, Nguyễn Ánh cầu viện quân Xiêm, kéo đại quân về tiến chiếm Tiền Giang và Hậu Giang cũng như toàn bộ dinh Long Hồ. Dù quân Xiêm bị quân của Nguyễn Huệ đánh tan tác ở Rạch Gầm Xoài Mút, nhưng nhà Tây Sơn phải kéo toàn quân về ngăn giặc xâm lăng phương Bắc (do Lê Chiêu Thống cầu viện và Nguyễn Ánh gửi giúp 500 xe lương thực), nên Nguyễn Ánh lại kéo quân về đánh chiếm Bãi Tiên (bên kia sông tỉnh lỵ Vĩnh Long bây giờ), rồi ổn định vùng dinh Long Hồ và biến nơi đây thành kho lương cho cuộc tranh giành giang sơn về sau này. Sau khi Nguyễn Ánh đã thu phục cả miền Nam thì đổi tên miền Nam thành đất Gia Định và chia ra làm 4 dinh: Phiên Trấn (Gia Định), Trấn Biên (Biên Hòa), Vĩnh Trấn (Long Hồ) và Trấn Định.

Thủ phủ lâu đời nhất của dinh Long Hồ được đặt tại thôn Long Hồ (khoảng tỉnh lỵ Vĩnh Long bây giờ). Đến năm 1804, vua Gia Long đổi Long Hồ thành Vĩnh Thanh Trấn, chỉ bao gồm Vĩnh Long và An Giang, gồm phủ Định Viễn và 4 huyện Định Viễn, Vĩnh An, Tân An và Vĩnh Định, các vùng Rạch Giá và Cà Mau thì sáp nhập vào Hà Tiên Trấn. Vị Tổng Trấn đầu tiên của Vĩnh Thanh Trấn là cụ Nguyễn văn Nhân (1801-1805). Năm Minh Mạng thứ 13 (1832) thì nhà vua đổi Vĩnh Thanh trấn làm Vĩnh Long trấn, gồm 4 phủ có 8 huyện: phủ Định Viễn gồm 2 huyện Vĩnh Bình và Vĩnh Trị, phủ Hoàng An gồm 2 huyện Tân Minh và Duy Minh, phủ Hoàng Trị gồm 2 huyện Bảo Hựu và Bảo An, phủ Lạc Hóa gồm 2 huyện Tuân Nghĩa và Trà Vinh. Tên Vĩnh Long được giữ đến ngày nay, dù diện tích có khi bị thu hẹp hay nơi rộng thêm ra. Ngay sau khi Tổng Trấn Gia Định là Lê văn Duyệt qua đời thì vua Minh Mạng bãi bỏ chức Tổng Trấn và đổi trấn làm tỉnh, chia đất miền Nam ra làm 6 tỉnh là Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Từ đó mới có tên Nam Kỳ Lục Tỉnh. Ranh giới giữa các tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và Hà Tiên thì vẫn giữ như cũ, riêng tỉnh An Giang thì lấy đất Tân Châu, Châu Đốc và 2 huyện của phủ Định Viễn cũ. Như vậy dưới thời Minh Mạng, tỉnh Vĩnh Long đã bị thu hẹp lại rất nhiều. Năm Minh Mạng thứ 7, Vĩnh Long đã có Học Xá do quan Đốc Học điều khiển. Vào các triều Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, Vĩnh Long không có thay đổi gì đáng kể về mặt địa lý. Dưới thời Tự Đức, về hành chánh thì có Tổng Đốc Long Tường trông coi hai tỉnh Vĩnh Long và Định Tường, thủ phủ đặt tại tỉnh lỵ Vĩnh Long bây giờ. Sau khi Pháp tiến chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Biên Hòa, Gia Định và Định Tường) thì Vĩnh Long trở thành tuyến đầu của ba tỉnh miền Tây. Vua Tự Đức phái cụ Phan Thanh Giản vào làm Kinh Lược Sứ 3 tỉnh miền Tây (Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên), bản doanh đặt tại tỉnh lỵ Vĩnh Long bây giờ. Nhưng rồi thế cô sức yếu và vũ khí thô sơ, nên 3 tỉnh miền Tây cũng lại thất thủ và rơi vào tay giặc Pháp. Từ đó về sau này, về mặt địa đồ hành chánh, Vĩnh Long có lúc thay đổi, có lúc Sa Đéc thuộc Vĩnh Long, có lúc lại tách ra làm tỉnh riêng. Đến thời đệ nhị Cộng Hòa, Sa Đéc lại được tách ra làm tỉnh.

Sông Cửu Long chảy đến Châu Đốc thì phân ra làm hai nhánh Tiền Giang và Hậu Giang. Đến Vĩnh Long, sông Tiền chia làm nhiều nhánh và chảy ra biển bằng 6 cửa: Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, Cung Hầu. Còn sông Hậu nằm về phía Nam Vĩnh Long cũng chảy ra biển bằng 3 cửa: Định An, Ba Thắt và Tranh Đề (chính vì thế mà gọi là Cửu Long hay chín con rồng). Vĩnh Long có cái may mắn là được nằm ngay giữa hai con sông Tiền Giang và Hậu Giang nên khí hậu rất ôn hòa, đất đai phì nhiêu, màu mỡ. Trên thì bạt ngàn đồng lúa và vườn cây ăn trái xanh tươi quanh năm, dưới nước thì cá tôm đầy đầy trong các kinh rạch, nên đời sống vật chất của dân chúng rất phong phú, có lẽ cũng chính vì vậy mà tánh tình dân Vĩnh Long cũng rất phóng khoáng, thuần hậu và hiền hòa.

Về giao thông đường bộ, Vĩnh Long có quốc lộ 4 (nay là quốc lộ 1) nối liền Sài Gòn với các tỉnh miền Tây. Từ bến phà Mỹ Thuận (nay là cầu Mỹ Thuận) đến bến bắc Cái Vồn dài khoảng 38 cây số. Đường Liên Tỉnh số 7 nối liền Vĩnh Long với Trà Vinh, mà đoạn từ ngã ba quốc lộ 4 đến Cầu Mới dài gần 23 cây số. Đường Liên Tỉnh số 8 từ Mỹ Thuận đến bắc Vàm Cống dài khoảng 53 cây số. Đường hàng tỉnh 27 dài khoảng 19,3 cây số, nối liền Vĩnh Long với Chợ Lách, phải qua đò Đình Khao. Đường hàng tỉnh 31 nối từ tỉnh lỵ Vĩnh Long đến ranh giới Vĩnh Bình dài khoảng 25 cây số, đoạn đường này chạy dọc theo bờ sông Long Hồ, qua cầu Ông Me, rồi đi xuống Cầu Mới. Đường hàng tỉnh 32, từ đường liên tỉnh 7 đến Cái Nhum, dài khoảng 10 cây số. Ngoài ra, Vĩnh Long còn có rất nhiều hương lộ như hương lộ 1 trong xã Tân An, dài khoảng 6 cây số, hương lộ số 2 từ Vĩnh Long, qua cầu Thiêng Đức đến chợ Ngã Tư, chạy dọc theo bờ Đông sông Long Hồ, dài khoảng 9,5 cây số, hương lộ số 3 từ quốc lộ 4 chạy đến đường liên tỉnh số 7 (lộ Cầu Vòng), dài khoảng 6,5 cây số. Hương lộ số 4 từ quốc lộ 4 đến xã Lộc Hòa, dài khoảng 2,5 cây số. Hương lộ số 5 từ đường hàng tỉnh 31 chạy về phía Đông đến chỗ giáp ranh với quận Cái Nhum, dài khoảng 3 cây số. Hương lộ số 8 từ chợ Cái Nhum đến đường hàng tỉnh 31, dài khoảng 5 cây số. Hương lộ 16 đi từ Ba Càng đến Tam Bình, dài khoảng 16 cây số. Hương lộ 22 từ đò Đình Khao đến Chợ Lách, dài khoảng 13,5 cây số.

Có thể nói Vĩnh Long là tỉnh vùng châu thổ sông Cửu Long với kinh rạch chằng chịt nhau. Đặc biệt là khi người Pháp vừa lấn chiếm xong Nam Kỳ, họ đã cho đào những con kinh mới mà trước kia chỉ là những lạch nước nhỏ như kinh Bocquet, kinh Lộc Hòa, kinh Đội Hổ, kinh Phó Tế, kinh Ruột Ngựa (còn gọi là Kinh Cụt). Mục đích chính của họ khi cho đào những con kinh này không phải với hảo ý là để dẫn thủy nhập điền nhằm tăng thu hoạch cho dân ta đâu, mà mục đích chính của họ là đào thêm kinh với đường nước rộng rãi để tàu bè của họ có thể đến tận những nơi xa xôi mà thu chở lúa cho dễ dàng. Nhưng rồi theo luật đào thải, họ chỉ đê đầu đê cổ dân ta được một thời gian thôi, còn thì nước vẫn tiếp tục từ những dòng kinh đó tuôn chảy vào những cánh đồng ửng phèn, biến những nơi này thành những cánh đồng trù phú bạt ngàn cho đất nước Việt Nam.

Châu Thành Vĩnh Long, nếu đem so với Cần Thơ, Mỹ Tho hay Sài Gòn thì nó không lớn bao nhiêu, nhưng trong lòng người cố cựu Nam Kỳ thì Châu thành Vĩnh Long (bây giờ) là đất của ngàn năm văn vật. Khi giặc Pháp chiếm xong ba tỉnh miền Đông thì cụ Phan được triều đình Huế cử làm Kinh Lược Sứ ba tỉnh miền Tây. Ngay sau khi nhậm chức, cụ đã dời các cơ sở văn hóa ở Gia Định về hai tỉnh Vĩnh Long và An Giang. Năm 1865, cụ cho xây Văn Thánh Miếu (bây giờ vẫn còn). Đây chẳng những là nơi hội ngộ của các văn nhân thi sĩ, mà còn là nơi mà các nhà chí sĩ thường tới lui hội họp. Giặc Pháp vẫn biết như vậy, nhưng chúng chỉ âm thầm theo dõi chứ không dám triệt tiêu Văn Thánh Miếu vì chúng sợ bứt dây động rừng (dân Việt vốn từ ngàn xưa vẫn tôn trọng Đức Khổng Phu Tử như một “Vạn Thế Sư Biểu”). Trong thời Pháp thuộc, Ngoài những vị đứng lên mộ quân kháng Pháp như Phan Tôn, Phan Liêm (hai người con của cụ Phan), Lê Cẩn và Nguyễn Giao (giết tên chánh Tham Biện đầu tiên của Pháp là Salicetti ở Vũng Liêm), Vĩnh Long luôn có những nhà Nho tiết tháo nghĩa dũng, chẳng những bất hợp tác với tân triều, mà còn âm thầm hay công khai yểm trợ các phong trào kháng chiến. Vĩnh Long còn là quê hương yểm trợ cho phong trào Đông Du do Kỳ Ngoại Hầu Cường Để phát động. Theo các bộ lão kể lại thì chính nhờ lòng hào sảng của các phú nông tại các nơi như Ba Kè và Cái Cá thuộc huyện Tam Bình, mà các sĩ phu cấp tiến trong phong trào Đông Du, đã co cụm về đây để hoạt động. Gia đình họ Huỳnh tại đây đã có lần bí mật tiếp đón Kỳ Ngoại Hầu Cường Để tại nhà riêng ở Hậu Lộc (Ba Kè).

Quận Châu Thành có sông Cổ Chiên, sông Long Hồ, sông Cái Cá. Ngay từ những năm đầu thế kỷ 20 (khoảng 1910) thì bên bờ sông Long Hồ, từ vàm trở vô Cầu Lầu đã có cầu tàu, bến đò Thiêng Đức, sở trường tiền (công chánh) và sở thuế (douanes), bên kia sở trường tiền thì có tòa bố (nằm trong khuôn viên trường Tống Phước Hiệp bây giờ). Về sau này thì Pháp cho xây nhà quan (bungalow) ở gần cầu tàu, dãy phố trệt nối liền sở thuế với nhà việc Long Châu (trụ sở xã). Ngày đó Vĩnh Long chỉ có ba ngã chính: một là đường Salicetti (Gia Long) từ cầu tàu vô Cầu Lầu rồi đến cầu Ông Me. Ngã thứ hai từ cầu tàu chạy dọc theo bờ sông Cổ Chiên, lên cầu Cái Cá, qua xóm Bún, vòng qua đình Tân Giai, qua đường Lý Thái Tổ, qua cầu Lộ, xuống đường Thoại Ngọc Hầu (dọc theo bờ Kinh Cụt), qua trường Nam Tiểu Học và viện Phước Thiện, đến đường Nguyễn Thái Học (đất Thánh An Nam), rồi bợc qua Cầu Lầu bằng con đường Đồng Khánh. Ngã thứ ba từ đường Lý Thái Tổ đi về phía mà bây giờ mình gọi là ngã ba Cần Thơ, rẽ trái lên cầu Tân Hữu, rồi đến khu Cầu Vòng. Tại vàm rạch Cái Cá thuở xưa nước chảy xuôi ra sông Cổ Chiên tại trước nhà thờ Thiên Chúa cũ, phía ngoài vàm là xóm Chài và xóm Lưới nối liền với xóm Bún bằng một đường nước có thể lội ngang qua được. Từ khi người Pháp cho khai đường nước này và đắp đập rạch Cái Cá nhằm ngăn nước tràn vào từ hướng sông Cổ Chiên, rồi vì nước chảy ra từ các kinh mới, đung ngang với dòng nước Cổ Chiên, tạo thành một khoảng nước xoáy, cuốn đi mất xưởng xe hơi của ông Tô Kiên Đức, bên kia lộ trước mặt nhà thờ cũ, cả xóm Chài và gần hết con đường xóm Bún chạy ngang qua đình

Thần, về sau này còn cuốn luôn cả một phần đường Nguyễn Trường Tộ nằm trước nhà Thờ và dinh Tỉnh Trưởng cũ. Bờ sông Cổ Chiên từ vàm Cái Cá chạy dọc xuống vàm sông Long Hồ cũng bị sụp lở lần hồi. Bến Tàu Lục Tỉnh đi Nam Vang hay Cầu Tàu Vĩnh Long đã bao lần dựng đi dựng lại vì bị nước xoáy. Ban đầu làm cầu ván nên cứ bị nước cuốn phăng đi, sau phải làm cầu đúc nên mới còn đến bây giờ. Nói về con sông Cổ Chiên, đây là con sông đã chứng kiến quá nhiều thăng trầm của những thời thanh bình cũng như ly loạn của đất Vĩnh Long. Nơi đây thường xảy ra những cuộc giao tranh giữa quân ta với giặc Xiêm La và Chân Lạp, cũng như những cuộc thư hùng giữa quân Tây Sơn và Chúa Nguyễn. Tương truyền ngày xưa trên mặt nước sông ở đây thường hiển hiện những điều quái dị, những hồn ma bóng quế chập chờn, khiến các ghe thương hồ đi ngang qua đều phải rợn người kinh khiếp. Rất nhiều lần người ta nghe được tiếng nước chảy mạnh phát ra tiếng như tiếng chiêng trống xuất quân hay chiêng trống dục quân trên khắp cả khúc sông này nên khúc sông này được gọi là sông Cổ Chiên. Ngoài ra, trong châu vi quận Châu Thành còn có các sông rạch khác như sông Cái Cam, rạch Cái Đồi, rạch Cái Da Lớn, rạch Cái Da Nhỏ và rạch Cái Sao.

Quốc Lộ 4, nay là quốc lộ 1, nối liền thành phố Sài Gòn với các tỉnh Hậu Giang. Riêng con đường từ Bắc Mỹ Thuận, nay là Cầu Mỹ Thuận đến phà Hậu Giang dài trên 38 cây số. Từ bến đò Mỹ Thuận cũ đến ngã ba Cần Thơ dài khoảng 9 cây số, nhưng đoạn đường ngắn này đã từng đóng đầy kỷ niệm với các quan cựu trào, vì ngay chỗ sân bay cũ của Vĩnh Long (bây giờ không biết chánh quyền mới dùng để làm gì) là di tích “Nền Văn” của tỉnh Vĩnh Long xưa, nơi mà các vị Kinh Lược Sứ Nguyễn Tri Phương và sau này cụ Phan Thanh Giản dùng tế lễ như các vua chúa ở Huế tế lễ tại đàn Nam Giao. Qua khỏi “Nền Văn,” qua cầu Bình Lữ là đến ngã ba Cần Thơ, đây mới thực là ngưỡng cửa của tỉnh Vĩnh Long. Từ đây nếu quẹo trái là đi về phía tỉnh lỵ, còn quẹo phải và tiếp tục đi là về hướng Cần Thơ. Ngay ngã ba này có một ngôi chợ rất khang trang rộng rãi, đó là chợ Tân Bình. Từ Vĩnh Long theo quốc lộ 4 (bây giờ là quốc lộ 1) về hướng Cần Thơ, chúng ta sẽ thấy hai bên phố xá sầm uất. Bên phải nối liền chợ là một khu biệt thự song lập xinh xắn. Bên trái là một dãy các trường Trung Học Kỹ Thuật, trường Sư Phạm, được mệnh danh là khu Văn Hóa của tỉnh Vĩnh Long. Tiếp nối khu này là sân vận động Vĩnh Long, xung quanh có tường cao bao bọc. Xa hơn chút nữa là đường “Cầu Vồng” rồi khu Phú Thọ, rồi trường Kỹ Thuật Nông Thôn, rồi đến trường Trung Học Thủ Khoa Huân. Bây giờ chính phủ mới đã cho xây cất thêm một cách bờ bãi, càng nhìn càng thấy chóng mặt chứ không còn vẻ mỹ quan như ngày trước nữa.

Trên đường Liên Tỉnh số 31 từ Vĩnh Long đi Trà Vinh, qua khỏi Ngã Tư Long Hồ chừng vài ba cây số, chúng ta sẽ nhìn thấy một cái cổng bên trái với tấm bảng đề tên huyện Măng Thít, từ đó đi thêm khoảng 10 cây số nữa là tới chợ Cái Nhum. Quận Cái Nhum, nay là Măng Thít, có rất nhiều kinh rạch hơn cả gồm rạch Cá Lóc, ông Diệm, Vòi Còi, Cái Cạn, Cái Ranh, Cá Kè, Thủy Thuận, Phú Hòa, Rạch Mít, Măng

Thít, Ruột Ngựa, Cái Nhum, Bà Phong, Rạch Lung, Cái Sao, Bà Giáo, Cái Ngay, Ông Nam, Ông Đệ, Ông Cố, vân vân. Mặc dù được bao bọc bởi sông rạch và đất đai phì nhiêu màu mỡ, nhưng chỉ có những người buôn bán tại chợ là tương đối dễ thở một chút, còn đa phần nông dân vẫn là những người nghèo từ muôn thuở, bây giờ vẫn còn nghèo, mà không chừng còn nghèo hơn bao giờ hết.

Đường Hàng Tỉnh số 27 đi từ Vĩnh Long đến Chợ Lách (nay thuộc tỉnh Bến Tre) dài trên 19 cây số, nhưng phải qua bắc Cổ Chiên. Từ thị xã Vĩnh Long đi qua cầu Thiêng Đức rồi đổ xuống đò Đình Khao. Tại đây có bến đò đưa được khoảng 100 khách và 5 hay 6 chiếc xe đò qua bên kia bờ, trên đường đi về Chợ Lách, hai bên đường là vườn cây ăn trái xanh tươi, cây trái quanh năm, mùa nào thứ nấy, từ cam, xoài, quít, ổi, mận, mít, đến chôm chôm, sầu riêng, vân vân. Chợ Lách nằm trọn trong cù lao Minh, đất đai màu mỡ do phù sa của hai con sông Cổ Chiên và Hàm Luông bồi đắp. Vì nằm trọn trong cù lao nên phương tiện giao thông tùy thuộc hoàn toàn vào sông rạch. Vì thế mà sau khi chiếm trọn miền Nam, Pháp có làm một con đường chạy từ đầu cù lao Minh xuống Thạnh Phú, chạy qua Chợ Lách, Mỏ Cà, và Đôn Nhơn. Trong chiến tranh, đường này bị đào bởi hàng ngày nên dân chúng trên cù lao Minh chỉ có thể di chuyển bằng đường thủy mà thôi. Ngày nay con đường này xe cộ vẫn còn có thể lưu thông được. Ngày trước cụ Trương Vĩnh Ký đã từng đem một số trái cây từ Mã Lai về trồng tại Chợ Lách như chôm chôm, măng cụt, li cu ma và sa bô chê. Bây giờ những thứ này đã trở thành những đặc sản nổi tiếng của miền Nam. Trải qua bao cuộc chiến tranh máu lửa, Mỏ Cà và Thạnh Phú bị tàn phá khá nhiều, nhưng các vùng Chợ Lách và Cái Mơn ít bị tàn phá hơn. Đa số dân chúng trên cù lao Minh theo đạo Thiên Chúa, vì cù lao Minh nằm khuất bên trong và xa tỉnh thành, nên thời trước các giáo sĩ Thiên Chúa thường hay lánh nạn về đây giảng đạo. Dân Chợ Lách, nhứt là các bô lão thường hay nhắc đến hai vị Thánh tử đạo là cha Lựu và cha Minh. Nói chung, từ sau ngày vua Thiệu Trị ban hành chiếu chỉ cấm đạo gắt gao, thì các giáo sĩ từ các vùng Bắc và Trung Kỳ đã co cụm về cù lao Minh để ẩn náu và giảng đạo, vì thế mà rất nhiều dân chúng ở các vùng Chợ Lách, Cái Mơn, Mỏ Cà, Phong Phú, Cái Nhum, Mai Phốp, Cầu Ngang, Vĩnh Kim, Bằng Đa, vân vân, theo đạo Thiên Chúa. Từ những ngày xa xưa, Chợ Lách nổi tiếng là sung túc và dân chúng ở đây ai cũng khá giả, nhưng bây giờ thì Chợ Lách cũng như bao nhiêu nơi khác trên khắp các miền đất nước, chỉ có dân buôn bán là tương đối dễ thở, còn đa phần nông dân và dân lao động hầy còn quá nghèo và đời sống của họ có lẽ cơ cực hơn bao giờ hết.

Hai quận Vũng Liêm và Trà Ôn cũng có một ít kinh rạch nhưng không đáng kể so với các quận khác. Tuy nhiên, có một huyền thoại oai hùng về Vũng Liêm hay địa danh mà bây giờ mình gọi là Vũng Liêm đó là cuộc kháng chiến oai hùng của hai ông Lê Cần và Nguyễn Giao đã giết chết tên chánh Tham Biện đầu tiên của Pháp tên là Alix Salicetti tại đây. Riêng tại Trà Ôn hầy còn di tích ngôi mả quan đàng cự của quan Thống Chế Điều Bác Nguyễn văn Tồn.

Từ ngã ba Cần Thơ Vĩnh Long, đi theo quốc lộ 4 (nay là quốc lộ 1), sau khi qua khỏi Bà Lang và Ba Càng, đi chừng 36 cây số chúng ta sẽ đến quận Bình Minh (Cái Vồn). Quận này đến nay vẫn còn sung túc nhờ ruộng vườn xanh tốt quanh năm và cũng nhờ sinh hoạt nhộn nhịp của bến phà Hậu Giang. Vì Cần Thơ là Tây Đô của miền Nam, vả lại muốn đi từ Sài Gòn về Cần Thơ thì phải qua bắc Bình Minh (còn gọi là bắc Hậu Giang) nên sinh hoạt ở đây thật là nhộn nhịp. Đi xa hơn chút nữa là chúng ta đến bến đò Cái Vồn (Cần Thơ). Quận này còn có tên Cái Vồn, nằm dọc theo bờ sông Hậu với thật nhiều kinh rạch như rạch Trà Quơn và rạch Cái Vồn, kinh Hộ Trụ, kinh Xã Khánh, kinh Tổng Nguơn, kinh Mười Thới, kinh Đông Lợi, kinh Chú Cảnh, kinh Cái Vồn, kinh Tư Tả, Kinh Mới ở Mỹ Thuận và kinh Phó Chất. Quốc lộ 4 khi đến gần cầu bắc Cái Vồn thì có ba ngã rẽ, ngã thứ nhất đi thẳng xuống bến bắc, ngã thứ nhì rẽ trái để đi vào chợ quận, đi xa hơn một chút nữa là ngã rẽ thứ ba, rẽ phải đi dọc theo bờ sông Hậu Giang để đi về những vùng Tân Quới, Tân Lược. Đây cũng chính là con đường đi về xã Tân Hòa Bình của quận Lấp Vò (tỉnh Sa Đéc). Tân Quới và Tân Lược là hai cánh đồng bạt ngàn xanh tốt, dân ở đây ngoài vụ lúa mùa, họ còn trồng khoai lang để chở về Sài Gòn bán. Khoai ở đây ngon có tiếng. Ngoài ra, Tân Quới và Tân Lược còn là những vùng nuôi gà nòi nổi tiếng không thua gì Cao Lãnh của tỉnh Đồng Tháp bây giờ. Lại nữa, trong những cánh đồng ủng nước từ Tân Lược chạy dài đến Tân Phú của Sa Đéc là nơi trú ngụ của vô số cá tôm, mùa nước nổi thì cá tôm từ sông Tiền và sông Hậu theo con nước lớn mà đi vào tận những cánh đồng trong sâu, đến khi nước rút thì chúng rút về các đìa (những hồ nước không lớn lắm, nằm giữa đồng), dân địa phương chỉ việc đợi cho nước rút thật cạn là họ bắt đầu tát đìa bắt cá. Cá ở đây tuy không nhiều như các vùng Châu Đốc hay Long Xuyên nhưng cũng nhiều đến độ ăn không hết, họ phải phơi khô hay làm mắm để dành ăn quanh năm. Dân vùng này thường co cụm về ở các chợ Tân Quới và Tân Lược, đa số theo đạo Phật và Hòa Hảo, tánh tình thuần lương, hiền hậu, và chơn chất.

Từ chợ Vĩnh Long đi theo liên tỉnh lộ Vĩnh Long Trà Vinh, khoảng 9 cây số chúng ta sẽ gặp chợ Ngã Tư (An Đức), nơi giao tiếp giữa sông Long Hồ và con rạch chảy từ Ba Càng Cái Ngang qua. Chợ nằm ngay trên ngã tư sông và rất gần với liên tỉnh lộ Vĩnh Long Trà Vinh, rất tiện cho việc giao thông vận chuyển cả về hai mặt đường thủy và đường bộ. Theo lời các bô lão ở đây kể lại thì vào khoảng đầu thế kỷ 20, khi phong trào Cần Vương và Văn Thân ở miền Trung thất bại, nhiều người từ các tỉnh Bình Trị Thiên đã chạy vào đây lập nghiệp. Ngày đó chợ có hai dãy phố lầu rất khang trang, nhà lồng chợ rộng rãi. Khu ngã tư Long Hồ có nhà máy xay lúa, nhà máy cưa, trại đóng ghe, trại chằm lá nằm dọc theo bờ sông Long Hồ. Tuy nhiên, sau đệ nhị thế chiến, khi quân Pháp tái chiếm Việt Nam thì chợ Ngã Tư Long Hồ bị phá hủy hoàn toàn, không còn dấu vết gì chứng tỏ nơi đó đã từng là một khu thị tứ sầm uất nữa. Sau chiến tranh, dân chúng lại co cụm về đây xây dựng lại ngôi chợ Ngã Tư mà chúng ta thấy ngày nay, cũng sầm uất náo nhiệt và bán buôn sung túc, nhưng trong lòng người cố cựu ở đây không khỏi ngậm ngùi mỗi khi chạnh lòng nhớ lại hình

xưa bóng cũ. Đi xa khoảng 15 hay 16 cây số về phía Nam trên Liên Tỉnh Lộ số 7, chúng ta sẽ gặp một khu thị tứ cũng náo nhiệt có lẽ còn hơn chợ Ngã Tư Long Hồ, đó là chợ Long Hiệp. Chợ này có nhà lồng chợ rất lớn và dân chúng ở đây nhóm chợ suốt ngày. Chợ nhóm sáng, nhóm trưa, chiều và ngay cả buổi tối mà sinh hoạt ở đây cũng náo nhiệt như ban ngày. Từ ngã ba Long Hiệp, nếu rẽ phải và đi chừng 6 cây số trên hướng lộ đi Tam Bình (còn gọi là lộ Ba Kè) thì chúng ta sẽ gặp cầu Ba Kè (ngày xưa là bắc kéo dây) và chợ Ba Kè cũng nằm cách cầu không xa. Thời chiến tranh, đất đai vùng này bị bỏ hoang nên nước phèn trào lên và ruộng rẫy không tốt cho mấy, nhưng sau này thì dân chúng hồi cư trở về chăm sóc lại ruộng đồng, nên hiện tại vùng này lúa cũng được làm hai mùa và thu hoạch rất khả quan (khoảng 20 gạ một công), nhưng hình như tiền thuế đóng cho nhà nước và tiền phân phối cũng chiếm gần hai phần ba số thu hoạch, nên dân ở đây cũng nghèo lại hoàn nghèo.

Từ Ba Kè đi thêm khoảng 10 cây số nữa về hướng sông Hậu, chúng ta sẽ gặp chợ quận Tam Bình. Quận này ở xa tỉnh lỵ Vĩnh Long và nằm gần bờ sông Hậu Giang. Quận Tam Bình có nhiều rạch ngòi và kinh xáng mút như rạch Ba Kè, rạch Cái Ngan, rạch Ba Càng, rạch Cái Sơn, rạch Bằng Tăng, rạch Danh Tấm, rạch Ba Phố, rạch Sóc Tro, rạch An Hòa, rạch Xã Xỉ, rạch Phú Quới. Kinh thì có kinh Nicolai, kinh Bocquet, kinh Khuừ văn Ba, kinh Cái Sơn, kinh Bình Phú, Sóc Tro, Phó Chất và Chà Và. Trong chiến tranh, Tam Bình cũng đổ nát, nhưng bây giờ thì đã tái thiết tươm tất, tuy nhiên, dù đang sống trên một miền có nhiều rạch ngòi và đất đai phì nhiêu, nhưng cuộc sống của dân tình ở đây cũng không gọi được là khá cho mấy. Chỉ những người buôn bán hay làm thương mại ở chợ mới có đời sống tương đối dễ chịu một chút, còn đa phần dân sống trong nông thôn vẫn còn nghèo nàn vất vả. Nói về nhân kiệt, thì làng Phú Hậu, huyện Tam Bình là nơi đã sản sinh ra Tôn Sư Minh Đăng Quang, vị Tổ sáng lập ra hệ phái Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam, một hệ phái Phật giáo nổi tiếng về phạm hạnh tu tập và thuyết pháp giáo lý nhà Phật. Hiện tại hệ phái Phật giáo này rất nổi tiếng ở Việt Nam. Từ Tam Bình, nếu đi dọc theo bờ sông Hậu Giang về phía Nam một khoảng chừng 10 cây số là chúng ta gặp quận Trà Ôn. Trà Ôn ngày xưa là tỉnh lỵ của tỉnh Tam Cần và có lúc Trà Ôn trực thuộc Cần Thơ, nên phố xá ở đây lúc nào cũng sung túc. Trong thời chiến tranh, Trà Ôn trực thuộc tỉnh Trà Vinh, bây giờ Trà Ôn thuộc tỉnh Vĩnh Long. Trà Ôn cũng là đất của nhân kiệt, nơi đây đã sản sinh ra những tu sĩ Phật giáo nổi tiếng như ngài Thích Thiện Hoa và Thích Thanh Từ. Trà Ôn cũng chính là quê hương của cố nghệ sĩ cải lương lão thành Út Trà Ôn.

Ngay tại Ngã ba Long Hiệp, trên Liên Tỉnh Lộ số 7, nếu rẽ phải là đi về hướng Ba Kè và Tam Bình, nhưng nếu tiếp tục đi thẳng chừng 6 hay 7 cây số nữa chúng ta sẽ gặp một cây cầu khá dài bắc ngang qua kinh Măng Thít. Đây là cầu Tân An Luông, nhưng người dân ở đây quen gọi là Cầu Mới. Ngay bên phải dưới chân cầu, về hướng Trà Vinh là chợ Tân An Luông, nhưng dân ở đây cũng gọi là chợ Cầu Mới. Đây là ngôi chợ rất sung túc về mọi mặt, vì chợ nằm giữa đường đi Vĩnh Long Trà Vinh, nên rất nhiều bạn hàng buôn bán nhỏ từ Trà Vinh hay các quận thuộc Trà Vinh

chỉ lên Cầu mới bổ hàng đem về bán lại, chứ không lên Vĩnh Long, vì ở đây giá hàng bán sỉ cũng tương đương với Vĩnh Long mà thôi. Nếu tiếp tục đi trên Liên Tỉnh Lộ số 7 về hướng Trà Vinh chừng 10 cây số nữa sẽ đến ngã ba Vũng Liêm, quẹo trái và đi chừng vài ba cây số nữa là tới chợ quận Vũng Liêm. Trong thời chiến tranh, quận Vũng Liêm thuộc tỉnh Trà Vinh, nhưng về sau này Vũng Liêm lại thuộc về Vĩnh Long. Vũng Liêm tuy cũng có khá nhiều sông ngòi, nhưng không được sung túc bằng các quận khác trong tỉnh. Nghe đâu Vũng Liêm là quê hương của một thủ tướng chánh quyền Cộng Sản (Võ văn Kiệt ?) trong khoảng đầu thập niên 90.

Về giao thông đường sông thì Vĩnh Long là một trong những tỉnh miền Nam dùng đường sông nhiều nhất. Ghe và đò máy chuyên chở hàng hóa từ Vĩnh Long đi Sài Gòn hay từ Vĩnh Long đi về miền Hậu Giang qua các ngõ sông Cổ Chiên, Long Hồ và các kinh đào, đặc biệt là kinh Măng Thít cắt ngang Vĩnh Long từ Cái Nhum qua Trà Ôn. Về thảo mộc thì Vĩnh Long cũng như hầu hết các tỉnh khác ở Nam kỳ với cây trái bốn mùa, dù không nổi tiếng như Bình Dương hay Cái Mơn, Chợ Lách (bây giờ thuộc tỉnh Bến Tre), nhưng Vĩnh Long là một trong những nơi có nhiều vườn cây ăn trái nhất của Nam Kỳ Lục Tỉnh khi xưa và ngay cả hiện tại. Vĩnh Long nổi tiếng về xoài, mận, chôm chôm, cam, quýt, bưởi, chuối, chanh, dâu, măng cụt, vú sữa, cóc, vãn vãn. Ngoài ra, Vĩnh Long cũng còn là một trong những vựa lúa lớn của miền Nam. Đa số dân Vĩnh Long theo nghề nông (khoảng trên 70%). Thời đệ nhất Cộng Hòa, nhờ chánh quyền xây dựng hai con đập An Đức (Ngã Tư Long Hồ) và An Trường (Bình Minh) nên hàng ngàn mẫu đất hoang úng phèn được khai thác đứng mức. Tính từ sau hiệp định Geneve năm 1954, Vĩnh Long có gần 250.000 mẫu ruộng đang khai thác và mỗi năm sản xuất trên 600.000 tấn lúa. Ngoài ra, dân Vĩnh Long còn trồng thơm, củ sắn, các loại đậu, khoai mỡ, khoai mì, bí, bắp, khoai lang, dưa các loại, cải, cũng như các loại hoa. Dân Vĩnh Long còn trồng các loại cây sản xuất khác như gòn, dừa, mía, bố (đay), thuốc lá, trầu, cau, và ca cao. Về chăn nuôi thì ngoài gia cầm gà vịt ra, dân trong tỉnh còn nuôi trâu, bò, heo dư dùng trong tỉnh và đưa lên thành phố. Về ngư nghiệp, tuy không sánh bằng các tỉnh khác như Châu Đốc, Long Xuyên, Cà Mau hay Rạch Giá, nhưng Vĩnh Long cũng là một trong những tỉnh có thể tự cung cấp cá mắm cho dân chúng trong tỉnh, lắm khi còn chở đi thành phố nữa, vì như trên đã nói Vĩnh Long có một hệ thống mạng nhện sông, kinh và rạch bủa giăng khắp nơi. Theo thống kê của đệ nhất Cộng Hòa thì vào năm 1958, Vĩnh Long có trên 3.000 ngư phủ (bây giờ không có thống kê nên không được rõ con số ngư phủ của Vĩnh Long hiện tại là bao nhiêu) sống dọc trên các sông Cổ Chiên và Long Hồ, cũng như những kinh rạch khác. Sông nước Vĩnh Long luôn có rất nhiều tôm cá, đặc biệt là vào mùa nước lớn từ tháng 8 đến tháng 10. Nghề xúc ốc gạo tại các cồn Tân Phong, Vĩnh Bình, Phú Phụng (thuộc cù lao An Thành và cù lao Bình Hòa Phước) cũng rất thịnh hành. Vào những năm sau 1954, đồng bào di cư từ miền Bắc vào Vĩnh Long, một số tập trung gần Văn Thánh Miếu, đa phần làm nghề hạ bạc, nhưng về sau này ai cũng khá giả nên họ lên bờ xây dựng khu kỹ nghệ đồ gỗ ngay cạnh Văn Thánh

Miến, chuyên đóng bàn ăn và tủ “guard-manger” (tủ đựng thức ăn). Ngày xưa khi chưa có cầu Mỹ Thuận thì phà Mỹ Thuận đã trên trăm năm nổi tiếng về buôn bán những thứ trái cây cũng như thức ăn cho các xe khách chờ qua bắc, như là các loại chim le le, thằn lằn, ốc cao, võ vẽ, mỏ nhát, gà nước, vân vân. Vì không có rừng núi nên Vĩnh Long không có lâm sản và khoáng sản. Về kỹ nghệ, Vĩnh Long hiện có rất nhiều nhà máy xay lúa, hăng làm nước đá, và nhà máy phát điện kể cả nhà máy điện tỉnh Vĩnh Long. Ngoài ra, Vĩnh Long còn có rất nhiều lò đường, trại cưa cây, hăng nước mắm, hăng cà rem, lò gạch, lò làm bánh mì, lò làm tàu hủ, lò tương, lò làm nước tương, lò chao, trại mộc, xưởng dệt vải, nhà in, vân vân. Thường thì các hăng xưởng này nằm dọc theo các bờ sông, kinh hay rạch (tất cả những con số này đều phỏng chừng chứ không chính xác). Trước năm 1975, Vĩnh Long có một nhà máy lọc nước. Bây giờ dân số đã tăng lên gấp bội, thế nhưng cũng chỉ có một nhà máy lọc nước đó mà thôi. Dọc theo bờ sông Tiền Giang từ Châu Đốc đổ xuống hiện có những bến bắc Cao Lãnh và bắc Cổ Chiên. Tuy nhiên, trước khi xây cầu Mỹ Thuận thì bến bắc Mỹ Thuận là bến bắc nổi tiếng nhất của Nam Kỳ. Ngày đó bắc Mỹ Thuận là bến phà huyết mạch nối liền quốc lộ 4 từ Sài Gòn về các tỉnh miền Tây. Nay thì người Úc đã xây tặng dân ta chiếc cầu thật đẹp thay thế cho bến bắc Mỹ Thuận. Đa phần ai nấy cũng hoan hoan đón nhận chiếc cầu của thế kỷ, nhưng cũng có không ít người buồn, đó là những cư dân sống trong khu vực bến bắc ngày trước, họ là những người buôn thúng bán bưng dọc theo hai bên bến bắc. Từ ngày có chiếc cầu thông thương nhanh lẹ, đâu còn cảnh xe chờ qua bắc để dân vùng này có dịp mua bán như xưa. Vĩnh Long còn nổi tiếng về ốc gạo đưa lên từ các cồn An Thành, Tân Phong. Nếu có dịp qua cồn xem người ta đẫy ốc gạo thì thật là lý thú. Ốc ở đâu mà nhiều vô số kể, dân địa phương chỉ cần kéo xuống dọc theo bãi sông rồi dẫy, mỗi lần xúc lên cả thúng ốc.

Về văn hóa giáo dục, dù Vĩnh Long không còn là trung tâm của miền Tây nữa, cũng không có trường Đại học như Cần Thơ, nhưng có thể nói Vĩnh Long là vùng đất của các nhà mô phạm. Ngay tại thị xã Vĩnh Long có hai trường trung học công lập, một trường bán công, hai trường trung học tư thực, một trường trung học kỹ thuật và một trường sư phạm đào tạo giáo viên tiểu học. Trường trung học Tống Phước Hiệp (nay đã đổi tên) nằm trên đường Gia Long được thành lập năm 1949, vào những năm 1974 và 1975, trường trung học Tống Phước Hiệp có sĩ số học sinh gần 5.000 và được xếp vào trường có sĩ số học sinh lớn vào hàng thứ nhì của Việt Nam Cộng Hòa. Trường Trung học Bán Công Nguyễn Thông nằm trên đường Nguyễn Bình Khiêm, được thành lập năm 1961, lấy cơ sở cũ của trường Tống Phước Hiệp. Trường Sư Phạm và Trung Học Kỹ Thuật nằm trong khu Văn Hóa trên đại lộ Nguyễn Huệ. Trường Trung học Tư Thực Long Hồ mở vào năm 1951, chỉ sau trường Tống Phước Hiệp mà thôi. Trường Trung học Tư Thực Nguyễn Trường Tộ nằm sát bên khu nhà thờ cũ cũng được thành lập năm 1952. Về sau này tại các quận như Tam Bình, Chợ Lách, Trà Ôn, Vũng Liêm, Bình Minh và Cái Nhum đều có trường trung học riêng

cho quận mình. Riêng tại Chợ Lách thì có hai trường trung học là Thánh Lựu và Chợ Lách. Sau năm 1975 thì chánh quyền mới cho mở ra rất nhiều trường trung học phổ thông cấp I, cấp II và cấp III ở ngay cả xã phường, con số trường lớp thì nhiều mà vấn đề giáo dục của Việt Nam ngày càng trở nên thê thảm chứ không còn như trước kia nữa. Học sinh nào không có tiền đóng cho cái gọi là “Niên liễm” hay gì gì đó là không được đến lớp. Còn thầy cô giáo thì với đồng lương chết đói nên phải mang bánh kẹo vào lớp bán cho học sinh. Thậm chí có thầy còn phải chạy xe “ôm” sau giờ dạy học. Nghe nói bây giờ lương bổng của thầy cô giáo đã có phần đỡ hơn, nhưng đã quá muộn rồi quý vị ơi! Thầy cô giáo trong xã hội này cũng đã quen với kiểu cách kiếm tiền ngoài giờ dạy học nên họ mở những lớp gọi là “học thêm,” nếu em nào ghi tên học để được bài tử thi thi đậu, ví bằng nhà nghèo không đi học thêm được thì dù có giỏi cách mấy cũng làm Bùn Kiềm. Thật là tội nghiệp cho một xã hội, một đất nước đã có một thời “Tôn sư trọng đạo” như đất nước Việt Nam. Về y tế thì trước năm 1975, Vĩnh Long có nhà thương Nguyễn Trung Trực, cho tới bây giờ vẫn còn hoạt động, nghĩa là cơ sở phòng ốc đã quá cũ kỹ, tất cả đều trên trăm năm. Nghe đâu chính quyền mới cũng đã xây cất một bệnh viện lớn ngay gần cầu Ông Me để thay thế cho bệnh viện cũ, nhưng không hoạt động được vì không đủ tiêu chuẩn an toàn trong việc xây cất. Có lẽ mấy quan lớn thấy vật liệu để ngoài trời mưa nắng lâu ngày sợ hư hao của nhà nước nên mở lượng hải hà đem về nhà cất giùm, đến hồi xây cất mấy quan nhỏ không dám hỏi mấy quan lớn xem vật liệu đang cất ở đâu, mà có bấy nhiêu cứ xây bấy nhiêu nên mới xảy ra cố sự.

Như trên đã nói, Vĩnh Long là vùng đất hiền hòa, từ nhân văn đến khí hậu. Trong lịch sử, Vĩnh Long ít khi bị bão tố hay lụt lội hạn hán vì nhờ có nhiều sông rạch. Ngày trước khi dân cư hãy còn thưa thớt và đất đai phì nhiêu thì người ta chỉ cần làm mỗi năm một mùa lúa cũng dư ăn dư để, thường thì gieo mạ vào tháng 6, cấy tháng 8 và gặt vào tháng giêng. Ngày nay với đà dân số tăng nhanh, người dân các nơi chứ không riêng gì Vĩnh Long, ai nấy đều phải làm lúa thần nông, có khi đến hai hay ba vụ một năm. Nói rằng Nam Kỳ là vựa lúa cho cả nước cũng không phải là quá đáng, tuy nhiên, không phải vùng nào của Nam Kỳ cũng đều trù phú như nhau. Có những vùng như Đồng Tháp, U Minh Thượng và U Minh Hạ, đa phần đất đai ở những vùng này hãy còn quá trũng và úng quá nhiều phèn, nên chỉ có những loại cây như tràm, mắm, giá là có thể mọc được mà thôi. Dù Vĩnh Long nằm trong trung tâm của đồng bằng sông Cửu Long, mặt đất lại không cao so với mực nước biển, nhưng ít khi Vĩnh Long bị nạn lũ lụt như những tỉnh An Giang, Châu Đốc và Đồng Tháp, vì Vĩnh Long có cái may mắn là sông rạch và kinh nước chằng chịt như mạng nhện, nên nước từ sông Cửu Long đổ xuống bao nhiêu cũng được thấm thấu bởi hệ thống sông, kinh, rạch này. Chẳng những vậy, nhờ những kinh rạch này mà vùng Vĩnh Long được sông Cửu Long bồi đắp rất nhiều phù sa hơn nhiều vùng khác trong vùng châu thổ. Và cũng chính vì thế mà Vĩnh Long là quê hương của rất nhiều loại trái cây đặc sản của Việt Nam như xoài, mít, ổi, mận, cam, quýt, sầu riêng, măng cụt, sa bô chê, vân vân.

Trong thời Tây Sơn hưng khởi thì Vĩnh Long cũng như toàn thể đất Nam Kỳ đều chịu chung số phận làm con dân hai chủ. Hễ anh em Tây Sơn kéo quân vào thì Nguyễn Ánh bỏ chạy về vùng Cà Mau hay Phú Quốc, hoặc qua Xiêm. Đến lúc anh em Tây Sơn phải kéo quân về Bắc để diệt Trịnh hay để chống giặc Thanh thì Nguyễn Ánh lại kéo quân về cát cứ vùng Gia Định. Cứ thế mà trò chơi cút bắt này lập đi lập lại làm cho dân tình ngày càng điêu đứng hơn. Có thể nói khắp các miền Nam Kỳ Lục Tỉnh, không có nơi nào là không có vết chân bôn tẩu của Nguyễn Ánh, từ Cần Giuộc, Giồng Tài (Bến Tre), Ba Vát, Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên, Cà Mau, vân vân. Nói gì thì nói, không ai trong chúng ta phủ nhận công ơn khai mở đất đai của các chúa Nguyễn, nhưng đất nước này nào phải của riêng ai. Nếu không có sức chịu đựng và lòng nhẫn nại của tiền nhân chúng ta thì thử hỏi các chúa Nguyễn đã tiến được đến đâu về phương Nam? Thế mà một người trong dòng họ của các chúa Nguyễn, chỉ vì muốn giành giật lại giang sơn trong tay nhà Tây Sơn, nên hết rước Xiêm, rước Tàu, rồi rước Tây về dày xéo mả tổ, chỉ với một mục đích duy nhất là giành lại giang sơn, để rồi đưa đất nước chúng ta đến chỗ điêu linh đồ thán, mà mãi cho đến ngày hôm nay hậu quả vẫn còn tàn phá đất nước và dân tộc. Chính Nguyễn Ánh đã nợ quá nhiều người dân Nam Kỳ trong suốt thời kỳ bôn tẩu để lẩn trốn nhà Tây Sơn, thế mà khi lên ngôi, Nguyễn Ánh đã quay mặt, nếu không nói là không ban cho đất Nam Kỳ một đặc ân nào, ngay cả chuyện xây thành đắp lũy để phòng thủ bảo vệ vùng đất đã từng cứu mạng Nguyễn Ánh. Rồi các vua chúa Nguyễn triều về sau này chẳng những cứ y như vậy mà đối xử với đất và người Nam Kỳ, mà còn có phần khắc khe hơn những nơi khác nữa, khiến sau này đã xảy ra không biết bao nhiêu là cuộc tao loạn khác như chuyện xiềng mã Tả Quân Lê văn Duyệt và sau đó Lê Văn Khôi uất ức nổi lên làm loạn chẳng hạn. Thôi thì chuyện lịch sử hãy để cho lịch sử sau này phê phán, bây giờ chúng ta trở lại chuyện Vĩnh Long mền yêu của chúng ta.

Vì xưa kia Vĩnh Long là dinh Long Hồ rộng lớn cả miền Tây, nên nói về danh nhân, Vĩnh Long cũng là một trong những miền địa linh nhật kiệt của đất nước. Di tích lịch sử về dinh Long Hồ hãy còn nhan nhản khắp các miền từ Sa Đéc, Bến Tre, Trà Vinh, vân vân. Bởi vậy khi nhắc đến Vĩnh Long xưa gần như chúng ta phải nhắc đến cả một vùng mà ngày nay chúng ta gọi là miền Tây Nam của nước Việt. Ngoài các cụ Nguyễn Tri Phương, vị Kinh Lược Sứ đầu tiên tại Vĩnh Long (lúc ấy cụ Phan làm Phó Kinh Lược Sứ), rồi đến cụ Phan Thanh Giản làm Kinh Lược Sứ về sau này. Kỳ thật tổ tiên cụ là người Hoa di cư sang đất Bình Định, rồi sau này ông nội cụ là Phan Thanh Tập di cư vào Gành Mù U ở Bến Tre. Năm 1826 cụ đỗ Tiến Sĩ và được bổ làm quan trên khắp các miền đất nước. Năm 1863, cụ được vua Tự Đức cử sang Pháp để điều đình xin chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, nhưng không thành. Rồi sau đó vào năm 1866, cụ được vua cử làm Kinh Lược Sứ 3 tỉnh miền Tây. Tuy nhiên, vào ngày mùng 5 tháng 7, năm Đinh Mão, trước sức tấn công như vũ bão của giặc Tây, cụ đã nộp thành cho Pháp và tuấn tiết tại thành Vĩnh Long để tránh cảnh núi

xương sông máu cho dân chúng. Cụ là vị Tiến Sĩ đầu tiên của đất Nam Kỳ. Hiện tại chân dung của cụ được thờ tại tòa Văn Xương Các trong Văn Thánh Miếu.

Đất Cái Mơn, nay thuộc Bến Tre, là nơi sản sinh ra một nhân tài Trương Vĩnh Ký. Thuở nhỏ vì cha mất sớm nên mẹ cho ông theo Cụ Tám để học chữ quốc ngữ, rồi sau ông theo Cố Long và được đưa sang du học tại Penang (nhượng địa của Mã Lai cho Anh quốc). Sau ông về nước làm thông ngôn cho Pháp, rồi phụ trách trường thông ngôn ở Gia Định, cũng như tờ Gia Định Báo. Ông đã để lại cho hậu thế nhiều tác phẩm chữ quốc ngữ và chữ Pháp, trong đó có bộ Văn Phạm Việt Nam (viết bằng chữ Pháp cho người Pháp dùng), Truyện Đời Xưa (viết bằng quốc ngữ), và Học Vỡ Lòng Tiếng Việt (viết bằng chữ Pháp). Trước khi về hưu ông đã từng làm cố vấn cho vua Đồng Khánh. Ông mất năm 1899 tại Gia Định. Pétrus Trương Vĩnh Ký là người thông thạo rất nhiều thứ tiếng. Ông là người đã biên soạn bộ Tự Điển Pháp Việt đầu tiên. Trương Vĩnh Ký là bậc tiền hiền chữ quốc ngữ trong toàn cõi Việt Nam. Ông là người đầu dùng chữ quốc ngữ ở trong địa hạt văn chương, ông cũng là người đầu tiên viết câu văn xuôi bằng chữ quốc ngữ, và là người đầu tiên làm báo ở Việt Nam. Nói tóm lại, chính Pétrus Ký là người mở đường cho nền văn học chữ quốc ngữ và xây dựng một nền học thuật mới cho Việt Nam, nó tổng hợp cái học thuật của Âu Tây, cái khoa học của Âu Tây với lại đạo đức của Á Đông. Những ai đã từng học hay viếng qua trường Pétrus Ký ở Sài Gòn chắc hẳn hãy còn nhớ hai câu đối được khắc ngay trước cổng trường Pétrus Ký là

“Khổng Mạnh cương thường tu khắc cốt
Tây Âu khoa học chiếu minh tâm.”

Ý Pétrus Ký muốn nhắc nhở người Việt Nam phải luôn nhớ như vậy: một mặt phải thu nhận những kiến thức khoa học của Âu Tây và mặt khác và mặt khác phải ghi ở trong xương tủy của mình nền đạo đức luân lý của Á Đông, tức là tổng hợp hay phối hợp giữa cái văn minh Âu Tây với lại cái văn minh Á Đông để làm thành hướng đi văn hóa riêng cho chính dân tộc mình. Ngoài ra, dưới thời các Chúa Nguyễn, cụ Nguyễn Cư Trinh và Trương Phúc Du là những khai quốc công thần có công trong việc khai khẩn và kiến tạo đất Long Hồ dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Khoát (hai vị đã lập ra Đông khẩu đạo ở Sa Đéc, Tân Châu đạo ở khu vực sông Tiền, và Châu Đốc đạo ở ngã rẽ giữa sông Tiền và sông Hậu vào năm 1735). Nguyễn Cư Trinh mất năm 1767, còn Trương Phúc Du thì mất năm nào không rõ. Cũng vào thời Chúa Nguyễn Phúc Khoát, quan Tổng Quốc Công hay Tổng Phước Hiệp, cũng là một trong những quan lưu thủ Long Hồ vang danh và được người dân kính mến. Quan Tổng Quốc Công đã nhiều phen bình định giặc Xiêm, đem lại thanh bình an lạc cho nhân dân miền Nam. Tổng Phước Hiệp mất năm 1776, dân chúng thương tiếc lập miếu thờ ông tại tỉnh lỵ Vĩnh Long bây giờ. Tại Sa Đéc thì có ông Tổng Phước Hòa là em ruột của Tổng Phước Hiệp, có công trong việc đánh nhau với nhà Tây Sơn và thu phục đất Gia Định. Khi quân Tây Sơn bắt sống Tân Chánh Vương (cha của Nguyễn Ánh) tại Ba Vát, ông cũng rút gươm tự sát vì nổi nhục không bảo vệ được Chúa. Về sau, khi Gia

Long lên ngôi, truy phong cho ông chức “Chưởng Dinh Quận Công.” Ngày nay tại làng Vĩnh Phước, thuộc Sa Đéc, vẫn còn ngôi đình thờ ông, gọi là “Miếu quan Thượng Đẳng.” Ngoài ra, chúng ta phải kể đến một trong “Tam Hùng Gia Định” là Châu văn Tiếp, người đã theo phò tá Nguyễn Ánh trong suốt thời kỳ giành giật giang san với nhà Tây Sơn. Năm 1784, khi theo lời cầu viện của Nguyễn Ánh, hai tướng Xiêm là Chiêu Sương và Chiêu Tăng kéo qua 20.000 quân và 300 chiến thuyền qua đánh Việt Nam thì Châu văn Tiếp được Nguyễn Ánh phong làm “Bình Tây Đại Đô Đốc” hiệp cùng các tướng Võ Di Nguy, Dương Công Trừng, Nguyễn Huỳnh Đức, và Lê văn Quân và đại quân Xiêm đánh chiếm Rạch Giá, Sóc Trăng, Trà Ôn, nhưng khi đến Vĩnh Long thì ông bị tướng Tây Sơn kết liễu tại vàm Măng Thít vào tháng 10 năm Giáp Thìn 1784. Hiện tại vẫn còn một ngôi đền thờ ông tại làng An Hội, Cái Nhum (Vĩnh Long). Bên cạnh đó còn có Tống Phúc Thiêm người đã tâu lên Chúa Nguyễn giết Đỗ Thành Nhơn, Nguyễn Khoa Thuỳ từng làm Cai Bộ Dinh Long Hồ, người đã có công lớn trong việc kiến thiết dinh Long Hồ dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Thuần. Ở Cái Nhum thì có ông Trần Công Lại (nguyên quán Thanh Hóa) theo phò tá Nguyễn Ánh giành lại giang sơn từ tay nhà Tây Sơn. Năm Minh Mạng thứ 3 (1822), ông được bổ nhiệm làm Vệ Úy trấn thủ Trấn Vĩnh Thanh (Vĩnh Long). Phải kể thêm Trần Đại Luật, người Vĩnh Long, văn võ song toàn. Tổ tiên ông đã từng làm quan cho nhà Hậu Lê, đến đời ông thì di cư vào Vĩnh Long lập nghiệp. Tại đây Trần Đại Luật đã ra phò tá Chúa Nguyễn Phúc Thuần. Ban đầu ông được sung chức Hàn Lâm Viện Chế Cáo, về sau ông xin chuyển qua chức quan võ “Quản Lãm Ngũ Chiến Cơ” dưới thời Gia Long. Ngoài ra phải kể thêm những anh hùng hào kiệt đã đứng lên kháng Pháp sau khi cụ Phan tuấn tiết như Lê Cẩn và Nguyễn Giao lãnh đạo phong trào tại Vũng Liêm vào năm 1872. Chính Lê Cẩn là người đã trá hàng để giết tên Tham Biện Pháp đầu tiên ở Vĩnh Long là Salicetti. Khi Lê Cẩn bàn với Nguyễn Giao về vụ trá hàng để phục kích tên tham biện Pháp thì mọi người đều đồng ý. Khi tên tham biện đến bên Cầu Vòng, thì nhanh như chớp, Đốc Binh Lê Cẩn chống tầm vông nháy vọt qua sông, ôm ngay tên tham biện vật ngã nhào xuống sông. Lê Cẩn quyết ôm ghì tên tham biện và cùng chết với hắn dưới dòng nước. Sau đó, Nguyễn Giao dẫn nghĩa quân kéo ra chặn đường bọn lính Pháp đang hoảng hốt vì chủ bị nạn mà giết hết cả. Nhưng sau đó thì tên Trần Bá Lộc đã kéo quân về tàn sát hết nhân dân. Thây người chết lấp mất cả “Vũng Linh” (địa danh mà bây giờ người ta gọi là Vũng Liêm). Mấy năm sau thì Nguyễn Giao cũng bị Pháp bắn chết và thây trôi đi mất tại dòng sông Cổ Chiên. Đây quả là hai tấm gương hy sinh anh dũng vì dân vì nước của tiền nhân đất Vĩnh. Khi tiền nhân ta mở mang đất Long Hồ thì tại làng Mỹ Thạnh cụ Lê Công An, một bậc hiền tài có công mở mang ba làng Mỹ Thạnh, Mỹ Hưng và Mỹ Hội. Hiện miếu thờ ông vẫn còn tại làng Mỹ Thạnh. Ngoài ra, tại phủ dinh Long Hồ hồi tiền bán thế kỷ 19 có ông Ngô văn Lân, người đã đứng ra lập làng Tân Giai, thuộc quận Châu Thành bây giờ. Vĩnh Long hãy còn nhiều lắm những người có lòng với dân với nước và rất giàu lòng hào hiệp như Bá Hộ Nọn, Bà Phủ Y,

Bang Biện Hên, ông Tống Hữu Trung, nhà từ thiện Trần thị Thọ, nổi tiếng khắp Nam Trung Bắc, nhà mô phạm Lê văn Vĩ, quan Lễ Bộ Thượng Thư Nguyễn Đăng Tam, gốc người Sa Đéc, Đốc học Nguyễn An Trường, Đốc học Lê Minh Thiệp. Ông Ngô văn Công (con cụ Ngô văn Lân) đã có công mở mang Lộ Hàng Tre chạy từ Mỹ Thuận đến ngã ba Cần Thơ và Lộ Hàng Mù U từ ngã ba Cần Thơ đến cầu Tân Hữu. Bác sĩ giám đốc đầu tiên của bệnh viện người điên tại Biên Hòa là bác sĩ Nguyễn văn Hoài, gốc người xã Long Châu (Vĩnh Long).

Vĩnh Long còn là quê hương của nhiều nhân vật tên tuổi của cả hai phía Quốc Cộng. Sau thời đệ nhị thế chiến thì có ông Trần văn Hữu, đã từng giữ chức Thủ Tướng từ năm 1951 đến 1952. Trong thời cận đại, Vĩnh Long sản sinh ra cụ Trần văn Hương, một nhân sĩ nổi tiếng của hai thời đệ nhứt và đệ nhị Cộng Hòa. Cụ Hương sanh năm 1901 tại Vĩnh Long, trong một gia đình nghèo. Thuở nhỏ cụ và người anh nuôi (ông Trần văn Tiếng) phải phụ mẹ bán cháo ngoài chợ để nuôi đàn em nhỏ dại. Sau đó có một gia đình bá hộ vì thấy cụ thông minh hiếu học, nên đã giúp đỡ cho cụ được lên Sài Gòn tiếp tục học và sau đó ra Hà Nội học tiếp trường Cao Đẳng Sư Phạm. Cụ ra trường đi dạy bậc trung học ở Tây Ninh vào năm 1926, sau đổi về làm giáo sư ở Mỹ Tho, và ít lâu sau đó được bổ nhiệm Đốc Học Tây Ninh. Năm 1945, cụ và con trai lớn là Trần văn Giỏi, tham gia phong trào Thanh Niên Tiền Phong và rút ra bưng. Nhưng sau đó cụ bỏ về thành và tham chánh trong đệ nhất và đệ nhị Cộng Hòa của miền Nam. Cụ là một người thanh liêm, nên suốt đời hoạn lộ, gia tài duy nhất của cụ là chiếc xe đạp Algon. Tiền lương thì cụ chia làm ba: một phần nhỏ để chi tiêu, một phần gửi cho các cô nhi viện và một phần cụ gửi về cho những người bà con nghèo ở Vĩnh Long. Trải qua thời gian làm việc từ Đô trưởng, Thủ tướng, nghị sĩ, Phó Tổng Thống, rồi Tổng Thống... chỉ có một người cháu ruột duy nhất đi theo săn sóc cụ (đại úy Cương), còn thì tất cả mọi người trong phủ đều là những người xa lạ. Lúc cuối đời, cụ căn dặn con cháu thiếu xác cụ rồi rải xuống dòng sông Thị Nghè. Cụ Hương mang tiếng làm quan cho cả hai thời đệ nhứt và đệ nhị Cộng Hòa, nhưng bà con thân tộc của cụ đa phần vẫn sống trong cảnh thanh bần. Cụ quả là một tấm gương cần chánh thanh liêm, một đời vì lợi ích của tha nhân, thật đáng cho hậu thế chúng ta noi theo.

Vĩnh Long cũng là quê hương của ông Nguyễn văn Lộc, từng làm Thủ Tướng dân sự đầu tiên của nền đệ nhị Cộng Hòa. Trên đường đi Long Thanh, Long Mỹ, cách cầu Thiêng Đức chừng hai cây số là nhà của tướng Mai hữu Xuân, một tướng công an khét tiếng của thời đệ nhất Cộng Hòa. Và nghe đâu cầu Ông Me (nhà cụ Hương đi xuống một đỗi không xa, chừng 2 cây số) cũng là quê hương của Phạm Hùng, đã từng giữ chức vụ thủ tướng của chánh phủ Cộng Sản vào những năm cuối thập niên 80.

Về di tích lịch sử tại Vĩnh Long, nếu kể từ thời còn mang tên Long Hồ dinh thì thôi quá nhiều. Tuy nhiên, cũng có nhiều di tích quan trọng ngày nay đã hoàn toàn mất dấu như Thành Long Hồ, nằm trọn trên khoảng đất mà ngày nay là phường một

cửa thị xã Vĩnh Long, cửa hậu day ra sông Cổ Chiên, cửa tiền quay về phía Cầu Lầu, cửa tả quay ra sông Long Hồ, còn cửa hữu thì hiện nay người ta gọi là “Cây Da Cửa Hữu.” Ngoài ra, xưa kia còn có hai đồn khác trấn giữ sông Cổ Chiên, một nằm về phía Đông của Bãi Tiên là đồn Vĩnh Tông, và một là đồn Vàm Tuần ở xóm Vĩnh Mỹ Thành, ngày nay đã bị phù sa bồi đắp mất. Tuy nhiên, thành cũ đồn xưa đã hoàn toàn bị giặc Pháp phá hủy sau trận lấn chiếm 3 tỉnh miền Tây năm 1867. Hiện tại thì di tích Cây Da Cửa Hữu vẫn còn một nền đất cao và một ngôi miếu nhỏ mà dân địa phương gọi là “Miếu Bảy Bà.” Ngày trước cửa hữu rộng khoảng 4 công đất, bốn phía là ao vũng sinh lầy.

Tại xã Long Hưng, quận Lấp Vò hiện còn một di tích về “Cây Da Bến Ngự.” Đây là nơi mà Nguyễn Ánh đã chạy trốn quân Tây Sơn và được dân trong vùng che chở. Hiện tại cây da đã bị đốn, nhưng gốc da hãy còn nằm dựa mé rạch Long Hưng. Từ Sa Đéc theo rạch Sa Đéc qua vàm Nước Xoáy, đến xã Long Hưng chừng 13 cây số. Trong khi Nguyễn Ánh lưu trú tại xã Long Hưng, ông đã được ông Nguyễn văn Mậu tự là Hậu che chở, nên Nguyễn Ánh rất quý trọng và xem ông như cha (người miền ngoài gọi cha là Bỏ). Đến năm Gia Long thứ 8, vua sai người vào xây lăng Bỏ Hậu, nằm cách Cây Da Bến Ngự chừng 2 cây số. Hiện nay lăng Bỏ Hậu vẫn còn và hiện nay dòng dõi Bỏ Hậu vẫn còn sinh sống tại làng Long Hưng. Ngoài ra, tại xã Tân Ngãi còn có lăng Hà Tiên, là lăng của Tổng Trấn Hà Tiên Nguyễn văn Vinh. Tại xã Long Thới, huyện Cái Nhum có lăng của quan Đô Thống Chế Trần Công Lại.

Tại xã An Phước, quận Cái Nhum, có ba lăng mộ của quan đàng cự; hai ngôi mộ nằm dọc sông Măng Thít gọi là lăng Ông Trần (Chưởng Bường) và lăng Ông Nam (Chưởng Thoại), còn ngôi mộ khác nằm dựa mé sông Cổ Chiên của vị công thần tên Mã Học, nhưng không rõ chức tước. Tại làng Tân Đông, tổng An Thạnh, cách tỉnh lỵ Sa Đéc khoảng 8 cây số có lăng Quan Lớn Sen, tức lăng của Kinh Môn Quận Công Nguyễn văn Nhơn. Ngày trước lăng này nằm gần bờ tả ngạn sông Tiền, nên bị nước xoáy và sóng đánh, nên về sau mới dời về Tân Đông. Tại làng Tân Ngãi, dưới cầu Cái Cam có lăng của quan Đô Đốc, người đã theo phò Nguyễn Ánh, nhưng bia mộ đã bị thời gian tàn phá nên người ta không còn đọc được tên tuổi của ông nữa. Cách quận Trà Ôn chừng một cây số vẫn còn ngôi mộ quan đàng cừ của quan Thống Chế Điều Bác Nguyễn Văn Tồn, hiện giờ vẫn được dân chúng trong vùng thờ phụng khói hương nghi ngút.

Bên cạnh di tích lăng mộ, Vĩnh Long còn có nhiều đền chùa và miếu xưa, trong đó chùa Tiên Châu là một trong những ngôi cổ tự, nằm bên cù lao An Thành (bên này sông chúng ta có thể nhận ra chùa nằm bên kia cù lao). Chùa còn có tên là chùa A Di Đà. Tương truyền, thuở cự trào thì sông Tiền từ Cái Tàu Thượng xuống Vĩnh Long có bốn cù lao lớn, gồm cù lao Kim vùng Đất Sét, cù lao Qui vùng Sa Đéc, cù lao Phụng vùng Cái Tàu Hạ, và cù lao Táng hay cù lao An Thành ngay trước dinh Tỉnh trưởng Vĩnh Long cũ. Khi trước còn là bãi lầy, cảnh vật còn u uất chứ chưa có người đến lập cư. Một đêm có người thức giấc nửa đêm, bước ra sân để ngắm ánh

trăng khuya. Đang ngồi trầm tư mặc tưởng bỗng nghe có tiếng động ào ào như có ai giội nước từ ngoài bãi xa. Người ấy bỗng giật mình tự nhủ chỗ này u uất lâu nay ít có bóng người lui tới, sao đêm nay có tiếng động dị kỳ, nên anh ta phóng tầm mắt ra ngoài bãi xa, thì một cảnh tượng kỳ diệu diễn ra trước mắt. Những nàng tiên đẹp tuyệt trần đang thướt tha qua lại. Nhưng khi anh ta rón rén bước lại gần thì cả đoàn tiên nữ từ từ biến mất hết. Rồi liên tiếp mấy đêm sau, chàng ta cũng mục kích những nàng tiên tắm trăng. Chàng ta bèn thố lộ việc này cho những người hàng xóm, lúc đầu không ai thấy gì nhưng đến mùa trăng sáng tháng sau, có nhiều người cũng thấy như vậy. Do đó người dân trên cù lao Táng đặt tên cho bãi lầy này là Bãi Tiên. Tuy là chuyện huyền thoại, nhưng các bô lão trong làng ai cũng đều kể về bãi Tiên như vậy. Ngay trong Đại Nam Nhất Thống Chí cũng ghi về Bãi Tiên như vậy. Năm Minh Mạng thứ 17 (1837), nhà vua cho xây miếu Hội Đồng nằm về phía Đông của tỉnh thành. Về phía Nam của tỉnh thành Vĩnh Long bây giờ có ngôi miếu Thành Hoàng, được xây từ thời Thiệu Trị thứ 2 (1842). Tại xã Phước Hậu, quận Châu Thành có miếu Nghĩa Trung (còn được gọi là miếu Âm Nơn), được dựng lên vào khoảng những năm 1945 để tưởng niệm những chiến sĩ Việt Nam đã bỏ mình trong thời kháng Pháp. Ngay tại trung tâm châu thành Vĩnh Long (phường một), có miếu Quốc Công, thờ ông Tống Phước Hiệp, người đã có công khai mở miền Nam dưới chúa Nguyễn Phúc Thuần. Người dân địa phương Vĩnh Long rất tin tưởng sự hiển hách thiêng liêng vì họ cho rằng sinh vi tướng, tử vi thần. Tương truyền khi Pháp chiếm Vĩnh Long, chúng chẳng những không tin tưởng về quan niệm trên, mà còn tỏ vẻ khinh thường phạm thượng vì chúng cho rằng người sống đây còn không giữ nổi giang sơn, huống là người chết! Một hôm nọ có mấy tên lính Pháp cưỡi ngựa đi tới đi lui trước miếu với dáng vẻ hống hách, sau đó chúng vào bên trong lục lạo, rồi trở ra trước miếu cũng với dáng vẻ hống hách. Thành linh mấy con ngựa tự nhiên nhảy lên lồng lộn, làm mấy tên lính té nhào hộc máu, những tên không bị té ngựa cũng bỗng đứng kinh hoàng phát chạy như có ai đuổi theo đánh đập. Từ đó về sau bọn chúng không còn dám léo hánh đến miếu phá phách nữa. Tại châu thành Sa Đéc thì có miếu thờ ông Tống Phúc Hòa, là em ruột của Tống Phước Hiệp. Tại xã Tân Long Hội, quận Minh Đức (Cái Nhum) có đền thờ Châu Văn Tiếp, được dựng lên từ năm 1794. Ngay tại xã Long Hồ, nay là phường 4, thị xã Vĩnh Long, có Văn Thánh Miếu, một trong những di tích xưa ở Vĩnh Long, trong miếu có tòa Văn Xương Các, nơi để bài vị của các cụ Võ Trường Toản và cụ Phan Thanh Giản. Miếu này được Nguyễn Thông khởi công xây vào năm Giáp Tý (1864). Bên sâu trong nội điện có thờ tượng Đức Khổng Phu Tử.

Cách tỉnh lỵ Vĩnh Long chừng một cây số có một cây cầu hấy còn tên gọi Cầu Lầu, dù cầu Lầu ngày xưa đã không còn mà thay vào bằng một cây cầu đúc, nhưng danh từ Cầu Lầu vẫn là danh từ thân thương đặc biệt của người dân đất Vĩnh vì nơi đây đã từng có cây Cầu Lầu bằng ván ghi lại dấu vết của thành Vĩnh Long thuở xa xưa. Đây cũng là chòi canh chính dòm ra dòng sông Long Hồ. Ngày xưa cầu được lót

bằng ván bên dưới cho khách bộ hành, khoảng giữa cầu có 4 cây cột cao, bên trên là chòi canh, lợp bằng ngói âm dương, bốn vách đều có lỗ châu mai. Cầu Lầu và Cầu Lộ bây giờ ngày xưa là hai cửa của thành Vĩnh Long, là những nơi quan yếu nhất trong thành. Bên kia rạch Cầu Lầu là rạch Cá Trê chảy vào làng Phước Hậu. Ngay đầu Cầu Lầu và con đường dọc theo bờ sông đi về xóm lò Rèn là ngôi chợ Chiều. Chợ chỉ nhóm vào buổi chiều nên gọi là chợ chiều. Ông bà già xưa kể lại, chính tại xóm lò rèn này là nơi mà cựu trào dùng để đúc binh khí cho binh lính. Nhưng khi người Pháp chiếm Vĩnh Long, họ đã phá hủy Cầu Lầu và làm lại bằng cầu bê tông cốt sắt. Ngày xưa con đường từ Cầu Lầu đi về ngã ba Long Hồ, là huyết mạch chính nối liền Vĩnh Long Trà Vinh nên xe cộ đông đúc và sinh hoạt tấp nập, nhưng ngày nay đã thưa thớt xe chạy vì đã có lộ cầu Vồng lớn hơn nối liền Liên Tỉnh Lộ Vĩnh Long Trà Vinh.

Vì dinh Long Hồ ngày xưa là một dinh lớn, là kinh đô của cả miền Tây nên thành Vĩnh Long lúc bấy giờ được dân địa phương gọi là hoàng cung mà mặt tiền nằm khoảng giữa hai con đường Đồng Khánh và Trương Vĩnh Ký (tên đường trước năm 1975), còn cửa hậu thuộc địa phận Bình Minh xưa (bây giờ là quanh vùng rạch Cái Cá) với những thôn xóm trù phú như xóm Chài, xóm Lưỡi, xóm Bún, xóm Đập, vân vân. Bây giờ đã qua bao cuộc bể dâu nhưng chúng ta vẫn có thể hồi tưởng lại bóng dáng huy hoàng ngày nào của một ngôi thành uy nghi, nay đã theo bóng thời gian mà chìm vào dĩ vãng. Ngày ấy thành Vĩnh Long chiếm trọn bốn thôn Long Châu, Long Hồ, Bình Minh và Bình Lễ, thuộc tổng Bình Long, phủ Định Viễn. Năm 1836, vua Minh Mạng cho lập ụ ghe tàu dọc theo bờ sông Long Hồ từ Vàm đến khoảng gần Văn Thánh Miếu. Đến khi Pháp chiếm Vĩnh Long, họ đã san bằng tất cả thành quách, để xây cất những dinh thự mới cho chính phủ thuộc địa.

Đi về phía bắc Cổ Chiên, hiện còn nền một ngôi đình nằm sát bên bờ sông Cổ Chiên, gọi là Đình Khao. Theo lời các bô lão trong vùng kể lại thì đình được khởi xây từ năm Gia Long 16 (1817). Đây là chỗ khao quân của các quan đàng cựu. Nơi đây cũng chính là nơi mà các quan triều đình đã hành quyết linh mục Phan Văn Minh, người mà về sau này được Tòa Thánh La Mã phong Thánh Tử Đạo. Sau khi chiếm trọn Nam Kỳ, Pháp đã san bằng Đình Khao, cột kèo thì đem về cất tòa bố Vĩnh Long (nằm ngay trong khuôn trường Trung Học Tổng Phước Hiệp bây giờ). Từ khi ngôi đình bị triệt hạ, nền đất trở trụi bao quanh bởi mấy gốc dương cổ thụ trơ gan cùng tuế nguyệt, vừa chứng kiến những thăng trầm của lịch sử, mà cũng vừa thách thức thiên nhiên. Nhưng rồi một thời gian sau thì nước dòng Cổ Chiên cũng cuốn phăng mất bờ dương và những mô sùng thần công. Dân chúng trong vùng thấy vậy dựng lên nơi nền đình cũ một ngôi chùa gọi là Bảo Tâm Tự. Hiện tại trong chùa người ta còn thờ “Cây Dầm Thiêng Liêng” của ông Đạo Ngà, vị tổ khai sơn ngôi Bảo Tâm Tự. Ngôi Bảo Tâm Tự cũng nhiều phen thăng trầm với dòng sinh mệnh của nhân dân Vĩnh Long. Có một thời khi Pháp vừa tái chiếm lại miền Nam, trong khi đi tuần trên lộ Cổ Chiên, một viên thiếu úy Pháp đã vướng phải lựu đạn của thanh niên

Tiền Phong mà chết, chúng đã điên cuồng đốt hết cả xóm nhà, khoảng 30 căn, kể cả chùa Bảo Tâm. Năm 1961, cư sĩ Mai Văn Nghiệp đã quyên tiền xây dựng lại ngôi chùa trên nền cũ. Ngày nay dù Đình Khao đã không còn, dân chúng trong vùng vẫn lưu luyến với hai chữ “Đình Khao” nên đã đặt bến đò Cổ Chiên là đò Đình Khao. Từ chợ Vĩnh Long đi về hướng Cổ Chiên, khoảng 3 cây số, trước khi tới đò Đình Khao bây giờ, bên tả ngạn sông Cổ Chiên, cách bờ khoảng 100 thước, có một cái miếu, mặt tiền hướng về phía rạch Cái Sơn, đây là Miếu Công Thần, trước miếu có đặt một khẩu thần công, xung quanh là những gốc dương cổ thụ. Bên trong miếu có thờ 85 sắc phong của vua nhà Nguyễn truy phong cho 85 vị khai quốc công thần đã giúp vua Gia Long chiếm được giang sơn từ tay nhà Tây Sơn. Ngày trước sắc phong của chư vị được thờ trong Đình Khao. Sau khi lấn chiếm xong Nam Kỳ, Pháp quân cho triệt hạ Miếu Công Thần, dân chúng trong vùng cho dời 85 sắc phong thần về Thành Hoàng Thiêng Đức. Đến năm 1915, Đốc Phủ Phạm Văn Tươi, quận trưởng Châu Thành Vĩnh Long, đứng ra quyên tiền dựng một ngôi miếu riêng để thờ 85 vị khai quốc công thần của triều Nguyễn. Nhờ bà Phủ Y hợp sức với bà Phủ Tươi vận động nên Soái Phủ Nam Kỳ đã chấp thuận cho xây lại miếu Công Thần trên cuộc đất của điền chủ Nguyễn Văn Kỹ vào năm 1918. Ngày nay ngôi miếu này vẫn còn khói hương nghi ngút.

Dưới thời Gia Long, tại vàm sông Cái Cá, bên bờ sông Cổ Chiên, có ngôi đình làng Tân Giai, là ngôi đình lớn nhất Vĩnh Long thời bấy giờ. Mặt tiền đình hướng ra bờ sông lớn. Trong suốt thời gian Pháp chiếm Nam Kỳ, ngôi đình vẫn sừng sững trở gan thách đố. Tuy nhiên, ngôi đình lại bị nước sông Cổ Chiên xoáy lở nên ban Hội Tế trong làng, trong đó có ông Ngô Văn Công, quyết định dời ngôi đình vào sâu trong đất liền, gần mé rạch Cái Cá và Cầu Kinh Cụt. Năm 1962, chánh điện của đình bị phát cháy làm hư hao một phần lớn ngôi đình. Dân tộc Việt Nam có truyền thống sống rất gần gũi với mái chùa hay ngôi đình làng, nên sau vụ hỏa hoạn ngôi đình đã được tái thiết và hiện nay lúc nào ngôi đình cũng khói hương nghi ngút.

Nếu nói đến Vĩnh Long mà không đề cập đến việc buôn bán trái cây hơi khác lạ của vùng này quả là một thiếu sót lớn. Vĩnh Long được nổi tiếng là vùng đất đai phì nhiêu và màu mỡ và khí hậu điều hòa quanh năm, nên sinh hoạt kinh tế ở vùng này rất trù phú. Khắp các miền quê xứ Vĩnh, đi đâu đến đâu chúng ta cũng thấy ngoài những đồng lúa bao la, Vĩnh Long còn có rất nhiều vườn cây ăn trái với trái sai oằn quanh năm. Việc mua bán trái cây ở đây cũng khác hơn nhiều chỗ khác. Có lẽ nhờ vào sự sự phong phú của cây trái nên ngày xưa và mãi cho đến những lúc sau này, dân địa phương Vĩnh Long buôn bán cam, quýt, xoài, bưởi, măng cầu hay sa bô chề đều tính một chục hoặc 24, hoặc 20, hoặc 18. Cũng có nơi tính một chục 14 hay 12. Tuy nhiên, những năm gần đây hình như tập tục buôn bán phóng khoáng này bị đẩy lùi về quá khứ để nhường chỗ cho việc bán cân ký lô cho hầu hết các loại trái cây.

Dân cư ở Vĩnh Long thì đại đa số là người Việt (Kinh), họ sinh sống bằng đủ thứ ngành nghề từ những nghề chuyên môn, đến nghề văn phòng, thầy giáo và ngay cả

buôn bán, nhưng đa số vẫn làm nghề nông, tôn giáo chính là Phật giáo chiếm đa số, kế đó là Hòa Hảo, Thiên Chúa, Tin Lành và Cao Đài. Một thiểu số nhỏ là người Việt gốc Miên, hiện đang sống nhiều ở vùng Tam Bình, Vũng Liêm và Trà Ôn, đa phần làm ruộng rẫy, và tôn giáo chính của họ là Phật giáo Nguyên Thủy (Theravada). Họ sống thành từng “sóc,” mỗi sóc đều có một ngôi chùa và vị lục cả rất có uy tín với dân trong sóc. Tuy nói là theo đạo Phật, nhưng đa số người Việt gốc Miên còn chịu ảnh hưởng của những tập tục cổ truyền mê tín dị đoan như bùa, ngải, thư tôm, trừ ếm, vãn vãn. Vì theo Phật giáo Nguyên Thủy nên tất cả những người xuất gia đều ăn mặn; tuy nhiên, họ cũng ăn những con thú như chó, rắn, rùa, voi, ngựa, cọp, beo, vãn vãn. Ngày nay họ cũng ăn tết dương lịch nhưng vẫn giữ ngày tết chính của họ vào tháng tư là ngày Chaul Chnam Thmay. Có thể nói người Miên là dân tộc có nhiều lễ hội nhất trong số những dân tộc sống trong tỉnh Vĩnh Long. Vào những ngày lễ hội, người Việt gốc Miên thường tổ chức hoặc đua ghe, hoặc nhảy múa theo điệu “lam thôn.” Thường thì lời ca theo nhịp của họ gần giống như điệu hò ca dao và thơ của người Việt. Người Miên có ngôn ngữ và chữ viết riêng, theo lối chữ Sanscrit (chữ Phạn), nhưng ngày nay đa số cũng theo học chữ quốc ngữ và hòa đồng vào lối sống của người Việt. Chúng ta ít thấy ở Vĩnh Long những ngôi chùa Miên cổ kính, nhưng càng đi về hướng Trà Vinh thì càng có nhiều ngôi chùa Miên với lối kiến trúc và nghệ thuật trang trí thật độc đáo. Còn một thiểu số khác nữa là người Việt gốc Hoa, đa số họ làm nghề buôn bán ở các phố chợ, và tôn giáo chính của họ là Phật giáo Bắc tông. Người Việt gốc Hoa có một đặc điểm là dù họ ở đâu, họ cũng mở trường dạy tiếng Hoa cho con cháu của họ và dù làm gì đi nữa bên ngoài xã hội, đến khi về nhà họ chỉ nói tiếng Hoa chứ không nói tiếng Việt. Người Việt gốc Hoa ở Vĩnh Long cũng như hầu hết người Việt gốc Hoa ở các nơi khác, họ sống co cụm thành nhóm và lập thành những bang hội, mỗi bang có một bang trưởng lãnh đạo. Họ sống rất đoàn kết, nếu cần thì bang của họ có thể đứng ra giúp đỡ về tài chánh để họ cùng làm ăn vươn lên với nhau. Chính vì vậy mà đa phần họ làm kinh tế rất mạnh.

Dinh Long hồ khi xưa là một dinh lớn của miền Nam, sau này cũng là một tỉnh lớn trong Nam Kỳ Lục Tỉnh. Dĩ nhiên, Vĩnh Long tổ chức rất quy mô về mọi mặt từ hành chánh, đến văn hóa và quân sự. Thành lũy thì kiên cố. Ngày nay chúng ta cũng còn thấy rải rác khắp nơi trong tỉnh những khẩu thần công của cựu trào. Ngay tại Văn Thánh Miếu bây giờ vẫn còn hai ba khẩu thần công, trên đường đi Bắc Cổ Chiên cũng có vài khẩu. Vĩnh Long là đất văn vật từ xưa trong đất Nam Kỳ. Chẳng những Vĩnh Long có nhiều di tích lịch sử quý báu, mà cho tới bây giờ Vĩnh Long vẫn còn là đất của trai thanh gái lịch. Ngay trong thời Pháp thuộc, dù phải ôm hận vong quốc, dù không trực diện với quân thù bằng súng đạn, người Vĩnh Long luôn có sức đối kháng bằng lòng kiên nhẫn, qua cuộc sống cần cù và khắc phục mọi hoàn cảnh, dù hoàn cảnh có khó khăn cơ cực đến đâu.

Nói đến hai chữ Vĩnh Long, dù không phải là người của xứ gạo trắng nước trong ấy, nhưng lòng của chúng ta luôn rộn lên một nỗi niềm hoài cổ, hướng là những

người dân xứ Vĩnh! Giờ đây dù tha hương nơi hải ngoại nghìn trùng xa cách này, nhưng không ai trong chúng ta lại không khỏi chạnh lòng tưởng nhớ đến những kỷ niệm của mình về đất nước quê hương và con người, nhất là người miền Tây mình thì làm sao quên được ruộng đồng và vườn cây ăn trái với sông nước, kinh rạch, ghe xuồng nhộn nhịp, với giọng hò câu hát trên sông. Làm sao chúng ta không khỏi chạnh lòng nhớ về những kỷ niệm thời thơ ấu trên sông rạch miền Nam! Vĩnh Long chẳng những là nơi mà tôi đã sinh ra và lớn lên bên dòng sông Long Hồ hiền hòa với ruộng vườn cây trái xanh tốt quanh năm, mà Vĩnh Long còn là nơi đã cho tôi đọng đầy những kỷ niệm của thời thơ ấu. Nơi mà mẹ đã mớm cho tôi từng giọt sữa đầu đời. Nơi tôi đã ăn học suốt thời Tiểu và Trung học. Đó là nơi mà tôi đã vẫy vùng trong tình cha nghĩa mẹ, tình làng nước, tình quê hương trong suốt đoạn đời thơ ấu. Mặc dù quê hương tôi không có những con đại lộ thẳng tắp, hay những con lộ rộng thênh thang với hàng me rợp bóng như đại lộ Lê Thánh Tôn ở Sài Gòn, cũng không có những đồi núi thơ mộng như Đà Lạt hay bãi biển xinh đẹp như Nha Trang, Vũng Tàu, nhưng tôi thương quá những con hương lộ đá xanh đá đỏ, thương quá những con đê bờ ruộng, thương quá sông nước Vĩnh Long, thương quá những thôn nghèo đạm bạc với những xóm nhà lá đơn sơ mộc mạc, nơi ấp ủ quá nhiều kỷ niệm thân thương của một thời cấp sách đến trường. Làm sao tôi quên được những đêm trăng sáng thả lưới trên dòng sông Long Hồ hay bữa đàng trong những con rạch quanh vùng? Làm sao tôi quên được những buổi sáng mù sương trên mặt sông? Làm sao tôi quên được những hình ảnh thân thương của mái trường xưa, mái trường Tổng Phước Hiệp, nơi mà các thầy cô đã hun đúc cho tôi thành người. Làm sao tôi quên được người dân xứ Vĩnh hiền hòa của tôi? Giờ đây dù xa quê vạn dặm nhưng lúc nào hình bóng Vĩnh Long cũng ở trong tôi bằng tất cả tấm lòng mến yêu trân quý. Tôi không biết địa danh Vĩnh Long hay Long Hồ đã có tự bao giờ trong dòng lịch sử Nam Tiến của dân tộc Việt Nam, nhưng với tôi hai chữ Vĩnh Long hay Long Hồ lúc nào cũng thân thương, thân thương tự trong máu huyết, thân thương lưu truyền từ đời ông, đời cha cho mãi đến đời tôi. Tuy Vĩnh Long không phồn hoa đô hội như Cần Thơ, Mỹ Tho hay Sài Gòn, nhưng với tôi Vĩnh Long đẹp lắm. Vĩnh Long là nơi đưa tôi vào đời, nuôi tôi khôn lớn và chắp cho tôi đôi cánh để tôi bay lượn trên khắp các miền thế giới. Thực tình mà nói, tôi đã đi qua nhiều vùng với đủ đầy vẻ đẹp thiên nhiên hay nhân tạo như Grand Canyon ở Arizona, Yosemite ở Bắc California, Yellow Stone Park, Nam Vang, Bangkok, Singapore, Bataan (Philippines), núi Phú Sĩ ở Tokyo, Washington D.C., vân vân, nhưng có lẽ chưa có nơi nào gây được cho tôi cảm xúc rộn ràng như Vĩnh Long. Có lẽ trong tâm tư tình cảm sâu thẳm nhất của một con người thì tôi vẫn là một đứa con trai nhà quê của xứ Giàng, sinh ra và lớn lên bên những thôn xóm đơn sơ mộc mạc. Dù xa quê vạn dặm, quãng đời thơ ấu nơi đất Vĩnh lúc nào cũng đậm nét trong tôi. Ngày trước, mỗi lần được phép về nhà, chỉ vừa tới bến phà Mỹ Thuận thôi là lòng tôi đã cảm thấy lâng lâng một niềm cảm xúc khó tả. Cho tới bây giờ đã hơn 30 năm kể từ ngày tôi rời xa mái trường Tổng Phước Hiệp thân thương nơi đất Vĩnh, thế

mà tôi cứ nghe văng vẳng đâu đây tiếng trống (vào lớp, ra chơi hay tan học) của bác Năm Trăn.

Trải qua bao cuộc bể dâu dâu bể, quê hương Vĩnh Long cũng thăng trầm theo vận nước nổi trôi. Thiết nghĩ là người Việt Nam, dù ở chân trời góc bể nào của địa cầu này, hẳn đã từng nghe tiếng bến đò Mỹ Thuận nếu đã có lần xuôi ngược về miền Hậu Giang. Chắc hẳn cảm giác rộn rã lâng lâng khi bước xuống phà Mỹ Thuận hẳn còn âm ỉ đâu đây. Bây giờ thì bến phà Mỹ Thuận đã đi vào dĩ vãng để thay vào bằng chiếc cầu tân kỳ mà người Úc đã xây tặng cho dân ta hồi năm 2000. Dù bến phà Mỹ Thuận không còn, nhưng tôi tin chắc rằng người dân xứ Vĩnh, mỗi khi đi xa về đến cửa ngõ Mỹ Thuận, chắc ai ai cũng cảm thấy lòng lâng lâng xúc cảm, vì Mỹ Thuận bây giờ không còn là một danh từ riêng nữa, mà người dân miền Nam chúng ta nhắc tới Mỹ Thuận như nhắc tới một địa danh nơi có đủ đầy các loại hoa quả miền Nam cũng như những thức ăn đặc sản của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Ngày trước khi chánh quyền cũ dự tính xây cầu Mỹ Thuận, ai cũng nôn nao chờ đợi, những tưởng chiếc cầu ấy sẽ đem thêm sắc màu cho vùng địa đầu của tỉnh Vĩnh Long. Nhưng bây giờ khi cầu đã xây, xe cộ đã lưu thông nhanh lẹ, cảnh quang có tươi sáng đẹp đẽ hay không thì còn tùy ở nhãn quan của mỗi người. Tuy nhiên, trước mắt là dân chúng ở đây, vốn dĩ đã đói nghèo, nay lại có thêm một lớp người đói nghèo hơn vì họ không còn biết phải nương tựa vào đâu nữa. Thật là bù nhìn quá cho quê hương Việt Nam! Dù trải qua bao cuộc bể dâu, dù con người và hoàn cảnh có thay đổi thế nào đi nữa thì dòng Cửu Long vẫn chảy và chảy bất tận như tự thuở nào và non nước ta vẫn còn đó chứng kiến những thăng trầm qua bao thế hệ. Vĩnh Long quê tôi vẫn hiền hòa giữa hai dòng sông Tiền và sông Hậu. Người Vĩnh Long luôn đơn sơ bình dị, nhưng luôn cần cù lam lũ với ruộng đồng quê hương. Bây giờ đã nghìn trùng xa cách quê hương, nhưng làm sao tôi quên được tiếng gà gáy lúc rạng đông, tiếng mẹ ru con giữa trưa hè oi ả, tiếng gió đưa cành trúc xạc xào, tiếng chim gọi đàn lúc bóng chiều tàn. Làm sao tôi quên được những con đê bờ ruộng thân yêu với những buổi trưa hè cùng các bạn đi câu cá rô. Làm sao tôi quên được những chiều trên đồng ruộng quê hương, những mái tranh nghèo dọc theo hai bờ lộ, những cánh cò lãng đãng đó đây trên bầu trời, hương đồng cỏ nội thoang thoang một mùi lúa chín quyện lẫn với mùi phân trâu hăng hắc tạo ra một mùi thật là quê hương mà có lẽ tôi sẽ không tìm được ở bất cứ đâu. Làm sao tôi quên được những đêm miền thôn dã Vĩnh Long thật huyền diệu với ánh trăng sáng mướt tỏa khắp như dòng sữa quê hương đang chảy đều khắp không trung, như hứa hẹn mang lại một ngày mai tươi đẹp. Đêm lặng thính với đó đây tiếng côn trùng tình tự bên đê hay bờ ruộng, thỉnh thoảng một làn gió nhẹ làm sạt xào bờ cây khóm trúc và đưa nhẹ hương cam hương buổi vào sương đêm tĩnh mịch. Làm sao Vĩnh Long có thể xóa nhòa được trong tâm khảm tôi vì suốt thời thơ ấu tôi đã gắn liền với ruộng đồng, sông rạch thân yêu của quê hương xứ Vĩnh. Làm sao tôi quên được quê hương nghèo nàn nhưng chính nơi đó đã cho tôi sức phấn đấu vươn lên để nhìn đời. Những năm sau này vì chiến chinh triền miên nên tôi ít có dịp về Vĩnh

Long, rồi dòng đời thay đổi đổi thay, tôi trôi dạt đến tận vùng Bắc Mỹ. Bây giờ đã hơn 30 năm rời xa đất Vĩnh, nhưng mỗi lần hồi tưởng lại Vĩnh Long năm xưa và Vĩnh Long bây giờ khiến tôi bùi ngùi chua xót cho quê tôi nước tôi. Năm ngoái, sau bao năm xa cách quê hương, tôi đã trở về thăm lại Vĩnh Long, gặp lại bà con thân thuộc mà lòng mừng mừng tủi tủi, nhìn những khuôn mặt khắc khổ và mỗi mệt của những người thân mà lòng tôi bỗng se thắt quặn đau. Ôi thương quá Vĩnh Long, ôi thương quá những kỷ niệm dấu yêu của một thời hoàng kim nơi đất Vĩnh. Ôi thương quá quê hương đất Vĩnh thân yêu mà một lần rất quen thuộc với tôi, nhưng lần trở về này sao tôi cảm thấy quá xa lạ, xa lạ như một người ngoại quốc tới đây vãng cảnh. Đâu rồi những con đê bờ ruộng năm xưa? Đâu rồi những ruộng vườn xanh ngát tỏa bóng trên kinh rạch thân yêu? Đâu rồi những khóm trúc bụi chuối sau hè? Đâu rồi những giàn thiên lý năm xưa? Tôi như người đang lạc lõng ngay trên đất nước quê hương của chính tôi. Tất cả những dấu vết thân yêu năm cũ đã tan biến vào hư không. Vĩnh Long quê tôi ngày xưa trù phú và sung túc lắm mà, sao bây giờ dân tình lại xơ xác đến như thế này? (người bình dân đi làm mỗi ngày chỉ kiếm được khoảng 20.000 đồng, mà việc xây cất nhà cửa thì nói ra là bạc tỷ, vậy thì một căn nhà khang trang chỉ có những kẻ có quyền thế mới thực hiện được chứ đối với dân nghèo xứ tôi thì đó chỉ là giấc mơ thôi). Người dân xứ Vĩnh năm xưa đầy sinh khí, sao bây giờ lại gầy guộc và tàn tạ đến như thế này? Tôi sửng sờ và chóng mặt trước những đổi thay tạt nhịp hôm nay. Người dân xứ Vĩnh năm xưa đâu cần chi phải bon chen mà vẫn có miếng cơm manh áo, còn bây giờ dù đã phải tất bật bon chen xuôi ngược, mà vẫn không đủ ăn. Nhìn những người dân qua lại với vẻ mặt xơ xác, tôi thấy lòng buồn man mác. Người giàu thì quá giàu và có khi làm giàu một cách bất thường, trong khi người nghèo thì quá nghèo, cũng nghèo một cách bất thường. Công ăn việc làm thì không có, mà người ta cứ rong rong nói toàn là chuyện trên trời dưới đất không thôi. Đa phần thanh thiếu niên, dù có học đi nữa cũng phải đi làm thuê làm mướn độ nhật, chứ không cách chi có thể tìm được một nghề tương xứng với sở học của mình. Còn “con ông cháu cha” dù học hành chẳng ra gì nhưng lúc nào thời nào cũng phè phỡn, ăn trên ngồi trước. Ngoài đường phố thì đa phần trẻ em ở cái tuổi đáng lý phải được đi học, thì chúng lại tay xách tay ôm những món hàng đi rao bán, có đứa thì ôm bao đi bán bánh mì, có đứa thì đội mâm bán các loại bánh, có đứa thì bán vé số. Các em bán bất cứ thứ gì có thể bán được để sinh sống, thậm chí có một số bé gái chưa tới tuổi dậy thì, nhưng vẫn phải bán trôn nuôi mẹ nuôi cha đau yếu bệnh hoạn. Tội quá cho dân tôi nước tôi, tội quá cho tuổi trẻ Việt Nam trong thời buổi u tối hôm nay. Thương quá những người thân phải sống đời cơ cực cùng khổ ngay trên quê hương trù phú của chính mình. Thương quá cho bằng hữu thân yêu phải sống cho qua cuộc đời trôi nổi đã biến họ từ chân giày qua chân đất, từ tay cầm viết qua tay cầm cuốc. Thương quá những đồng đội thân yêu một thời bảo vệ lý tưởng tự do, giờ phải vất vưởng nơi đầu đường xó chợ để tìm miếng cơm thừa cá cặn sống cho qua một kiếp con người. Thương quá quê hương yêu dấu một thời là xứ của trai thanh gái lịch,

nhưng bây giờ chỉ còn trơ lại những khuôn mặt sạm nắng, hốc hác và đờ đẫn với những vết hằn khắc khổ và u uẩn, những ánh mắt mệt mỏi, nhạt nhòa vì sức tàn phá của thời gian và của chính con người. Thương quá những ánh mắt tự ty mặt cảm của những khuôn mặt một thời vang bóng. Thương quá quê tôi và dân tôi với cuộc sống không có ngày mai. Thương quá một thời vàng son vang bóng đã đi qua. Nhiều khi tôi tự hỏi không biết tại sao dân tôi nước tôi lại ra nông nổi, cứ mãi chịu cảnh tai trời, ách nước, họa người như thế này? Hết thảm họa chiến tranh, rồi tới lũ lụt, lũ lụt chưa xong là tới bệnh tật, rồi hạn hán, rồi nạn bè phái tham nhũng. Bây giờ ngồi đây ôn lại những thăng trầm của đất nước quê hương, nhiều khi tôi cảm thấy những gì đã xảy ra cho dân tôi nước tôi quả là phi lý, phi lý đến độ nhiều khi chính mình cũng không tin những gì đã xảy ra. Nhưng thôi, luật vô thường còn tàn phá ngay cả thiên hà vũ trụ thì huống gì một đất nước nhỏ bé như đất nước tôi! Chỉ có một điều tôi không hiểu nổi là tại sao đất nước tôi lại sản sinh ra chỉ một lớp người ngu xuẩn u mê, đã xô đẩy cả vận mệnh đất nước và dân tộc vào một cuộc chiến chỉ có tàn phá và chết chóc, chỉ nhằm phục vụ cho lợi ích của một loại chủ nghĩa không tưởng, còn quê hương thì bom cày đạn xối và dân tộc thì đầy đọa trong hận thù triền miên mà hậu quả vẫn còn âm ỉ cho mãi tới hôm nay. Thôi thì cũng mong cho gió vô thường sớm thổi qua những làng quê năm cũ để chúng tôi quay về tìm lại những dấu vết xa xưa của một thời hoàng kim năm cũ. Mong lắm thay!!!



*Mơ Thành Học Sinh
Tông Phước Hiệp*

Thân tặng những người bạn tôi quen cũng như không quen, nhưng đã từng một thời mài đũa quần thời trung học dưới mái trường Tổng Phước Hiệp thân yêu ngày nào.



Vào thập niên 60s học sinh tiểu học ở các tỉnh Vĩnh Long, Vĩnh Bình và Sa Đéc chắc ai cũng như tôi, đều mơ thành học sinh Tổng Phước Hiệp (thử đó còn mang tên Nguyễn Thông). Tại sao tôi mơ thành học sinh Tổng Phước Hiệp? Để hiểu thôi, thứ nhất là nhà tôi quá nghèo, cha mẹ tôi phải tần tảo vất vả lắm mới nuôi nổi anh em chúng tôi thì lấy tiền đâu ra để cho tôi học trường tư; thứ nhì thử ấy khắp 3 tỉnh chỉ duy có một trường trung học có từ lớp đệ thất đến đệ nhất, đó là trường Tổng Phước Hiệp và thanh thiếu niên nghèo cỡ tuổi tôi trong ba tỉnh này chỉ có một con đường lựa chọn duy nhất là phải đậu vào Tổng Phước Hiệp để còn được tiếp tục đi học. Ngày đó học sinh tiểu học chúng tôi, sau khi học xong bậc tiểu học là phải chuẩn bị thi tuyển vào lớp đệ thất, tức là lớp 6 bây giờ. Hễ ai đậu thì tiếp tục học trường công, còn ai rớt mà nhà có tiền thì theo trường tư hoặc bán công, nhưng nếu nhà không tiền thì hoặc ở nhà tiếp tục học thi cho năm sau, hoặc khăn gói ra đồng phụ giúp cha mẹ. Bây giờ hồi tưởng lại những kỷ niệm một thời những thí sinh tí hon chúng tôi phải lều chõng đi, mình thấy nó vui vui làm sao ấy. Hồi đó thi tuyển vào đệ thất trọn ngày nên những đứa nhà gần như chúng tôi thì buổi trưa chạy ù về nhà ăn cơm, rồi trở lại trường thi tiếp; còn những đứa ở xa như ở các quận lên thì thường có cha mẹ đi theo, lúc con vào thi thì cha mẹ ngồi ngoài quán nước gần đó hay những gốc cây sao ven đường, đợi các con thi xong buổi sáng rồi cùng ăn trưa với các con và tiếp tục đợi buổi chiều để rước con về.

Tôi sinh ra và lớn lên trong một gia đình nghèo, nghèo lắm, nghèo da diết, lại sống trong một khu xóm toàn là dân lao động tay chân, nên ít có gia đình nào có ý

hướng muốn cho con cái học hành đi lên. Thường thì ai được học tới khi biết đọc biết viết hoặc cùng lắm là hết tiểu học đều cũng ở nhà phụ cha mẹ trong kế sinh nhai. Gia đình tôi thì khác, lúc nào ba mẹ tôi cũng tranh cãi với nhau về vấn đề cho con ăn học. Mẹ tôi thì một mực phải cho con ăn học để có chữ có nghĩa với đời dù thân mẹ có ra sao mẹ cũng cam, vì theo mẹ, giáo dục không những chỉ được dùng để giáo hóa con người hay là bậc thang thăng tiến trên đường đời, mà trường học còn là bậc chắn không làm cho thanh thiếu niên hư hỏng khi bước chân vào trường đời, khiến cho họ có khả năng sống một đời đáng sống hơn. Còn ba tôi thì ngược lại, ba tôi thực tế trong vấn đề sanh kế trước mắt hơn nên ba thường nói: “học để sau này làm ông cống ông nghè gì đó mà học?” Cứ thế mà tôi phải sống vằng vặc trong hai ý hướng đối nghịch giữa ba và mẹ. Tuy nhiên, thuở đó ba tôi thường không có ở nhà nên mọi chuyện về học hay nghỉ của anh em chúng tôi đều do mẹ quyết định. Thế là anh em chúng tôi vẫn được tiếp tục đi học trong sự đùm bọc của mẹ. Năm tôi học lớp nhì cũng là năm ba tôi trở về sống với mẹ con chúng tôi. Từ lúc ba về lúc nào ba cũng có ý định bắt ép tôi phải ở nhà để ra tiệm phụ làm thợ mộc với ba, nhưng lần nào cũng vậy, mẹ và ba tôi đều cãi nhau một trận quyết liệt, rồi tôi vẫn được mẹ cho tiếp tục đi học. Năm tôi chuẩn bị thi đệ thất, không biết ba vô tình hay cố ý, trước ngày thi có một ngày ba kêu tôi và em Minh lại để ba hớt tóc cho. Mẹ nói: “Tự thuở giờ tôi có thấy mình hớt tóc đâu mà đòi hớt tóc cho tụi nó?” Ba nói: “Nhà không tiền nên tôi mua tông đơ về hớt cho sắp nhỏ cho đỡ tốn kém.” Tôi cũng lại cho ba hớt, ba loanh quanh một hồi rồi cuộc cãi đầu của hai anh em tôi trở lóc. Tôi ứa nước mắt, hôm sau mắc cỡ quá nên không chịu đi thi, dù mẹ có năn nỉ thế mấy tôi cũng không đi. Mẹ tôi khóc hết nước mắt và hết lòng năn nỉ tôi nhưng tôi vẫn không chịu đi ra ngoài vì mắc cỡ. Ba nói: “Thầy kệ nó, nó không đi thi thì ở nhà ra tiệm phụ làm thợ mộc với tôi, chứ có gì đâu mà mình phải khóc!” Sáng hôm sau ba kêu tôi ra tiệm phụ làm với ba. Mẹ tôi òa lên khóc thật to: “Tôi biết mà, mình muốn cho con tôi sống trong ngu dốt để suốt đời chỉ đi làm cu li mà. Tôi nhất định không cho nó đi đâu hết. Năm nay không thi thì năm tới thi. Tôi cho nó đi học, đi học hoài, tôi nuôi hoài.” Thấy mẹ khóc, tôi cảm thương cho mẹ quá. Từ đó tôi dặn lòng là phải cố gắng học cho thật giỏi cho mẹ vui. Tôi lại bên mẹ xin lỗi vì đã bỏ cuộc thi hôm qua. Mẹ tôi âu yếm nhìn tôi rồi nói: “Thôi hỏng sao đâu con, trễ một năm cũng không hề hấn gì. Từ rày về sau con nhớ đừng bao giờ để cho ba con hớt tóc nữa nghe hôn!”

Năm sau tôi đi thi với quyết tâm không được quyền rớt, vì rớt là chắc chắn phải bị nghỉ học để đi làm phụ thợ mộc với ba. Ngày tôi đi thi, mẹ nhờ dì Sáu trông coi gánh hàng cho mẹ để mẹ đưa tôi đi thi và rước tôi về. Bây giờ nhớ lại cái ngày đi thi kỷ niệm năm đó tôi vẫn còn cảm thấy một niềm hạnh phúc trào dâng trong tâm hồn. Hôm trường đọc kết quả cuộc thi tuyển vào lớp đệ thất, tôi ra trễ và chui vào đám đông học trò cũng như các cha mẹ đang chờ nghe kết quả. Tôi đợi trường đọc đến hết danh sách mà cũng không nghe tên mình, tôi buồn bã trở về nhà chứ không đợi họ dán giấy lên tường. Buồn quá, tôi không muốn về nhà ngay nên tạt qua nhà ông bà

ngoại ở góc đường Trương Vĩnh Ký và Lý Thường Kiệt, khi đến góc đường thì tôi gặp ngay bạn Nguyễn Phước Anh, bạn kêu tôi và chúc mừng. Bạn nói: “Ê mừng ghê mậy, mậy đậu hạng 6 còn tao đậu hạng 5.” Đang buồn mà nghe bạn nói như vậy, tôi cứ tưởng là bạn muốn trêu chọc mình, nên tôi nói: “Thôi rớt rồi bạn ơi! Đừng có chọc tôi hoài! Bạn biết hôn, tôi mà rớt là kể như bị ba cho nghỉ học để ra tiệm làm phụ thợ mộc với ba chớ không được tiếp tục đi học đâu.” Bạn Phước Anh nói: “Ai nói bạn rớt, tôi nghe đọc tên bạn rõ ràng, tôi thứ 5, bạn thứ 6, ngay sau khi họ đọc tên tôi mà, không tin tôi với bạn trở ra xem giấy kết quả thì biết.” Thế là hai đứa chúng tôi cùng nhau đi lộn trở ra trường để xem giấy, nhưng ra đến nơi thì hai tờ giấy đầu, từ hạng nhất đến hạng 50 đã bị xé mất. Bạn an ủi và bảo về, bạn nói: “nhứt định bạn đậu với tôi mà, tôi nghe hông có trật đâu. Nếu không tin thì bạn cứ đi hỏi mấy ông thầy coi!” Trời đất ơi, mình làm gì có quen với ông thầy nào mà biểu đi hỏi. Hồi đó thấy mấy ông thầy là sợ muốn gần chết, thiếu điều muốn chạy trốn, thì làm gì có gan mà đi hỏi? Vừa về đến nhà, mong sao cho gặp mẹ để thủ thủ với mẹ, nhưng lại không gặp mẹ mà gặp ngay ba, tự thuở giờ lúc nào ba cũng là khắc tinh của tôi, nên khi ba hỏi: “Sao mậy, đậu rớt?” Tôi giật bắn người lên và lập bập: “Con không nghe tên mình vì con ra trễ, nhưng nghe bạn Phước Anh nói con đậu hạng kế bạn.” Ba liền hỏi tiếp: “Nói thiệt cho tao nghe đi, để tao tính cho. Rớt cũng không sao, ba không đánh đâu. Hể đậu thì đi học tiếp, còn rớt thì ra làm phụ thợ mộc với ba chớ có gì đâu!” Tôi nói với ba: “Con nói thiệt, con không nghe tên vì ra trễ, nhưng bạn Phước Anh cả quyết là con đậu.” Hôm sau trời vừa tờ mờ sáng là ba biểu thức dậy ra tiệm phụ mộc với ba. Mẹ vì đi bán về khuya quá nên tôi chưa có dịp nói chuyện với mẹ. Khi ba biểu đi làm với ba thì tôi cố tình nói lớn cho mẹ nghe, ý mong cầu cứu mẹ: “Hôm nay con phải đi trả sách cho bạn bè, vì cả năm nay ở nhà nên chỉ mượn sách và bây giờ phải trả lại cho họ.” Ba nói: “Thi rớt thì phải đi làm, sách chừng nào trả cũng được.” Mẹ nghe cuộc nói chuyện giữa ba và tôi nên mẹ lồm cồm ngồi dậy, hỏi tôi về kết quả thi cử. Tôi cũng thuật lại cho mẹ y như tôi thuật cho ba. Mẹ tôi nói: “Con nó vừa mới thi xong, ví dầu nó có rớt cũng phải cho nó nghỉ vài ngày, chứ làm gì mà bắt phải đi làm liền, con người chứ đâu phải con trâu.” Nói xong mẹ xoay qua tôi: “Con cứ ở nhà, chuyện hỏi lại kết quả để mẹ lo. Mẹ sẽ qua nhờ thầy Sanh bên trường Thiêng Đức dọa hỏi giùm.” Thú thiệt về sau này khi tôi đã học và hiểu được về khoa tâm lý, tôi mới cảm thương ba tôi hơn, chứ không giận hờn oán trách. Tội nghiệp, ba tôi từ nhỏ đã sống trong môi trường như vậy, lại nữa nhà ông nội có tiền nên chuyện học hành đối với ba không quan trọng bằng chuyện kiếm ra tiền. Chính vì vậy mà chuyện học hành của tôi hầu như lúc nào cũng là đề tài cho ba mẹ cãi nhau. Tuần sau, mẹ nhờ thầy Sanh dọa hỏi giùm và thầy cho biết thằng nhỏ đậu hạng 6, y như lời của bạn Phước Anh. Như vậy kể từ đó tôi đi học chẳng những khỏi phải đóng tiền, mà mỗi năm còn được học bổng của trường cho nữa. Thuở đó những ai đậu hạng cao, hình như từ hạng nhứt đến hạng 20 thì được học bổng toàn phần, mỗi năm 1.800 đồng, từ hạng 21 đến hạng 50 thì được học bổng bán phần, mỗi năm được 900 đồng. Tôi biết

tôi chỉ là một trong rất nhiều học sinh của ba tỉnh Vĩnh Long, Vĩnh Bình và Sa Đéc mơ làm học sinh Tổng Phước Hiệp, mà cũng có rất nhiều người khác cũng mơ như chúng tôi, nhưng chẳng bao giờ thực hiện được giấc mơ của mình vì thuở đó thi đệ thất vào trường công là thi tuyển, chứ không phải chỉ đủ điểm là đậu. Ngoài ra, thi đệ thất hồi đó, ngoài sức học của mình ra, phải nói cuộc thi này còn là một canh bạc may rủi cho rất nhiều người. Có khi có người học rất giỏi mà hôm đi thi lại bị cảm mạo nóng sốt là cũng kể như rỗi. Mỗi năm chỉ có một lần, nên biết bao thư sinh lứa tuổi tôi phải lở khóc lở cười vì phải hoặc ở nhà phụ làm thợ mộc với ba, hay phải xếp bút nghiên lo việc đồng áng. Bây giờ đã hơn nửa đời nhìn lại, tôi thấy thương quá cả mẹ lẫn cha, thương quá thầy cô, thương quá ngôi trường đã cho tôi kiến thức và trí tuệ để làm một con người thật là người.

Thế là niên học 1962 tôi bắt đầu vào lớp đệ thất 5 của trường Tổng Phước Hiệp, nhưng thuở đó có lẽ vì trường mới chưa có đủ lớp nên những lính mới chúng tôi còn phải học một năm ở trường cũ, mang tên Nguyễn Thông mà bấy giờ đã trở thành trường bán công. Lớp học tôi nằm bên phía đối diện với tiểu chủng viện Xuân Bích, được cách bởi con đường đầy cây me còng (loại có trái khi chín thì trở màu đen và tươm mật rất ngọt, khi ăn vào có thể bị say máu ngà). Tôi vẫn còn nhớ anh trưởng lớp tên Hậu, hơi lớn tuổi hơn chúng tôi, nhưng rất hiền và dễ thương. Về sau nghe nói anh đã hy sinh ở mặt trận vùng Chương Thiện. Đến năm đệ lục, anh em chúng tôi lại khăn gói dọn về trường lớn, nằm ngay trên đại lộ Gia Long, đối diện với sở công chánh, mà ngày đó người dân quen gọi là sở trường tiền. Tại trường mới, lớp của chúng tôi nằm ở tầng hai, ngay hai góc đường Pasteur và Hùng Vương, góc xuống là thành lính truyền tin. Trường Tổng Phước Hiệp tọa lạc trên một mảnh đất khá rộng, bao quanh bởi bốn con đường, mặt tiền hay phía bắc của trường là đại lộ Gia Long, phía đông là đường Pasteur, phía nam là đường Hùng Vương, tôi không còn nhớ phía tây là con đường tên gì, nhưng phía này giáp với khu phố của chợ Vĩnh Long. Đây là ngôi trường thật đẹp, trong sân trường được trồng nhiều cây phượng vĩ, nhứt là con đường từ cổng đi vào phòng khánh tiết, hai bên được viền bởi hai hàng phượng vĩ thật tuyệt, nhứt là những lúc sắp vào hè, những lúc chúng tôi sắp sửa xa nhau thì hai hàng phượng nở rộ đỏ thắm cả trường. Bây giờ ngôi đây, hơn nửa vòng trái đất xa quê, tôi thấy nhớ thương làm sao những năm tháng vụn dại của tuổi học trò năm xưa. Thời gian qua mau, sau đệ thất, đệ lục, đệ ngũ, rồi đệ tứ, chúng tôi chuẩn bị thi trung học đệ nhất cấp thì được tin cuộc thi này được bộ Giáo Dục hủy bỏ, những ai thi đậu hai kỳ lục cá nguyệt ở trường sẽ được đương nhiên được cấp bằng trung học. Cuối năm đệ tứ, anh em lớp đệ thất 5 của chúng tôi phải chia tay vì trường sắp lớp đệ tam theo ban mà mình chọn, hoặc A (vạn vật), hoặc B (toán), hoặc C (văn chương), hoặc D (cổ ngữ). Ngày đó với tôi chỉ có ban B là thích hợp nhất, vì không có thì giờ học bài nên không dám theo ban vạn vật, không biết gì về văn chương thi phú nên ban văn chương cũng không dám ngó tới, còn cổ ngữ thì hầu như không có người theo. Những năm đầu trung học, vì nhà nghèo, phải phụ mẹ giữ em nên không có giờ học

bài vì thế suốt ba năm thất lục ngũ, tôi học hành không giống ai hết, bắt đầu từ năm đệ tứ, tự nhiên tôi học vượt lên hầu hết các bạn trong lớp, nên tháng nào cũng được nhà trường cho vào đứng trong bảng danh dự và cuối năm ấy tôi được lãnh thưởng hạng danh dự, rồi đệ tam và đệ nhị năm nào tôi cũng được lãnh thưởng toàn trường. Tuy nhiên, năm thi tú tài I tôi chỉ đậu hạng bình vì không làm được một câu viết văn nào. Sau khi xong tú tài I, vì nước hay vì nhà mà tôi phải ra đi, lên đường chinh chiến, bỏ lại sau lưng tất cả những kỷ niệm êm đềm của một thời vàng son ngày đó. Cuộc đời tôi lúc đó cũng nổi trôi theo vận nước, chỉ là một đám mây mù trước mặt, nên tuổi chim non đã ngừng bật tiếng hót khi chưa chớm bay được vào đời. Thời gian êm đềm đối với tôi như một chớp mắt, thoáng đó mà vật đổi sao dời, con người thay đổi và hoàn cảnh thay đổi. Tuổi trẻ nghèo nàn của tôi qua đi trong cơ hàn vất vả, không có lấy một ngày vui, nhưng những kỷ niệm lưu lại trong tôi là những gì tôi trân quý nhất đời. Bây giờ dù tuổi trẻ tôi đã qua đi nhưng tâm hồn tôi vẫn như ngày nào, vẫn nhớ nước nhớ quê, nhớ trường xưa bạn cũ với chất ngất kỷ niệm một thời.

Dù tôi không được học hết trung học trong mái trường Tống Phước Hiệp thân yêu, nhưng với tôi, Tống Phước Hiệp lúc nào cũng là nơi thân thương đọng đầy kỷ niệm của thời đi học. Nếu không có ngôi trường thân yêu ấy thì năm năm sau, không cách chi tôi có khả năng hoàn tất được hai chương trình đại học ban Anh văn và Việt Hán, và rồi trên bước đường lưu lạc nơi xứ người, cũng không có cách chi mà tôi tiến xa hơn được để thành công trên bước đường sự nghiệp. Tôi muốn nhân bài viết này để cảm ơn tất cả thầy cô và nhân viên của trường, từ thầy cô hiệu trưởng (thầy Đào Khánh Thọ dạy Vạn vật và cô Võ thị Ngọc Dung dạy Sử địa), thầy Nhơn dạy Pháp văn, thầy Vỹ dạy toán (đã thất lộc), thầy Bai dạy Lý Hóa, thầy Nguyên dạy Lý Hóa, thầy Hiệp dạy Việt văn, thầy Bảo dạy Lý hóa, thầy Ngẫu dạy Công dân, thầy Côn dạy Pháp văn, cô Phi dạy Anh văn, thầy Nhã dạy Anh văn, hai thầy Diệp (một mắt kiếng và một móm) đều dạy Toán, thầy Quang dạy Toán, cô Ross (người Mỹ dạy Anh văn), thầy Vĩnh dạy vẽ, cô Từ tiểu Linh và cô Hượt dạy Việt văn. Còn nhiều thầy cô nữa mà tôi không còn nhớ được tên. Tôi cũng xin cảm ơn tất cả nhân viên của trường từ chú y tá, bác lao công đến bác Năm đánh trống (đã thất lộc). Tôi cũng không quên tri ân những bằng hữu đã an ủi và khuyến tấn tôi trong thời hàn vi cơ cực như bạn Hữu An, Lai, Chí Hiếu, Đây, Dương (đã thất lộc), Thới, Khánh, Hỷ, Đậu, Còn, Phước Anh và Công Danh, Việt Dũng, Hữu Dũng, Hoàng, Đen, Ngọc Huệ, Ngọc Chúc, Tương Thục, Nhạn, Minh Lan và Minh Nga. Tất cả đã gói ghém, đã đọng đầy trong tôi không biết bao nhiêu là kỷ niệm, tất cả là một phần đời, một phần kỷ niệm vô cùng tươi đẹp của tôi, mà cho mãi đến hôm nay lúc nào tôi cũng trân trọng mỗi khi chia sẻ những kỷ niệm này với bằng hữu.

Ngưỡng cửa trung học là ngưỡng cửa mà ai trong chúng ta cũng đều có rất nhiều kỷ niệm. Hồi đó ai cũng ngán quý thầy quý cô, thấy mặt là sợ là ngán. Như năm học đệ lục, tôi học Vạn Vật với thầy Thọ, hồi đầu năm học, đứa nào đứa nấy đều ngán thầy vì mặt thầy rất nghiêm. Nhưng rồi thời gian trôi qua, mấy tuần lễ sau đó, riêng

tôi tôi không sợ thầy mà tôi kính trọng vì thầy rất nguyên tắc đúng cách của một nhà mô phạm. Cô Dung thì dạy Sử, cô rất hiền, ít khi nào rầy la học trò; tuy nhiên, giờ Sử của cô là giờ cô bắt trả bài nhiều nhất, mà tôi thì ít khi nào thuộc bài sử địa, không phải vì làm biếng mà ngày ngày đi học về là bận giữ em tới tối, đến tối khi mấy em đã đi ngủ thì tới phiên mình cũng nhướng mắt hết lên, nên bài của cô tôi để nguyên trả lại cho cô chứ ít khi học. Hồi đó tôi thích nhất là giờ toán của mấy thầy Diệp, thầy Quang, thầy Vỹ, và Lý Hóa của thầy Nguyên, thầy Bảo, thầy Bai... vì những giờ này, chỉ cần nghe mấy thầy giảng ở trường là có thể làm bài được nên khỏi phải học bài, rất thích hợp với hoàn cảnh không có giờ học bài của tôi thời đó. Tôi cũng thích giờ Việt Văn của thầy Hiệp, nhất là những giờ thầy giảng về Kiều, rồi thầy Nguơn dạy Hán văn. Vào giờ học anh văn với cô Phi hồi đó mấy bạn học của tôi hình như ai cũng có biệt hiệu riêng, riêng tôi không hiểu vì sao mà tôi thoát được cái cảnh mang biệt hiệu. Như bạn Trần chí Hiếu, đọc mãi không ra chữ “picture” mà cứ đọc là phít-chờ, nên từ đó thành danh là “phít-chờ.” Bạn Đây cũng vậy, đọc mãi không ra chữ “twenty-one,” mà cứ đọc là tu-quen-ti-quanh, nên từ đó về sau hễ nói đến “tu-quen-ti-quanh” là biết ngay đến bạn Đây. Đây bây giờ hiện là hiệu trưởng của một trường trung học ở Vĩnh Long. Năm trước tôi về thăm quê, có tìm thăm Đây. Tôi nói với Đây: “Trời đất ơi! Hiệu trưởng gì mà sáng say chiều xỉn như thế này ông địa ơi!” Đây tâm sự: “Bạn ơi, bạn sớm chạy nên thân thể được nguyên vẹn, chứ bạn thấy tui hông, từ chết tới bị thương nên nhậu cho quên đời.”

Sau khi bước qua ngưỡng cửa nửa đời người, bây giờ tôi mới thấy hình như không có kỷ niệm nào đẹp hơn những kỷ niệm thời trung học, tiểu học còn quá nhỏ nên chỉ nhớ lan man, đại học thì quá loãng nên thường thì mạnh ai nấy lo, chứ không khắng khít như thời trung học. Thời gian gần 40 năm kể từ ngày tôi rời xa mái trường xưa, thế mà tôi cứ tưởng như mới hôm nào, tất cả những kỷ niệm vẫn còn hiện ra rõ mồn một trong tôi chứ chẳng hề phai tí nào cả. Bây giờ hễ mỗi lần tôi nghe ai nói đến ba chữ “Tống Phước Hiệp” là lòng tôi rộn lên một niềm vui khó tả. Đã bao nhiêu năm trôi qua rồi nhỉ! Đã gần năm thập niên kể từ ngày tôi bước chân vào mái trường thân yêu ngày ấy, và cũng đã gần bốn thập niên kể từ ngày tôi rời xa nó, nhưng sao kỷ niệm về trường Tống Phước Hiệp vẫn còn đọng đây trong tôi. Ngày ấy trường tôi là trường hỗn hợp giữa nam và nữ, nên không chỉ khô khan với bộ đồng phục quần tây xanh áo sơ mi trắng, mà thoang thoáng đó đây là những tà áo dài trắng thướt tha của các nữ sinh. Nữ sinh Tống Phước Hiệp hiền lành và dễ thương, hiền lành và dễ thương như chính cái miền đất đã cưu mang họ: Vĩnh Long, Long Hồ, Long Thanh, Long Mỹ, Mỹ An, Phước Hậu, Phước Nguơn, Tân Ngãi, Trường An, Chợ Lách, Tân An Luông, Cái Nhum, Tam Bình, Vũng Liêm, Trà Ôn... Tưởng như đã quên vì đã hơn bốn chục năm xa trường rồi còn gì? Bốn chục năm tính ra nó còn dài hơn nửa đời người, hoặc giả nó còn dài hơn sinh mệnh của những thanh niên yêu nước thời tôi, lên đường vì tiếng gọi hồn thiêng sông núi để rồi hy sinh cho lý tưởng tự do ở cái tuổi đôi mươi. Bốn chục năm trôi qua mà tôi cứ tưởng như mới hôm nào, mới hôm nào

cùng bạn bè rủ nhau trốn học để đi qua cù lao An Thành, hoặc đạp xe một vòng ngoại ô thành phố Vĩnh Long. Có khi chúng tôi đi từ cầu Thiêng Đức, dọc theo bờ sông Long Hồ đi vô Long Thanh, Long Mỹ, có khi chúng tôi đi ngã Cầu Lầu vô Văn Thánh, rồi đi cầu Ông Me, có khi chúng tôi đi lên cầu Lộ, rồi lên ngã ba Cầu Thơ, qua cầu Vòng, rồi trở về bằng ngã phường ba qua cầu Công Si Heo. Cũng có khi chúng tôi qua cầu Thiêng Đức đi xuống Mỹ An, đây là con đường đẹp nhất với những ruộng lúa xanh rì hai bên đường, loáng thoáng bên trái chúng tôi là sông Cổ Chiên, nhưng hồi đó ít khi nào chúng tôi đi ngã này, vì ngã này kể ra mất an ninh hơn những ngã khác. Ngày ấy, nhà tôi nghèo lắm nên tôi ít khi dám làm bạn với ai, một phần vì mặc cảm, phần khác không có thì giờ đâu để mà kết bạn. Đi học về, vừa buông tập vở là phải giữ em và dọn dẹp nhà cửa, rồi còn phụ với mẹ để mẹ chuẩn bị cho buổi bán hôm sau. Tuy nhiên, tôi cũng có những người bạn trai cũng nghèo như tôi, đó là các bạn An và Lai từ Cái Nhum lên học. Bạn Hiếu gia đình không giàu lắm, nhưng nhờ ít anh em nên Hiếu rất sượng. Bạn Đây, thì cha ở trong quân đội, còn bạn Dương ở vùng quê lên trọ học, nhưng bị tai nạn xe honda và qua đời năm đệ ngũ.

Trường Tống Phước Hiệp là nơi đã đưa tôi đến quen thân với hai người con gái, một tên H và một tên T, cả hai cũng là bạn rất thân trong thời trung học. Hai người này gia đình khá hơn gia đình tôi nhiều, nhưng hình như chúng tôi có duyên với nhau nên lúc nào họ cũng giúp đỡ và khuyến tấn tôi. H thì quê ở Tân An Luông, còn T thì sát cạnh nhà tôi. H lên trọ học gần xóm nên nhân một buổi tan trường, về cùng đường, xe đạp của nàng bị sút dây xên, tôi sửa giùm, thế là chúng tôi quen nhau từ năm 1964. Những ngày nghỉ học, tôi và H thường hay rủ nhau qua chơi cù lao An Thành, hoặc giả cùng đạp xe trên những con đường làng Long Hồ. Còn T là cô bạn láng giềng, nhà gần nhà tôi, nhưng lúc ấy nhà T lúc nào cũng cổng kín cao tường nên tôi ít khi có dịp được cùng T chuyện trò hay đi đâu chơi với nhau. Mẹ tôi có biết về những quan hệ này của tôi, mẹ không cản ngăn tôi kết bạn với ai, nhưng khi biết tôi quen thân với T và H, mẹ có khuyên: “Mẹ thấy T và H, đứa nào cũng thù mị dễ thương, nhưng như con thấy đó, nhà mình nghèo không xứng với ai hết. Con còn nhỏ nên chưa biết về bức tường môn đăng hộ đối, nhưng con ơi chính bức tường ấy đã cướp mất đi biết bao nhiêu là mơ ước của tuổi thơ.” Tuy nhiên, về sau này, một lần ghe dầu cháy, cả T và H, đều chạy qua nhà tôi để lánh nạn lửa, lúc đó mẹ có dịp quan sát hai cô bạn gái của tôi thật lâu và thật nhiều, nên mẹ có nói: “Cả hai đứa H và T đều rất dễ thương. Nhà con H ở đâu thì mẹ không biết, nhưng nhà con T ở đây, con nhà tử tế, nên con trai xóm này ít ai dám dòm ngó, mà sao con của mẹ gan quá.” Ngày đó, trong gia đình, ngoài mẹ ra tôi rất thân với đứa em trai kế tên Minh, nhỏ hơn tôi hai tuổi, nhưng lúc nào Minh cũng tỏ ra có những ý kiến đứng đắn và chính xác trong mọi vấn đề. Tôi thường tâm sự và chia sẻ với Minh về tất cả mọi thứ, ngay cả những riêng tư tình cảm. Minh nhận xét rất khách quan và rất đúng về hai cô bạn gái rất thân của tôi, Minh nói: “Cả hai chị H và T, chị nào cũng rất dễ thương, nhưng chị H có vẻ kiêu kỳ hơn, còn chị T thì thù mị và gần gũi hơn. Nếu là em thì em sẽ

lựa chị T.” Tôi nói với em Minh là tôi, H và T chỉ là bạn thường thôi, chứ tôi không bao giờ nghĩ đến chuyện lập gia đình với họ, vì gia cảnh khác biệt. Tôi rất mến họ vì họ làm bạn với tôi bằng tất cả sự chân thành của tình bạn, chứ không nghĩ gì đến sự cách biệt giàu nghèo.

Về sau này, trước khi vào quân đội, tôi và H có nhiều chuyện bất đồng. Lúc đó tôi chưa bao giờ nghĩ đến chuyện lập gia đình, vì thứ nhất nhà nghèo mà tôi thì chưa có sự nghiệp gì trong tay và thứ hai là tôi sắp sửa sống đời lang bạt của kiếp chinh nhân, rày đây mai đó, sống chết không hạn kỳ thì làm gì dám nghĩ đến chuyện lập gia đình. H thì không muốn thấy tôi đi lính, H nói: “Phải chi anh học dở hay học không nổi thì bỏ đi lính không ai cản, nhưng anh thấy đó, ở cái xứ Vĩnh Long này có mấy người đậu tú tài được hạng ưu hạng bình như anh? Thế mà anh lại quyết định bỏ đi. H sẽ giúp anh học tiếp, anh đừng đi.” Dù tôi cố giải thích cách mấy đi nữa, H cũng không chịu nghe, mà chỉ một mực nài nỉ tôi đừng đi lính. Tôi biết khả năng gia đình tôi, ba mẹ tôi lo cho con cái đến trung học là đã không còn hơi sức, lấy đâu khả năng lo cho tôi lên đại học, còn nhờ vả H, tôi sẽ không bao giờ chấp nhận. Thế rồi tôi vào quân đội, cả T và H đều buồn, nhưng tôi không có khả năng lựa chọn là nên ở hay nên đi. Sau này cả H và T đều lên Sư Phạm, rồi năm 1970 H qua đời vì bệnh tim lúc tôi còn đang du học bên Mỹ. T tiếp tục xong Sư Phạm và ra dạy ở Chương Thiện năm 1971.

Đầu năm 1972, sau bao năm chinh chiến miền xa (tận vùng địa đầu hỏa tuyến) tôi bỗng nhớ đến bài hát về quen thuộc về địa danh Vĩnh Long: “Đèn nào cao bằng đèn Cầu Lộ, gái nào ngộ bằng gái Cầu Lầu,” nên tôi đã xin phép về Vĩnh Long cưới vợ. Tôi và T thành hôn, dù sống trong khói lửa chiến tranh và tôi phải luôn xa nhà, nhưng chúng tôi rất tâm đầu ý hợp. Rồi chưa được bao lâu thì cơn đại hồng thủy đã úp lên đầu mọi người. Cùng chung số phận nghiệt ngã của bao nhiêu quân cán chánh miền Nam, tôi phải mang thân tù đầy không biết có ngày ra, còn T thì mất việc nên phải bưng chày ngược xuôi trong suốt tám năm biệt xứ của tôi để vừa lo cho chồng, vừa nuôi dạy con cái. Thương quá người nữ sinh Tống Phước Hiệp, mới hăm bốn hăm lăm tuổi đầu đã phải chịu cảnh đọa đầy theo vận nước nổi trôi, bỏ quên cuộc đời trẻ trung, quyết giữ một lòng trung trinh chung thủy với chồng. Ngày tôi ra tù chưa bao lâu thì tôi lại phải ra đi tìm lẽ sống, lại một lần nữa xa vợ xa con, xa cha xa mẹ để dấn thân vào con đường “thập tử nhất sinh” trong khi vợ tôi đang có mang đứa con trai út của chúng tôi. Thật trở trêu làm sao cho những cái bánh vẽ và những danh từ hoa mỹ mà người ta lợi dụng để xô đẩy cả một dân tộc vào hố thẳm của nghèo khổ cực cùng. Thật trở trêu thay cho một cuộc đời, từ ấm áo no cơm đến bần cùng cơ cực, từ ấm êm hạnh phúc đến tan tác, chia ly, tủ nhục và khổ đau! Ngày tôi đi tù, con trai lớn tôi mới có 18 tháng, và con gái tôi chỉ mới có 6 tháng. Đến ngày chúng tôi đoàn tụ với nhau trên đất Mỹ thì con trai lớn tôi đã 16 tuổi, con gái 15 tuổi và con trai út đã gần 5 tuổi. Thật trở trêu quá cho thanh niên trong thời đại của chúng tôi. Chúng tôi đã bắt đầu làm lại tất cả với hai bàn tay trắng trên mảnh đất tạm dung này. Giờ thì hai đứa con lớn chúng tôi đã trưởng thành và nên người, còn con trai út của

chúng tôi cũng đã lên năm thứ hai đại học. Nhìn các con tôi lớn lên trên miền đất tự do và thành tựu những mơ ước học hành, tôi cảm thấy hạnh phúc cho các con quá, vì chúng không phải trải qua những mơ ước tưởng chừng bình thường, nhưng lại hóa ra là “chỉ mảnh treo chuông” như tuổi thơ của chúng tôi.

Cách đây hai năm chúng tôi có duyên mai gặp lại thầy cô hiệu trưởng và một số bạn hữu, chúng tôi đã co cụm quanh thầy cô hiệu trưởng để thành lập hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Tổng Phước Hiệp. Dù không ai cùng lớp với ai ngày xưa, nhưng chúng tôi không cảm thấy chút nào xa lạ, chỉ một vài lần anh em chúng tôi quây quần bên thầy cô hiệu trưởng và các vị giáo sư khác trong những lần họp mặt là những kỷ niệm thân thương năm xưa cứ trào dâng và trào dâng khiến cho chúng tôi có cảm tưởng như đã quen nhau tự thuở nào. Từ đó đến nay sinh hoạt của anh em chúng tôi ở quận Cam và khắp nơi trên thế giới trở nên sinh động như được hồi sinh. Đọc lá thư hội trưởng trong Đặc San Xuân Giáp Thân 2004, Mái Trường Xưa của hội, tới đoạn ‘dù anh ở ngã Tư Long Hồ, hay chợ Trường An, dù ở Long Thanh, Long Mỹ hay Phước Hậu, Phước Nguơn, dù chị ở Bắc Mỹ Thuận hay Bắc Cổ Chiên, Bình Hòa Phước, dù em ở Cầu Kinh Cụt hay trong xóm Bún, thì chúng ta vẫn là dân một xứ, xứ Vĩnh Long, cùng học một trường, trường Tổng Phước Hiệp’ lòng tôi nghe rộn ràng nhớ nhung quá về xứ Vĩnh, nhớ về thầy cô và ngôi trường đã hun đúc cho tôi thành người. Bây giờ khi đã trải qua những ngã đường nắng mưa xuôi ngược, đã trải qua những cơn mưa dầm sóng vỗ của kiếp nhân sinh, khi đã trải qua không biết bao nhiêu là tang điền thương hải, khi tuổi càng gần với buổi xế chiều, thì những kỷ niệm thời đi học càng sống dậy, càng thấm đượm trong tâm hồn mình như những hành trang cho mình tiếp tục bước đi trong cuộc hành trình cho những ngày còn lại của đời người.

Thật tình mà nói, ai trong chúng ta cũng đều có tấm lòng gắn bó với quê hương xứ sở, ai cũng có một nơi thân thương để trở về, trở về lại ngay cái chốn mà năm xưa mình đã ra đi, trở về với biết bao kỷ niệm chất chồng, buồn vui lẫn lộn, trở về dù biết rằng rất có thể sau cuộc đời trở trêu năm đó rất có thể họ đã xóa tan hết những kỷ niệm thân thương xưa, nhưng ai trong chúng ta cũng đều mong mỗi được một lần trở về. Thời gian qua đi nhanh quá, mới đây mà đã gần bốn mươi năm mình xa trường xa bạn, bốn mươi năm không dài nếu đem so với thời gian vô cùng vô tận của vũ trụ, nhưng bốn mươi năm không quá ngắn đối với một đời người. Bốn thập niên với biết bao thăng trầm thay đổi từ hoàn cảnh đến cuộc sống, nhưng thời gian ấy chưa đủ dài để làm phai nhòa những kỷ niệm êm đềm về mái trường, về thầy xưa bạn cũ. Năm ngoái tôi có về thăm lại quê hương, thăm lại trường cũ, quê hương vẫn còn đây và trường cũ vẫn còn đó, nhưng buồn thay hầu hết thầy xưa bạn cũ đã tản mạn phương nào, hay vĩnh viễn ra đi trong cơn nổi trôi của vận nước. Con đường thẳng từ nhà tôi ra cầu Lầu rồi đến trường Tổng Phước Hiệp vẫn còn đây, ngày trước nó mang tên Gia Long, bây giờ tôi không biết và tôi cũng không cần biết nó mang tên gì, nhưng với tôi, con đường Gia Long năm xưa vẫn hết sức thân thương, vì nó đã chuyên chở tôi đến trường trong suốt thời trung học. Ngày đó nhà nghèo, không có tiền mua

xe đạp nên anh em chúng tôi đều đi bộ tới trường. Nhìn lại những góc phố thân quen lòng tôi bỗng bồi hồi một niềm cảm xúc, cổng trường vẫn là cái cổng ngày đó, nhưng người ta đã thay bằng đối hiệu. Nhìn lại trường xưa, rồi nhìn những em học sinh tới lui trong trường với những khuôn mặt đầy khắc khoải lo âu, tôi thấy thương quá ngôi trường và thương quá cho tuổi thơ Việt Nam. Phải chăng các em khắc khoải lo âu cho ngày mai hay bất cứ ngày nào, khi cha mẹ các em không có tiền để đóng cho những khoản tiền mà nhà nước đã đặt ra là các em sẽ không còn cơ hội đến trường nữa? Phải chăng các em lo âu cho cái tương lai mù mịt không có ngày mai của các em trên cái xứ mà những kẻ chóp bu vênh váo tuyên bố rằng họ chỉ xem ‘trí thức như những cục phân không hơn không kém’ nên tiêu chuẩn lựa chọn không những chỉ riêng cho trường học, mà ở khắp nơi nơi chỉ đều dựa trên đảng tịch, hay các em lo rồi đây dù có ra trường mà cha mẹ không có đảng tịch hay không có khả năng lo được thủ tục “đầu tiên” cũng khó lòng mà vô đại học hay một trường chuyên môn nào được? Đó là chưa kể những em kém may mắn hơn, không có lấy một ngày cấp sách đến trường, mới lên năm lên bảy đã phải theo cha mẹ ra đồng gánh mạ, gánh phân, thì còn gì là tuổi trẻ, còn gì là tương lai? Đâu rồi tinh thần nhân bản, dân tộc và khai phóng của nền giáo dục năm xưa? Đâu rồi những khuôn mặt nghiêm trang mà đáng kính của những bậc thầy đúng nghĩa của nó? Đâu rồi một thời vang bóng của ngôi trường nổi tiếng là nơi đào tạo nhân tài tương lai của đất nước? Tôi còn muốn hỏi nhiều lắm, nhưng tôi tự hỏi, hỏi chi nhiều khi mình chả có được lấy một câu nào trả lời gọi là thích đáng. Quê tôi tự thuở giờ vẫn nghèo, nhưng là cái nghèo bình an chứ không như cái nghèo bất ổn như bây giờ. Người dân Vĩnh Long hôm xưa luôn cần cù, luôn kiên nhẫn chịu đựng tai trời, ách nước, họa người. Người dân Vĩnh Long hôm nay cũng vẫn nghèo, họ vẫn cần cù và kiên nhẫn chịu đựng những tai trời, ách nước, họa người, nhưng đâu rồi cuộc đời dung dị hồn nhiên của thuở nào? Ngày trước học trò chúng tôi xuất thân từ mọi tầng lớp xã hội, nghèo có mà giàu cũng có, đi học thì có đứa học giỏi mà cũng có đứa học dở, có đứa siêng năng chăm chỉ, nhưng cũng có đứa lười biếng hay cúp cua dạo phố, có đứa ngoan ngoãn nhưng cũng có đứa hay phá phách thầy cô trong lớp, tuy nhiên, tâm hồn chúng tôi lúc nào cũng dung dị hồn nhiên, chứ không vật vã chán chường như các em hôm nay. Nhìn thấy một đám con nít ở lứa tuổi 12 hay 13, tay đứa nào cũng cặp một cặp vé số, miệng mồm há hốc, chạy theo khách kỳ kèo từng tờ giấy số. Khi đang đứng thần thờ trước cổng trường xưa, tôi kêu một em bán vé số lại, hỏi tuổi, hỏi tên, hỏi nhà, hỏi tại sao em không đi học, và hỏi nhiều thứ lắm? Em tự nhiên trả lời như không có chuyện gì: “Đi học rồi lấy gì ăn chú ơi! Phải lo miếng ăn trước đã.” Tôi đã kêu em lại mà cho tiền, nhưng không muốn lấy những tờ giấy số em trao. Tôi nói: “Thôi tiền này chú cho cháu, cháu hãy giữ lấy vé số mà bán cho người khác, chú không bao giờ muốn có cái may mắn lãnh được tiền của cái gọi là CHXHHCN này đâu, vì chú biết tiền này là tiền mồ hôi nước mắt và máu xương của dân tộc chú.” Em bé nhìn tôi lạ lùng: “Chú khác nhiều người mà cháu gặp lắm, ở đây họ chỉ biết có tiền mà không cần biết xuất xứ

của đồng tiền ấy từ đâu đến. Thôi cháu cảm ơn chú và chúc chú gặp nhiều may mắn, nhưng nếu chú không lấy vé số thì cháu cũng không dám nhận tiền của chú đâu vì ba cháu dặn vậy.” Tôi tò mò hỏi tiếp: “Cha cháu làm gì, ở đâu mà không cho cháu đi học?” Em bé trả lời: “Cha cháu ở Cái Nhum, hiện đang bệnh hoạn vì hậu quả của những năm tháng khổ sai trong lao tù, nhưng vẫn phải cày ruộng mỗi ngày để nuôi mấy cháu. Cháu nghe ba kể lại thì ngày ba đi tù về, má trước của cháu bỏ ba, nên ba bước thêm bước nữa với má cháu, sanh ra ba anh em cháu thì má cháu bị bệnh mà qua đời. Thấy ba bệnh hoạn nên cháu không đành tiếp tục đi học, thế là cháu nghỉ học, lên tỉnh bán vé số gửi tiền về phụ ba nuôi hai đứa em nhỏ. Nghe nói hồi trước ba cháu cũng học trường này, nhưng là tên gì khác chứ không phải là Lưu Văn Liệt như bây giờ đâu. Cháu cũng mơ được học trường này như ba cháu lắm, nhưng chắc không bao giờ được đâu chú ơi!” Nghe cháu bé nói xong, tôi xúc động và cảm thương quá cho tuổi trẻ Việt Nam, tôi vội móc hết số tiền còn lại trong túi ra mà trao cho cháu bé và nài nỉ cháu lấy, như trau hết tấm lòng của tôi cho dân tôi nước tôi. Trời hỡi! Còn bao nhiêu thế hệ thanh thiếu niên Việt Nam nữa cũng với chỉ một giấc mơ đơn giản như giấc mơ năm nào của tôi! Trời hỡi! Xã hội hôm nay còn bao nhiêu nữa những con người bất hạnh mà phải âm thầm chịu đựng chứ không có miệng để nói ra hay để chia sẻ với người khác! Thôi, bây giờ có nói gì thì sự thể đã như vậy, nói nhiều chỉ thêm buồn, nói nhiều chỉ thêm tội nghiệp cho dân tôi nước tôi mà thôi.



Ngôi trường thân yêu năm xưa của tôi vẫn còn đây, nhưng giờ đã thay tên đổi họ. Từ họ Huỳnh (cờ vàng) nay đổi thành họ Xích (cờ đỏ), từ tên Phước Hiệp nay đổi thành La Liệt hay Lưu Liệt gì đó. Những dãy lớp uy nghi ngày nào giờ tiêu điều xơ xác, gần như muốn sập. Học sinh thì vẫn tấp nập tới lui, nhưng những khuôn mặt hồn nhiên ngày nào đã biến đi đâu mất, nhường lại cho những gương mặt lo âu khoắc khoải. Tội nghiệp cho mấy em quá! Dù gì đi nữa thì tôi vẫn thấy trường tôi đẹp, đẹp ngay cả những bờ tường cũ mốc rêu phong, cái gì của trường tôi cũng đẹp, vì nó chính là một phần của cuộc đời tôi. Bây giờ muốn trách thì trách ai đây? Lẽ ra tôi phải ở lại nơi này, tôi phải phụng sự, phải chăm sóc nó như đã chăm sóc chính tôi và gia đình tôi vậy, vì nó chính là nơi bước vào của đàn hậu duệ của tôi kia mà. Lẽ ra tôi phải tưng tiu nó như tưng tiu đứa con thân yêu của chính mình, thế nhưng không phải riêng tôi mà cả một thế hệ của chúng tôi đã không làm được chuyện này. Giờ thì trách ai? Giờ đây sau bao nhiêu năm xa cách, tôi quay trở về đây để trực diện với nó, giờ đứng đây, đứng ngay trước cửa trường Tống Phước Hiệp mà họ không muốn cho mình vào nếu mình không biết điều phải quấy với họ. Cớ sự này là tại ai? Tại tôi và tại thế hệ của tôi, hay tại cơ trời hay tại số phận nhước tiếu? Dù là tại cái gì đi nữa, tôi nghĩ tự tôi, tôi phải đứng đây, đứng ngay trước cửa trường Tống Phước Hiệp thật lâu, đứng để nghe nó trách móc về sự tặc trách của mình và đứng để ngậm ngùi cho thân phận của mình và của dân tộc mình. Một dân tộc đã chịu quá nhiều tai trời, ách nước, lại thêm họa người. Tự thuở giờ, từ ngày còn lệ thuộc Bắc phương, đến độc lập, rồi chính những người cùng màu da, sắc tóc, chủng tộc với mình đã hô hào những cuộc chiến tranh, nhân danh những mục tiêu tốt đẹp, để rồi khi kết thúc thì chỉ có một số người trong dòng họ hay trong đảng phái là có đặc quyền đặc lợi, còn thì đa phần dân tôi vẫn sống trong cơ cực lầm than. Tôi đau xót ngậm ngùi chẳng những cho tôi hay thế hệ của tôi, mà cho cả thế hệ sau này và nhiều thế hệ kế tiếp. Ngày nào đây, dù nghèo nàn cơ cực như gia đình tôi mà con cái vẫn được cấp sách đến trường, tuổi thơ chúng tôi vẫn đầy ắp những mộng mơ của tuổi hoa niên, nhưng bây giờ thanh thiếu niên của thế hệ kế tiếp chúng tôi được gì ngoài những cái bánh vẽ, còn thì ngày ngày con trai phải cặp nách những cặp vé số để kiếm sống qua ngày, còn con gái lắm khi chưa đến tuổi dậy thì đã phải chen chúc vào các hang cùng ngõ hẻm của những quán bia ôm, những hang động mãi dâm trá hình để bán thân nuôi miệng. Khu xóm lao động như khu xóm nhà tôi ngày xưa vẫn là một khu xóm ngạt ngào hương cam hương bưởi, bây giờ thì hơi oi, nó đã biến thành một khu nhà ổ chuột, mạnh ai nấy cát, hễ có tiền đút lót là cứ cát. Tôi đứng ngay trước cổng trường Tống Phước Hiệp rất lâu, lâu lắm với những suy nghĩ miên man, cho đến khi có một đứa cháu chạy lại nắm tay kéo tôi về với thực tại. Tội nghiệp cho tôi, cho dân tôi nước tôi với đầy đầy những vết sẹo hằn sâu để lại từ nhiều cuộc chiến chỉ để nhằm phục vụ cho tham vọng của một dòng họ hay một thiểu số bè phái vô tích sự. Càng nghĩ tôi càng thấy tội nghiệp quá cho số phận của dân tôi nước tôi, mang thân ra làm trâu cày ngựa kéo,

quần quật quanh năm mà vẫn chết đói, chết đói ngay trên vùng đất phì nhiêu màu mỡ của quê hương. Trong khi nơi đất tạm dung, chỉ cần năng lực tầm thường, chưa hết sức của mình, mình cũng có đầy đủ những tiện nghi như dân bản xứ, họ có bà con thân tộc gì với mình đâu, thế mà họ vẫn dang rộng vòng tay ra chia sẻ với mình những gì họ có, trong khi đó nơi chôn nhao cất rún của mình lại chối bỏ mình như chối bỏ một thứ hun hủi không bằng. Tôi miên man với những suy nghĩ, những thắc mắc không bao giờ có lời giải đáp “tại sao trên địa cầu này lại có những loại người nảy sinh ra những tư tưởng hay những thứ ý thức hệ bệnh hoạn, chỉ muốn tiêu diệt người khác, chỉ muốn đè đầu cỡi cổ người khác, chỉ muốn người khác làm trâu cày ngựa cỡi cho mình đi lên?”

Trước khi từ giã ngôi trường Tống Phước Hiệp thân thương tôi còn quay lại luyến tiếc về một thời vàng son đã qua. Tôi tự nhủ: “Tống Phước Hiệp ơi, ta hứa sẽ có một ngày ta trở lại thăm mi, nhưng không phải trong hoàn cảnh trở trêu như thế này. Ta sẽ trở lại và ta quyết giúp cho thanh thiếu niên hậu duệ của ta thực hiện được giấc mơ thành học sinh Tống Phước Hiệp đúng nghĩa của nó.” Thôi tạm biệt mi, Tống Phước Hiệp!!!

*Một Thoáng Ký Niệm
Giữa T, H và Tôi*

Tưởng niệm ngày giỗ thứ 37 của H, một người bạn thân thương thuở học trò. Mong cho nàng thanh thản đi vào một nơi vô cùng vô tận nào đó của cõi Tây Phương Cực Lạc.

T, H và tôi cùng sống chung nhau suốt thời thơ ấu ở một tỉnh nhỏ nằm về hướng Tây Nam của Sài Gòn khoảng 130 cây số. Quê hương chúng tôi nằm giữa hai con sông Tiền giang và Hậu giang thật thơ mộng, mảnh đất này đã muôn thuở sản sinh ra những con người thật hiền hòa chân chất, trung hậu, đảm đang. Vĩnh Long quê tôi, là nơi tôi đã sinh ra và lớn lên thành người trong tình làng nghĩa xóm, nơi một thời là thủ phủ của dinh Long Hồ, thủ phủ của cả miền Tây Nam nước Việt, mà bây giờ vẫn còn đó đây những di tích của người xưa, như mã quan lớn Sen, Văn Thánh Miếu, Miếu Quốc Công, Miếu Công Thần, Đình Khao, vân vân. T, H và tôi, ba đứa sanh trưởng trong ba gia đình, ba hoàn cảnh hoàn toàn khác nhau, nhưng ba chúng tôi cùng theo học dưới mái trường Tống Phước Hiệp, ngày ngày chúng tôi phải hai lượt đi qua cầu Lầu, cây cầu lịch sử một thời trấn giữ cửa Đông dinh Long Hồ, cây cầu một thời đã từng chứng kiến những thăng trầm của xứ Vĩnh thân yêu. Chính trên con đường ấy tôi đã quen với H trong một buổi tan trường của năm 1964, xe đạp của nàng bị sút dây xên, khi nàng còn đang lui cui sửa lại thì tôi cũng đi bộ trở tới và sửa hộ giùm nàng. Thế là chúng tôi quen nhau từ dạo ấy. Nhà nàng buôn bán ở chợ Cầu Mới, nàng cùng người anh lên trọ học tại xóm chùa Long Viễn, rồi sau này khi anh nàng lên đại học thì tình cờ nàng lại dời về ở trọ nhà của T, một người bạn hàng xóm quen thân của tôi. Trong ba đứa, tôi là con nhà nghèo nhất nên ít dám làm thân và đi chơi với ai, hễ ai đến làm thân với mình thì mình làm thân lại, còn không thì mình chỉ an phận thủ thường. Còn H là con nhà buôn bán khá giả nên cha mẹ nàng cho các anh em của nàng lên tỉnh trọ học. H thì rất thông minh, có nét đẹp mặn mà, với giọng nói và nụ cười quyến rũ, nhưng thực tế và linh hoạt như con trai. T là con một gia đình nề nếp và gia giáo nhất trong xóm nên ít ai dám làm le làm quen, nhưng nàng là người con gái thùy mị và dễ thương nhất xóm, tuy con nhà nề nếp nhưng nàng không kiêu cách khinh người như nhiều người khác. Hình như chúng tôi có duyên với nhau nên ba chúng tôi, học cùng cấp, ở cùng xóm, quen nhau và trở thành những người bạn rất thân, cùng an ủi và khuyến tấn nhau trong học hành cũng như trong tình cảm bạn bè. Dù nghèo nhưng trời cho tôi bộ trí sáng sủa nên lúc nào tôi cũng có cơ hội giúp đỡ T và H trong chuyện học hành. Ngày đó, lúc H đang ở trọ nhà của T thì hầu như ngày nào tôi cũng sang chơi và giúp cho hai người làm bài, khi thì bài toán, lúc thì một bài dịch Anh ngữ... Tuy nhiên, má của T khó quá nên ít khi nào tôi dám bén mảng tới chuyện trò cùng nàng, mà chỉ ngồi nói chuyện với H. Dù ngày đó chúng tôi rất thân mật, khi ngồi học chung, lúc ngồi nói chuyện trời trăng mây nước của tuổi học trò bên chiếc bàn học đặt giữa nhà T, nhưng T, H và tôi lúc nào cũng nghiêm trang và ít khi tỏ vẻ thân mật khi chúng tôi gặp nhau ở trường. Kỳ thật, lúc đó chúng tôi chưa biết gì về yêu đương, chỉ biết chúng tôi quen nhau thật tình cờ, rồi thân nhau trong

chập chùng kỷ niệm, những buổi tan trường chúng tôi thường hay song bước tâm sự và những ngày nghỉ chúng tôi thường hay rủ nhau đi chơi cù lao hay đạp xe về những vùng ngoại ô gần đó như Long Thanh, Long Mỹ, Mỹ An, ngã tư Long Hồ hay Phước Nguơn, Phước Hậu... Tuổi mười ba mười bốn, chúng tôi đâu biết gì về tình yêu và cuộc đời, chỉ biết gặp nhau vui vẻ và trao nhau những nụ cười hồn nhiên. Ngày ấy ngôi chùa Tiên Châu bên cù lao An Thành là nơi mà tôi và H thường lui tới, không phải để lạy Phật, mà vì mấy khu vườn ổi và mận hấp dẫn ở sau chùa. Những lần như thế, chúng tôi hòa nhập vào thiên nhiên như những con chim non đang chập chững bay vào đời. Vào những ngày cận hè, trước khi H sắp sửa khăn gói về quê, chúng tôi thường rủ nhau rảo khắp cù lao An Thành. Một trong những kỷ niệm mà tôi còn nhớ là một lần đi chơi cù lao, thấy tôi cứ mãi mê hái những cánh hoa dại, H nói: “Anh xem nè, bộ hoa huệ không đẹp sao mà anh có vẻ hững hờ không ngắm, không hái, không đá động gì tới hết, mà chỉ lo hái mấy cái hoa dại. Để H hái hết hoa dại cho anh hồng còn một cái nào, coi còn gì nữa để mà hái cho biết!” Chúng tôi cứ tiếp tục sống hồn nhiên bên nhau với tuổi học trò đầy thơ mộng và những cuộc chuyện trò vô vắn về việc học hành cũng như rất nhiều chuyện lảm cẩm khác, mà không có chuyện nào ra chuyện nào, nhưng lúc nào cũng có chuyện để nói. Có những cuối tuần H không về quê, hai chúng tôi ngồi trò chuyện với nhau cả ngày, nhiều khi quên cả ăn uống. Hoặc có lúc chúng tôi đi vào xóm ngã ba Long Hồ, nơi có những vườn cây ăn trái, những bóng mát tuyệt vời cho đám học trò chúng tôi trong những ngày nghỉ. Những lần thi lục cá nguyệt trong lớp là những lần mà cả ba chúng tôi cần nhau nhiều nhất. H và T thấy tôi chả chịu học bài nên cả hai đã soạn sẵn những bài mà thầy cô có thể cho đề thi rồi đưa bảo tôi phải học. Còn tôi thấy T và H học khuya quá, nhất là H thường hay học cho đến phải bệnh nên tôi cũng cần nhắc “học chi mà học dữ vậy, cái thân này mình còn phải xài dài dài vào nhiều chuyện khác chứ nào chỉ để riêng cho việc học không đâu mà phí sức dữ vậy.” Nhưng rồi mọi việc cũng qua đi và qua nhanh như chính cuộc đời của mình vậy! Những lần nghỉ hè, trước khi về quê H thường chọc tôi: “Này nhé, sắp tới ba tháng H về quê nghỉ hè, cho anh ở đây tha hồ mà tâm sự với cô chủ nhà (H thường hay gọi T là cô chủ nhà), chừng H trở lên chắc người ta hồng thêm chơi với H nữa đâu!” Tôi trấn an H một cách vô tư và hồn nhiên: “Tình bạn của ba chúng mình lúc nào cũng vậy, cũng bằng nhau hết chớ mình có để cho ai hơn ai đâu mà H nói vậy. Thôi H cứ yên tâm về quê nghỉ ngơi đi, khi H trở lên thì cái bàn học giữa nhà cô T vẫn còn để nguyên đó cho H chứ không mất đi đâu mà H lo.” H nói thêm: “Lo mất cái bàn học thì H không lo, mà H chỉ lo vắn vợ gì đâu không thôi, như lo không biết chừng nào anh mới thấy được lòng của H đối với anh, vì anh lúc nào cũng vô tư như người ngoại cuộc. Anh đâu có biết, mỗi lần hè đến là lòng H như nửa mừng nửa lo, mừng vì sắp về với ba với mẹ và anh em, nhưng một nỗi buồn băng quơ lại len lén vào lòng của H, một niềm thương nỗi nhớ băng khuâng. Về nhà nghỉ hè chưa được bao lâu là H lại mong cho đến ngày tựu trường để H được trở lên Long Hồ. Anh có biết tại sao lại như vậy không? Tại vì cái

đất Long Hồ này có người đã lấy mất sự hồn nhiên của H mất rồi. H không thể nào thiếu được nụ cười rạng rỡ mà hồn nhiên của người ta, H cũng không thể nào thiếu được tiếng nói âm ấm của người ta nữa rồi, anh có biết không? Anh có thấy là tình bạn của chúng mình đã quá đủ để cho chúng mình tiến xa hơn một bước nữa hay không? Chứ riêng H thì H thấy là nó quá đủ để mình tiến xa hơn nữa rồi đó.” Thú thật, chắc là bọn con trai chúng tôi lúc nào cũng đi sau đám con gái về tình cảm một bước nên ngày đó trong khi H cứ mãi nói gần nói xa về chuyện trai gái yêu đương thì tôi vẫn chưa mấy hứng thú về cái chuyện này. Lúc nào H bàn về chuyện này thì tôi cũng chỉ nhất gừng: “Ồ thì anh thấy chúng mình là bạn đã lâu, đủ để cho tụi mình hiểu rõ được nhau và có thể đem mọi vấn đề ra bàn cãi một cách tự nhiên dù mình có đồng ý hay không đồng ý với nhau đi nữa. Nhưng anh không biết thế nào là đủ trong tình bạn để mình có thể tiến xa thêm bước nữa. Mà tại sao H lại rắc rối thế này? Tại sao chúng mình không giữ mãi tình bạn với nhau có phải sướng hôn?” H lườm tôi: “Cái anh này chỉ giỏi có chuyện học, còn chuyện gì ngoài đời cũng mù tịt. Không lẽ mình chỉ tới chỗ làm bạn nhau suốt đời rồi thôi? Nói như anh thì trái đất này sẽ có ngày không còn một bóng người!”

Cứ như thế mà thời gian lặng lẽ trôi qua gần hết thời trung học, hết xuân rồi hè, hết hè rồi thu, rồi đông. Bây giờ nghe thấy người ta làm thơ hay viết văn ca tụng những nữ sinh với dáng dấp ngưỡng ngấp trong tà áo trắng nhẹ nhàng phất phơ trong gió và tình yêu ngây thơ hồn nhiên của tuổi học trò, tôi mới chợt giật mình nhớ lại một thời đã qua, ngày đó tôi nào để ý đến cái diễm phúc được làm bạn rất thân cùng một lúc với hai cô nữ sinh thật duyên dáng, thật dễ thương. Trong thời còn đi học, tôi vẫn nghe mấy anh mấy chị lớn thường nói là “đừng bao giờ đùa giỡn với tình yêu, nhưng ngày đó tôi nào biết thế nào là tình yêu và thế nào là được yêu đâu để mà đùa giỡn! Ngày đó cả ba chúng tôi có đủ thứ những rạo rức trong tâm hồn của tình bạn, tình học trò, hay tình yêu gì đó... trong sinh hoạt rất bình thường, chúng tôi hò hện, gặp gỡ rồi cùng đi chơi bên nhau để nghe nhịp đập con tim của từng đứa, nghe hơi thở ấm áp thơm tho của tuổi học trò, chúng tôi đã cùng cảm nhận những phút giây ấm cúng bên nhau, chúng tôi nói với nhau thật nhiều, nhưng toàn là những chuyện vu vơ, chuyện trời xanh mây trắng mà bây giờ nếu đem kể lại cho con cháu nghe chắc thế nào chúng cũng cười cho. Nhưng tuổi thơ trong thời tao loạn của chúng tôi qua đi nhanh quá, nhanh hơn cả bóng câu qua cửa sổ, nên chúng tôi chưa kịp nhận ra và trân quý những gì chúng tôi đã có với nhau thì bỗng chốc tất cả đã là dĩ vãng. Mới hôm nào đó mà cả T và H không còn là những ‘cô bé ngây thơ hồn nhiên’ và tôi cũng không còn là ‘cậu thư sinh nhút nhát’ năm xưa, vì nước hay vì nhà mà tôi phải xếp bút nghiên lên đường dấn thân vào cuộc đời quanh năm chinh chiến. Và bây giờ, thoáng một cái là đã gần bốn thập niên trôi qua, nghĩa là hơn nửa đời người rồi còn gì!

Dòng đời cứ thế mà trôi với ba chúng tôi, chúng tôi không chút để ý hay nghĩ ngợi về bất cứ chuyện gì. Đến năm đệ tứ đệ tam thì cả T và H đều trở mã con gái và

có nhiều chàng trai ngoài trường hay trong xóm dòm ngó, nhưng ba chúng tôi rất ngây thơ và hồn nhiên đến độ rất nhiều lần H đem những bức thơ tỏ tình của anh chàng si tình nào đó ra đọc cùng tôi, rồi cả hai cùng rúc rích cười. Thuở đó có rất nhiều chàng si tình theo H đến tận nhà, mà H nói với tôi là H không có cảm tình được với người nào. Nghe vậy tôi bèn hỏi H: “Khóis chàng theo H mà H không chịu chứ H chịu ai mà còn ở đó làm giá?” H ấn ngón tay trở vào ngực tôi nói rằng: “Chịu cái người kỳ cục này nè, và đợi cái người kỳ cục này nè chứ có làm giá gì với ai đâu!” Lòng tôi bỗng chùng xuống, tôi nói với H: “H hãy xem tôi như một người bạn, người bạn rất thân thương, chứ đừng tính gì đến chuyện khác, vì giữa hai gia đình chúng ta có rất nhiều dị biệt. Nhà H thì khá giả, còn nhà mình thì nghèo xác nghèo xơ đó, H không thấy sao? Mình phải thực tế một chút, chứ chuyện xây nhà bên suối để hai quả tim vàng cùng nhau uống nước lạnh của tuổi trẻ chúng mình, tôi e không còn thích hợp với thời buổi hôm nay nữa đâu H ạ!” H vội bụm miệng tôi lại và nói: “Nghèo không phải là cái tội, từ đây về sau, H không muốn nghe anh nói tới nghèo giàu giữa hai đứa mình nữa đâu. H chỉ muốn cho anh biết là H không bao giờ đồng ý cách cư xử của bác trai bên nhà đối với bác gái mà thôi. H chỉ sợ sau này rồi anh cũng giống như bác trai thì khổ cả đám.” Khi nghe H nói như vậy, dù biết là H nói đúng, nhưng tự ái của một thằng con trai bị ai đó nói lên điều không tốt về ba mình, rồi còn gom mình vô cái mối “con nhà tông không giống lông cũng giống cánh” nên tôi giận và không nói chuyện với H một lúc rất lâu. Bẵng đi một dạo, sau cái hôm mà H nói chuyện về ba tôi, tôi không qua nhà T để nói chuyện với H như trước nữa, nên một bữa H chặn tôi lại ngoài cổng trường. H nói: “H thấy hình như có một cái gì bất trắc giữa chúng mình. H đã làm gì cho anh giận phải không? Có biết bao nhiêu người theo H, nhưng sau bao nhiêu năm cạnh kề anh với những hạnh phúc cùng anh bước đi trên các nẻo đường quê, cùng anh học bài bên nhà của T, đã thấy cách anh ăn, nói, đi, đứng... thấy nơi anh cái gì đơn giản, gần gũi và dễ mến, nên H đã dành hết những xô xao đâu đời cho anh, chỉ thích mãi được sánh bước với anh, mãi được đi đó đi đây với anh, mãi được nghe anh nói chuyện này chuyện nọ, thế mà anh vẫn đứng đưng không hay biết. Nhiều khi H muốn nói với anh thật nhiều chuyện, không phải là chuyện học, mà là những chuyện vu vơ trong lòng H, nhưng rồi lại thôi vì H sợ khi H nói ra thì H sẽ mất anh, vì anh lúc nào cũng bình chân như vại. H chỉ sợ khi nói ra rồi H sẽ không còn được nhìn thấy người ta nữa nên chỉ câm nín cho riêng mình.” Tôi buồn buồn nói với H: “Thật tình anh chả có gì để giận H, hoặc buồn vì H đã nói ba anh như vậy, nhưng chỉ buồn buồn một cách vu vơ mà thôi. Như H thấy đó, mình quen nhau đã lâu quá rồi còn gì, đã hơn 5 năm rồi, H cũng biết mình đâu phải là gỗ cây hay sắt đá, nhưng H ơi, đừng nghĩ gì hơn tình bạn giữa chúng mình, vì giữa hai gia đình mình có nhiều cách biệt lắm.” H nói một cách buồn buồn: “Cách biệt hay không là ăn thua giữa anh và H, chứ anh đừng đổ thừa cho gia đình cách biệt. Nói gì thì nói, H luôn trân trọng những gì mình đang có. H sẽ gói trọn lòng mình trong sách vở và chở đầy hạnh phúc trong tim mình. Nhưng anh phải nhớ thời gian không chờ

không đợi một ai, thời gian sẽ cướp mất đi tuổi hoa niên của chúng mình nhanh lắm. Mà với đàn ông con trai mấy anh thì chẳng sao, chứ với bọn con gái tụi này, thoáng một cái là đã già đã xấu mất tiêu rồi. Đến chừng đó, hồng chừng người ta xấu hổ không muốn làm bạn nữa cũng không chừng!” Sau đó H đã xin lỗi tôi nếu H đã lỡ nói gì làm tôi buồn, nhưng riêng tôi thì tôi vẫn thấy một cái gì trắc trở nếu tôi và H tiến xa hơn tình bạn, nên từ đó về sau tôi luôn tìm cách tránh né H. Thế là từ đó về sau tôi ít khi gặp H tại nhà T, chỉ thỉnh thoảng gặp nhau tại trường nhìn nhau buồn buồn.

Mãi cho tới ngày quyết định nghỉ học đi lính, tôi mới gặp và báo cho H biết ý định đi lính của tôi, thì H kịch liệt cản ngăn: “Phải chi anh học dở hay không chịu học thì cũng cam, đàn ông này anh học giỏi mà! Từ năm đệ tứ đến giờ, có năm nào mà anh không được lãnh thưởng đâu? Anh thấy không nguyên cái tỉnh Vĩnh Long này đi kiểm coi có mấy người đậu tú tài hạng bình hay hạng ưu? H xin anh bỏ đi ý định đi lính. Tiếp tục học đi, có gì H giúp cho.” Tôi nói: “Như H thấy đó, nhà anh nghèo quá, ba mẹ lo nuôi mấy anh em anh là đã hụt hơi, lấy đâu ra tiền để lo cho anh lên đại học? Anh đi lính mà anh vẫn tiếp tục học, chứ đâu phải bỏ học luôn đâu mà H sợ.” Nói gì thì nói, H vẫn cương quyết, hễ tôi đi lính là không chơi với tôi nữa. Thật tình mà nói, đâu có ai muốn đi lính, nhưng mỗi người mỗi hoàn cảnh. Với tôi, chỉ có con đường đó chứ không còn con đường nào khác. H khóc thật nhiều khi không thuyết phục được tôi. Hồi đó giữa ba chúng tôi, T kín đáo bao nhiêu thì H sôi nổi bấy nhiêu. Khi tôi báo cho T biết là tôi sắp sửa đi lính thì nàng chỉ rơm rớm nước mắt mà không nói được với tôi một lời nào. T là người con gái thùy mị, đoan trang, ngoan hiền đúng nghĩa, tính tình rất dễ thương, luôn nhường nhịn bạn bè, luôn ăn nói nhỏ nhẹ. T luôn trầm lặng ít nói, nhan sắc trung bình nhưng rất thùy mị, nàng chính là mẫu người con gái gương mẫu và nền nếp. Tôi nhớ năm ấy chúng tôi lên đệ tứ hay đệ tam gì đó, thì có gia đình của anh chàng S, là bạn rất thân của ba T, ngỏ ý muốn sau này nếu hợp thì hai gia đình sẽ kết hợp cho S và T. Nhưng T không chịu mà không nói lý do. Sau này tôi có hỏi T: “Tại sao gia đình bác giáo là bạn thân với ba T, anh S là thầy giáo dạy trường sư phạm, có tương lai như vậy mà T không chịu, vậy chớ T còn chờ gì nữa?” T chỉ buồn buồn nói: “Tại T không thương anh S, tại T đã thương người khác rồi, người mà ngày ngày T đều trông ngóng, người mà hễ không gặp thì T nhớ mà khi gặp rồi thì lòng T xao xuyến không nói được một lời. Như anh thấy đó, người con gái mới lớn như T, mà nhứt là con gái trong gia đình mà má quá khó khăn, thì tâm tư T hầu như hoàn toàn lắng đọng vào nội tâm chứ không dám bày tỏ ra ngoài như những người con gái khác. Đối với gia đình của T, thì việc để ý đến một người bạn trai là một điều nguy hiểm và ngược lại với lễ giáo gia phong, nhưng nào T muốn vậy, cái gì đó trong T nó cứ để ý người ta rồi nó bắt T phải âm thầm đau khổ. Nhưng phải nói làm sao cho anh hiểu đây, T chỉ biết là khi không gặp anh thì T thần thờ sầu muộn, khi gặp được rồi thì T hạnh phúc ngất ngây, nhưng thôi, đó là nỗi niềm riêng của T,

có ăn thua gì đến anh đâu, vì anh còn bận bịu với nhiều bông hoa khác quá mà, phải không anh?” Đó! T là như vậy đó, lúc nào T cũng kín đáo và cam chịu như vậy đó!

Còn với H, sau khi nghe tôi báo tin đi lính thì hai đứa tôi cãi nhau một trận dữ dội. Thấy không thể nào cản ngăn được tôi, nên trước khi tôi ra đi khoảng vài tháng, H có đề nghị với tôi là hai đứa nên tiến tới xa hơn, nàng nói: “Nghe tin anh đi lính H buồn muốn chết mà sao thấy anh tỉnh bơ vậy. Nhiều khi thấy cái kiểu cà xóc của anh H thấy ghét anh quá, muốn nghỉ chơi với anh cho rồi. Hoa thơm không hái thì người khác hái mất rán chịu, chứ đừng có than vãn với ai nghe! Anh biết đó, có biết bao nhiêu người theo H mà H có chịu đâu, chỉ âm thầm chịu khổ chịu đau một mình mà người ta nào hay biết gì! Anh bây giờ xa xôi quá, đâu còn muốn nghe H nói gì về tình ý của H nữa phải không anh? Nhưng thôi, đâu anh muốn hay không muốn nghe, H cũng xin được một lần nói, nói cho anh và nói cho chính H. Anh biết không, từ dạo chúng mình quen nhau đến nay đã trên sáu năm rồi còn gì, sáu năm không dài so với đời người, nhưng sáu năm đủ dài để cho H quay vào tự hỏi chính mình rất nhiều lần coi trái tim này H đang để ở đâu. Hóa ra lần nào cũng như lần nào, câu trả lời lúc nào cũng là đã trao cho cái người kỳ cục này. Dù ngày nào đó H không còn trên cõi đời này nữa mà có ai đó hỏi được H thì H vẫn chỉ có một câu trả lời duy nhất này thôi, anh biết không? Nhưng thôi, dù thế nào đi nữa thì H cũng không bao giờ buồn trách gì anh, H chỉ tiếc và chỉ buồn cho tương lai của anh mà thôi, chứ anh không có gì đáng trách hết. H cũng không dám trách lẫn trời gần trời xa, hay trách chi cái định mệnh nghiệt ngã của H. H chỉ mong một điều ở anh là đừng buồn giận H vì những cuộc cãi vã của chúng mình, chẳng qua chỉ là H muốn thấy anh có một tương lai xán lạn hơn mà thôi. Còn về lòng anh thì H đã rõ quá đi thôi, chỉ vì anh mặc cảm về cái nghèo của anh thôi, chứ anh nào phải là gỗ đá gì đâu mà không hiểu và không thấy từ bấy lâu nay H đã đối đãi với anh ra sao hay sao? H nói rõ ra như vậy đó, anh muốn chạy trốn vào đâu cũng được, ngay cả anh chạy sâu vô tiềm thức thì sự thật vẫn là sự thật. Nhiều lúc thấy anh vô tình đứng đưng như người ngoại cuộc, H muốn đẹp anh cho rồi, nhưng lý trí muốn thôi mà con tim muốn ở. Nhiều khi H tự trách mình, con gái gì kỳ cục quá, người ta hời hợt vô tình mà mình cứ theo nhè nhằng mãi với người ta. Trong mắt người ta hầu như không có mình mà mình thì lúc nào cũng mộng mơ, sầu muộn mộng lung. Đó, H như vậy đó, H buồn tủi anh nào có biết, H sầu muộn anh nào có hay. Mà cũng phải, anh cần gì hay biết về đứa con gái tỉnh lẻ này, khi anh sắp bước vào một vùng cám dỗ chất ngất! Anh trả lại cho H cái ngây thơ trước ngày H quen anh đi, rồi hẳn bước ra khỏi đời H.” Tôi nói: “H đừng nói thế! H đừng nói như trăng trời trước ngày anh đi xa. Như H thấy đó, anh thì nhà nghèo, lại thêm tương lai mù mịt chưa có gì, nếu lập gia đình thì lấy gì mà lo lắng tạo dựng đây!” Rồi tôi cũng cất bước ra đi, bỏ lại sau lưng tất cả những kỷ niệm hồn nhiên của tuổi học trò.

Mùa giáng sinh năm 1969, tôi có về phép một lần trước khi lên đường đi Mỹ học bay, H cũng có nhắc lại ý định tiến xa giữa chúng tôi, nhưng tôi thấy tương lai hầy còn mù mịt quá nên vẫn chưa dứt khoát. Rồi sau đó tôi lên đường du học. Nơi xứ

người với tâm hồn rào rạt nhớ quê hương, nhớ lại những kỷ niệm hôm nào, lòng tôi ngổn ngang trăm mối. Mới đây mà tất cả đã là kỷ niệm. Bỗng một hôm tôi thấy người tôi bứt rứt khó chịu, rồi sau đó tôi lại nằm mơ thấy H, cũng trong khung cảnh êm đềm của thời còn đi học, nhưng H nói: “Đây là lần cuối H đến gặp anh để rồi H phải đi xa thật xa, đi vào cõi vô cùng vô tận của vũ trụ, nơi anh sẽ không bao giờ tìm thấy lại H đâu.” Khi tỉnh giấc mơ, tôi toát mồ hôi bàng hoàng và tự nhủ: “Tại sao mình lại mơ cái gì mà kỳ cục vậy không biết nữa, H hãy còn quá trẻ, sức lực tràn đầy, làm sao mà chết được chứ?” Kể từ hôm ấy, tôi cố xua đuổi những ý nghĩ trong giấc mơ, cứ chột đến chột đi trong tôi, nhưng sao đầu óc tôi cứ như nước búa bổ và thân xác như rã rời, không còn hơi sức đâu nữa để mà đi bay. Rồi một hôm tôi nhận được thư T, báo cho hay H đã qua đời vì bệnh tim. Sau khi nhận được hung tin lòng tôi bàng hoàng xúc động, mới hôm nào đây thôi, chúng tôi còn quấn quít bên nhau như những người bạn rất thân thương, mà bây giờ đã âm dương cách biệt. Sau này tôi có gặp người em gái út của H, em có kể cho tôi nghe về những tháng năm cuối đời của H thật buồn và thật tội nghiệp. Vì em gái út của H cũng ở trọ nhà của T để đi học nên em biết rất rõ về tình cảm của chúng tôi. Em nói: “Từ khi anh đi chị H trở nên buồn bã lạ thường, đến khi chị và chị T vào sư phạm thì chỉ quyết định bỏ em ở lại đây một mình, lên ở nội trú trên trường luôn, nhưng mỗi lần em lên thăm chị là mỗi lần chị than vắn thở dài về chuyện tình của chị. Chị bảo em là sau này đừng có như chị mà phải khổ. Rồi càng ngày bệnh chị càng nặng, chị càng xanh xao vàng vọt, nhưng đi khám thì không tìm ra bệnh gì. Chưa đầy ba tháng nội trú, chị qua đời, nghe bác sĩ nói là chị bị tim. Em không muốn nói cho anh biết về những ngày cuối đời của chị vì chị đã dặn em như vậy, nhưng bấy lâu nay em cứ thấy khó chịu trong lòng nên phải nói. Anh có thấy là anh vô tình lắm không anh?” Bây giờ tôi có nói gì đi nữa thì việc cũng đã rồi. Bây giờ thì H và tôi đã ngàn trùng xa cách. Phải chi ngày trước mình đừng gặp có hay hơn không? Cả H và T xuất hiện trong đời tôi, chập chờn, lãng đãng, như chính tuổi thơ nghèo nàn trong chiến tranh của tôi thời đó, rồi để lại trong tôi những vết hằn hay những kỷ niệm khó quên của ngày xưa thân ái.

Ba năm sau ngày H mất, tôi và T thành hôn, chúng tôi rất hạnh phúc bên nhau và con cái chúng tôi cũng thành đạt nơi xứ người. Nhiều lúc T và tôi ngồi ôn lại những kỷ niệm thời còn đi học, kỷ niệm giữa T, H và tôi, tôi mới giật mình khi nghe T nói: “Ngày đó nhiều khi thấy anh cứ suốt ngày nói chuyện với H làm cho mình phải một thoáng giận hờn, giận vì má khó quá nên mình không có dịp ngồi bên anh trò chuyện như H, giận vì tối ngày anh cứ nói chuyện với người ta, nói từ ngày này qua ngày khác, nói không biết chán biết mệt, làm như không có sự hiện diện của mình vậy. Không biết ngày đó tâm hồn T thế nào, nhưng T rất sợ một ngày T phải nghe pháo nổ bên nhà của anh và nhà ai, chứ không phải nhà T. T rất sợ thấy anh đưa ai đó sang sông chứ không phải là T. Nếu chuyện đó xảy ra chắc là T chết mất.” Trời hỡi! Ngày ấy sao tôi vô tình quá, chỉ đơn thuần nghĩ rằng tình cảm của cả ba đứa là tình bạn, chứ không có gì hết, nào ngờ đâu chính mình đã làm khổ một lúc hai người con gái,

hai người bạn rất thân thương trong lứa tuổi học trò. Bây giờ đã hơn nửa đời nhìn lại, thì tất cả đã chìm sâu vào dĩ vãng với đong đầy kỷ niệm một thời. Hiện thì gia đình chúng tôi đang hạnh phúc, con cái chúng tôi đã thành đạt, tuy nhiên, mỗi lần nghĩ đến người bạn thuở học trò, chúng tôi không khỏi chạnh lòng bùi ngùi cho số kiếp ‘hồng nhan bạc phận’ của H. Bây giờ đã 34 lần giỗ của H mà lời trách móc của nàng hình như vẫn còn đây “Hoa thơm mà anh không chịu hái, để người khác hái thì rán mà chịu! Anh đừng đi lính, ở nhà tiếp tục đi học rồi H giúp cho!!!” H có ngờ đâu đó là những câu nói cuối đời mà H dành cho tôi, không ai hái được cánh hoa thơm của H hết, H ơi! Hơn ba mươi bốn năm về trước, lần cuối cùng tôi và H gặp nhau tại bàn học nhà T vào một buổi chiều nắng hạ, nhìn những vòng tròn nắng xuyên qua hàng cây bên hông nhà rồi chiếu chập chờn lên vách nhà, H đã giựt mình hỏi tôi: “Không lẽ đời của tụi mình rồi cũng như những vòng tròn nắng phù du chập chờn này sao anh?” Tôi chỉ buồn buồn lặng yên chứ không trả lời H. Ba mươi bốn năm sau, cũng một buổi chiều nắng hạ, nhưng bây giờ chỉ còn có T và tôi, chúng tôi ngồi ôn lại những kỷ niệm của thời xa xưa, nhìn những tia nắng cuối ngày buồn buồn yếu ớt xuyên qua cành cây kẽ lá của đám ngọc lan bên cửa sổ, chiếu rọi lên bờ vách những vòng tròn nhỏ lung linh, nhạt dần, nhạt dần rồi tan biến, có khác gì bóng câu qua cửa sổ hay kỷ niệm thoáng qua mau, tôi chợt nhớ đến câu hỏi của H năm nào “không lẽ đời của tụi mình rồi cũng như những vòng tròn nắng phù du chập chờn này sao anh?” Đúng vậy H ạ! Nếu so với không gian vô cùng và thời gian vô tận thì cuộc đời của chúng mình nào có khác chi những vòng tròn nắng phù du xuyên qua cành cây kẽ lá chiếu trên vách này đâu! Đời người như một giấc mơ, mới hôm nào đây mà bây giờ tất cả đã trở thành kỷ niệm của một thời. Dù đã gần bốn thập niên trôi qua, nhưng những hình ảnh tuyệt vời năm xưa vẫn muôn đời không phai trong trí nhớ. Dòng sông Long Hồ, tuy không thơ mộng như những thi sĩ ca ngợi như dòng Danube bên trời Âu, nhưng nó là dòng sông tuyệt đẹp đối với chúng tôi vì chính nó là nhân chứng một thời êm đềm đã qua của tuổi trẻ chúng tôi. Bây giờ hơn nửa đời nhìn lại, tôi bỗng giựt mình vì tất cả những kỷ niệm còn rõ mồn một trong tôi như mới hôm qua, nếu cái hôm qua ấy của tôi mà không có sự khuyến tấn và an ủi của T và H thì chắc chắn tôi không có được ngày hôm nay. Nhưng ngày đó chúng tôi ngây thơ và hồn nhiên quá, không nghĩ đến dù kết cuộc thế nào thì giữa ba chúng tôi đều có đâu đó sự mất mát buồn đau. Có khi nào chúng ta được tắm trở lại trên cùng một khúc sông hai lần đâu? Thôi thì hãy để cho tất cả những kỷ niệm buồn của tuổi học trò đi vào quá khứ một thời của chúng mình, hãy để cho chúng tự lắng xuống và đi vào cõi hư vô, xin H hãy yên lòng đi vào nơi vô cùng vô tận của cõi Tây Phương Cực Lạc mà an nghỉ. Nhìn những cánh lá bị những bàn chân qua lại vô tình giẫm nát bên đường, rồi những giọt nắng mà ngày xưa H hay thả hồn mơ mộng cũng bị lãng quên, những điều mà một thời được trân trọng cũng theo thời gian bay về trở về trả lại cho quá khứ. Những cơn đau nhức nhối của quá khứ rồi cũng sẽ theo thời gian mà lắng dịu. Ngay chính thời gian tự nó cũng chợt đến chợt đi như bóng câu qua cửa sổ rồi mất hút vào

hư không, hướng là những hệ lụy vấn vương của một thời! Tất cả vì duyên hợp mà đến rồi cũng vì duyên tan mà đi. Bao năm lặng lẽ hay sóng gió trôi qua với những trầm lắng hay thăng trầm của một thời kỷ niệm cũng đang lùi dần về quá khứ. Trong lúc tôi đang thả hồn lãng đãng theo những kỷ niệm ngày ấy thì T kéo tôi về thực tại: “Thôi anh, đừng buồn nữa, hai đứa mình ra thăm khóm huệ sau vườn, anh nhé!”

Người Long Hồ



*Tôi Đến
Với Đạo Phật*

7 hật tình mà nói, gia đình tôi là gia đình Phật giáo thuần thành. Tuy nhiên, thuở nhỏ vì lý do trường Nam Tĩnh Ly bị nước ngập hầu như quanh năm, nên ông tôi đã gửi tôi vào trường Thánh Minh để học những năm đầu của bậc tiểu học. Trong trường, hằng ngày ngoài học chữ ra, tôi còn phải học giáo lý Thiên Chúa. Đáng lý ra tôi phải thiên về Thiên Chúa chứ, nhưng không biết tại sao hễ mỗi lần nhìn các nhà sư ôm bình bát đi khất thực ngang nhà là tôi thấy có cảm tình. Họ đi từng bước, từng bước, rất chậm và rất khoan thai. Tôi thích hễ mỗi lần các vị đi ngang thì bà tôi bảo tôi mang thực vật ra cúng dường các ngài. Thích nhất là đứng đếm từng bước chân các ngài đi, mà tưởng chừng như chính mình cũng được như các ngài vậy. Chứ thuở ấy tôi nào biết thanh tịnh là gì, chỉ thấy từng bước đi của các ngài có cái gì là lạ ấy. Có cái gì ấy làm cho lòng tôi cũng cảm thấy nhẹ nhàng, thơ thới. Giờ thì tôi mới khám phá ra là mỗi bước đi của mấy ngài là mỗi bước thanh tịnh. Giờ thì tôi mới thấy mỗi bước đi của các ngài là sen nở, chẳng những cho các ngài mà cho lẫn tôi nữa.

Tôi đã thích đạo Phật từ đạo ấy. Sau đó, từ những suy nghĩ cởn con ấy, tôi đã xin với ông tôi cho tôi được về trường Tĩnh Ly học, nhưng không nói lý do vì lúc ấy tôi nghĩ nếu nói ra lý do như vậy thì thật là bâng quơ. Ông tôi cũng chiều theo ý tôi, nhưng thấy tôi mỗi ngày phải xắn quần để lội vào trường là ông tôi đau xót cần nhắn: “Trường Thánh Minh cao ráo, sạch sẽ, không chịu học, mà lại đi lội bùn mỗi ngày cho cực cái thân.” Tôi vẫn mỉm cười. Tuy không nói ra, nhưng thật sự tôi đã là một Phật tử từ đạo ấy.

Thế rồi dòng đời đưa đẩy, và cũng vì thời cuộc, tôi không có cơ duyên gần gũi với Phật pháp. Tôi còn nhớ cái ngày mà tôi từ giã mái trường, xếp bút nghiên để dấn thân vào cuộc chiến chinh, thì bà tôi đã ân cần trao cho tôi một bức hình đức Quán Thế Âm Bồ Tát, hình ép nhựa trong, rất cẩn thận. Tôi bỏ bức hình vào bóp và mãi chinh chiến, nên tôi quên mất bức hình đi. Mãi cho đến một hôm vào đầu năm 1972, tôi bị nạn, tôi sực nhớ đến lời ngoại dặn “hễ có chuyện gì thì con nhớ khẩn nguyện đức Quán Thế Âm nhe con.” Lúc ấy tôi bị rớt tàu bay ở ngoài khơi đèo Hải Vân, đáng lý phải lội vào hướng Tây thì mới vào bờ được chứ, đàng này sau khi khẩn nguyện ngài Quán Thế Âm, thì tôi nghe như có tiếng ai nói bên tai “con ơi, con phải lội trở ra hướng Đông thì ta mới cứu được con.” Lúc đó tôi bán tín bán nghi, vì không nghi làm sao được khi hướng Tây là vào đất liền, còn hướng Đông là hướng trở ra đại dương. Sau bốn năm lần do dự, tiếng nói ấy hình như cứ chầm chậm mà đều đều bên tai tôi “con hãy lội ra hướng của ta thì ta mới cứu được con. Con hãy lội ra hướng của ta thì ta mới cứu được con.” Cuối cùng, khi trời nước mênh mông, tôi biết lội hướng nào rồi cũng không xong, nên tôi quyết định, thôi cứ liều lội ra hướng Đông, nhưng lạ lùng thay, sau tiếng đồng hồ tôi bám được vào một mỏm đá, còn tất cả những người lội vào hướng đất liền đều thiệt mạng, vì cách bờ quá xa thì làm sao mà lội cho nổi. Đáng lý sau cái lần ấy, tôi phải lập tức về quỳ trước Phật đài mà xin quy-y Phật, nhưng vì hoàn cảnh, tôi như những chàng cùn tử bỏ nhà đi lăn lóc với núi sông (chứ

thật sự không phải vì danh hay vì lợi). Rồi trong quãng đời chinh chiến, tôi còn được đức Quán Thế Âm cứu độ đến năm bảy lần như vậy nữa, nhưng cũng không kéo được chành cùn tử ấy trở về.

Mãi đến năm 1985, khi tôi đặt chân lên đất Mỹ với bao nhiêu thất vọng ê chề, chàng cùng tử mới lần tìm về nhà. Đức Từ Phụ và những người tiếp nối Ngài lúc nào cũng mở rộng vòng tay ra đón lấy đứa con thất lạc trở về. Trong lúc cực kỳ đau khổ, thì tôi được Tam Bảo che chở, tôi được Hòa Thượng, mà bây giờ là Hòa Thượng Bốn Sư của tôi, khuyên lớn và an ủi tôi. Ngài đã khuyên tôi nên thọ giới và tu tại gia, và chính Ngài đã dạy tôi một câu mà có lẽ từ bây giờ và cho đến mãi về sau này tôi sẽ nhớ mãi. Ngài nói rằng: “Con ơi hãy tu đi, cái khổ lúc nào nó cũng rình rập bên con. Con phải tu để diệt nó, chứ con không thể nào trốn chạy nó được đâu.” Thú thật, lúc đó trong đầu tôi, tôi vẫn còn nghĩ là cơn đau khổ nào rồi cũng sẽ qua đi, cho nên khi nghe Ngài nói vậy thì tôi cũng vâng vâng dạ dạ cho xong, rồi tôi lại tiếp tục lăn trôi nhập cuộc vào cuộc sống mới trên đất Mỹ, và tưởng đâu mình đã yên thân. Nhưng bắt đầu từ năm 1990, những đau khổ liên tiếp xảy đến với tôi, vì cả mẹ, nhạc phụ và cha tôi đều lần lượt qua đời. Trong cơn đau khổ tột cùng, tôi lại tìm đến Hòa Thượng Bốn Sư. Ngài nhìn tôi bằng ánh mắt của một đấng Từ Phụ, ngài bảo: “Con ơi, âu cũng là duyên. Ngày trước thầy đã nhiều lần khuyên con nên hưởng về Tam Bảo mà tu, tại gia cũng được, nhưng phần nghiệp con hãy còn nên tội nghiệp cho con phải khổ mãi.” Nhưng lần này tôi đã đến với ngài khác hơn những lần trước, tôi đã bảm ngài cho tôi được quy-y và thọ giới. Dù chỉ tại gia, nhưng tôi cảm thấy nhẹ nhàng thanh thản, chẳng những cho tôi, cho gia đình tôi mà còn cho những người quanh tôi nữa. Tôi đã nguyện với lòng, từ bây giờ và cho đến mãi về sau, chàng cùn tử của năm nào sẽ quay hẳn về nhà, biết ăn chay, biết giữ giới, và biết hưởng về chính mình để tìm ra thanh tịnh. Chàng cùn tử này quyết phải hưởng cái gia tài mà đức ừ Phụ đã để lại. Chẳng những hưởng một mình, mà còn kêu bạn bè thân thuộc và chúng sanh xa gần cùng hưởng. Để có một ngày không xa nào đó tất cả chúng ta sẽ cùng đi trên con đường mà năm xưa đức Từ Phụ đã đi.



*Người Chết Khát
Bên Dòng Sông*

Vào một ngày kiết hạ an cư năm 94 tại Santa Ana, thầy Minh Đạt đã giảng cho Phật tử nghe về lòng tham của con người. Lòng tham ấy nó vô cùng vô tận, nó có thể đưa chúng ta đến những tình cầu xa xôi, nhưng nó chưa bao giờ mang lại cho ta sự an lạc.

Trong phần thuyết giảng, thầy đã đương cử ra hai thí dụ điển hình về lòng tham không đáy của con người. Chính vì cái lòng tham vô cùng vô tận ấy mà con người không bao giờ thỏa mãn với những gì mình đang có. Chính vì cái lòng tham đó mà con người cứ mãi đi tìm, mà quên mất đi cái vô thường nó có chờ có đợi ai đâu. Tìm mãi mà không thấy vừa lòng, để rồi một ngày nào đó lăn đùng ra chết, cái chết bất đắc chí, cái chết cầu bất đắc, cái chết của sự đau khổ không cùng tận. Thí dụ thứ nhất mà thầy đương cử là câu chuyện một anh chàng nông dân Nga nghèo khổ rách rưới. Anh chỉ ao ước có được một miếng đất để canh tác nuôi thân mà cũng chẳng bao giờ có được. Một ngày nọ, anh gặp một nhà chủ điền giàu có mà không có con cái để truyền lại sự nghiệp; ông điền chủ bảo anh nông dân là nếu mà anh có khả năng phóng lao đến đâu thì phần ruộng ấy sẽ thuộc về anh ta. Mừng quá, anh ta bắt đầu ngay cuộc phóng lao, anh ta mãi mê phóng lao và cứ phóng mãi mà sao vẫn thấy phần đất về mình hãy còn quá nhỏ. Mãi đến xế chiều, anh biết sức đã cạn, hơi đã mòn nhưng lòng tham muốn thì quá nhiều, nên anh ta vẫn chưa chịu ngưng mà vẫn tiếp tục cho đến tối. Than ôi, mặt trời vừa sụp tối thì cũng là lúc anh ta kiệt sức, ngã lăn ra mà chết. Đây là kết quả của lòng tham. Nếu ta đem tất cả những đồ chứa trên thế gian này ra, cũng chưa chắc đã đựng hết lòng tham của ta.

Riêng câu chuyện thứ hai mà thầy Minh Đạt kể đây mới thực sự làm cho tôi suy gẫm thật nhiều. Thầy nói về một anh chàng nằm chết khác bên bờ sông. Lại nhỉ, tại sao lại chết khát bên bờ sông? Khi thầy nói đến cái câu chết khát bên bờ sông thì cả đại chúng đều cười, nhưng tôi thì không, vì biết đây là một bài pháp mà tôi phải lắng tai nghe cho kỹ xem coi mình có phải đang vướng mắc vào cái chuyện tương tự này hay không? Nếu là một người vượt sa mạc, hay đại dương nước mặn mà chết khát thì cũng đành, còn có thể giải thích được, hoặc còn hiểu được, đằng này lại chết khát ở bờ sông. Tại sao lại chết khát bên bờ sông nhỉ? Tại sao lại chết khát bên cạnh một nguồn nước ngọt bao la nhỉ? Giảng đến đây thì đến giờ đại chúng dùng bữa. Ai cũng chuẩn bị dùng buổi trưa, riêng tôi bồn chồn không thấy đói. Tôi muốn biết ra lẽ ngay. Một đôi lần muốn hỏi thầy, nhưng thấy thầy cũng mệt, cần phải ăn một cái gì và phải nghỉ ngơi một chút chớ. Tôi đành lại bóng mát của bụi trúc trong sân chùa mà ngồi lẩm bẫm đi lẩm bẫm lại cái câu: “Tại sao lại chết khát bên dòng sông nhỉ?” Lại thật. Tự hỏi, nhưng không làm sao trả lời được, không có câu trả lời nào ổn cả. Tôi đành đợi đến thời giảng buổi chiều. Nghỉ trưa chỉ từ 12 giờ đến hai giờ mà sao với tôi nó dài như cả thế kỷ. Tôi cứ nghĩ phải có tàng ẩn gì đây. Tôi nghĩ khi thầy nói ra thì phải có một diệu lý nào đó, chứ không phải không. Cái chuyện anh chàng nông phu phóng lao hưởng ruộng thì còn hiểu được, chứ cái chuyện chết khát bên dòng sông thì

quả là hi hữu. Đến chiều, thầy Minh Đạt đã quẳng đi cái hi hữu mà tôi đã nghĩ ban sáng. Thầy nói anh chàng khát nước, đi tìm nước uống, nhưng khi có nước thì lại chê ít không chịu uống. Tiếp tục đi tìm nữa, nhưng đến đâu anh cũng lại chê ít. Cho tới khi anh ta đến được một con sông tươi mát thì còn hơi sức đâu nữa mà uống, đành phải lặn đùng ra mà chết bên bờ. Thầy đã giảng xong thời pháp, nhưng tôi thì chưa xong. Cái chuyện anh chàng chết khát bên bờ sông nó cứ lớn vồn ám ảnh tôi mãi. Tại sao lạ lùng vậy? Buổi tọa thiền tối hôm ấy, đầu óc tôi cũng chỉ lớn vồn với cái anh chàng chết khát bên bờ sông này.

Hôm sau về đến nhà, tôi kể cho nhà tôi nghe câu chuyện anh chàng chết khát bên bờ sông, thì nhà tôi bảo có lẽ thầy muốn khuyên chúng ta nên biết sống đơn giản, nên biết đủ, nên biết thiếu dục tri túc, chứ đừng chạy theo lòng tham mà mang họa vào thân... Tôi cũng có cùng một nhận xét như nhà tôi; tuy nhiên, cái câu chuyện này có còn làm tôi phải suy nghĩ nhiều ngày, nhiều đêm nữa, vì tôi thấy cái anh chàng chết khát bên dòng sông ấy có thể là chính tôi, hoặc cũng có thể là mọi người trong chúng ta đấy các bạn ạ! Tôi sinh ra và lớn lên trong một gia đình nghèo, nghèo lắm, nghèo da diết, lại thêm đông anh chị em, nên cha tôi phải đầu tắt mặt tối, mẹ tôi phải tần tảo suốt ngày này qua năm khác, mẹ phải thức khuya dậy sớm với gánh hàng rong mới có đủ tiền nuôi cho anh em chúng tôi được ăn học. Cái tình cha mẹ bao la như trời biển ấy cũng không níu kéo được tôi. Quê tôi hiền hòa, ruộng vườn, cây trái và nước ngọt quanh năm cũng không níu kéo được tôi. Tôi đã và đang đi tìm cái gì đây? Nước chăng? Có nhiều lúc tôi đã có nước ngọt thơm mát quê hương, nhưng tôi cũng không chịu uống, còn mơ mộng cái gì nữa đây? Tôi thấy tôi cứ chạy đi tìm mãi, tìm chưa được cái này thì đã mất cái kia. Chưa toại nguyện thì cả cha lẫn mẹ đều lần lượt qua đời mà tôi không được một lần nhìn thấy họ lần sau cuối. Tôi đang đi tìm cái gì đây? Quả tình tôi là cái anh chàng chết khát bên dòng sông kia. Nếu không có diệu lý của đạo Phật, chắc tôi vẫn còn chạy quanh chạy quẩn đi tìm, mà không biết mình đi tìm cái gì. Chính các thầy đã hé mở cửa giải thoát cho tôi để tôi thấy được sự tĩnh lặng nhiệm mầu của Phật pháp. Chính quý thầy đã dạy cho tôi biết cái đủ và sự thiếu dục tri túc. Chính các thầy đã ân cần nhắc nhở tôi là hãy thấy khát nước, ai cho nước nên uống, chứ đừng chờ đợi. Chúng ta sẽ không có cơ hội để đợi đâu, hoặc giả nếu cứ mãi đợi thì chúng ta sẽ chẳng bao giờ có dịp để thỏa mãn cho cái lòng tham không đáy của chúng ta đâu.



Vu Lan Nhớ Mẹ

E ứ mỗi lần đến mùa Vu Lan, khi lá úa trở vàng, nhẹ rơi lác đác khắp nẻo đường, là lòng tôi bồi hồi nhớ đến người mẹ hiền thiên cổ của tôi. Người chẳng những đã tạo cho tôi hình hài, mà tất cả những gì tôi có được hôm nay đều là do người. Mẹ tôi sanh ra và lớn lên trong một gia đình nghèo, lại thêm hoàn cảnh đất nước hồi đó còn bị Tây đô hộ, nên người không có cái diễm phúc được đi học cho đến nơi đến chốn như chúng tôi về sau này. Lại nữa, người lập gia đình rất sớm và gia đình chúng tôi rất đông anh chị em, vì thế cả cha lẫn mẹ tôi phải tần tảo vô cùng cực khổ để nuôi dưỡng cho chúng tôi nên hình nên vóc. Nhất là mẹ tôi, người đã suốt đời tận tụy vì con cái mà phải dầm sương dãi nắng. Tôi cũng đã có đôi lần viết về mẹ, nhưng mỗi lần Vu Lan, lòng tôi cứ bồi ngùi nhớ đến mẹ, tôi xúc động thật mạnh khi hồi tưởng đến những vất vả khốn khó mà mẹ phải gánh chịu trong suốt cuộc đời. Hôm nay nghe lại bài “Lòng Mẹ” của Y Vân, lòng tôi bỗng se lại. Mẹ tôi đã mất gần mười lăm năm nay, nghĩa là đã mười lăm mùa Vu Lan tôi được người ta cài cho bông hồng trắng. Mùa Vu Lan năm xưa tại làng quê mình thì trời đã chớm vào thu, còn mùa Vu Lan Cali thường vào hạ, mây trắng trôi bàng bạc trên bầu trời xám của buổi hoàng hôn. Bây giờ ngồi đây, ở một nơi xa cách quê hương đến nửa vòng trái đất, nghe lại bài “Lòng Mẹ” mà nỗi niềm xúc cảm dâng trào. Vâng, lòng mẹ bao la hơn biển Thái Bình, tình mẹ tha thiết hơn dòng suối hiền. Đúng vậy, không riêng gì mẹ tôi, mà hầu như bà mẹ Việt Nam nào cũng có truyền thống hy sinh, hy sinh cho chồng, hy sinh cho con. Vì hy sinh mà mẹ phải một nắng hai sương cho bạc mái đầu, vì hy sinh mà mẹ phải đầu tắt mặt tối, vất vả cơ hàn suốt cả đời, vì hy sinh mà mẹ nhịn đắng nuốt cay, mẹ phải chịu thua thiệt tất cả để chỉ mang về cho chồng cho con hạnh phúc ngọt ngào. Rồi thêm một bài nữa với tiếng hát Thái Châu mà tôi không biết tựa: “Đêm khuya trăng lên, mắt trông về nơi cõi xa mờ. Nơi xa xăm kia tôi quay về quê cũ dấu yêu. Ôi! Tình quê hương, nơi chốn xa có bà mẹ già, tóc màu hoa bạc, chiều chiều mắt hoen mờ vì con...” Ôi công ơn cha mẹ như biển hồ lai láng, có nói cũng không cùng, có viết cũng không cạn. Nếu hỏi trên đời này ai là người cả đời tận tụy, dầm sương dãi nắng, tần tảo khó nhọc và hy sinh cho ta nhiều nhất, ai trong chúng ta chắc đều có chung một câu trả lời là Mẹ. Với tôi, mẹ suốt đời còm cõi nuôi con mà chưa một lần tôi nghe mẹ than phiền. Lòng mẹ thương con như trời cao biển rộng, mà không một bút mực nào có thể diễn tả hết được. Thuở nhỏ anh em chúng tôi chỉ sống với mẹ và ngoại, nên kỷ niệm thời thơ ấu của tôi cũng chỉ ghi lại với những hạnh phúc êm đềm mà mẹ và ngoại đã trao. Mẹ vừa phải làm cha, vừa làm mẹ. Một mình mẹ phải thức khuya dậy sớm, vất vả nuôi con. Có lẽ thuở nhỏ mẹ sống trong sự nuông chiều của ông bà ngoại, hơn nữa theo quan niệm thời đó, con gái không được cho đi học, nên mẹ không biết nghề gì chuyên môn. Chính vì thế mà sau khi về với ba, rồi ba bỏ đi biệt, mẹ không biết làm gì hơn là luộc khoai, luộc đậu, nấu cháo gánh ra chợ bán. Cứ thế mà mẹ lằm lũi nuôi con trong mấy chục năm liền. Ba đi có lúc ba về, nhưng rồi lại đi, nên cả đời mẹ, phải còm cõi nuôi con, chưa có lấy một

ngày thanh thản. Đến khi con cái lớn khôn thì mẹ phải đi xa, đi mãi không bao giờ trở lại với các con nữa. Mẹ ơi tro bụi về tro bụi, bây giờ dù nhà cao cửa rộng, cũng không đổi được đôi bàn tay cời cọc của mẹ ngày nào, không đổi được góc vườn nhỏ mà ngày ngày mẹ vẫn thường chăm sóc. Bây giờ ngồi đây ôn lại những kỷ niệm về mẹ, dù mẹ chỉ là một bà mẹ bình thường như bao nhiêu bà mẹ khác, nhưng với con, mẹ phi thường quá, mẹ đã đến vì các con, trao cho các con tất cả những gì mẹ có rồi mẹ lặng lẽ ra đi, cái lặng lẽ phi thường mà không phải ai cũng làm được đâu mẹ ạ! Mẹ đã sống vì chồng, vì con, vì cháu, sống có nhân có nghĩa, có thủy có chung. Vì con mà mẹ đã không quản ngại an nguy, miễn sao các con mẹ được hạnh phúc còn thân mẹ có ra sao thì ra. Mẹ ơi! Khi mẹ mất con mới chợt hiểu ra rằng con dù lớn thế mấy thì con vẫn là con của mẹ, từng bước chân con đi, từng tuổi đời con qua là từng nhịp thở con tim của mẹ. Khi mất mẹ, con mới biết thế nào là con mất mẹ, con mới cảm thấy bơ vơ, trống vắng và lạc lõng như một trẻ mồ côi. Khi mất mẹ là con mất cả bầu trời. Ngày đó trời đang nắng xuân ấm áp mà nghe tin mẹ là lòng con bỗng buốt lạnh. Mẹ ơi! Từ lòng đất lạnh mẹ có thấu cho chăng con đang khóc vì mất mẹ, dù mẹ mất đã mười lăm năm nay, nhưng con vẫn khóc và khóc mãi cho đời con thiếu mẹ.



Ôi công ân cha mẹ không thể nào nói cho hết, không thể nào đáp cho cạn. Nó sâu rộng hơn biển Thái Bình, nó cao thâm hơn núi Thái Sơn. Nó tựa như núi Tu Di vậy. Chính vì vậy mà trong Kinh Báo Ân Phụ Mẫu, đức Phật đã nói rõ rằng nếu hai vai công vác cha mẹ đi giáp vòng hòn núi Tu Di cả vô lượng kiếp, ơn kia cũng khó

đền. Con dù tốt hay xấu, mẹ vẫn một lòng hy sinh cho con mà không hề đòi hỏi một sự đền bù nào, như máu mãi chảy về tim mà không hề kể công rằng chính nó đã cho ta sự sống. Biển Thái Bình kia còn có lúc với lúc đầy, dòng suối kia còn có lúc cạn lúc tràn, chứ tình mẹ thương con bao la vô tận và luôn tuôn trào những nước cam lộ tưới mát đời con chứ không bao giờ khô cạn. Con còn có thể quên mẹ, hoặc lúc nuôi được mẹ thì tính tháng tính ngày, chứ mẹ thì lúc nào cũng nhớ thương con, lúc nào mẹ cũng sẵn sàng dang rộng đôi tay như gà mẹ sẵn sàng dang rộng đôi cánh để che chở cho đàn gà con qua cơn giông tố bão bùng. Con dù lớn thế mấy thì con vẫn là con của mẹ, từng bước chân con đi, từng tuổi đời con qua là từng nhịp thở con tim của mẹ. Thật tình mà nói, ở đời này không có hạnh phúc nào êm đềm bằng hạnh phúc vầy vùng trong sự đùm bọc của tình cha nghĩa mẹ. Tuy nhiên, thường thì chúng ta hưởng cái hạnh phúc này một cách tự nhiên, không biết rằng mỗi ngày mỗi giờ trôi qua, tóc mẹ bạc màu là báo hiệu hạnh phúc sắp qua đi vĩnh viễn. Cha mẹ đã cả đời đến với con cái, nhưng hãy gẫm lại mà xem, có bao giờ chúng ta đã có một lần đến với cha mẹ chưa? Là người con Phật, tôi không tin ở cái gọi là định mệnh; tuy nhiên, tôi vẫn thấy một cái gì ấy quá khắc khe và quái ác với tôi. Mùa xuân của tôi qua nhanh quá, mới hôm nào đây, mà hôm nay tất cả đã thành dĩ vãng, đã trở thành tâm sự và kỷ niệm cho một kẻ tha hương với biết bao cay nghiệt. Ở quê hương bên kia bờ đại dương, quê hương xa vời đã cuộn lấy xác thân mẹ. Mẹ ơi! Con đã không và sẽ không bao giờ còn có được cái niềm hạnh phúc cạnh kề và phụng dưỡng mẹ cha nữa rồi. Giờ đây nơi đất khách quê người, hễ mỗi lần Vu Lan, mỗi lần cài một bông hồng trắng lên ngực là lòng con bồi ngùi xúc động mà nguyện với lòng rằng: “Mẹ ơi! Thân con dù không sánh được với Ngài Bồ Tát Địa Tạng, con cũng nguyện làm một cái gì đó để chuyển hóa những tội tình cha mẹ đã vì con mà tạo nên, hầu cho cha mẹ sớm được siêu thoát. Con cũng nguyện vì đời mà sống một cuộc sống vị tha như cuộc sống của mẹ năm nào. Mẹ ơi! Con dù không là gì so với Ngài Mục Kiền Liên, nhưng con nguyện phát tâm đại bi để góp phần làm vơi đi nước mắt của nhân quần xã hội.”

Mẹ ơi! Con vẫn biết người con Phật phải tinh chuyên hành trì cho đến rốt ráo để cứu huyền thất tổ được siêu thăng, nhưng lòng con vẫn bồi ngùi nhớ lại câu nói của thầy Tử Lộ năm xưa: “Mộc dục tịnh, nhi phong bất đình; tử dục dưỡng, nhi thân bất tại.” Hoàn cảnh của con bây giờ có khác chi hoàn cảnh của Thầy Tử Lộ năm xưa đâu? Hồi còn hàn vi cơ cực thì có cha có mẹ, nay đã nên người, muốn nuôi dưỡng mẹ cha thì cả cha lẫn mẹ đều không còn. Thương thay cha mẹ sanh ta ra cực nhọc, chín tháng cưu mang, ba năm bú mớm, dưỡng dục ta, mớm cho ta từ những giọt sữa đầu đời. Nằm thì lựa chỗ ướt, dành chỗ ráo cho con, ăn thì ăn thừa ăn cận, nhường cái nguyên vẹn ngon hảo cho con. Cha mẹ đã nhịn ăn, nhịn mặc, nhịn đi chơi, thậm chí bệnh mà cũng không dám thuốc thang, để dành tiền nuôi con cho khôn lớn, lo cho con ăn học, mua quần áo lành lặn cho con, trong khi mình thì rách rưới. Đi làm đầu tắt mặt tối, buôn gánh bán bưng, nhịn cay nuốt đắng. Những lúc con trở bệnh, mẹ lặn lội trong mưa một mình đi tìm thang thuốc cho con. Những lúc con chập chờn trong

cơn mê sốt, con vẫn thấy mẹ luôn túc trực bên giường với đôi mắt đầy lo âu. Mẹ chính là nguồn suối, nguồn năng lực trong đời con. Chính vì vậy mà ca dao tục ngữ Việt Nam luôn ca ngợi về mẹ về cha:

*Mẹ cho con tất cả,
Hết quãng đời tuổi xanh
Cả thương yêu dịu ngọt,
Rộng hơn biển trời thanh
Mẹ là gió mát tinh anh,
Là cây tiên dịu là cành thùy dương
Mẹ là hoa mẹ là hương
Mẹ là nguồn cội tình thương nhiệm màu
Bây giờ bóng mẹ còn đâu
Chỉ còn non nước một màu xanh xanh.*

Và cũng chính vì vậy mà đức Phật đã dạy: “Điều thiện tối cao không gì hơn chữ hiếu; điều ác cùng cực không gì hơn bất hiếu.” Hình hài này, khối óc này, tất cả những gì ta có được là của ai? Nếu không có những đấng sanh thành ấy, há có ta sao? Đừng biện luận thế này thế nọ, mà hãy tự hỏi lại lòng ta một cách chân thật là ta đã làm được những gì để đền đáp lại phần nào công ơn ấy, cho dù có hết lòng phụng dưỡng đi nữa, cũng có lúc ta vẫn cảm thấy chưa được chu toàn, cũng có lúc ta cảm thấy ân hận. Thế mà nhìn lại trên cái xứ sở văn minh vật chất này, con càng bùi ngùi hơn. Có những người còn cha còn mẹ đó, mà phòng để trống chứ cha mẹ phải đi ăn nhờ ở đậu, vất va vất vưởng, hoặc phải gởi thân già vào viện dưỡng lão. Có khi nào họ họ hồi tưởng lại thân này có được là nhờ ai? Những người từng ảm bồng chúng ta, luôn túc trực bên ta những lúc ta ấm đầu nóng lạnh, năm canh chầy thức đủ vừa năm, không bao giờ kể lể than trách và cũng không bao giờ mong mỏi bất cứ sự đền đáp nào, chỉ mong sao cho con mình được thành nhân chi mỹ. Đến lúc ta lớn lên, có gia đình đi nữa, nhưng mẹ hiền vẫn tiếp tục lo lắng cho chúng ta từ cái đi đến cái ở. Con đi xa nhà một chút là mỗi đêm mẹ mỗi gọi điện thoại, xem coi con đã về chưa, con có khỏe không, con đã ăn chưa, con nhớ đắp mền, nhớ đóng cửa sổ, vân vân và vân vân. Hôm nào gọi mà không gặp được con là lòng mẹ bồn loạn, là đêm đó mẹ không tài nào chợp mắt được. Thế mà đến khi trở về già, tay run mắt mờ, chân đi không còn vững nữa, lại phải sống cô quạnh trong nhà dưỡng lão cho đến hết cuộc đời. Ngày trước ở Việt Nam, viện dưỡng lão chỉ dành cho những ai cô quả, không người phụng dưỡng thì chánh phủ rước vô viện mà nuôi, nhưng bây giờ càng nghĩ càng buồn. Thật tình mà nói, văn minh vật chất mang đến cuộc sống đầy đủ phương tiện đâu chưa thấy, chỉ thấy con người phải còng lưng vì nó, chỉ thấy nó cướp mất tất cả những gì cao quý nhất của con người. Thế nhưng những bà mẹ Việt Nam vẫn thầm lặng lẽ trao hết tình thương cho con, trao hết không chừa lại một chút gì cho mình, ngay cả hơi thở của sự sống.

Mẹ ơi! Mùa Vu Lan đến, ai cũng nô nức đi chùa lễ Phật mà nguyện cầu cho cha mẹ trường thọ. Còn con thì chỉ lặng lẽ cài lên ngực một bông hồng trắng, đến trước bàn thờ cha mẹ mà khẩn nguyện rằng: “Mẹ cha hãy yên lòng siêu thoát, con của mẹ đã và đang sống một cuộc sống thật xứng đáng cho mình, cho gia đình và cho người.” Bây giờ mỗi lần hồi tưởng đến song thân là mỗi lần con nguyện: “Để xứng đáng với công ơn cha mẹ, con nguyện thấm nhuần và hằng sống với tư tưởng đại từ, đại bi và mẫu mực của đức Từ Phụ. Con nguyện không có lửa tham sân si nào có thể đốt cháy được con. Con nguyện dù người có phụ con, con vẫn từ bi lân mẫn với người. Con nguyện dù người không lắng nghe con, con cũng lắng nghe người. Con nguyện dù người khinh rẻ con, con vẫn tôn trọng người. Dù người có xấu xa với con, con vẫn tốt với người. Dù người có sân giận con, con vẫn đáp lại bằng sự hoan hỷ tràn đầy. Dù người có tỵ hiềm ganh ghét con, con vẫn khoan dung. Dù người có thờ ơ, con vẫn đáp lại người bằng tấm thanh tình.” Để chuyển hóa những tội lỗi cha mẹ đã vì con mà gây tạo, con cũng xin nguyện bây giờ và mãi mãi, con không làm ai đau khổ, không rầy rà, tranh cãi hay đánh đập ai; không làm phước hại đến danh dự của ai; không sát sanh hại vật; không nói lưỡi hai chiều, không nói lời đâm thọc, không thị phi hay nhàn đàm hý luận. Đây là lời nguyện đơn giản, dễ thương mà khó làm của người Phật tử, nhưng con nguyện sẽ làm.

*Mơ Một Đời Tung Cánh
Cho Zê Hương*

Bài viết để tưởng nhớ đến các bạn cùng đơn vị, đã hy sinh trong trận chiến Hạ Lào (71), mùa hè đỏ lửa (72), cũng như các bạn đã hy sinh để bảo vệ lý tưởng tự do trong cuộc chiến Việt Nam.

Ngay từ hồi còn đang học tiểu học, mỗi lần đi tập thể dục từ trường Nam đến sân vận động (bây giờ là Tòa Hành Chánh), tôi rất mê nhìn những chiếc trực thăng đáp đối diện với nhà đèn, nhất là nhìn những anh chàng phi công trong bộ đồ bay liền (cả áo lẫn quần). Từ đó lúc nào tôi cũng mơ làm phi công. Đến khi lớn lên vào trung học, tôi rất mê sách toán và quyển “Đời Phi Công” của Toàn Phong Nguyễn Xuân Vinh, người đã từng là tư lệnh Không Quân VNCH, và cũng từ đó giấc mộng làm phi công càng ngày càng mãnh liệt hơn trong tôi. Ngày đó trong xóm tôi có anh chàng đề lô, cũng mặc áo quần giống như phi công, nhưng chỉ đi theo phi công quan sát để chỉ điểm cho pháo binh, anh chàng lớn hơn tôi mười mấy tuổi. Một hôm anh chàng về xóm, lúc đó tôi cũng khoảng 12 hay 13 tuổi gì đó, tôi bạo gan đến hỏi anh ta về tiêu chuẩn để trở thành phi công. Anh ta nhìn tôi trợn mắt: “Mày hỏi tiêu chuẩn phi công để làm gì? Mày ốm nhom ốm nhách, thân thể coi yếu xìu, ai mà nhận mày mà hỏi cho mắc công. Mày thấy tao hôn, tao cao một thước sáu mươi lăm, nặng 50 ký lô mà còn bị chê nên phải đi đề lô nè.” Tôi thất vọng vì biết giấc mộng của mình chắc là không bao giờ thành sự thật được. Tôi về than phiền với mẹ: “Mẹ ơi tại sao mẹ sanh con ra ốm nhom ốm nhách vậy nè?” Mẹ tôi nói: “Ốm là tại nhà mình nghèo, thiếu ăn, chứ nào phải tại mẹ! Con cũng cao lớn nè, chỉ có ốm thôi.” Tôi hỏi tiếp: “Mẹ ơi! Bây giờ có cách gì cho con đừng có ốm ròm như thế này không?” Mẹ tôi liền hỏi: “Mà tại sao hôm nay con có vẻ quan tâm tới chuyện ốm mập quá vậy?” Tôi bèn kể cho mẹ nghe về giấc mơ làm phi công của mình, nhưng chú Thành, chồng dì Oanh nói con không thể nào đủ tiêu chuẩn đâu mà mong. Mẹ khuyên tôi: “Thôi con đừng buồn nữa, làm phi công hỏng được thì mình làm thứ khác. Bây giờ cái mẹ cần là con phải học hành cho thật giỏi giang, đừng tính chuyện xa vời quá con ơi!”

Dù thất vọng vì những lời có vẻ bàn ra của chú Thành, nhưng tôi không chán nản, mà ngược lại từ đó về sau tôi xin với mẹ cho được đi bơi lội, coi thân hình có được nở nang chút nào hôn. Mẹ tôi đồng ý và chị Hai cũng đồng ý mỗi ngày chị giữ em hộ tôi ba tiếng cho tôi có thì giờ đi tập bơi với các bạn trong xóm. Cũng nên nhắc lại là trong xóm tôi ngày đó phong trào bơi lội rất thịnh hành, vì có anh Hải, đi sĩ quan Hải quân, đã từng đoạt huy chương đồng về bơi lội ở Nhật. Kể từ hôm đó mấy anh em bạn chúng tôi gồm có tôi, thằng Cách và thằng Mến, cứ ngày ngày đi ra vàm sông Long Hồ rồi chờ nước đứng (nghĩa là nước không chảy ra hay chảy vô gì cả) thì chúng tôi bắt đầu lội vào cầu Ông Me (khoảng bốn cây số), cứ như thế mà ngày này qua ngày khác, chúng tôi tiếp tục đi bơi đến năm tôi lên lớp đệ tam (lớp 10), thì mấy người bạn cùng xóm và cùng lớp, ai cũng lấy làm lạ, tôi bây giờ không còn là thằng ròm ngày nào nữa, năm đó tôi khoảng 17 tuổi mà chiều cao tôi đã gần một mét bảy mươi lăm và sức nặng đã trên 70 kí lô rồi. Một hôm tình cờ gặp lại chú Thành, tôi hỏi

chú: “Chú nhắm coi con bây giờ có thể làm phi công được hôn?” Chú lấy làm ngạc nhiên: “Cái thằng mới mấy năm trước ốm tong ốm teo mà bây giờ sao cao lớn vạm vỡ thế này!” Chú nói tiếp: “Tao nghĩ mấy dư sức về chiều cao và trọng lượng rồi, nhưng ông bạn trẻ ơi, làm phi công hỏng phải dễ đâu! Khi đi khám sức khỏe, người ta còn khám đủ thứ hết, nào là tim mảy phải thật tốt, răng mảy phải thật tốt, mắt mảy phải thật tốt, rồi tai mảy cũng phải thật tốt. Rồi tướng đi tướng đứng của mảy cũng phải coi cho được nữa. Nói chung là cái gì trong cơ thể của mảy cũng phải thật tốt, chứ không riêng gì chiều cao và sức nặng đâu.” Khi nghe chú nói như vậy, tôi cũng có phần hơi chán nản, nhưng tôi quen rồi tánh phẩn đấu và không đầu hàng nghịch cảnh của mẹ, nên tôi tự nhủ: “Làm thế nào thì sau này mình cũng phải làm phi công.” Đến cuối thập niên 60s, lúc đó tôi biết gia đình tôi không thể nào có khả năng cho tôi tiếp tục lên đại học dù tôi đang là một trong những học sinh xuất sắc nhất của trường trung học tỉnh, nên tôi đã xin với mẹ: “Mẹ để con đi, con hứa với mẹ là con vẫn tiếp tục học và không bỏ dở một năm nào.” Mẹ tôi buồn lắm khi biết tôi có ý định bỏ học để vào quân đội, nhưng mẹ thấy nếu ở nhà tiếp tục học thì chắc rồi tôi cũng chỉ làm đến thầy giáo vườn là cùng, nên mẹ nói: “Mẹ biết mẹ không cản được con, nhưng con nên nhớ dù trong hoàn cảnh nào cũng phải ráng tiếp tục học chứ đừng để dốt vì dốt cũng là một cái tội đó con ơi!”

Cuối năm 1968, tôi sang phi trường Trà Nóc ở Cần Thơ để xin gia nhập vào quân chủng không quân. Toán Cần Thơ 5 (năm 1968 có 5 toán đi khám sức khỏe, thì toàn của tôi là toán cuối của năm) gồm khoảng trên 300 ứng viên, sau hơn một tuần lễ khám sức khỏe, họ loại hết chỉ còn có khoảng 20 người. Sau đó, họ cho chúng tôi đi lên Sài Gòn khám bằng phi cơ C123. Tôi nhớ toán 20 người từ Cần Thơ chúng tôi, khi lên Sài Gòn chỉ còn có 3 đứa được đủ tiêu chuẩn, còn bao nhiêu đều bị loại. Rồi sau đó tôi được đưa đi Nha Trang, nhưng khóa 68 B Nha Trang đã đủ quân số huấn nhục, nên anh em chúng tôi được đưa trở về gửi cho tiểu đoàn Nguyễn Huệ ở Trung Tâm Huấn Luyện Quang Trung để thụ huấn quân sự căn bản. Thế là chúng tôi thoát được cảnh huấn nhục khủng khiếp của Trung Tâm Huấn Luyện Không Quân Nha Trang. Tuy vậy, huấn nhục ở Quang Trung cũng không phải là chuyện dễ ăn như tôi tưởng. Quý vị nào đã từng giẫm gót quân trường đều biết rằng Quang Trung cũng nắng cháy da người, không thua gì Đồng Đế hay Nha Trang. Nơi quân trường, tất cả sinh viên sĩ quan Không Quân ai cũng khốn đốn với “đôi giày bột đờ sô”, vì lúc nào mấy ông sĩ quan cán bộ cũng để ý, đặc biệt là để ý mấy đứa con ghẻ từ Không Quân gửi qua. Lúc nào đôi giày cũng phải thật bóng loáng để tránh những hình phạt không nương tay của mấy vị cán bộ tiểu đoàn. Sau chỉ mấy tuần lễ ở Trung Tâm Huấn Luyện Quang Trung, nét thư sinh của tôi biến đi đâu mất tiêu, nhường lại cho nét rạm nắng phong sương của đời binh nghiệp. Trong lúc đang ở trong quân trường, tôi đã xin đi phép thi tú tài phần II ở Hội Đồng Sài Gòn, tuy không có học đệ nhất ngày nào, nhưng nhờ sách lãnh thưởng năm đệ nhị quá nhiều, toàn là những sách cho chương trình tú tài II, nên trong thời gian chờ khám sức khỏe vào Không quân, tôi đã duyệt

qua một số bài cần thiết cho chương trình thi, nên đã thi đậu dù chỉ là hạng “bình thứ” nhưng đây cũng là một tin mừng thật mừng cho mẹ tôi. Những tháng năm căn bản quân sự cho một sinh viên sĩ quan Không Quân rồi cũng qua đi, những kỷ niệm êm đềm nhất của đời lính có lẽ là thời gian ở quân trường. Mới mấy tháng trước đây, họ là những chàng thư sinh trói gà không chặt, thế mà chỉ ba tháng sau ngày vào quân trường, sau lễ gắn alpha, trông ai cũng vạm vỡ khỏe mạnh khác thường. Sau đó, tôi được đưa về Trung tâm dạy Anh văn ở trường Quốc Gia Nghĩa Tử, nhưng cũng lại quá đông nên họ đưa anh em chúng tôi lên “Tent City” ở Gò Vấp. Ngày thi trắc nghiệm, không biết sao tôi chấm một cái là trên 80%, nên họ không cho tôi học, tôi rung quá, lên gặp Thiếu Tá Mùi, nhờ ông qua bên Trung Tâm xin giúp cho tôi học, vì tôi là dân ở tỉnh lên nên không chắc được khả năng Anh văn của mình như dân Sài Gòn, ai cũng đều có cơ hội đi học Anh văn ở Hội Việt Mỹ. Sau khi thiếu tá Mùi can thiệp, tôi được cho thi thử lần nữa, nhưng lần sau thì điểm quá cao, tới 98%, nên họ đưa tôi trở về Bộ Tư Lệnh, khám sức khỏe và chờ làm thủ tục đi Mỹ. Sang đến Lackland Air Force Base, mọi người đều thi sắp lớp. Tôi thi được 90 điểm nên họ sắp tôi vào lớp “special” nghĩa là chỉ học những danh từ chuyên môn chờ ngày qua trường bay. Lúc này là lúc mà Mỹ đang Việt Nam hóa chiến tranh nên mọi sự đều xáo trộn. Trước khi rời Việt Nam, tôi nhận sự vụ lệnh đi huấn luyện T-28, nhưng qua đến bên này, vì Mỹ đang giao lại một cách ồ ạt những phi cơ trực thăng cho Việt Nam, nên họ lựa những người nào điểm cao, sẵn sàng được huấn luyện thì họ cho ngay vào danh sách qua trường bay trực thăng. Nên qua Randolph chưa được hai ngày là một số anh em chúng tôi được đưa trở về Fort Walters để thụ huấn TH-55. Có thể nói trong đời lính, thời gian huấn luyện nào cũng là thời kỳ vàng son, tuy nhiên với tôi thời gian học TH-55 là thời vàng son nhất, vì đây là giai đoạn đầu tiên mà chúng tôi tự mình đi về trên con tàu nhỏ, tự mình rong chơi khắp không phận của miền nam Texas trong những chuyến bay solo (một mình). Đa số sinh viên Việt Nam đều được thả cho solo trước giờ qui định. Qui định 20 giờ solo thì anh em chúng tôi đã solo ngay những giờ thứ 9 hay 10 giờ đó, kể đó các sinh viên người Israel (Do Thái) cũng solo gần như một lượt với chúng tôi. Bây giờ nhớ lại những kỷ niệm, ngay cả những kỷ niệm về ăn uống, tôi cũng thấy mắc cười cho những thói quen về ăn uống của người mình. Ở trường bay có nhiều kỷ niệm hay hay, hồi qua Fort Walters, vì trường bay nằm trong một tỉnh nhỏ của Texas, nên không có lấy một người Tàu, chứ đừng nói chi đến người Việt. Mà khoảng thời gian 68, 69 hay 70, muốn tìm một tiệm ăn Tàu ở các thành phố nhỏ bên Mỹ không phải là chuyện dễ. Qua trường bay được vài tháng, đứa nào cũng thèm nước mắm, hồi vòng vòng khắp nơi, không nơi nào có nước mắm, chúng tôi quyết định làm một chuyến du hành cuối tuần đi đến các thành phố lớn như San Antonio, Dallas, Fort Worth hay Houston để mua cho bằng được nước mắm, nhưng rồi cũng hoài công. Bây giờ ở Nam California, thấy thực phẩm Việt Nam ê hề vì người Việt đã tràn lan khắp nơi, làm tôi nhớ lại quá cái thời du học, cái thời đói khát thức ăn Việt Nam. Sau khi mãn khóa ở Fort Walters, tôi được đưa sang Fort

Hunters ở Georgia để tiếp tục học UH-1. Đây là một loại trực thăng chuyển quân rất nhanh nhẹn vào thời đó. Sau đó, tôi tiếp tục ở lại học khóa Gunship của trường bay và lên đường về nước vào những ngày cuối năm 1970. Trong thời gian tôi đang thụ huấn ở Fort Hunters, thì Tổng Thống Nixon, được thiếu tướng Nguyễn cao Kỳ tháp tùng có đến viếng thăm nhân ngày gắn cánh bay của chúng tôi, vì đây là những khóa tốt nghiệp đầu tiên trong chương trình Việt Nam hóa của Mỹ. Tổng Thống Nixon ca ngợi về tinh thần anh dũng của quân dân VN vì chúng tôi là những người chiến đấu bảo vệ lý tưởng tự do, chúng tôi là những quân nhân trấn đóng nơi tiền đồn của thế giới tự do. Trong khi tướng Kỳ vừa khen chúng tôi đã hoàn tất chương trình bay khó khăn trong một thời gian kỷ lục để kịp về giúp tay bảo vệ đất nước, mặt khác ông cũng tâm sự với chúng tôi về sự an toàn trong lúc bay bổng: “Các anh nên nhớ, người lính tàu bay không phải chỉ một tay cầm súng như lính bộ binh, các anh phải một tay cầm cần lái, một tay cầm súng, còn cái đầu, con mắt, cái tai lúc nào cũng phải suy nghĩ, quan sát và lắng nghe chứ không được phép nghỉ ngơi. Các anh phải vừa chiến đấu mà phải vừa học hỏi thêm nghiệp vụ nữa.”

Tôi về đến Việt Nam vào khoảng cuối năm 1970, lúc đó chiến trường trên bốn vùng chiến thuật hầu như yên tĩnh, nhưng lại là trong cái yên tĩnh để đợi chờ một mặt trận khốc liệt nào đó. Tôi được Bộ Tư Lệnh Không Quân cho đi phép một tuần lễ rồi lên để bốc thăm ra đơn vị. Tôi bốc trúng thăm đi Đà Nẵng. Thật như tôi đã tiên liệu, tôi ra Đà Nẵng nhằm ngay khởi điểm của cuộc hành quân Lam Sơn 719 (Hạ Lào). Nên chưa có ngày nào được rong ruổi trong thành phố Đà Nẵng là chúng tôi đã phải xách ba lô đi Khe Sanh, nơi đặt bản doanh của bộ tư lệnh tiền phương của cuộc hành quân. Những anh lính mới chúng tôi như từ trên trời rơi xuống, mới tháng trước đây chúng tôi còn nhởn nhơ trên đường phố của thành phố biển Savannah bên Georgia, mà bây giờ ở tận Khe Sanh, vùng hỏa tuyến địa đầu của miền Nam. Chỉ hơn một tháng trong trận Nam Lào mà anh em chúng tôi ai cũng trưởng thành trong khói lửa. Tôi thì bị hỏa lực bắn rớt năm lần trong vòng chỉ có hai tháng, nhưng rồi lần nào tôi cũng được bạn đồng đội giải cứu an toàn. Chiến tranh nào cũng tàn nhẫn và khốc liệt quá, có những kỷ niệm khó quên trong đời tôi, những anh như anh Lê Uy Tín, trước tôi khoảng hai khóa (mỗi khóa bay bên Mỹ cách nhau chỉ có 2 tuần), mới hôm trước tôi bị bắn rớt ở đồi 31 ảnh còn đi giải cứu cho tôi, thì hôm sau đã bị bắn cháy và hy sinh trong trận này. Anh Nguyễn Đức, mới hồi sáng đi với tôi đánh căn cứ “Hong Hà 2” nhưng trưa lại là bị bắn bể hàm dưới. Lê Hiệp đi hoa tiêu phụ cho tôi, vì chúng tôi bay thấp trong vùng Lao Bảo nên chưa tới đèo, Hiệp đã bị bắn sẻ và chết ngay trên tay lái. Anh Võ Văn On, về nước một lượt với tôi, nhưng bị bắt khi bị bắn rớt xuống đồi 31, đã bị giặc bắt và bị giam ở Bắc Việt nghe nói đến năm 1988 mới được thả về. Trong trận Nam Lào, chính tôi chứng kiến cảnh tượng “lấy thịt đè người” của giặc mà phát run lên vì không cách chi mình có thể tưởng tượng được cảnh tượng ấy lại xảy ra ngay trước mắt mình. Dù đại liên “minigun” của chúng tôi có nã xuống bao nhiêu thì từng đoàn, từng đoàn, giặc vẫn cứ xung phong, tới độ anh xạ thủ của tôi run

tay, buông súng chứ không dám bắn nữa. Xạ thủ Đức nói: “Thôi thiếu úy đem em về nhất đi chứ em không còn can đảm bắn nữa.” Mặt trận Hạ Lào có thể nói là mặt trận khiếp đảm nhất trong lịch sử chiến tranh Việt Nam. Có khi một ngày kiểm điểm lại, anh em phi công chúng tôi dù không bao giờ ra mặt sệt trước quân thù, nhưng lòng vẫn nghĩ không biết hôm nào thì tới phiên mình đây? Thật chiến tranh quá khủng khiếp! Trong trận này, tôi còn bị bắn rớt vài lần nữa, nhưng không nặng bằng lần rớt ở căn cứ đồi 31, nên vẫn được cứu thoát dễ dàng. Một lần bị bắn rớt ở làng Vey và được mấy cô gái Thượng cứu và dấu trong buôn, cho đến khi địch chuyển quân xong, họ mới đưa chúng tôi ra lộ an toàn. Thế mới biết tấm lòng của dân chúng trong vùng gọi là “giải phóng.” Một lần khác, trên đường yểm trợ cho quân ta rút về Khe Sanh, tôi bị địch bắn rớt ở Lao Bảo. Lao Bảo như một đèo không lớn lắm nằm ngay vùng biên giới Lào Việt, thời Pháp thuộc Lao Bảo có trại tù để nhốt những chính trị phạm, lúc đó hãy còn những dấu tích của một thời vong quốc. Thời gian hành quân Nam Lào là thời kỳ có nhiều kỷ niệm nhất trong đời bay bổng của tôi. Trong suốt cuộc hành quân, các phi đội của chúng tôi đóng bên “Đồi Trọc,” bên kia lộ về phía nam của Khe Sanh, ngày nào cũng như ngày nào, lương thực của anh em chúng tôi chỉ là những hộp “Ration C” đồ hộp với cơm gạo sấy dành cho hành quân của Mỹ. Có một hôm, anh Tạ nhất Chí, không biết mang từ đâu về mấy ổ bánh mì. Chúng tôi chạy theo sau anh năn nỉ anh chia lại, anh nói: “Tụi bây không đứa nào dám bèn mắng ra xóm, tao ra nên mới có bánh mì, bây giờ về đây thì bị đòi chia phần.” Nói vậy chứ anh cũng bẻ ra rồi chia cho mỗi đứa một miếng. Ôi miếng bánh mì sao mà thơm và ngon quá thế này! Sau này nghe nói anh Chí đã qua Mỹ và đi bay lại cho một hãng dầu nào đó ở vùng Louisiana, nhưng đã chết trong một phi vụ ra vịnh Mễ Tây Cơ. Trong mặt trận Nam Lào, chúng tôi mới thấy rõ lòng dân đối với những người lính Cộng Hòa, mà họ gọi thân thương là “anh Cộng Hòa.” Chẳng hạn như tình người ở làng Vey, một làng nhỏ gần vùng A Chau, A Lưỡi, nằm về phía Nam của Khe Sanh, một nơi có lẽ chưa từng biết gì đến chánh quyền quốc gia, mà họ chỉ nghe loáng thoáng về mấy anh lính Cộng Hòa. Thế mà họ đã bất kể an nguy của chính họ để che chở cho chúng tôi khi chúng tôi bị bắn rớt ngay trong lòng địch.

Sau trận Nam Lào là tiếp ngay trận hành quân Lam Sơn 720, tức là “Mùa Hè Đỏ Lửa” ở vùng địa đầu hỏa tuyến. Lúc này địch quân đã có những chiến xa hạng nặng, bay thấp dọc theo quốc lộ lơ mơ có thể bị xe tăng bắn trực xạ như không, còn bay cao thì ô hô vùng địa đầu của mình, địch có đủ thứ súng phòng không, nào là 37 li, nào là đại bác phòng không 100 li, vân vân. Tội nghiệp cho bạn Thanh (Thanh hô, gọi như vậy vì anh có hàm răng hô hóc), quê ở Qui Nhơn, chỉ còn có một tuần nữa là đến ngày bước lên xe bông về nhà vợ, thì bị tăng bắn thẳng ngay vùng Gio Linh, thân thể bị cháy chỉ còn lại khúc ngắn chừng một thước. Trong những lần yểm trợ tái chiếm cố thành Quảng Trị, tôi cũng bị bắn rớt vài lần, nhưng hình như cái số tôi chưa tới, nên lần nào tôi cũng được giải cứu và trở về an toàn. Tại mặt trận vùng I trong cuộc hành quân Lam Sơn 720, tức mùa hè đỏ lửa năm 1972, hai quân chủng Nhảy Dù và

Thủy Quân Lục Chiến đã chiến đấu thật anh dũng, tranh giành từng ngôi nhà với địch. Bên cạnh đó, sư đoàn 1 và sư đoàn 3 vừa mới được thành lập cũng làm cho địch bạt vía kinh hồn. Ngoài ra, còn phải kể một số đơn vị Biệt Động Quân và Địa Phương Quân tại vùng I cũng đã góp phần viết nên trang sử hào hùng cho quân đội Việt Nam Cộng Hòa vào mùa hè đỏ lửa năm 1972. Phải nói địch chỉ dùng duy nhất có hai chiến thuật, một là biến người (tức là lấy số đông đánh số ít), và thứ hai là địch lợi dụng ở chỗ mấy anh lính Cộng Hòa luôn luôn bảo vệ dân dù có phải hy sinh thân mình, nên hễ lính Cộng Hòa đi đến đâu là dân chạy theo đến đó, địch cũng không ngần ngại bắn thẳng vào dân. Thật tình mà nói, với địch thì họ đứng đứng không tình người, mục đích của họ là đánh chiếm cho bằng được những nơi mà họ muốn chiếm, còn với người lính Cộng Hòa thì khác, từng tấc đất, từng địa danh đều thân thương và mang nặng tình người, họ không chỉ tới để đuổi địch ra khỏi vùng tạm chiếm, mà họ còn tới để bảo vệ người dân thân thương của họ đang rên xiết trong vùng bị địch chiếm đóng. Trong mắt địch, chỉ có đất chứ không có tình người, nghĩa là đối với họ cứu cánh biện minh cho phương tiện. Còn với người lính Cộng Hòa, đất và người gắn bó nhưng tình người luôn đi trước cứu cánh, nghĩa là có khi nếu cần phải di tản chiến thuật để cứu người, người lính Cộng Hòa vẫn làm. Chính vì thế mà nơi nào có lính Cộng Hòa tới, người dân ở đấy tự coi như mình được hồi sinh. Họ mừng, họ la lớn cho bà con làng nước biết là lính Cộng Hòa đã tới, bà con hãy an tâm, thế nào rồi họ cũng đánh bại địch ra khỏi vùng này để giải cứu chúng ta. Mùa hè đỏ lửa năm 1972, tại vùng I thì hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên có thể nói là hai tỉnh hứng chịu nhiều tai ương tàn khốc nhất của bom đạn của cả hai phía. Chiến sự mùa hè đỏ lửa năm 1972 ở vùng hỏa tuyến ngày càng trở nên ác liệt, các tuyến phòng thủ Gio Linh, Cam Lộ, và Đông Hà tuần tự rơi vào tay địch, rồi đến Quảng Trị bị bao vây, từng đoàn người dân vùng Quảng Trị xuôi Nam lánh nạn, họ băng qua những vùng từ phía Nam căn cứ Fuller (Cam Lộ), Đông Hà, Quảng Trị, rồi tới Hải Lăng, Lương Điền, Mỹ Chánh, sau đó khi địch quân đã bám sát Mỹ Chánh thì dân chúng lại ùn ùn chạy về Phong Điền và An Lỗ, rồi xuôi về cây số 16 (An Hòa). Như vậy là vào khoảng tháng 5 năm 72, các toán tiền phương của địch đã bám sát theo dân đến gần phía Bắc Huế. Trên Đại Lộ Kinh Hoàng, tên gọi của quốc lộ số 1 từ Quảng Trị về Thừa Thiên, bao nhiêu dân lành vô tội chỉ vì chạy theo lính Cộng Hòa để được họ bảo vệ mà đã bị địch quân thẳng tay sát hại. Địch quân đã không ngần ngại bắn thẳng vào những người dân vô tội bằng bất cứ loại vũ khí nào mà họ có trong tay, từ pháo binh hạ càn bắn thẳng vào dân, đến đại bác trên xe tăng địch, B40, thậm chí họ hạ cả càn súng phòng không 12 li 7 hoặc 37 li để bắn vào đám dân vô tội. Một phần họ bắn để dằn mặt, mà phần khác cũng do tánh hiếu chiến và sát máu của họ nữa. Lúc này tôi tự nghĩ, nếu như những người có đầu óc phản chiến như Trịnh Công Sơn mà thấy được cảnh tượng này, không biết ông nên sửa lại những bản nhạc mà ông đã viết ra làm sao? “Xác người người nằm cong queo...” Ở đây trên “Đại Lộ Kinh Hoàng, lấy gì có cảnh xác người nằm cong queo, vì chỉ riêng một đoạn hải hùng khoảng 9 hay 10

cây số gì đó ở vùng Hải Lâm thôi, là đã có từng đồng thầy người chồng chất lên nhau, chứ không còn được cái vẻ “nằm chết cong queo” như những người phản chiến đã từng ta thán nữa. Xác người nhiều đến độ bay thấp ở cao độ 100 bộ (khoảng trên 30 thước) là người được ngay cái mùi tử khí của con lộ Kinh Hoàng này. Về sau, người ta phải dùng xe ủi đất gom hết những đồng thầy người, rồi cho vào từng bành để chinook câu ra bờ biển rồi hỏa táng bằng bom lửa. Thật khủng khiếp quá chiến tranh ơi! Ngày xưa người ta còn có mồ có mã để làm văn tế những người đã hy sinh, bây giờ thì tất cả những người hy sinh trên “Đại Lộ Kinh Hoàng” đều hồn xiêu phách lạc vì những tham vọng điên cuồng của một số người chỉ biết bám víu theo cái mà họ gọi là chủ nghĩa này chủ nghĩa nọ.

Khi đoàn người chạy giặc đã đến sát phía Bắc Huế, thì đồng bào Huế thất thần thấy rõ, cuốn phim viễn ảnh về một Tết Mậu Thân thứ hai đang từ từ quay lại trong đầu họ. Nhưng với sức chiến đấu anh dũng của người lính Cộng Hòa, dù địch quân đã chiếm Quảng Trị, nhưng phòng tuyến Mỹ Chánh vẫn đứng vững. Có lẽ địch quân đã bị hao hụt quá nặng trong những đợt xung phong biển người trước khi đến được cố thành Quảng Trị, nên dù chiếm cố thành Quảng Trị đã hơn nửa tháng mà họ cũng không có động tĩnh gì cho một mặt trận lớn về phía Nam sông Thạch Hãn. Trong khi đó về phía bờ biển, thì bộ chỉ huy Thủy Quân Lục Chiến ở Hương Điền vẫn vững như bàn thạch, địch chỉ đợt kích lẻ tẻ vào căn cứ pháo binh ở Phong Điền, hoặc bắn sơn pháo vào Mỹ Chánh. Tuy nhiên, về phía Tây Huế thì những căn cứ như Birmingham, Phú Xuân (Bastogne) nằm trên trục lộ 547, đã di tản sau hơn sáu tháng cầm cự những đợt tấn công biển người của địch. Hồi này chúng tôi có một kỷ niệm rất trân trọng về tướng Ngô Quang Trưởng, lúc đó ông là tư lệnh vùng mặt trận vùng hỏa tuyến. Trong khi căn cứ Bastogne bị vây khốn và trước khi chúng ta rút khỏi căn cứ này, vào một buổi chiều cuối tháng 4 năm 72 tướng Trưởng và sĩ quan tùy viên bay đến phi trường Phú Bài gặp anh em Không quân đang biệt phái tại đây. Tướng Trưởng hỏi: “Tối nay, trong anh em có anh em nào dám đi với tôi vào Bastogne hay không?” Anh em chúng tôi đồng trả lời: “Dạ, nếu Trung Tướng ra lệnh thì anh em chúng tôi sẽ thi hành ngay, chứ việc này cần gì phải nhọc công đến Trung Tướng.” Tuy nói vậy chứ chúng tôi biết đây là một phi vụ gay go lắm nên tướng Trưởng mới khẩn khoản như vậy. Hôm đó, tôi đi yểm trợ cho chuyến tiếp tế đêm cho căn cứ Bastogne và bị bắn rớt gần đường 547, tuy nhiên, sáng hôm sau phi hành đoàn chúng tôi được giải cứu an toàn. Rồi những căn cứ nằm về phía Tây Bắc Huế như King, Anne, Barbara, và T-Bone cũng lần lượt di tản chiến thuật. Địch quân định vây hãm và tấn công Huế, nhưng không như hồi Tết Mậu Thân, họ có cơ hội bất thần, kỳ này thì quân Cộng Hòa đã biết rõ từng đường đi nước bước của họ, nên dù chiếm được Bastogne và những căn cứ quan trọng khác nằm về phía Tây và Tây Bắc Huế họ cũng không làm gì được Huế. Mà ngược lại, không bao lâu sau đó lính Cộng Hòa tuần tự tái chiếm các vùng Bastogne, Birmingham, King, Anne, Barbara. Về phía Bắc lính Cộng Hòa cũng anh dũng tái chiếm Hải Lăng, Lương Điền, rồi cố thành Quảng Trị vì lúc đó các sư đoàn

của địch phải rải quân ra để bảo vệ những vùng mà họ vừa chiếm được, và tự nhiên đang từ thế chủ động họ bị rơi vào thế bị động. Chính vì thế mà các đơn vị của sư đoàn nhảy dù và thủy quân lục chiến tiến đánh và tái chiếm các nơi không mấy khó khăn, ngoại trừ cổ thành Quảng Trị, vì địch quân cố bám vào cổ thành này như bám vào một cái phao cho cuộc hòa đàm ở Ba Lê, nên quân lực VNCH, như là hai quân chủng nhảy dù và thủy quân lục chiến phải rất ư là vất vả mới có thể tái chiếm lại cổ thành. Công cuộc tái chiếm cổ thành Quảng Trị thật cam go, phía Tây quốc lộ 1 thì anh em sư đoàn nhảy dù tiến ra quốc lộ, còn phía Đông chạy dài ra tới biển là các đơn vị thủy quân lục chiến, một phòng tuyến từ Sarge (núi đá đứng), qua Động Ông Đô, Anne, Barbara, chạy dài về hướng biển ra Phong Điền do quân nhảy dù đảm trách. Mặt trận đánh từ biển vào do thủy quân lục chiến đảm trách, nhưng trước đó mặt trận Triệu Phong cũng là một mặt trận không nhỏ góp phần vào việc tái chiếm Quảng Trị, vì Triệu Phong chính là con đường tiếp vận của địch dọc theo bờ biển. Tại đây thủy quân lục chiến đã chặn đứng địch quân ngay trên mặt trận này, khiến cho địch tê liệt và không còn tiếp tế được cho quân chiếm đóng của họ trong cổ thành bằng đường từ sông Thạch Hãn và từ biển vào. Đây có thể nói là một trong những nguyên nhân chính đưa đến việc địch phải thất thủ ở cổ thành Quảng Trị. Thú thật, anh em Không quân chúng tôi có lúc còn nguy hiểm hơn anh em bộ binh dưới đất, nhưng với tôi, trong suốt thời gian làm lính Cộng Hòa, đã từng chiến đấu yểm trợ cho hầu hết mọi quân binh chủng bộ binh, cho tới giờ phút này chiến cuộc đã tàn gần 30 năm, nhưng trong tôi lúc nào tôi cũng cảm kích tinh thần chiến đấu vì lý tưởng bảo vệ tự do của quân lực Việt Nam Cộng Hòa. Một cảnh tượng đau buồn khác mà có lẽ suốt đời tôi không bao giờ quên được. Sau khi tái chiếm cổ thành Quảng Trị, quân lực Việt Nam Cộng Hòa cũng đồng thời tái chiếm toàn bộ vùng Quảng Trị. Trong một chuyến yểm trợ cho máy bay tải thương ở La Vang, chúng tôi chứng kiến một sự thật hãi hùng. Khi một đại đội cứu thương của sư đoàn 1 bộ binh trưng cờ hồng thập tự để chạy vào La Vang mong cứu sống một số người bị thương trong những ngày kịch chiến, mà đa số là thương binh của địch, nhưng hồi ôi, một số bộ đội địch còn sót lại đã phục kích bắn thẳng vào đoàn xe cứu thương, không một người nào còn sống sót dưới làn đạn địch. Khi đến nơi và mục kích cảnh tượng, lòng tôi chùng xuống. Trời hỡi! Những người lính cứu thương họ đến và cứu tất cả mọi người, không phân biệt ta hay địch, thế mà họ lại bị sát hại bởi ngay chính những người mà họ đến cứu. Một lần khác, trên quốc lộ 1, ngay vùng giữa Hải Lăng và Mỹ Chánh, sau khi lính Cộng Hòa đã tái chiếm cổ thành Quảng Trị, những người dân còn sống sót giữa hai vùng Hải Lăng và Mỹ Chánh tưởng đã yên nên họ lục tục kéo nhau về quê cũ, tội nghiệp cho dân tôi quá, đi chưa được bao xa thì bị những toán quân lẻ tẻ của địch còn sót lại trong vùng nã súng bắn thẳng vào đoàn người vô tội. Trời hỡi! Chiến tranh đã biến những người anh em bên kia giới tuyến mất hết tình người. Những người dân vô tội này họ đã làm gì phương hại đến các anh? Có chăng là họ chỉ sợ sự sát máu của các anh nên họ bỗng bế nhau chạy vội về nơi nào có mặt của lính Cộng Hòa. Cho

đến bây giờ tôi vẫn không hiểu nổi những người cầm súng bên kia giới tuyến, anh đã căm thù những người dân vô tội đến thế sao anh, mà lại nỡ nã súng vào họ thẳng thừng, trong khi trong tay họ không có lấy một tác thép để tự vệ?

Trong suốt thời gian đồn trú tại Đà Nẵng, anh em chúng tôi có quá nhiều kỷ niệm về một thành phố lớn vào bậc nhất của miền Trung này. Đà Nẵng trong những năm cao điểm của chiến tranh Việt Nam là thành phố rất nhộn nhịp về mọi mặt, vì lớp thì dân chúng các nơi đổ dồn về, lớp thì binh sĩ Mỹ từ các vùng địa đầu đã mãn hạn nên về đây để chuẩn bị về nước, lớp thì binh sĩ Mỹ mới được đưa từ các căn cứ ở Thái Bình Dương sang. Tuy nhiên, phi trường Đà Nẵng lại là mục tiêu pháo kích hàng đầu của địch, thế nên ở đây đêm nào chúng tôi cũng phải đợi cho địch pháo kích xong rồi mới ngủ yên, vì thường thì khi chúng vừa nhả pháo lên là phi pháo của mình đập tắt ngay, rồi chúng lại tiếp tục kéo pháo đi nơi khác và chuẩn bị cho đêm pháo kích hôm sau. Một kỷ niệm khác mà có lẽ tôi không bao giờ quên trong đời quân ngũ của tôi là nhân một chuyến bay yểm trợ hỏa lực cho căn cứ Barbara, phía bắc của An Lão, lúc ấy quốc lộ số 1 đã được mang tên “Đại lộ Kinh hoàng” rồi vì lúc ấy hễ địch quân tiến đến đâu thì dân bỏ chạy theo các anh em chiến sĩ Cộng Hòa đến đấy, nên địch quân đã bắn loạn xạ vào dân chúng, kết quả là từng đống xác người nằm chết trên đường chạy loạn từ Quảng Trị về Mỹ Chánh, Hải Lăng, An Hòa, và vẫn còn những đống xác rải rác đó đây trên quốc lộ. Lúc phi cơ chúng tôi bay từ căn cứ Barbara ra quốc lộ, bay không cao lắm, khoảng 200 hay 300 bộ gì đó, thì xạ thủ của tôi nhìn thấy trong đống xác người có một vùng nhỏ vẫn còn nhút nhút, anh ta nghi là có người hãy còn sống. Tôi bay vòng trở lại, sau khi nhận rõ đó là một sinh vật hãy còn sống, nhưng không biết là người hay là chó, tôi cứ ngần ngại nửa muốn hạ xuống để xem cho rõ, vì nếu là người mà mình bỏ đi thì tội quá, còn như hạ cánh ngay vùng này thì thật là nguy hiểm vô cùng. Cuối cùng tôi quyết định hạ cánh ngay gần đống xác người, thì ra đó là một em bé, đang bò quanh đống xác để tìm mẹ. Không ngần ngại gì nữa, tôi bảo anh xạ thủ: “Hãy bồng nó lên rồi mình chở nó về bệnh viện Nguyễn Tri Phương, may ra còn cứu được!” Về đến bệnh viện Nguyễn Tri Phương (trong thành nội Huế), chúng tôi đã nài nỉ một vị bác sĩ ráng làm sao cứu sống em bé, về sau này chúng tôi được biết em bé đó đã 11 hay 12 tuổi gì rồi, nhưng vì đã nằm quá lâu trong đống xác chết, nên thân thể em trông giống như một con khỉ.

Trong chiến trường mùa hè đỏ lửa năm 1972, có những cái phi lý mà mãi cho đến hôm nay tôi vẫn chưa hiểu nổi, như sư đoàn 3 bộ binh của tướng Giai, đâu phải là sư đoàn dỏ, nó được thành lập bởi những trung đoàn thiện chiến của sư đoàn 1, và tướng Giai đã từng là một vị trung đoàn trưởng tài ba, thế mà cả sư đoàn đã tan vỡ một cách phi lý trong mùa hè đỏ lửa 72. Khi chiến trường mùa hè đỏ lửa đến hồi sắp kết thúc, thì địch quân kéo tàn quân về những vùng núi phía nam Huế như vùng phá Tam Giang, Hải Vân, Lăng Cô... để tiếp tục quấy phá. Trong một phi vụ yểm trợ Sư đoàn 1 ở phía tây Huế, trên đường trở về Đà Nẵng, lúc sắp sửa qua đèo Hải Vân, thì phi cơ chúng tôi trúng đạn 37 ly của địch, máy hỏng, thủy điều cũng hỏng, đây là điều tối

kỵ trong đời phi công, vì như vậy thì không còn cách gì điều khiển được máy bay. Lúc đó tôi quyết định dùng hết sức bình sanh hướng phi cơ ra biển và cho rớt xuống biển. Phi cơ như một khối sắt đổ nhào xuống biển, lúc đó là khoảng 2 giờ chiều, phi hành đoàn 5 người (thường là 4 gồm một phi công chánh, một phi công phụ, một cơ khí phi hành, và một xạ thủ, nhưng trong chuyến này có một y tá phi hành đi theo chúng tôi), chết ngay tại chỗ 2 người, còn tôi, cơ phi Thọ và xạ thủ Đức, chúng tôi tìm cách lộn vào bờ Hải Vân, nhưng vì cách bờ quá xa nên xạ thủ Đức không tới bờ được, chỉ có tôi và cơ phi Thọ là còn sống sót, riêng tôi nhờ những năm tháng còn đi học, đã theo toán bơi của anh Hải, Cách và Mến, nên còn sức chịu đựng đến 6 giờ chiều, nhưng vì sóng biển quá cao, từng đợt từng đợt đánh vào đánh ra, đợt nào cũng cao mười mấy hai chục thước, nên sau ba lần vào bờ nhưng không bám được vào vách núi, vì vách quá trơn, lúc tôi bị sóng đánh vạt trở ra lần thứ ba cũng là lúc tôi không còn hơi sức để chống cự với tử thần, nhưng may mắn, toán cứu cấp của hạm đội 7 đã vào đến nơi và tôi được cứu thoát. Sau lần rớt này, tôi được sự vụ lệnh đổi về phủ Phó Tổng Thống, tại đây ông cụ không cho tôi bay bổng chi nữa, mà chỉ giữ một nhiệm vụ là đọc sách báo cho ông cụ. Một tháng sau, tôi xin với ông cụ cho tôi được trở về đơn vị tác chiến. Sau mấy lần xin, tôi cũng được đổi về Cần Thơ, đồn trú tại phi trường Trà Nóc, nhưng vào phi đoàn 211, là phi đoàn huấn luyện, chứ không vào phi đoàn tác chiến nữa, vì lúc đó chỉ số của tôi là huấn luyện viên, nên tôi phải ở phi đoàn huấn luyện. Cần Thơ là nơi tôi đã đăng lính Không quân, là nơi tôi đã bước lên chiếc C123 lần đầu tiên để về Tân Sơn Nhất khám sức khỏe quyết định số phận vào hay không được vào Không quân. Hơn nữa, Cần Thơ chỉ cách quê tôi chưa đầy 10 phút bay, nên tôi thấy rất thoải mái trong suốt thời gian đồn trú ở đây. Tôi xin làm huấn luyện viên dự bị thôi, để ngày ngày hễ nơi nào cần yểm trợ là tôi đi. Cần Thơ quả là xứ của gạo trắng nước trong, người Cần Thơ rất chơn chất. Điều lạ là ở đây tôi không còn cảm thấy không khí chiến tranh như hồi ở Đà Nẵng, có lẽ Cần Thơ không bị pháo kích mỗi đêm như Đà Nẵng, và có lẽ mực độ chiến tranh ở vùng 4 chiến thuật không thấm đâu so với vùng địa đầu hỏa tuyến. Chỉ thỉnh thoảng địch pháo một vài quả 122 ly vào phi trường Trà Nóc để báo cho phe ta biết là có sự hiện diện của chúng, vậy thôi. Mặc dù trên khắp vùng đồng bằng sông Cửu Long, cũng có những mặt trận dàn ra giữa ta và địch, nhưng so với chiến trường vùng 1, thì ở đây yên hơn nhiều. Nói gì thì nói, dù chiến tranh có lên tới giai đoạn trận địa chiến đi nữa, nhưng theo tôi lúc nào chiến tranh Việt Nam vẫn cũng là một loại chiến tranh du kích kỳ cục, vì có thể ban ngày địch quân là những nông dân thuần lương chất phác, nhưng màn đêm vừa buông xuống thì họ biến ngay thành những tên giết người không gớm tay; hoặc lúc yếu thì họ là những nông dân hay công nhân, nhưng đến lúc mạnh thì họ là những đoàn người tham gia vào những hoạt động điên rồ vì tham vọng nuốt trứng Việt Nam của quan thầy Nga Hoa. Ở vùng đồng bằng sông Cửu Long chúng tôi chỉ e ngại và đề phòng loại hỏa tiễn tầm nhiệt (SA-7) của địch, vì loại hỏa tiễn này gọn nhẹ, lúc bắn không cần nhắm chính xác, mà chỉ cần nhắm về hướng phi cơ, rồi

khi được bắn lên, tự nó nó sẽ tìm theo độ nóng của phi cơ mà chui vào ống phun khói, rồi phát nổ. Có nhiều phi vụ bay đêm, nhìn những thành phố Việt Nam, nhất là những thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long về ban đêm sao mà đẹp quá, êm đềm quá, hai dòng sông Tiền giang và Hậu giang với một màu trắng đục trong đêm, lấp lánh ánh đèn của những con tàu đang di chuyển trên sông, ước gì mình đừng có chiến tranh thì cuộc sống của nhân dân mình đỡ khổ biết mấy!

Từ khi hiệp định Ba Lê được ký kết, tưởng sẽ chấm dứt chiến tranh, nhưng không, chiến trường khắp nơi trở nên sôi động, nhất là chiến trường miền Nam, vùng được coi là yên ổn nhất từ trước đến giờ. Quân lực Việt Nam Cộng Hòa phải chiến đấu trong trạng huống trở trêu, vũ khí và quân trang quân dụng bị hạn hẹp, nhưng quân lực VNCH vẫn anh dũng chiến đấu, chiến đấu mãnh liệt hơn bao giờ hết để bảo vệ lý tưởng tự do. Trong lúc viện trợ từ các khối Sô Viết cho Bắc Việt càng tăng thì viện trợ từ phía đồng minh cho VNCH ngày càng nhỏ giọt, hầu hết các đơn vị VNCH đều thiếu đạn dược và trang bị, nhưng họ vẫn chiến đấu theo lối nhà nghèo, trong hoàn cảnh khắc nghiệt nhất của lịch sử đất nước. Trong suốt ba tháng đầu năm 1975, quân lực VNCH cấm quân, nghĩa là không ai được ra khỏi doanh trại vào ban đêm, không ai được đi phép. Lần sau cùng tôi về thăm mẹ tôi là vào tháng giêng 75, dù mẹ ít khi để ý đến chiến sự như ba tôi, nhưng lần này mẹ cũng áy náy hỏi tôi: “Con thấy tình hình thế nào?” Tôi nói: “Con cũng biết sơ sơ về tình hình vì ngày 23 tháng 12 năm 74, con có ghé tạt qua thăm cậu ba Cương (đại úy Cương, cận vệ cho cụ Hương) thì cậu nói tình hình không sáng sủa gì đâu con, con liệu mà thu xếp.” Mẹ tôi nói: “Con ơi dù chết sống gì thì mình cũng chết sống trên quê hương mình chứ thu xếp cái gì đây hở con? Con đừng làm bậy là mẹ khổ lắm, biết hôn con?” Tôi nói: “Dạ, con biết. Nhưng con vẫn tin là địch không làm gì được ta đâu mẹ ạ! Nếu như tình hình có thể nào đi nữa mà gia đình mình không đi là con cũng không đi đâu mẹ ơi!” Mẹ tôi vẫn nhắc tôi như mọi khi: “Con nói thì mẹ yên tâm, nhưng con cũng phải hết sức cẩn thận nghe con!” Tôi thấy thương mẹ quá, một đời còm cõi vì chồng, vì con, vì tai trời, ách nước, họa người. Hôm đó tôi trở về Cần Thơ, lúc từ già mẹ, tôi ra đi rất nhanh, không dám nhìn ngoái lại vì sợ nhìn thấy vẻ mặt lo âu của mẹ.

Ngày N tháng 4 năm 1975, chúng tôi được lệnh chuẩn bị yểm trợ cho Sài Gòn vì Biên Hòa đã thất thủ. Bay lượn quanh thủ đô Sài Gòn, tôi thấy nhịp độ sinh hoạt của dân chúng vẫn náo nhiệt như ngày nào, tuy nhiên trên đường phố, dọc từ Trương Minh Giảng, qua Tân Sơn Nhất, qua ngã tư Bảy Hiền, đến trại nhảy dù, từng đoàn xe nhà binh chở đầy lính tấp nập ngược xuôi. Tự đứng tôi cảm thấy thương quá cho quê hương, đất nước, con người, thương quá cho những thành phố thân yêu của đất nước, có thể bị phá nát tan tành bất cứ lúc nào vì tham vọng của những ý thức hệ ngoại lai. Trong lúc bay lượn vòng quanh thành phố Sài Gòn, thì chúng tôi được lệnh quay trở về Trà Nóc, vì ngay chính những đơn vị Không quân tại đây cũng phải di tản về Cần Thơ. Trên đường bay về Cần Thơ, trí óc tôi mơ màng đến gia đình, đến đất nước, đến những ngày sắp tới đây. Mình phải làm gì cho quê hương, cho dân tộc?

Trong lúc tình hình chính trị miền Nam rối beng thì mình chỉ là một trong những người lính nhỏ bé tầm thường, biết phải làm sao bây giờ? Tôi giao cần lái cho hoa tiêu phụ để thần thờ với riêng mình, ngày nào đây, mình gia nhập Không quân với bài hát kiêu hùng, miệng tôi bỗng lẩm nhẩm bài “Không Quân Hành Khúc:

“Giờ từng đoàn người vượt qua biên giới quyết chiến đấu, cố chiếm chiến công ngang trời. Giờ thì một lòng vượt qua biên giới quyết chiến thắng, đi không ai tìm xác rơi. Lúc đất nước muốn bao người con thân yêu ra đi, hối tiếc tâm thân làm chi...Giờ thì một lòng vượt qua biên giới quyết chiến thắng, nhớ lấy phút giây từ ly. Ta là đoàn chim bay trên cao xanh, khi nhìn qua khói những kinh thành tan. Đôi cánh tung hoành vượt trên mây xanh. Ta là tinh cầu bay trong đêm trăng. Đây đó... hôn nước ơi! Không quân VN lướt trên ngàn mây gió, ù u ù u ù u, ôi phi công danh tiếng muôn đời. Nhìn xa, phi trường VN, Không quân ra đi cánh bay rợp trời, ù u ù u ù u. Xa giang sơn ngắm nhìn về khắp nơi.”

Tôi ngẫm nghĩ vị tiền bối nào đã sáng tác ra bài hát “Không Quân VN” thật tuyệt vời, trong những lúc đầu sôi lửa bỏng như thế này mà khi hát lên bài hát, tôi vẫn thấy trào dâng nỗi niềm yêu mến quê hương. Những ngày liên tiếp sau đó, hung tin từ khắp nơi gửi về, những đứa con thân yêu của tổ quốc VN trên khắp các miền đất nước đã hy sinh vì lý tưởng tự do trong những ngày tàn chiến cuộc. Trong phi đoàn tôi cũng có những kẻ hèn nhát đã bỏ bạn bè, bỏ đơn vị ra đi từ mười ngày trước. Hai bạn tương đối cũng rất thân với tôi là C và Nh cũng đã bỏ đi hôm 23 tháng 4, tôi không trách sự tặc trách của mấy anh, nhưng tôi cho rằng đó là tư tưởng yếm thế cầu an của một số người hèn nhát, thử hỏi nếu ai cũng như mấy ảnh thì còn gì nữa để nói? Tôi biết về sau này có người cho rằng những người ở lại như chúng tôi là những người khờ dại, có phương tiện sẵn trong tay mà không chịu đi, để ở lại chịu tù đày. Riêng tôi, tôi có lý tưởng của tôi, tôi nhất quyết không đi đâu hết, dù có chết tôi cũng muốn chết ngay trên quê hương thân yêu của chính tôi. Đêm 29 tháng 4, trong cuộc họp với anh em trong phi đoàn, chính phi đoàn trưởng đã ra lệnh là tất cả anh em phải sẵn sàng trong tư thế chiến đấu, nếu có di tản thì phi đoàn sẽ di tản đi Côn Sơn, nhưng phải chờ lệnh của sư đoàn. Tuy nhiên, tờ mờ sáng 30 tháng 4 năm 1975, tôi ghé qua phòng hành quân của phi đoàn, thì được biết phi đoàn trưởng đã bỏ ra hạm đội. Tôi gặp trung tá Huỳnh Liên, phi đoàn phó, ông nói bây giờ đã lộn xộn lắm rồi, anh em nào muốn ở lại thì cứ ở, anh em nào muốn đi thì cứ đi, hình như Dương văn Minh đã muốn đầu hàng. Tội nghiệp trung tá Huỳnh Liên, ông dặn chúng tôi: “Tôi chọn sự ở lại dù tôi biết rằng sự chọn lựa này có thể được đổi bằng sinh mạng của tôi. Nếu các anh em nào quyết định ra đi thì tôi xin chúc các anh may mắn, ráng mà đùm bọc che chở với nhau nơi xứ lạ quê người. Còn anh em nào quyết định ở lại, thì hãy vào xem bảng phi vụ nếu muốn tiếp tục chiến đấu.” Riêng tôi, hồi chiều 29 tháng 4, tôi đã có nói chuyện với đại úy Cương ở phủ Phó Tổng Thống và được biết lệnh di tản quân nhân và gia đình Không quân từ Tân Sơn Nhất ra Côn Sơn sẽ bắt đầu từ 8 giờ tối. Tôi biết trung tá Lâm, phi đoàn trưởng 211 cũng biết như vậy, nhưng ông cố tình làm như

không biết, để cho một số anh em phải lỡ làng. Bây giờ viết lên những dòng này thì trung tá Lâm cũng không còn, ông đã chết cách đây vài năm, nhưng tôi vẫn không thích thái độ chỉ huy mà sống chết mặc ai của ông. Riêng trung tá Huỳnh Liên, tôi không biết tin tức của ông từ sau ngày 30 tháng 4 năm 75, nhưng lúc nào trong lòng tôi cũng thương kính tấm tình của một đàn anh khả kính này.

Dù tinh thần tôi lúc đó rất căng thẳng, đầu óc suy nghĩ quay cuồng, lo lắng đủ thứ, nào là cha mẹ, vợ con, anh em, bằng hữu, thân thuộc... nhưng tôi vẫn còn đủ sáng suốt để bay phi vụ mà tôi biết rằng có thể là phi vụ sau cùng cho quê hương, cho lý tưởng. Đây là phi vụ yểm trợ cho quân ta ở phi trường Rạch Sỏi ngay cái ngày đau thương của đất nước, không còn phi lệnh hành quân, không còn bộ chỉ huy hành quân chiến cuộc, nhưng mấy anh em gunships của sư đoàn 4 Không quân của chúng tôi, không ai bảo ai, cứ lần lượt bay đi yểm trợ, bay về mang thêm đạn và hỏa tiễn, cứ thế mà chúng tôi đánh từ hừng sáng cho đến gần 10 giờ sáng, những con chim sắt cứ đảo quanh phi trường, có một hai chiếc trúng đạn địch bị rớt ngay buổi sáng ngày 30 tháng 4. Tôi biết khi lựa chọn ở lại là tôi có thể mất mạng, nhưng sá gì mạng này, sanh mạng của cả đất nước mà còn hấp hối, huống chi là mạng mình! Càng nghĩ nước mắt tôi đã đầm đìa từ lúc nào không biết, nước mắt hòa lẫn với những giọt mồ hôi cuối cùng trên chiến trường, đổ ra cho lý tưởng tự do, đổ ra cho quê hương quê quật của tôi. Tôi khóc cho tổ quốc tôi vừa mất thêm những đứa con thân yêu. Tôi cố dằn nước mắt, vì từ khi vào quân đội đến hôm nay, có lần nào tôi khóc đâu? Thế mà hôm nay, sao nước mắt cứ trào dâng thế này? Chiếc thứ hai trong đoàn của tôi bám máy liên lạc: “Thôi đ.ư. ơi, chắc không xong rồi, vì qua tần số đài phát thanh Sài Gòn thì Dương văn Minh vừa mới đầu hàng.” Tôi biết không xong, nhưng lòng tôi vẫn uất nghẹn, tôi nói như gào thét trong máy: “Tụi bây đứa nào muốn đi thì tao đưa cho ra hạm đội hoặc Côn Sơn mà đi, còn tao thì tao không đi đâu hết. Tao sẽ tiếp tục đánh cho đến khi nào tao chết tại đây.” Tôi đã từng có mặt tại Côn Sơn trong những ngày tàn cuộc chiến và tôi không thể nào tưởng tượng, những khuôn mặt rạng rỡ oai hùng của ngày nào, bây giờ cũng trong những bộ đồ bay ấy, nhưng không còn chút oai hùng nào nữa, mà chỉ còn những nét lo âu sợ hãi, những bước kéo lê nặng nhọc trên hải đảo xa xôi này. Trong khi tại Tân Sơn Nhất thì kể từ trưa ngày 29 tháng 4 coi như không còn trật tự gì nữa, những quân nhân của một quân chủng hào hùng bây giờ cũng mạnh ai nấy lo thân, mạnh ai nấy làm theo sự suy nghĩ của mình. Thật buồn cho số phận VNCH trong giờ hấp hối. Với tôi, tôi không xem Dương văn Minh là người lãnh đạo miền Nam, với tôi Dương văn Minh chỉ là một kẻ đã từng đào ngũ chạy sang Thái Lan, rồi bây giờ người ta đang cần Dương văn Minh để làm một con múa rối cho đúng kiểu, vậy thôi! Dầu tôi biết rằng con múa rối Dương văn Minh vẫn có thể làm nghiêng ngả đất nước tôi, nhưng ngoài mặt tôi vẫn làm ra vẻ tỉnh bơ. Sau này tôi còn nghe nói có thêm tên giặc Nguyễn thành Trung (khóa đàn em của tôi) cũng hưởng dẫn địch bay về Tân Sơn Nhất đánh phá phi trường. Ôi thế thái nhân tình ngấm chán thay, đầu sỏ như Dương văn Minh mà còn hành xử như vậy huống là tên

giặc cỏ Nguyễn thành Trung! Trên đường từ Rạch Sỏi về Trà Nóc, tôi thấy một chiếc trực thăng, có lẽ là tản thương bị rơi ở khoảng Thới Lai Cờ Đỏ, tôi ráng đáp xuống để cứu lấy phi hành đoàn, nhưng hỏa lực địch bắn quá rát và cô thế nên tôi không đáp được, lại một lần nữa, tôi bị ám ảnh về hình ảnh của những đứa con thân yêu của tổ quốc phải rơi vào tay địch trong cơn dầu sôi lửa bỏng này. Trong phút chốc tôi bỗng nghĩ ‘ví như mình có thể được như mấy anh em đã vĩnh viễn ra đi để khỏi phải ngậm ngùi nhìn thấy cảnh quê hương trong cơn hấp hối thì hay biết mấy!’ Cũng trong phút chốc ấy tôi có ý định bay vòng trở lại coi bộ chỉ huy của địch nằm ở đâu để tôi lao ngay vào chúng như đội thần phong “kamikaze” của Nhật năm xưa để một mất một còn với chúng, nhưng đầu óc tôi quay cuồng những hình ảnh về gia đình, vợ con, rồi nghĩ đến trách nhiệm của người trai thời loạn, tôi không bao giờ nghĩ rằng đây là cuộc chiến sau cùng, nên hễ thua keo này thì ta phải bày keo khác, chứ ai cũng nghĩ đến “kamikaze” như mình thì lấy ra đâu nhân lực cho đất nước. Đầu óc tôi rối bời trong giờ phút VNCH bị bức tử, rồi tôi nghĩ dù các thế lực ngoại bang có xâu xé quê hương tôi thế nào đi nữa thì một ngày nào đó, họ cũng phải trả về cho quê hương tôi sự bình yên. Tôi nghĩ đến nếu phải thua trận, chắc những người phía bên kia cũng không nỡ lòng nào hành hạ những người cùng chủng tộc, cùng màu da, cùng sắc tóc, cùng tiếng nói...Nhưng tôi đã lầm, cũng như hàng vạn hàng triệu quân dân miền Nam, dù không bị đày ải ra Bắc, tôi cũng đã trải qua những cơn kinh hoàng trong các trại tù khổ sai trên khắp các miền đất nước từ Nam ra Trung. Bây giờ ngồi đây viết lại những dòng chữ này mà lòng tôi còn chùng xuống vì tôi không bao giờ hiểu nổi cái ý thức hệ ngoại lai đã xô đẩy và giết chết không biết bao nhiêu thế hệ trẻ VN thân yêu của chúng ta. Tôi không bao giờ hiểu nổi những con người VN cuồng tín, trong khi mô ma chủ nghĩa đã chôn vùi cái chủ nghĩa này từ khuya, thế mà vẫn còn có những người VN cố bám víu vào cái “xác không hồn” này. Tôi càng không hiểu nổi những con người cũng cùng là máu đỏ da vàng, cùng nói một thứ tiếng như tôi, nhưng lại điên cuồng đi theo một thứ chủ nghĩa ngoại lai, điên cuồng đem cả đất nước và dân tộc dâng lên cho quan thầy làm một thứ quà gọi là “nhập môn.” Tôi biết là thân phận nhược tiểu, cho dù mang lối nào đi nữa thì dân ta cũng không bao giờ thực sự có chủ quyền. Nhưng hỏi những người Việt Nam mê muội ơi, hãy chừa một chút chỗ cho người khác mê muội với mấy ông ơi, bây giờ là thế kỷ 21 rồi mấy ông ơi! Mấy ông không ngã về bên này thì mấy ông cũng phải ngã về bên kia, người thật sự còn nghĩ đến tiền đồ dân tộc, còn thật sự nghĩ đến dân đến nước là người phải biết về nương nơi đáng nương tựa, cũng như người bình dân thường hay nói “thà là đi ở đợ cho nhà giàu còn hơn làm bạn với nhà nghèo” vì ở đợ cho nhà giàu, còn có lương bổng để lo cho gia đình, chứ còn làm bạn với nhà nghèo, chẳng những không có được gì mà còn phải nạo vét của mình đem cho người nữa là đằng khác. Thật bất hạnh cho dân tộc VN quá! Tôi nghĩ phải chi mà trong lúc chiến đấu thà là tôi vĩnh viễn ra đi để không nhìn thấy cảnh đất nước bị bức tử, để không phải chứng kiến cảnh người mình bóc lột, đày ải và dầy xéo chính dân tộc mình, chính quê hương mình, hoặc để không

phải chứng kiến cảnh tự mình và các chiến hữu của mình bị giặc dày dọ trong lao tù cho đến chết. Không phải đợi đến 10 giờ sáng ngày 30 tháng 4 năm 1975, quân đội Việt Nam Cộng Hòa mới thua, mà quân đội anh dũng kiêu hùng ấy đã bị một thiểu số tầng lớp tư bản tại Mỹ, những kẻ nắm quyền sinh sát thế giới đã bức tử Việt Nam Cộng Hòa ngay trên nước Mỹ hay ngay trong những ngày đầu của hội nghị Paris 1973. Chỉ vì quyền lợi của riêng họ, mà họ đã không ngần ngại đổi chác, mua bán Việt Nam với những phần khác trên thế giới. Thôi thì âu cũng là định mệnh và đây cũng là cái nhục chung cho dân tộc, cho đất nước, chứ đâu phải chỉ riêng cho những kẻ “Mơ Một Đời Tung Cánh Cho Quê Hương” như tôi và các anh em trong quân chủng Không quân hào hùng của quân lực VNCH. Thôi đừng nức nở nữa cho những gì đã qua, tất cả rồi cũng như nước chảy xuôi dòng, ngay cả những gì đang hiện hữu và ngự trị trên quê hương tôi rồi cũng sẽ bị dòng thác vô thường cuốn trôi không thương tiếc. Tất cả đều có có không không như một giấc nam kha. Ghét ghét yêu yêu, buồn buồn giận giận... rồi cũng sẽ lui về quá khứ. Trong cõi trần thế phù du này, cái mộng và cái thực là đâu? Chúng chẳng qua chỉ là những ước lệ của nhân gian không hơn không kém.

Dòng sông tâm thức vẫn tiếp tục chảy trôi theo nhịp luân lưu của vũ trụ một cách tự nhiên. Khách lữ hành là chủ hay là tớ chưa ai dám cả quyết. Sự tương phân giữa đất trời, rừng núi và biển cả hay giữa con người với con người vẫn còn như một cuộc chơi dang dở, chưa phân thắng bại, thì há gì một giấc mơ “tung cánh một đời cho quê hương” của kẻ vô danh tiểu tốt này! Tất cả những diễn biến trên cõi đời này nào khác chi một cuốn phim, của mình hay của người, quay chậm hay quay nhanh, vậy thôi! Sau nhiều năm tháng sống vất vưởng trong lao tù, trong dày dọ của giặc mà tôi cứ ngỡ như mình đã trải qua một giấc mơ quái ác, chứ thực tế làm gì có chuyện này, tôi chỉ mong cho cơn ác mộng ngừng đọng đâu đó để tôi tỉnh giấc nửa chừng, để thấy quê hương và bằng hữu vẫn còn đó, vẫn còn đó những người trai “Mơ một đời tung cánh cho quê hương.”

*Gãy Cánh
Và Tù Đày*

Trong vận nước nổi trôi, đâu riêng gì tôi phải gầy cánh và tù đầy, mà cả nước cũng gầy cánh, tù đầy và trôi nổi theo vận nước như tôi. Thật là một giai đoạn bất hạnh cho cả nước vì sống trong cái gọi là XHCN, tai họa bất ngờ không biết đâu mà lường trước được không những cho riêng tôi và gia đình tôi, mà cho cả một dân tộc, từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau. Trong chế độ đó, những tên chóp bu và đám cán bộ có quyền thế nắm trong tay vận mạng của mọi người, họ phán thế nào là mọi người phải đành chịu thế ấy, họ cho sống lây lất thì được lây lây sống qua ngày, ví bằng họ phán phải chết, thì không cách chi tránh né được cái chết dưới bàn tay sắt máu của họ. Tội nghiệp cho dân tôi nước tôi ở thế kỷ 21 mà còn phải sống dưới tay của những tên đồ tể thời trung cổ. Riêng cá nhân tôi, một chứng nhân thật đã từng bị đày ải trong cái gọi là “Trại Cải Tạo”, xin ghi lại đây một vài kỷ niệm xót xa của “Một Đồi Mẹ Trao”, không phải ghi lại để căm thù ai, cũng không ghi lại để bảo ai phải căm thù ai, nhưng ghi lại cho con cháu tôi sau này biết về những nghiệt ngã mà cha anh họ đã một thời gánh lấy từ tai trời, ách nước, họa người.

Sau ngày gầy cánh 30 tháng 4 năm 1975, cũng như đa phần thanh niên miền Nam, tôi bị lừa vào cái gọi là “Trại Cải Tạo”. Thật ra, những trại này còn khiếp đảm hơn những nhà tù mà tôi đã từng được nghe nói đến trong thời trung cổ. Sau khi đã lọt vào vòng kiểm tỏa nghiệt ngã của những người anh em phía bên kia, tôi mới thấm thía tại sao hồi năm 1954 có cả triệu đồng bào tôi từ miền Bắc đã bỏ làng, bỏ quê, bỏ lại sau lưng tất cả những người thân thương, những kỷ niệm đẹp một thời để bồng bế nhau vào Nam; dù trước đó vào năm 1945 gần hai triệu người chết đói với biết bao nhiêu khốn khổ điêu linh mà không một ai bỏ xứ ra đi. Thế mà ngay khi người anh em phía bên kia vừa mới vung tay nắm lấy một phần thân thể của tổ quốc thì lập tức cả một làn sóng di cư lớn nhất trong lịch sử thế giới tràn về phía Nam, một nơi hoàn toàn xa lạ với họ, nhưng nơi đó có nắng ấm, có tình người. Chưa hết, sau khi những người anh em phía bên kia đã chiếm trọn các miền thân yêu của tổ quốc, thì một số vào tù gọi là cải tạo, số còn lại bên ngoài cũng không chịu nổi sự nghiệt ngã của những người anh em nên lại phải di cư lần nữa. Lần này hàng triệu con người, bất chấp những hiểm nguy đang chờ đợi, họ đã đem thân đập sóng biển Đông, họ đã đi vào tử lộ mong tìm một chút sanh lộ của một con người thật là người.

Vừa nuốt trọn miền Nam, chưa kịp ổn định thì những người anh em phía bên kia đã vội vã lừa hết quân cán chính của miền Nam vào những trại tập trung. Số binh lính, hạ sĩ quan và nhân viên xã ấp thì trình diện tại đơn vị xã và quận, còn sĩ quan và công chức từ chủ sự phòng trở lên thì trình diện tại các trung tâm tỉnh. Sau đó nhà nước mới ra lệnh cho sĩ quan và công chức trong chế độ cũ chuẩn bị mười ngày lương thực và tiền ăn để đi học tập cải tạo. Lệnh trên của những người anh em phía bên kia đã làm cho sĩ quan và công chức của chế độ cũ phấn khởi hơn. Họ nghĩ sau thời gian học tập đường lối và chánh sách của chế độ mới họ sẽ được cho về làm một người công dân bình thường, hầu góp phần vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh kéo dài đã quá lâu. Ai cũng tin tưởng vào thiện chí hàn gắn vết thương chiến tranh của những

người anh em phía bên kia, nhưng ngay sau khi họ đã lừa xong toàn bộ sĩ quan công chức của chế độ cũ vào các trại tập trung là họ dùng ngay một chánh sách nghiệt ngã và sắt máu của những con người lòng lang dạ thú. Những người anh em phía bên kia đã giăng bẫy “khoan hồng” để lừa hết tất cả những người bại trận mà không phải tốn nhiều công sức. Họ nhốt ngay các cựu sĩ quan và công chức vào bên trong các trại lính hay trường học, lúc nào cũng có bộ đội với súng ống đầy đủ chĩa vào bên trong, thậm chí có những nơi họ đem mìn claymore gài đưa mặt nổ quay vào bên trong trại, phòng khi bất trắc là họ cho nổ ngay lập tức. Gương mặt của những tên bộ đội non choẹt nhưng lúc nào cũng đăm đăm sát khí làm cho người ta có linh cảm đây là những lò sát sinh tập thể chứ không có vẻ gì là “tập trung cải tạo.”

Riêng tôi thì từ trước và ngay ngày 30 tháng 4 năm 1975, đã quyết định không đi, nên chiều 30 tháng 4 tôi về quê và ngày 3 tháng 5 trình diện tại “Bót Thầy Thặng” trong cua Long Hồ Vĩnh Long. Tại đây họ chưa chuẩn bị gì cho số người quá đông nên mọi việc ăn uống, tắm rửa và vệ sinh cá nhân chúng tôi đều phải tự túc. Sau mười ngày thì họ dùng xe buýt bưng chở toàn bộ chúng tôi về một trại lính cũ thuộc xã Tân An Luông (Cầu Mới). Trại Gò Nhum!!! Tại đây, tên cán bộ Năm Định tập hợp chúng tôi lại và tuyên bố một câu xanh rờn: “Các anh nên biết, nếu không có chánh sách khoan hồng của đảng và nhà nước, đáng lý chúng tôi phải đem toàn bộ các anh ra xử bắn mới vừa dạ chúng tôi! Chúng tôi theo lệnh của đảng, tạo điều kiện tốt cho các anh học tập. Nếu các anh không học tập tốt thì đừng mơ tưởng có ngày ra.” Thế là chánh sách của những người anh em phía bên kia quá rõ ràng như ban ngày, họ sợ bức dây động rừng vì toàn thể miền Nam có gia đình nào lại không dính líu đến chế độ Cộng Hòa? Thế nên họ đã dùng chính sách lừa đảo để lừa gần như toàn bộ quân cán chính miền Nam vào tù.

Chúng tôi là những người trực diện nơi chiến trường với họ thì vào tù đã đành, nhưng những người dân vô tư vô tội ở ngoài có khá gì hơn chúng tôi đâu! Tháng 10 năm 1975, những người anh em phía bên kia cho đổi tiền, cứ 500 đồng tiền của chế độ cũ ăn một đồng tiền mới (loại tiền không có một thứ gì bảo chứng). Sau đó là những vụ đánh “tư sản”, nói cho rõ ra, đây là những cái cớ để những người anh em phía bên kia chiếm đoạt tài sản của nhân dân một cách công khai. Họ dặt những toán vũ trang đi khắp phố phường, hễ ai giàu, có cửa chòm cửa nổi là họ đánh cho sập. Thật tình mà nói, trong cơn vận nước nổi trôi, đâu riêng gì tôi phải gãy cánh và tù đầy, mà cả nước cũng gãy cánh, tù đầy và trôi nổi theo vận nước như tôi. Thật là một giai đoạn bất hạnh cho cả nước vì sống trong cái gọi là XHCN, tai họa bất ngờ không biết đâu mà lường trước được không những cho riêng tôi và gia đình tôi, mà cho cả một dân tộc, từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau. Trong chế độ đó, những tên chóp bu và đám cán bộ có quyền thế nắm trong tay vận mạng của mọi người, họ phán thế nào là mọi người phải đành chịu thế ấy, họ cho sống lây lất thì được lất lây sống qua ngày, ví bằng họ phán phải chết, thì không cách chi tránh né được cái chết dưới bàn tay sắt máu của họ. Tội nghiệp cho dân tôi nước tôi ở thế kỷ 21 mà còn phải sống

dưới tay của những tên đồ tể thời trung cổ. Riêng cá nhân tôi, một chứng nhân thật đã từng bị đày ải trong các cái gọi là “Trại Cải Tạo”, xin ghi lại đây một vài kỷ niệm xót xa của “Một Đời Mẹ Trao”, không phải ghi lại để căm thù ai, cũng không ghi lại để bảo ai phải căm thù ai, nhưng ghi lại cho con cháu tôi sau này biết về những nghiệt ngã mà cha anh họ đã một thời gánh lấy từ tai trời, ách nước, họa người.

Sau một thời gian tập trung toàn bộ các sĩ quan và công chức của chế độ cũ, những người anh em phía bên kia giở giọng nhân đạo, cho gia đình thân nhân đi thăm nuôi. Thật tình mà nói, những người tù của cái gọi là “cải tạo”, nếu không có gia đình thăm nuôi thì khó lòng mà sống sót qua những năm tháng đói không có ăn, khát không có uống và cung cách đối xử nghiệt ngã của những người anh em phía bên kia. Thân nhân của những người tù, nào có khác chi những người tù, mới có mấy tháng sống trong vòng tay nghiệt ngã của của chế độ mới mà trông họ sao bơ phờ, rũ rượi và hốc hác. Được tin cho thăm nuôi thân nhân, những người thân ở nhà dù không còn tiền bạc đâu nữa, nhưng họ phải tìm cách bán tháo bán đổ những gì họ có thể bán được để mua vài con khô, ít đậu phộng muối mè, tương chao, và những thứ cần thiết nhất cho một người tù. Người thân còn lại bên ngoài đã dành ưu tiên sự mua sắm gửi vào cho thân nhân trong tù, dù họ biết rằng sau đó họ sẽ phải sống với những ngày tháng cơ cực và không có tương lai.

Từ xưa đến giờ, miền Nam Việt Nam ít khi có mùa đông, thế mà cuối năm 1975, thì tiết trời cả nước lại phát lạnh căm căm, thiệt là trời không thương kẻ thất thời lỡ vận. Trời đã lạnh rét như thế mà sáng nào anh em tù “cải tạo” chúng tôi cũng phải lội xuống đầm ruộng quanh trại để gỡ bỏ mìn và tháo hàng rào kềm gai, rất nhiều anh em bị thương tích, không phải vì bất cẩn mà vì mìn và lựu đạn gài dọc theo hàng rào kềm gai đã mục vì nằm dưới nước đã lâu ngày. Trong thời gian này, tỉnh có gửi tên cán bộ Mười xuống Gò Nhum “làm việc” với anh em chúng tôi về ‘Bản Tự Khai’. Tên Mười vừa nói vừa đe dọa: “Các anh phải thành thật khai báo lý lịch một cách rõ ràng và đầy đủ. Khai một cách thành khẩn, không giấu giếm, không sợ sệt. Các anh nên nhớ ngày về của các anh nằm trong sự thành khẩn của các anh qua bản lý lịch này. Cách mạng sẽ đánh giá sự ăn năn hối cải của các anh. Chúng tôi sẽ phát cho các anh mỗi người 10 tờ giấy trắng, ai cần thêm giấy cứ báo cho chúng tôi biết.”

Sau khi tôi nộp bản tự khai lý lịch cho tên Mười, hôm sau hắn kêu tôi lên phòng và bảo: “Tôi thấy anh không thành khẩn khai báo. Anh về viết lại bản tự khai lý lịch khác rồi nộp cho tôi ngày mai.” Sáng hôm sau tôi lại đem nộp một bản khác, nội dung cũng giống hệt như bản trước đó, vì tôi đã viết hết tất cả những gì mà họ bắt tôi phải viết rồi còn gì! Sau khi duyệt sơ bản tự khai mới của tôi, tên Mười nhăn mặt nói: “Bộ anh giỡn chơi với tôi đó hả? Tôi bảo anh về viết lại mà anh cũng viết giống hệt không khác gì bản trước. Tôi cho anh một cơ hội nữa, hãy về viết lại cho đảng hoàng.” Sáng hôm sau tôi lại nộp cho hắn một bản nữa, đại khái cũng giống như hai bản trước. Sau khi duyệt qua, hắn đập bàn một cái rầm vá quát to: “Anh dám khi dễ cách mạng đó hả! Tôi đã cho anh đến hai cơ hội mà anh không chịu thành khẩn ăn

năn.” Tôi nói: “Dạ thưa anh Mười, tôi đã viết hết những gì thuộc về lý lịch của tôi, không thêm bớt. Nếu anh xét thấy tôi có tội gì mà tôi chưa khai báo, xin anh cho tôi được biết.” Hấn lại đập bàn một cái rầm: “Vậy chớ trong suốt gần bảy năm làm sĩ quan Ngụy anh chưa bao giờ bắt gà bắt vịt của nhân dân à! Ai ai cũng khai báo rõ ràng, chỉ có một mình anh là chối quanh chạy tội.” Lòng tôi vừa buồn cười vừa tức cho một lũ “Bùi Kiệm” lên làm vua. Tôi nói: “Dạ thưa anh Mười, trường hợp tôi khác, từ hồi nào tới giờ tôi chỉ bay trên trời và chỉ đáp tại các phi trường, thì làm sao tôi có thể bắt gà bắt vịt của nhân dân được?” Tôi vừa nói xong là hấn đập bàn một lần nữa và quát to: “Không nói gì nữa! Anh về viết lại, viết cho thật chính rồi mai đem nộp cho tôi!” Lúc ấy tôi không còn sợ gì nữa, nên nói lại: “Tôi đã thưa với anh rất rõ ràng là trong đời tôi, tôi chưa hề bắt gà bắt vịt gì của ai hết. Anh là người có quyền nên chuyện không tin tôi cũng là quyền của anh, nhưng tôi không thể nào viết vào đây một chuyện mà tôi chưa từng làm bao giờ!” Thấy tôi nói một cách cương quyết, tên Mười bèn bảo tôi để hấn hội thảo với các cán bộ khác rồi sẽ làm việc với tôi sau. Sau đó hấn cho tôi về và không bao giờ kêu tôi lên “làm việc” về việc này nữa. Thật buồn cười cho những tên “Bùi Kiệm” làm vua, đe đầu đe cổ nhân dân, lại còn huênh hoang tuyên bố xem “trí thức như cục phân.”

Thời gian ở Gò Nhum không bao lâu thì anh em sĩ quan chế độ cũ của chúng tôi bị phân tán, đứa nào mà họ cho là nặng tội nhất thì đi Chi Lăng, đứa nào tội vừa vừa đi về khám Trà Vinh, còn những đứa nhẹ tội thì đi xuống rừng Cồn Cù Láng Cháo để phá rừng. Tôi có tên trong danh sách đi Chi Lăng, nhưng giờ chót không biết sao họ lại tống tôi về khám Trà Vinh. Tại đây tôi chứng kiến những cảnh ngộ thật trở trêu về số phận của những người tù “cải tạo”.

Vào những năm cuối 1975, đầu 1976, những người anh em phía bên kia đang phát động chiến dịch “xử trảm” các xã trưởng. Họ cho những tên điếm chỉ viên trông bao bố, vào nhà giam để nhìn mặt chỉ điểm và bắt ra biệt giam từng người một, sau đó đưa đi xử bắn tại phi trường Trà Vinh. Tôi vừa mới chân ướt chân ráo bị tống vào khám Trà Vinh thì bị nhìn mặt là xã trưởng của một xã nào đó của quận Tiểu Cần. Sau đó họ đưa tôi đi nhốt riêng, rồi nửa đêm hôm đó họ đưa tôi ra phi trường Trà Vinh. Tôi còn nhớ khi họ dắt tôi đi ngang qua chỗ của anh Kinh (quân cảnh), và chú Phan Đình Sâm, thì chú Sâm và anh Kinh nói lớn như muốn cho tên cán bộ áp giải tôi nghe được: “Nó là phi công cả trại, cả tỉnh, cả nước đều biết, chỉ có mấy ông, dùng cách trùm bao bố rồi vu cho nó là xã trưởng, thiệt là quân chỉ biết xài luật rừng.” Rồi chú Sâm và anh Kinh quay sang tôi nói: “Đừng lo, ở hiền gặp lành!” Thật sự lúc đó tôi chẳng còn gì nữa để lo, chỉ sợ cho các anh các chú trong trại vì nghĩa khí và vì thương tôi mà nói lên những lời nói có thể mang họa vào thân. Thế rồi ngay trong đêm ấy họ đưa tôi ra phi trường Trà Vinh để thi hành án lệnh. Trong đêm thanh vắng, đường phố im lìm trống vắng đến rợn người hay tôi cảm thấy rợn người vì thân phận của một tên tử tù. Tôi biết số phận của một tên tù mong manh như thế đó, nhưng họ có cho mình nói gì hay họ có nhìn vào hồ sơ lý lịch của mình đâu để mà thấy rằng

mình là một sĩ quan hoa tiêu chứ không phải là xã trưởng. Trong cơn thập tử nhưt sanh đó, tôi tự nghĩ “xã trưởng hay hoa tiêu gì thì cũng là kẻ đối địch với họ” nên họ ban cho cái chết, âu cũng là vinh dự thôi. Nhưng số tôi chưa tới, vừa ra phi trường Trà Vinh thì gặp ngay tên trưởng đội hành quyết, hấn thấy tôi quen quen (lúc đó mới vào khoảng cuối năm 1975 nên tướng tá tôi hầy còn to lớn vạm vỡ và trắng trẻo chưa mất hoàn toàn phong độ của một phi công). Hấn hỏi: “Trước khi thi hành án lệnh, anh có muốn nói gì không?” Tôi nói: “Là một sĩ quan của chế độ cũ, tôi không có gì để nói, nhưng tôi không phải là xã trưởng nào đó của quận Tiểu Cần.” Ngay khi nghe tiếng nói của tôi, hấn xác nhận ngay: “Ồ phải anh là tr. úy T không?” Tôi nói: “Dạ phải!” Lúc đó hấn tiến lại gần tôi và mở tấm vải bịt mắt của tôi ra. Tôi nhận ra hấn là một anh lính từng canh gác kho chứa xăng của phi trường Trà Vinh, nơi tôi thường đáp lấy xăng mỗi khi bay yểm trợ cho tiểu khu Trà Vinh. Ngày đó hấn hay than lương lính chết đói, vợ con nheo nhóc, nên xin tôi vài lít xăng JP-4 làm dầu nấu bếp, và vì tội nghiệp nên tôi cũng thường hay cho hấn nhiều hơn số lượng mà hấn xin tôi. Thế là tôi thoát chết, một cái chết mà lúc nào tôi cũng nghĩ là anh hùng (ngày ấy tôi còn quá trẻ để biết sợ chết là gì, vì lý tưởng chiến đấu đem lại tự do cho dân tôi nước tôi, tôi không sợ và cũng không hề bị bất cứ thứ gì khuất phục).

Sau đó, tôi được đưa trở về khám Trà Vinh nốt tiếp. Lúc này cán bộ giữ khám mới có dịp mở lại hồ sơ của tôi ra để xác nhận tôi là sĩ quan không quân, chứ không phải là xã trưởng. Tôi không biết, ngày trước các cai tù có dùng những biện pháp mà những người anh em phía bên kia đang đối xử với chúng tôi hay không, có điều, đối với một số anh em biệt giam chúng tôi mỗi lần tắm là một cực hình, họ lừa chúng tôi ra giếng vào lúc nửa đêm, tuy nhiên, chỉ có một cái giếng mà toàn thể tù của cả trại sử dụng thì đến tối còn nước đầu cho chúng tôi. Thế là họ bắt đầu bơm nước, một thứ nước mà theo tôi phải là nước từ ống cống mới có mùi tanh tưởi đến như vậy được, sau khi họ xịt nước vào chúng tôi thì loi nhoi những con vòi chúng lúc nhúc trên những thân thể đầy ghẻ lở. Những ngày trong khám biệt giam Trà Vinh, tắm đối với chúng tôi là một cực hình. Chính vì thế mà một người bạn thời còn đi học của tôi tên Trần hoàng T, sau đi sĩ quan Thủ Đức, đã phải thắt cổ chết vì bị cơn loét da hoành hành quá nặng. Rồi anh Nụ, một cán bộ chiêu hồi cũng bị những mụn loét ở xương khu giết chết.

Đến đầu năm 1976, tôi được đưa đi phá rừng và làm ruộng ở những vùng Long Toàn (rừng 13), Bàu Sen, Long Khánh, Cồn Cù, Láng Cháo. Trước khi đưa nhóm chúng tôi xuống rừng, một cán bộ quản giáo khám Trà Vinh đã tập họp anh em chúng tôi lại răn đe: “Tôi nói cho các anh biết, tất cả các anh đều có tội với nhân dân và cách mạng, và hiện các anh đang được cách mạng khoan hồng, các anh phải liệu mà cải tạo tốt, không có một lực lượng phản cách mạng nào có thể đến để cứu thoát các anh đâu, đừng có mơ mộng viễn vông. Nếu các anh biết phục thiện, cải tạo tốt và tỏ ra hối lỗi trước nhân dân và cách mạng, nhà nước có thể sớm khoan hồng cho các anh. Nay nhà nước nhân đạo cho các anh đóai công chuộc tội, cho các anh đi lao

động bằng cách về vùng Ba Động để khai phá rừng rậm, nếu như các anh tỏ ra ngoan cố, không chấp hành tốt những qui định của nhà nước, hoặc tìm cách trốn chạy, chúng tôi sẽ thẳng tay trừng trị các anh!” Nhóm tù chúng tôi vẫn ngồi im thin thít. Thấy vậy tên quản giáo hỏi tiếp: “Các anh đã nghe rõ mệnh lệnh của tôi chưa?” Mọi người đều im lặng trong một mõi, không ai nói một tiếng nào. Thế là tên cán bộ khám Trà Vinh nổi xung thiên quát to: “ĐM, tao hỏi tụi bây, tụi bây có nghe tao rõ không? Sao mà tụi bây câm như hến hết vậy!!!” Chúng tôi mõi mõi trả lời: “Dạ nghe.” Nghe tiếng trả lời nhát gừng của chúng tôi, tên quản giáo quát to hơn: “ĐM chúng mày có nghe rõ thì trả lời cho thiệt lớn.” Cứ thế mà giọng điệu của hắn lớn dần từ dao, đến búa rồi súng, vùn vùn và vùn vùn, nhưng anh em tù “cải tạo” chúng tôi không ai còn hơi sức đâu mà trả lời lớn như hắn muốn. Chúng tôi biết từ ngày gậy súng, thân phận chúng tôi còn thua bọt bèo, người ta cho sống thì sống, người ta bắt chết phải chết chứ không có sự lựa chọn nào khác. Từng trại tù tôi qua, mỗi trại đều có mỗi cách răn đe khác nhau, nhưng chung qui cũng không ngoài mục đích nhằm khuất phục chúng tôi. Sau khi rời khám Trà Vinh, họ đưa chúng tôi xuống trại Bàu Sen, trại nằm gần con đường lát đá xanh, giữa đường Long Toàn đi Long Khánh. Vừa tới trại Bàu Sen, một toán vệ binh súng ống rần rần ùa tới, vừa la vừa quát: “Tất cả ngồi bẹp xuống! Không ai được cử động!” Lát sau có một tên mang K-54 đi vào, người hắn đen cháy như người dân tộc Khmer, hắn tự xưng là Út Đ. và tự giới thiệu hắn là thủ trưởng của trại Bàu Sen, trực thuộc nông trường Long Toàn-Long Khánh. Hắn vừa nói vừa cười, cái cười không chút thiện cảm, mà ngược lại nó chất chứa những nham hiểm bạo tàn của những kẻ chiến thắng thất học.

Tiết trời vùng rừng thấp của khu Ba Động vào khoảng đầu năm 1976 hãy còn quá lạnh, những quần áo mà chúng tôi mang theo không cách chi mang lại đủ hơi ấm cho chúng tôi. Chúng tôi bắt đầu tìm kiếm những bao cát vãi (bao chứa cát dùng làm lô cốt ngày trước) để may quần áo vì bao cát tuy thưa, dễ bị bù mắc và mũi cắn nhưng được cái mau khô và giữ hơi ấm lâu. Rồi thì từ đó về sau, đi đâu đến đâu, nhứt là đến những đồn bót cũ, chúng tôi đều tận dụng những bao cát cũ để may quần áo, làm chăn mền. Từ lúc tôi được đưa ra đi lao động ở các trại miền biển Ba Động, không còn áo quần nào chịu nổi nước mặn, vì từ sáng sớm ra đi là đã ướt đẫm cho đến chiều tối, nên tôi phải tận dụng toàn bao cát khi đi lao động, chỉ khi nào về tắm rửa xong mới thay quần áo thường.

Số phận của những người tù chúng tôi trong vòng tay nghiệt ngã của những người anh em phía bên kia không khác gì chỉ mảnh treo chuông, không cần chi đến một cơn gió nhẹ, mà chỉ cần một cái ho, hay một cái liếc mắt của họ cũng đủ cho hồn lìa khỏi xác bất cứ lúc nào. Tại trại này tôi đã chứng kiến những cái chết thật phi lý của những người bạn tôi. Nhân một ngày tù được thăm nuôi, tôi có hai người bạn tên Nh và Th đều có gia đình tới thăm. Nh thì có bà mẹ già thăm và cho một số tiền cũng kha khá và căn dặn Nh phải chi tiêu tiết kiệm vì không biết lần sau bà có còn sống để đi thăm anh được nữa không. Th thì có người cha từ Quảng Ngãi vô, cha Th cũng

cho anh ta một số tiền kha khá, vì ông đã già sức đã yếu, không biết từ đây về sau có còn đi thăm nuôi anh được nữa hay không. Thế là tối đêm đó, tên cán bộ quản lý việc thăm nuôi hồi chiều, đã vào trại và kêu cả hai Nh và Th đi chày với hắn. Vừa ra khỏi trại chưa đầy mười phút sau, thì hai tiếng súng nổ vang lên ngoài bìa rừng. Trong trại chúng tôi dư biết chuyện gì đã xảy ra cho hai anh bạn tù xấu số của chúng tôi, tuy nhiên, không ai dám bàn tán gì với ai, mỗi người một tâm trạng suy tư cho số phận hẩm hiu của bạn và không biết khi nào thì đến phiên mình! Sau cái chết của hai bạn Nh và Th, anh em tù trong trại luôn sống trong lo âu sợ hãi, đêm đêm hễ nghe tiếng mở khóa cửa nhà giam là lòng ai cũng thắc thỏm và sợ nhất là lệnh “đi chày” ban đêm của những tên cán bộ độc ác trong trại.

Một hôm đi lao động, quá trưa thì trời đổ mưa như trút nước, mà tên cán bộ quản giáo thì đã đi vào xóm ăn nhậu, nên anh em chúng tôi không biết phải làm sao. Tôi đề nghị: “Trời mưa lớn quá mà không có cán bộ ở đây, làm cũng không có hiệu quả, thôi anh em mình tìm mấy tàng cây mấm mà núp mưa, tạnh mưa mình lại làm tiếp chứ bây giờ ráng sức trong mưa ngày mai bệnh hết cả đám, không đạt được chỉ tiêu của họ thì mệt lắm.” Toàn thể anh em đồng ý và cùng nhau lên bờ, tìm mấy gốc cây mấm để trú mưa.” Lát sau mưa tạnh, tên cán bộ Ba B chạy ra kiểm soát, thấy anh em chúng tôi đều lên bờ nghỉ, hắn quát to: “Ai cho mấy anh lên bờ nghỉ?” Tôi bước ra nói với tên Ba B: “Thưa anh Ba, lúc này trời mưa như trút nước mà anh không có ở đây nên tôi đã đề nghị anh em lên bờ nghỉ, chờ tạnh mưa sẽ trở xuống làm tiếp để tránh bị trúng mưa, rồi không đạt được chỉ tiêu ngày mai.” Hắn bèn vừa quát vừa đá vào người tôi một cái: “A! Anh muốn phá hoại lao động cách mạng.” Quát xong hắn ra lệnh cho toàn thể anh em chúng tôi nằm rạp xuống cho hắn đánh, tôi lại bước ra phân trần với hắn: “Thưa anh Ba, tôi chính là người đề nghị anh em lên, chứ không phải anh em tự động lên, xin anh thương tình tha cho anh em.” Hắn giận dữ nói: “không nói năng gì hết, tất cả mọi người cúi xuống lãn hai cây chà là.” Tôi nói với hắn: “Anh đã giao cho tôi làm trưởng toán này, khi anh không có ở đây, tôi cho anh em lên bờ, tôi có tội chứ anh em không có tội gì hết, xin anh nghĩ lại.” Hắn xoay qua tôi quát lớn: “Vậy thì anh cúi xuống đây cho tôi đánh.” Tôi trả lời hắn: “Nếu anh muốn đánh thì xin anh cứ đánh, chứ ngoài cha mẹ tôi, tôi chưa từng cúi cho ai đánh cả.” Hắn giận dữ quát tháo và móc súng ra định bắn, nhưng không biết sao hắn bỏ súng trở lại vào bao, rồi ra lệnh cho toàn thể gấp rút về trại. Vừa về đến trại là tôi được lệnh lên gặp cán bộ Năm Xuất, thủ trưởng nông trường. Tôi không biết lại gặp bất hạnh gì nữa đây, nhưng người tù như tôi, họ cho sống thì sống, họ bắt chết phải chết, chứ có cách lựa chọn nào khác đâu! Vừa lên bộ chỉ huy nông trường, gặp ngay cán bộ Năm Xuất, ông ra lệnh cho vệ binh trói gô tôi lại và quăng xuống tác ráng đưa đi Long Toàn để về khám Trà Vinh mà không kịp lấy đồ đạc cá nhân gì cả. Về sau này tôi mới biết đây là quối nhân đã giúp tôi trải qua cơn thập tử nhất sinh. Vì theo lời kể của một số bạn bè còn lại trong trại, thì họ nói vào khoảng đầu hôm, tên Ba B vào trại tìm tôi để ra lệnh cho tôi đi chày, mà không gặp, thế là hắn đùng đùng

nổi giận, nhưng việc đã xong rồi (vào thời điểm đó, tù cải tạo của chúng tôi xem việc được gọi đi chày vào ban đêm như là một bản án tử hình). Vài tháng sau, khi tên Ba B đã đổi đi nơi khác, thì tôi cũng được cho ra khám để về lại Bàu Sen tiếp tục đi lao động.

Trong suốt thời gian trở về khám Trà Vinh, xa cách những người bạn tù thân quen, tôi mới có dịp những đêm trường suy gẫm một mình về số phận của những tên tù khổ sai như chúng tôi. Thật tình mà nói, đến giờ phút đó tôi mới thấy quyết định ở lại sống chết trên quê hương của tôi là sai lầm vì tất cả đều diễn tiến hoàn toàn ngược hẳn lại với những gì mà tôi dự tính. Ngày đó tôi nghĩ đầu sao đi nữa thì có lẽ những người Việt Nam cùng máu đỏ da vàng sẽ không nỡ đan tâm dày dọ đồng bào ruột thịt của mình. Tôi nghĩ nếu ở lại, chắc những người anh em phía bên kia sẽ cầm tù tôi khoảng vài ba năm rồi cho chúng tôi trở về làm một người dân thật bình thường để cùng nhau xây dựng lại một đất nước đã đổ nát tan hoang. Thế nhưng những gì xảy ra trước mắt tôi hoàn toàn ngoài sức tưởng tượng của tôi. Những người anh em phía bên kia đối xử với người anh em bên này thật dã man tàn độc, họ luôn sử dụng những độc chiêu nhằm giết dần giết mòn địch thủ. Thật tình, nếu ngày đó những người anh em phía bên kia mở rộng vòng tay ra đón lấy anh em chúng tôi, chắc là giờ này chúng tôi đã là những công dân thuần thành của cái gọi là XHCN hết rồi.

Trước khi họ đưa tôi trở xuống Bàu Sen để tiếp tục đi lao động, ban chấp pháp khám Trà Vinh đã kêu tôi lên và hỏi tôi mấy câu thật ngỡ ngàng: “Tại sao anh đi cải tạo đã gần hai năm nay mà sao chúng tôi không thấy anh ốm hay đen chút nào, anh nói thiệt đi CIA đã tiếp tế cho anh bằng đường nào?”

Tôi không muốn trả lời nhưng phải trả lời để khỏi bị họ đánh đập: “Thưa anh, tôi đã được cách mạng khoan hồng và quản lý thật chặt chẽ kể từ ngày 30 tháng 4 năm 1975, nghĩa là kể từ ngày ấy, tôi không được liên lạc với ai ngoại trừ các ông. Ngay cả với gia đình vợ con tôi, tôi cũng chưa có lần nào gặp mặt, như vậy mấy ông coi tôi có thể làm gì được?”

Tên chấp pháp cười bĩu môi: “Mấy ông sĩ quan ngục các anh gồm lắm, giữ kỹ giữ kín như vậy mà chưa chắc đã an toàn với mấy ông. Bây giờ tôi hỏi anh, mà anh phải thật tình khai báo cho rõ ràng minh bạch. Được như vậy, có thể đi lao động một thời gian tôi sẽ đề nghị cách mạng khoan hồng cho anh. Anh nói cho tôi nghe tội của anh đi!”

Tôi quay sang nhìn tên chấp pháp một cách lạnh lùng và nói: “Tôi tưởng tới giờ phút này thì mấy ông đã biết tôi có tội gì và không tội gì rồi chớ! Toàn dân toàn quân miền Nam chúng tôi chỉ có một tội duy nhất là không được sanh ra ở đất Bắc, thế thôi! Hơn nữa, tôi nghĩ nếu năm 1954 mà ‘Bác Hồ’ có khả năng mang lại độc lập cho cả nước, như các lãnh tụ ở các quốc gia cựu thuộc địa Pháp, thì đâu có cảnh chiến tranh huynh đệ tương tàn hôm nay!”

Tên cán bộ chấp pháp quay sang tôi vỗ tay đập bàn một cái rầm và quát: “Láo! Láo! Anh chưa xứng đáng được cách mạng cho khoan hồng. Trong suốt quá trình theo

ngụy anh đã đánh phá lại nhân dân, anh phải thật thà khai báo là trong thời gian làm sĩ quan ngụy, anh đã bắt bao nhiêu gà vịt của nhân dân? Ngoài ra, trong quá trình hơn bảy năm ấy, anh đã đánh phá cách mạng, đánh phá nhân dân thế nào mà anh chỉ khai chung chung là vì sanh ở miền Nam nên anh phải đi lính Cộng Hòa. Anh còn trách tại sao ‘Bác Hồ’ không có khả năng làm cho cả nước độc lập ngay từ năm 1954 để không xảy ra cuộc chiến tranh tương tàn.”

Tôi mỉm cười trong lòng và trả lời hần: “Thưa anh, nếu nói là tôi đi lính Cộng Hòa để chống lại chủ nghĩa Cộng Sản hay chống lại cái gọi là cách mạng thì có, chứ nói đánh phá lại nhân dân thì tôi chưa từng có ý định đó, và nếu nói bắt gà bắt vịt của nhân dân, thì riêng cá nhân tôi, tôi chưa hề làm chuyện đó. Tôi nghĩ thời trước cũng có một số rất ít lính bộ binh đã làm chuyện này, nhưng đa số anh em sĩ quan chúng tôi không làm chuyện này. Còn nói về đánh phá nhân dân, trong suốt quá trình chiến đấu trong quân đội Cộng Hòa, tôi đã tham dự những mặt trận từ Hạ Lào đến Mùa Hè Đỏ Lửa, đi đâu đến đâu tôi cũng thấy dân chúng tìm cách trốn tránh các ông để chạy về hướng lính Cộng Hòa. Bấy nhiêu đó đủ nói lên ai che chở bảo vệ nhân dân và ai đánh phá nhân dân rồi.”

Sau khi tôi nói đến đó, sắc mặt của tên cán bộ chấp pháp từ từ tái hần, hần không còn giữ được bình tĩnh nữa nên thẳng chân đá cho tôi một đá té lăn cù trên nền gạch. Tôi dư biết số phận những người tù chúng tôi là như thế đó, nên tôi hoàn toàn bình tĩnh trước mọi tình huống. Sau khi đấm đá đã tay, tên cán bộ chấp pháp bèn ra lệnh cho tôi về phòng. Sáng sớm hôm sau hần gọi tôi lên “làm việc” tiếp tục. Lần nào hần cũng ghép tôi vào tội đánh phá nhân dân. Thú thật lúc đó tôi không còn thiết sống làm gì trước gông cùm của những kẻ lòng lang dạ thú nên lần nào tôi cũng quyết liệt phủ nhận những điều mà hần gán ép cho tôi. Tôi nói: “Nếu các ông xét thấy tôi có tội đáng chết với các ông thì các ông hãy xử lý tôi đúng theo pháp luật của mấy ông, chứ đừng gán ép tôi vào chuyện đánh phá nhân dân. Tôi đã nói rất rõ với các ông, tôi ở khác chiến tuyến của cái gọi là cách mạng, chứ không khác chiến tuyến của nhân dân tôi nên tôi chưa hề và chưa bao giờ có ý định đánh phá nhân dân tôi. Về chuyện ‘Bác Hồ’ tôi không bao giờ dám trách ai, nhưng tôi nói phải chi ngày ấy ‘Bác Hồ’ có khả năng làm cho cả nước được độc lập ngay từ năm 1945 hay 1954, thì bây giờ đâu có cảnh huynh đệ tương tàn như thế này!” Tuy nhiên, lần nào cũng như lần nào, tên chấp pháp lúc nào cũng cố gán ép cái mũ “CIA” và cái mũ đánh phá cách mạng và nhân dân. Tôi bây giờ cũng đã lậm đòn với chúng nên không còn biết sợ là gì, chỉ mong sao chúng mang tôi ra bắn cho một phát để không còn thấy những cảnh chướng tai gai mắt nữa, thế thôi!

Sau hơn một tháng “làm việc” tên chấp pháp đã quyết định trả tôi trở về nông trường Bàu Sen. Về sau tôi mới biết là do chính ông Năm Xuất cho đòi tôi về Bàu Sen nên tên chấp pháp khám Trà Vinh đành chịu thua. Thật tình mà nói, trong cuộc chiến huynh đệ tương tàn vừa rồi, tôi không muốn quơ đũa cả nắm là tất cả những người anh em phía bên kia đều lòng lang dạ thú, trong hàng ngũ của họ cũng có

những người thật sự yêu nước, nhưng lầm chạy theo cái gọi là ‘bác và đảng’ nên về sau này họ đã tìm cách chuộc tội bằng cách giúp đỡ những người tù ‘lương tâm’ của chính chế độ mà họ đã chạy theo. Trong đời tù đầy của tôi, tôi đã gặp ít nhất hai người như vậy. Ở Bàu Sen ít lâu sau đó, tôi được đưa vào rừng 13 để làm ruộng, rồi lên nông trường Tân Lược, rồi trở về Bàu Sen để tiếp tục đi phá rừng vào giữa năm 1977.

Đến cuối năm 1977 thì có lệnh chuyển tất cả anh em tù “cải tạo” chúng tôi qua cho công an quản lý. Sau một thời gian gần ba năm đi phá rừng và lao động, dù có cực nhọc, nhưng tương đối dễ thở, đến đầu năm 1978 thì anh em chúng tôi lại bị tổng vào những nhà tù do công an quản lý. Trong kinh nghiệm tù đầy nghiệt ngã bởi những người anh em phía bên kia, từng trại tù mà chúng tôi sắp được chuyển qua đều tăng mức độ khắc nghiệt và tàn bạo lên gấp bội. Bây giờ ngồi đây trong gông cùm của công an, chúng tôi mới thấy mức độ tàn bạo của những bộ đội quản giáo trong những năm tháng 1975, 1976 và 1977 hãy còn thua quá xa đám công an này. Khi chúng tôi bị chuyển qua công an quản lý thì không ai còn dám hy vọng gì cho ngày về của mình nữa cả. Đoàn tù chúng tôi được nhập vào trại với đủ mọi thành phần khác như hình sự, vượt biên, cán bộ tham ô, vãn vãn. Kể từ hôm ấy, sự sinh hoạt của anh em chúng tôi có phần phức tạp hơn những năm tháng trước nhiều.

Vừa đến Bến Giá, thì mấy tên công an từ trong trại đã túa ra với súng AK cầm tay, miêng la quát không ngớt: “Tất cả các anh ngồi bẹp xuống ngay lập tức.” Ngay sau đó họ bao vòng chúng tôi như sợ chúng tôi có thể vượt qua mấy lớp hàng rào để đào thoát ngay giữa ban ngày ban mặt không bằng. Sau đó một tên cán bộ cao đen bước ra tự xưng là thiếu tá Hai Ph, thủ trưởng trại Bến Giá, hấn nói: “Chào mừng các anh được cách mạng tiếp tục khoan hồng cho chuyển qua hệ công an quản lý để tiếp tục cải tạo. Vì đường lối nhân đạo của đảng và nhà nước, đảng và nhà nước đã cố gắng tạo điều kiện thuận lợi cho các anh nên các anh được chuyển đến đây. Trong thời gian ba năm qua chắc các anh đã thấy được tính siêu việt của cách mạng và lòng nhân đạo của đảng. Đáng lý toàn bộ các anh đều bị xử lý theo đúng tội ‘phản quốc’ nhưng cách mạng và đảng xét thấy ở miền Nam có quá nhiều người phản quốc, không lẽ giết hết, nên quyết định khoan hồng cho tội chết, nhưng các anh vẫn phải cải tạo để trở về lòng dân tộc. Các anh nghe rõ chưa?” Sau câu hỏi của hấn, chỉ có lác đác vài tiếng trả lời “d...ạ... r.....õ!” Nghe tiếng trả lời ưỡm ờ, hấn đỏ mặt tía tai, miêng quát lên một tiếng thật to: “ĐM bộ tui mày muốn chết hết rồi hả, tại sao tao hỏi mà tui mày không chịu đồng bộ trả lời?” Quả là đúng theo giọng điệu của những người anh em phía bên kia, mới các anh... các anh... đó thì đã mày tao... tao mày, mới với giọng điệu nhân ngãi đó thì giở ngay đạo đức cách mạng “ĐM đéo bà”.

Sau thủ tục hành chánh nhập trại, chúng tôi vừa về đến trại, chưa kịp để đồ xuống thì đã có lệnh của Ban Hai Ph (ở Bến Giá, cai tù cấp cao thì gọi là ‘ban’ còn cấp thấp thì gọi là ‘cán bộ’) bảo anh em chúng tôi phải tập hợp ngay vào hội trường để “lên lớp” chính trị. Chúng tôi đã biết quá về chính trị của những người anh em phía bên

kia gồm những thứ gì nên ai nấy đều thần thờ ra sân, xếp hàng lên hội trường. Lên tới hội trường, vẫn với những khẩu hiệu đỏ chói chữ vàng nào là “Hồ Chủ Tịch (???) Muôn Năm”, “Mười Năm Trồng Cây, Trăm Năm Trồng Người”, “Thành Khẩn Học Tập Để Được Cách Mạng cho Về Với Lòng Dân Tộc (???)”, vân vân và vân vân. Nói gì thì nói, viết gì thì viết, áp đặt gì thì áp đặt, tới giờ phút này chắc những người anh em phía bên kia đã hiểu ra rằng họ đã lầm to, vì đầu óc của đa phần quân cán chính Cộng Hòa không có chỗ nào dành cho những tư tưởng ngoại lai quái gở ấy. Những tư tưởng ấy quái gở và mâu thuẫn với thực tế khách quan đến độ một học sinh vừa mới lên trung học cũng có thể nhận biết rất rõ ràng.

Khi chúng tôi đến hội trường thì tự nhiên giông gió nổi lên âm âm làm mấy cái khẩu hiệu bay tứ tung. Mấy tên cán bộ chạy tới chạy lui quất tháo anh em chúng tôi làm như chính chúng tôi đã tạo ra cơn giông vừa rồi vậy. Sau khi đã gấn lại mấy cái khẩu hiệu vào chỗ cũ thì những tên giáo viên chánh trị cũng đến. Một người trong họ vỗ bàn bảo chúng tôi ổn định, rồi bắt đầu lên lớp: “Các anh nên nhớ tất cả các anh đều là những tên phản quốc, đáng bị xử lý theo luật cách mạng, nhưng nhờ lòng nhân đạo của Bác và đảng nên các anh được khoan hồng cho tội chết. Các anh phải biết ăn năn hối cải những lỗi lầm, phải học tập chính trị cho thật tốt trước khi quay về lòng đất (???), không không, tôi muốn nói là quay về lòng dân tộc ấy mà!!! Tuy nhiên, kẻ nào không chịu nghiêm chỉnh chấp hành học tập thì cách mạng sẽ thẳng tay trừng trị. Các anh có nghe rõ không?” Lại những tiếng trả lời rời rạc và nhát gừng một cách mỗi mọt của bọn tù chúng tôi. Tên giáo viên chánh trị quét mắt một vòng, rồi mặt hấn đỏ sặc, hấn quát lên một tiếng thật to: “Láo!!! Láo!!! Các anh hãy còn láo lăm, chứ chưa có một chút gì gọi là cải tạo tốt cả. Các anh dám xem thường giáo viên chánh trị của trại giam. Tôi sẽ phê đen vào hồ sơ phản động của các anh.” Chúng tôi lặng thinh, nghĩ rằng dù muốn hay không muốn thì hồ sơ của chúng tôi đã đen từ những ngày đầu 30 tháng tư 75 rồi. Thật tình mà nói, nếu tôi chối bỏ lòng yêu nước của những người anh em phía bên kia, tôi nghĩ là tôi hơi hàm hồ, nhưng nếu bảo là chỉ vì dân tộc chứ không chạy theo chủ nghĩa ngoại lai thì tôi đoán chắc đó là một sai lầm lớn lao. Đối với người anh em phía bên kia, chỉ có cái gọi là quốc tế vô sản chứ không có cái gọi là quốc gia, như vậy làm gì có cái gọi là dân tộc? Riêng với tôi, tôi hiểu quá rồi thân phận nhược tiểu, từ ngàn xưa cha ông tôi đã phải phấn đấu để con cháu được sinh tồn cho đến ngày hôm nay, rồi đất nước tôi liên tiếp trải qua hơn ngàn năm Bắc thuộc, gần trăm năm dưới ách thực dân và bao nhiêu năm nội chiến, tôi không trách về sự chiến thắng của những người anh em phía bên kia, nhưng tôi tự trách tôi đã sinh bất phùng thời, nên không có sự lựa chọn nào khác, rồi tôi trách những người đi trước của cả hai phía, bên này và bên kia, đã bỏ quá nhiều cơ hội đưa đất nước đến chỗ độc lập, tự do, phú cường trong hòa bình yên ả. Bản thân tôi phải chịu tù đầy trong gông cùm nghiệt ngã của những người anh em phía bên kia, tôi cũng không ưu tư bằng mỗi khi nghĩ đến các con tôi, rồi đây đến lượt các cháu tôi,

không lẽ số phận của chúng nó rồi cũng sẽ nghiệt ngã như tôi thế này sao hay thậm chí còn khốn khổ lắm than gấp trăm ngàn lần nữa cũng không chừng?

Sau khi được chuyển về Bến Giá chưa được bao lâu thì tôi được lệnh lên “làm việc” với cán bộ chấp pháp trại giam. Đây cũng là khoảng thời gian mà những người anh em phía bên kia đang bỏ vôi qua Kampuchea, nên họ rất cần nhân lực trong ngành không quân. Vừa lên đến văn phòng chấp pháp, tôi đã thấy mặt tên Hai Ph và vài tên cán bộ cùng với một tên cán bộ lạ đang ngồi chờ sẵn. Tôi hơi giật mình vì không biết mình đã làm chuyện gì mà đến bao nhiêu người đó phải làm việc với mình. Vừa vào đến văn phòng thì tên Hai Ph vui vẻ mời tôi ngồi, rồi mấy cán bộ chạy tới chạy lui rót nước trà mời tôi uống, lấy bánh ngọt mời tôi ăn... Ôi người tù làm gì có được cái điểm phúc này! Hay một tai họa nào nữa đây sắp sửa giáng xuống đầu một tên tù khốn khổ như tôi. Trên mười phút trôi qua, họ không đả động gì tới chuyện làm việc với tôi mà họ chỉ nói toàn là chuyện trời trăng mây nước không thôi. cuối cùng tên cán bộ lạ xoay qua tôi rồi tự giới thiệu: “Tôi là Ba Thành, sĩ quan không quân của quân đội nhân dân, đang đóng tại Tân Sơn Nhất. Hôm nay tôi về đây làm việc đặc biệt với một số anh em, nhất là anh. Tôi được một người bạn của anh giới thiệu là anh đã có gần 5 ngàn giờ bay và Anh văn của anh rất cừ vì nghe đâu anh đã đỗ cử nhân Anh văn thời ngụy thì phải. Nay quân đội nhân dân rất cần sự tiếp tay của anh để chuyển ngữ một số bài học về kỹ thuật phi hành. Anh đã từng phục vụ cho Mỹ ngụy, nay được cách mạng khoan hồng, tôi mong anh không chối từ hợp tác với quân đội nhân dân.”

Mặt tôi đăm chiêu ra chiều suy nghĩ, sau đó tôi trả lời tên cán bộ Ba Thành: “Thưa anh Ba, những điều anh vừa nói, tôi xin tạ dạ ghi lòng về sự nhân đạo khoan hồng của cách mạng, nhưng xin anh nghĩ lại mà xét cho tôi nhờ, qua một thời gian, nhờ cách mạng giáo dục và khuyến tấn nên tôi đã gột rửa hết những tàn dư tư tưởng của Mỹ ngụy còn sót lại trong tôi. Giờ này thì khả năng bay bổng tôi cũng không còn, mà khả năng tiếng Anh tiếng Mỹ tôi cũng không nhớ, xin anh hiểu mà thông cảm cho tôi. Nếu anh bảo tôi đi phá rừng, đào đất, làm ruộng, vùn vùn, nghĩa là cầm xẻng cầm cuốc thì thú thiệt giờ này tôi khỏi chê, nhưng nói về mấy thứ kia, e rằng tôi không làm nổi những gì mà cách mạng muốn giao phó.” Nghe tôi nói vậy tên Hai Ph bèn nói lớn: “Anh có biết, tù mà được cách mạng chiếu cố cho về thành phố Bắc để lái máy bay và chuyển ngữ sách kỹ thuật không phải ai muốn cũng được. Vì xét thấy anh có tiến bộ trong học tập nên tôi mới đề nghị với trên sử dụng lại anh. Anh không nên thoái thác mà mắc thêm tội với nhân dân.” Tôi nhìn tên Hai Ph như muốn nói cho hắn biết về cái lý tưởng mà tôi đã tự chọn cho tôi về “chiến đấu và chết vì lý tưởng tự do cho dân tôi nước tôi” không dễ gì ai có thể lung lạc được tôi đâu, nhưng tôi không muốn nói ra, vì nói ra chỉ thêm khổ thân chứ có ích lợi gì trước những con người không có tình người. Một lúc sau thấy không thể nào lay chuyển được tôi, cả Ba Thành và Hai Ph đều nổi nóng và đổi sang ngay đúng giọng điệu cách mạng: “ĐM tụi tao đã dùng lời ngon ngọt mà mày không nghe, bây giờ tụi tao sẽ cho mày

biết thế nào là sức mạnh của nhân dân.” Tôi tự nói thầm trong bụng “tụi bay lạm dụng chữ nhân dân rồi, đây là sức mạnh của những kẻ lọc lừa xảo trá chứ nhân dân làm gì cho chúng mày thứ sức mạnh kỳ quái này.” Tiếp theo đó tên Hai Ph thẳng cẳng đá cho tôi một đá văng vào tường, rồi tên Ba Thành, rồi một vài cán bộ nhỏ khác cũng nhào vô ăn ké. Hôm đó chúng đánh tôi như tở trước khi lôi tôi về nhốt trong phòng biệt giam. Vài hôm sau, chúng lại gọi tôi lên nữa, tên Ba Thành giọng nhân đạo: “Nếu hôm trước anh bằng lòng thì anh em chúng tôi đâu phải dùng đến sức mạnh của nhân dân. Thôi bây giờ cũng còn kịp, anh cho tôi biết là anh có bằng lòng về giúp chúng tôi hay không?” Tôi trả lời thẳng tên Ba Thành: “Thưa anh Ba, tôi đã nói rất rõ với anh hôm trước là tôi không có khả năng. Bây giờ nếu anh cứ khư khư bắt tôi phải làm cái chuyện mà tôi không có khả năng làm nổi nữa, xin anh hãy ký cho tôi tờ giấy là sau này nếu có sai sót hay hư hao vì thiếu khả năng, mấy anh đừng quy tội tôi phá hoại tài sản XHCN đi thì tôi xin nghe theo anh.” Tên Ba Thành trợn mắt nói lớn: “ĐM, thằng này ngoan cố quá, tự thuở giờ chưa có thằng sĩ quan ngụy nào dám đặt điều kiện với cách mạng mà mày dám cả gan.” Vừa nói xong là hắn đã đấm đá tôi tui bụi, rồi tiếp theo là những đòn thù của mấy tên cán bộ tép riu. Ôi thân phận của người tù “không bản án!” Sau khi đánh đã đời đến khi tôi ngất xỉu thì bọn chúng lôi tôi về xà lim biệt giam. Chúng cứ liên tục hành hạ tôi như vậy cả tháng, nhưng rồi không được gì nên sau đó chúng lại trả tôi về trại để tiếp tục lao động.

Thời gian hơn năm năm trong trại tù Bến Giá, cứ sáng họ cho xuất trại vào rừng lao động, chiều về ăn uống, tắm rửa xong là vào cùm. Khoảng vài tháng sau thì họ tha cho khỏi cùm ban đêm, nhưng sĩ số tù nhân trong mỗi trại lên quá cao, khoảng 200 người, mỗi người chỉ có một diện tích khoảng 60 tấc vuông, nhưng anh em tù chúng tôi đã quen quá rồi cảnh cá mè ép ở khám lớn Trà Vinh, nên dù sao ở đây vẫn đỡ hơn vì thỉnh thoảng còn lát phát được một hai cơn gió rừng. Đến giờ phút này thì những người anh em phía bên kia thấy không còn gì nữa để khai thác thêm ở chúng tôi nên họ chỉ nhốt để chúng tôi chết lần chết mòn theo thời gian, chứ không nói giết mà cũng không nói tha.

Vấn đề ăn uống trong tù thì khỏi phải nói, bên ngoài dân chúng còn phải ăn độn bo bo, thì chắc chắn bên trong chúng tôi chẳng thể nào thấy được mặt mũi của hạt gạo trong những năm tháng đó. Còn nói về văn nghệ văn gừng, thì đa phần anh em chúng tôi trong trại chỉ hát được những bản nhạc vàng năm xưa chứ không hát nổi những bài ca xanh ca đỏ gì đó của cái gọi là cách mạng. Ban đầu bọn cảnh vệ còn làm dữ, bắt một số anh em chúng tôi lên “làm việc” rằng thì là “các anh đã được cách mạng khoan hồng, tha cho tội chết, thế mà các anh không biết ăn năn hối cải, mà còn tụ năm tụ bảy trà chén và hát những bản nhạc đồi trụy của Mỹ Ngụy để lại. Tôi cảnh cáo các anh lần chót, nếu còn tái diễn, các anh sẽ bị biệt giam đấy!” Nhưng về sau, đám cảnh vệ thấy nhạc vàng nghe lọt tai nên không báo cáo lên trên nữa, vì vậy mà từ đó về sau chúng tôi không còn bị chúng làm khó dễ gì nữa.

Trong suốt thời gian ở trại Bến Giá, chuyện làm tôi buồn cười nhất là chuyện bắt tù ‘lao động nhẹ’ đi đập đá bên trại Mười R. Trời đất ơi! Họ đưa đến những cục đá to tướng rồi bảo anh em tù chúng tôi ngồi đó mà đập, vì không có kính bảo vệ mắt nên một thời gian sau, đưa thì bị mù một mắt, đưa thì cả hai mắt đều đỏ lòm như tôm luộc. Đến chừng đó tôi mới thấy được dã tâm của họ là làm phế thải chúng tôi một cách thật từ từ. Rồi những toán lao động nhẹ khác, được chia ra làm từng toán nhỏ, toán cuốc đất, toán gánh phân, toán dọn đất, làm cỏ, toán ủ phân, toán tưới... trồng rau trồng cải cũng như những thứ hoa màu khác, không phải cho trại, mà cho cán bộ trại.

Còn về bệnh hoạn và nghỉ bệnh thì với họ thật là dứt khoát, tù nào khai bệnh là ăn cháo lỏng mà là cháo bo bo chứ không phải cháo gạo đầu (đây cũng là một trong những hình phạt cay nghiệt nhất đối với anh em tù chúng tôi). Bo bo, nhất là bo bo Ấn Độ, là một loại ngũ cốc mà anh em tù chúng tôi coi như kẻ thù, vì chính cái loại bo bo mà ngựa còn phải chê này đã phá tan không biết bao nhiêu bao tử của người tù và đã giết chết không biết bao nhiêu tù “cải tạo”. Số phận người tù còn thua số phận những con trâu con ngựa trong chế độ XHCN, vì trâu ngựa còn có khi làm reo không chịu ăn thì bọn cán bộ còn chạy vắt giò lên cổ để tìm thuốc thang cho chúng, chứ những người tù chúng tôi, hễ họ cho gì là phải ăn nấy, cho bo bo với nước muối là phải ăn bo bo với nước muối, chứ có ý nghĩ làm reo (chứ đừng nói chi đến làm reo) là đã bị mang ngay đi cắt riêng, không biết đến ngày nào mới được ra.

Nhiều khi trong buồng giam xảy ra một chuyện gì đó, họ liền qui tội hết cho cả buồng, rồi bắt cả buồng phải làm tờ tự kiểm thú nhận tội lỗi, ai cãi lại không thú nhận là phải tiếp tục được ban kỷ luật trại “làm việc” cho đến khi nào thú nhận tội lỗi mới thôi. Trong những hoàn cảnh và điều kiện vô cùng khắc nghiệt như vậy, từng năm trôi qua là từng mất mát đối với anh em tù chúng tôi. Số người được tha về thì ít, mà số người ra nằm ngoài đồi cát thì ngày càng nhiều. Không biết bao nhiêu anh em chúng tôi đã ngã gục vì bệnh kiệt lý, lao phổi, thương hàn... Anh em vĩnh viễn ra nằm bên đồi cát với bao nhiêu mộng tưởng nửa vời. Những đứa còn lại chúng tôi vẫn phải ngày ngày sống trong hy vọng và tuyệt vọng. Những lúc nhàn rỗi, chúng tôi cứ bàn nhau về “được thả”, “không được thả”, có một số mấy anh chiêu hồi nói với tôi “thế nào anh cũng được thả trước 2 tháng 9 năm nay (1982)”. Tôi cũng cảm ơn và bảo anh tôi cũng mong được như vậy, vì đã trên bảy năm rưỡi rồi còn gì! Rồi tôi cũng chúc may mắn cho các bạn đồng tù. Chúng tôi cứ thế mà sống trong hy vọng, rồi tuyệt vọng, rồi hy vọng, rồi tuyệt vọng... Có một điều, ngoại trừ một vài con sâu làm sâu nổi canh, còn thì đa phần anh em chúng tôi sống bên nhau, thương nhau còn hơn anh em ruột. Chúng tôi luôn chân thành mong ước cho nhau những gì tốt đẹp nhất. Dù biết rằng hy vọng vừa chớm qua đã từng trải qua thời kỳ thất vọng ê chề, nhưng chúng tôi vẫn tiếp tục hy vọng để mà sống. Trong hoàn cảnh tù đầy nghiệt ngã này, những người tù khổ sai chúng tôi còn có gì cho nhau ngoài những mong ước chúc lành cho nhau, hễ người nào được sớm thoát ra khỏi cái địa ngục này thì mừng cho người

đó. Bây giờ chúng tôi còn biết gì hơn là cái không gian chật hẹp của nhà tù và quanh quẩn những anh em bạn tù chúng tôi.

Thế rồi thời gian nào cũng qua, những năm tháng khổ sai trong tù cũng đến hồi hạ màn để bắt đầu những tháng năm khổ sai trong cái nhà tù rộng lớn hơn: cả nước. Cuối tháng 4 năm 1983, một số anh em tù quân đội còn sót lại của chúng tôi được kêu lên ban chấp pháp để làm việc. Thú thật, đến giờ phút này chúng tôi không còn biết sợ nữa là gì. Lúc này chúng tôi cũng không còn hy vọng gì về cái ngày về xa xôi ấy. Thôi, thì cứ phó mặc, đến đâu thì đến. Vừa vào đến phòng cán bộ thì Ban Năm C (ông này là thủ trưởng mới, thay thế cho tên Hai Ph) đã vội vã bắt tay từng người. Tôi giật mình nhớ lại những cái bắt tay của Hai Ph và Ba Th mấy năm về trước mà phát ớn xương sống. Sau đó ông Năm C nói: “Tôi mời các anh lên đây để báo cho các anh một tin mừng. Các anh đã được cách mạng khoan hồng trả tự do về với gia đình!” Thấy chúng tôi không ai lộ vẻ gì là vui mừng nên ông ta hỏi tiếp: “Bộ các anh không vui mừng khi được trả tự do hay sao?” Chừng đó chúng tôi mới đồng loạt trả lời một cách nhát gừng: “D...ạ... m...ừng!” Sau đó ông ta bắt tay từng người và chúc mừng. Ông Năm C, người miền Nam, giọng nói có vẻ vừa chân thành vừa bất mãn: “Các anh về quê nhớ cẩn thận! Hồi này vàng thau lẫn lộn, đừng vội thấy thau tưởng vàng mà mang họa. Nếu phải là vàng, dù mình có chết cho vàng cũng không tiếc. Đừng đợi đến già như tôi đây mới thấy được đâu là vàng, đâu là thau thì e đã quá muộn. Tôi chỉ có bấy nhiêu đó căn dặn mấy anh. Thôi mấy anh về thu xếp đồ đạc rồi lên hội trường lãnh giấy ra trại.” Sau khi lên đến hội trường thì họ phát cho chúng tôi mỗi người một tờ cam kết, cam kết không chống phá lại cách mạng, cam kết không đánh phá lại nhân dân. Xong đâu đấy họ gọi tên và phát giấy ra trại. Ôi! Chỉ một tấm giấy súc màu vàng khè khè này mà tôi phải đợi tới tám năm mới được cầm lấy trên tay! Cầm tờ giấy ra trại trong tay lòng tôi vui buồn lẫn lộn, vui vì mình đã được trả tự do, buồn vì còn biết bao nhiêu người nữa hãy còn đang khổ sai đầy đọa trong vòng tay nghiệt ngã của những người anh em phía bên kia.

Đúng ra, tôi được thả từ 2 tháng 9 năm 1982, nhưng có lẽ trong suốt thời gian ở tù của tôi, đám “cán bộ” không ưa đám “ban” không thích nên họ ngâm giấy tờ của tôi đến mãi gần cuối tháng 5 năm sau cho tròn tám năm. Khi trở về nhà thì căn nhà lá năm xưa của ba mẹ tôi chỉ còn là cái chòi, vách phên rách nát, chỉ còn một mình chị hai tôi ở, còn ba mẹ và các em tôi đã phải về vườn làm ruộng kiếm sống qua ngày. Vợ con tôi vẫn tá túc với bên ngoài. Nhìn căn nhà lá rách bươm, nhìn cảnh vật thay đổi trong xóm, lòng tôi bỗng chùng xuống, vì nào có phải riêng tôi chịu cảnh khổ sai từ tám năm nay đâu, mà cả gia đình tôi và cả xóm, rồi cả nước cũng đều chung một cảnh khốn khổ như nhau chứ ai hơn gì được ai đâu? Tôi nghĩ đến các em tôi, chúng cũng đang lưu lạc tứ tán, chúng cũng đang quần quật với những mảnh đời vỡ vụn, chứ có hơn gì tôi đâu! Trời hỡi! Cả nước vì đâu nên nổi!

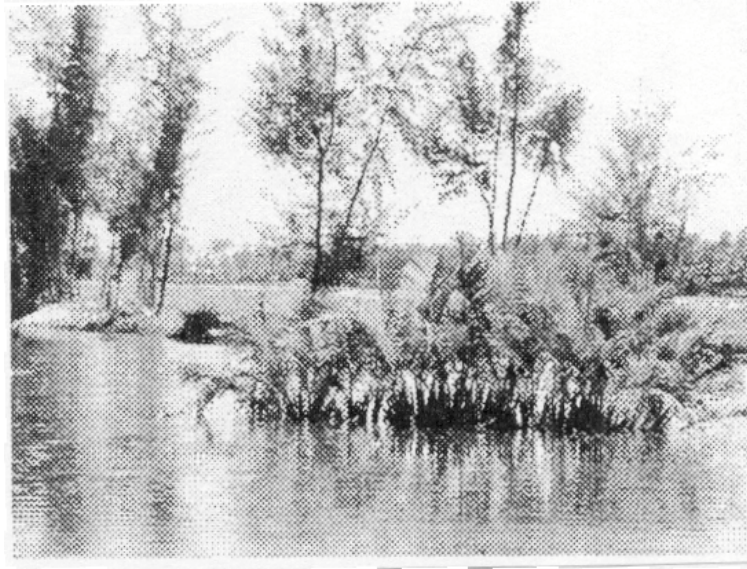
Chị Hai thấy tôi cứ đứng tần ngần ra đó, chị liền bảo, thôi em vô kiểm gì ăn đi rồi qua thăm vợ con, rồi còn lại phường để trình diện công an phường cho sớm, để họ biết họ lại bắt bẻ mình trốn tránh trình diện thì khổ.

Sau khi trình diện phường, họ đóng dấu ký tên vào mặt sau giấy ra trại của tôi và viết thông một câu: “Thành phần chánh quy Ngụy, cần phải trình diện mỗi ngày.” Tên trưởng công an phường bảo tôi: “Thôi giờ này cũng trễ rồi, sáng mai anh lại trình diện.” Sáng hôm sau, tôi đến phường tưởng là chỉ trình diện, nhưng không, họ bắt nhốt tôi vào phía sau phường, nói rằng chưa có nhân viên làm việc giấy tờ với tôi. Đến trưa, trong lúc bụng đã đói, tôi xin về nhà ăn cơm thì một tên công an nạt ngang: “Anh có biết là anh đang bị chúng tôi quản chế hay không? Anh tới đây để trình diện và chờ lệnh chúng tôi làm việc với anh chứ không phải đi du lịch.” Sau đó họ bắt tôi phải làm bản tự kiểm, đã gây tội gì với nhân dân. Tôi viết ngắn gọn: “Tội làm sĩ quan Cộng Hòa.” Họ không chịu, bắt tôi phải viết chi tiết đầy đủ. Tôi viết lại tương đối đầy đủ hơn: “Tội trốn sanh ra và lớn lên ở thành thị miền Nam nên không có cơ hội được ra Bắc làm lính CS, đành phải làm lính Cộng Hòa.” Khi đọc xong chi tiết bản tự khai của tôi, tên trưởng công an dùng dùng nổi giận: “Sau tám năm cải tạo, anh đã được cách mạng khoan hồng mà chưa tự biết. Thôi bây giờ anh về, ngày mai lên làm việc tiếp.” Hôm sau, tội nghiệp chị Hai tôi, sau khi nghe tôi tường trình mọi việc, chị biết đám này muốn trà thuốc chứ không có gì đâu. Chị bèn dắt tôi đến phường và lòn cho đám công an hai bao thuốc ngoại. Sau đó chúng ra phòng ngoài, bắt tay tôi rồi làm như nhân đạo, nhấn nhủ tôi hãy cố mà làm ăn cho tốt, rồi cho phép tôi về và nói với theo: “Anh không cần phải mỗi ngày lên phường trình diện đâu, mỗi sáng thứ hai anh đến trình diện tôi cũng đủ rồi.” Ôi lại sức mạnh của vật chất, sức mạnh của tiền và của mấy bao thuốc ngoại!

Ra tù tôi đã tìm đủ mọi cách sinh sống để trở thành một con người thật bình thường trong xã hội, nhưng những người anh em phía bên kia lúc nào cũng muốn gạt bỏ tôi ra ngoài vòng sinh hoạt của xã hội. Lúc trở về phường tư thị xã Vĩnh Long, tôi đem cái máy may cũ kỹ của gia đình ra may vá làm kế sinh nhai, nhưng họ nào để tôi yên, sáng nào cũng như sáng nào tên công an phường cứ xách súng lại ngồi trước nhà. Hấn nói: “Anh rất đáng nghi vì thứ nhất đa số tù cải tạo về đều chạy xe ôm hay làm ruộng, còn anh, anh học may hồi nào mà giờ này làm thợ may? Cái chuyện anh làm thợ may đây chỉ là cái cơ để anh ngồi đây ngày ngày liên lạc với đám tàn quân mà thôi. Thứ nhì, đa số tù cải tạo về ai cũng đều ốm và đen, còn anh, tại sao anh vẫn trắng và tướng tá trông còn quá phong độ như thế này?” Tôi trả lời hấn: “Anh là công an phường, khi thấy người trong phường chí thú làm ăn, đáng lý anh phải khuyến tấn, đàng này, cứ mỗi sáng là anh xách súng lại ngồi đây thì có ma nào mà dám ghé lại chỗ tôi may đồ? Còn về vấn đề làm thợ may hay chạy xe ôm, chuyện trắng đen hay còn phong độ, mất phong độ... có dính dáng gì đến tôi đâu? Xin anh hãy thương tình để yên cho tôi làm ăn. Nếu anh không tin là tôi may đồ được, anh cứ mang đồ lại tôi may, chừng nào không được rồi anh hấn kết tội tôi.” Thế là hấn đem đồ lại và ngồi

coi tôi may, xong hấn mặc còn khen đẹp, thế nhưng hấn vẫn không buông tha. Nếu hấn cần thứ khác (tiền), thì chắc hấn đã làm vì người tù vô sản như tôi đào đâu ra tiền để mà đút lót cho hấn? Thật tình mà nói, tình cảnh của tôi lúc này quả là thiên nan vạn nan. Nếu những người anh em phía bên kia không chịu để yên cho tôi làm ăn sinh sống thì lấy gì nuôi được bản thân, huống là nuôi vợ nuôi con! Sau tám năm tù đầy, tôi trở về quê để phải trực diện ngay với những cay nghiệt khác của một con người đã được chế độ ban cho cái gọi là “trả tự do.” Đất nước bây giờ đã được họ thống nhất, hòa bình và độc lập, không còn tiếng súng cay nghiệt năm nào... thế nhưng không chỉ riêng tôi mà hầu như cả nước ai cũng không có đất sống, cả nước đều phải gánh chịu một nỗi nhục nhằn như nhau. Nghĩ thế tôi cố âm thầm chịu đựng và cố làm lại tất cả để sống một đời sống thật bình thường, nhưng “cây muốn lặng mà gió chẳng muốn ngừng”. Ngày ngày những người anh em phía bên kia canh chừng tôi còn hơn canh tù. Đến nỗi ngay cả mẹ tôi mà còn phải vừa khóc vừa đẩy tôi ra khỏi vòng tay của người: “Con không có con đường nào khác để lựa chọn, con phải ra đi để làm được một con người thật là người, chứ không nửa người nửa ngợm, nửa đời ươi như ở đây. Như con thấy đó, gia đình mình đã đến hồi cạn kiệt, không giúp ích gì được cho con, nhưng nếu có cơ hội thì con cứ đi, đi để lo cho tương lai của các cháu mẹ, và trên hết con phải ra đi để tìm lại một thứ mà con không thể tìm được ở đây: tự do.”

Trời hỡi! Cơn hồng thủy 1975 đã tràn vào đất nước tôi và đã chìm đi không biết bao nhiêu dân lành vô tội dưới biển trên rừng. Ai trong chúng ta lại không biết rằng “một lần ra đi là một lần thập tử nhất sinh” (mười chết một sống), với những ngày lên đênh trên biển cả mênh mông mà con thuyền vượt biên lại mong manh bé nhỏ, không một ai trước khi ra đi lại có thể đoán chắc được số phận may rủi rồi sẽ như thế nào, nhưng họ vẫn ra đi. Dù biết chắc chắn rằng vận mệnh của mình cũng mỏng manh như như con thuyền mong manh vượt sóng giữa đại dương mênh mông kia, nhưng họ vẫn cương quyết ra đi tìm lẽ sống trong cái chết. Riêng tôi, tôi biết không thể nào tôi nằm đây chờ họ đến bức tử tôi lần nữa, ngay cả những cây cột đèn nếu đi được chúng cũng đi, huống là tôi? Tôi còn tay, còn chân và còn bộ óc để thấy được những nỗi nhục nhằn nghiêng ngửa của đất nước mà! Thật tình mà nói, ngay từ những ngày tháng tư gầy súng, tôi đã không muốn bỏ nước ra đi, nhưng quê hương chỉ có ý nghĩa khi nơi ấy còn dang rộng tình người ra đón lấy mình, ví bằng đi đâu đến đâu cũng chỉ loáng thoáng một lũ đầu trâu mặt ngựa đê đầu cười cổ nhân dân đến nỗi nếu cây trụ đèn mà có chân đi được nó cũng đi, huống là chúng ta? Chúng ta còn gì nữa để mà luyện tiếc??? Nghĩ vậy mà tôi đã bỏ lại tất cả sau lưng, bỏ lại những người thân thương để tiếp tục dấn thân vào con đường thập tử nhất sinh: hành trình biển Đông.



Cô Gái Rừng 13

Xin mãi nhớ ơn những ân nhân đã cứu mạng và che chở cho những người tù binh không có bản án, những người đã một thời hy sinh tuổi trẻ của mình đi theo tiếng gọi non sông, để rồi phải chịu cảnh tù tội vì lương tâm và vì lý tưởng tự do của đất nước và dân tộc.

Sau hơn hai năm bị cùm trong biệt giam, tôi được đưa ra đi lao động trong vùng Bàu Sen Láng Cháo ở cực Nam của tỉnh Trà Vinh. Trại lao động đầu tiên mà tôi tới là trại Bàu Sen, nghe nói ngày xưa trong vùng có một cái bàu sen rất lớn nên dân chúng gọi vùng này gọi là bàu sen, riết rồi thành danh. Trong thời gian ở đây anh em tù binh chúng tôi được đưa đi đắp con đường nối liền Bàu Sen với Láng Cháo và Cồn Cù. Đây là con đường mà anh em tù và thân nhân chúng tôi có khá nhiều kỷ niệm, đây cũng là nơi mà chúng tôi nhận được sự trợ giúp nhiệt tình của dân xứ đạo vùng Long Khánh. Sau đó thì tôi được đưa qua phi trường Long Toàn, nghe nói thời ông Diệm đã cho xây dựng phi trường, nhưng chưa bao giờ được sử dụng thì phi trường đã hoang phế cho đến bây giờ. Trong thời gian ở phi trường Long Toàn, anh em chúng tôi được chia ra làm từng toán nhỏ, mỗi toán khoảng vài ba người để đi vào những khu rừng của các ấp 12, 13, 14 và 15 để làm ruộng trong rừng ứng nước. Đất ở đây là loại rừng theo nước lên nước xuống, hễ nước lên thì cả vùng ngập nước lên đến đầu gối, còn nước ròng thì mặt đất lộ ra, cứ thế mà ngày hai buổi nước ròng nước lớn. Một anh bộ đội ở Nông trường Bàu Sen đã đưa chúng tôi đến phi trường Long Toàn, đây là nơi anh đặt bản doanh, sau đó anh dắt chúng tôi đi đến từng thôn ấp để phân phối và xếp đặt chỗ ở cho chúng tôi trước khi bắt tay vào việc làm ruộng. Tôi còn nhớ tên anh là ba Bời, tướng người nông dân cực mịch, ham chơi hơn ham làm, nên nói là đi theo để trông giữ tù, chứ kỳ thật phần lớn thì giờ là anh đi rong rong trong xóm để ăn nhậu, khi nào đói thì về trại kiếm ăn rồi lại đi. Thỉnh thoảng anh có ghé lại nơi chúng tôi ở để thăm dò công việc. Các toán khác đã lãnh phần rừng ấp 10, ấp 11, ấp 12, đến toán chúng tôi gồm có tôi, Nhựt, Mẫn (hải quân), Đức (không quân) và một vài anh em trong nhóm chiêu hồi mà tôi không còn nhớ rõ tên. Anh Bời quay sang nói với tôi: “Ê anh Ba (vì tôi thứ ba nên ảnh kêu như vậy), toán 6 người của anh do anh làm trưởng toán và sẽ lãnh phần khu rừng 13. Anh cho anh em thu xếp đồ đạc để đi lại nhà bác Hai Kinh. Đó, nhà ở ngay đó đó.” Anh vừa nói vừa chỉ tay về hướng căn nhà lá lớn nhất trong khu bảy tám cái nhà trên giồng 13. Trước khi dẫn toán kế đi rừng 14, anh còn nói với lại với chúng tôi: “Ê ráng lao động cho tốt, ráng cư xử với nhân dân theo phong cách cách mạng cho thật tốt. Nếu nhân dân báo cáo tốt về các anh thì tui sẽ đề nghị chính quyền cách mạng khoan hồng để các anh về quê làm ăn. Tôi nói vậy đó các anh tự mà lo liệu lấy.”

Khi anh Bời đã đi một khoảng khá xa, tôi mới nói nhỏ chỉ vừa đủ cho Đức, Mẫn và Nhựt nghe (vì lúc đó chúng tôi cũng còn ngán mấy bạn chiêu hồi dữ lắm): “Ồ, ráng lao động tốt, ráng cư xử tốt với nhân dân đi rồi tết Ma Rốc cách mạng sẽ khoan hồng cho mấy anh!” Đức quay qua tôi: “Ê! nói nhỏ nhỏ nghe mậy, ở đây lạ nước lạ

cái, tai vách mạch rừng, không khéo lại bị tụi nó đem về hộp cất tiếp cho mà coi!” Tôi nheo mắt nhìn Đức tỏ vẻ cảm ơn. Trong suốt thời gian chúng tôi ở chung tại đây, Đức là người giúp đỡ và an ủi tôi nhiều nhất, vì tôi và Đức trước đây cùng ở chung trong quân chủng không quân mà cũng là bạn đồng cỡ, học cùng trường Tống Phước Hiệp, nên hai anh em chúng tôi rất dễ thông cảm trong mọi vấn đề. Chúng tôi đến nhà bác Hai Kinh để ra mắt bác. Bác nói: “Mấy cậu thấy đó, nhà tôi cũng không rộng gì lắm, nhưng tôi không muốn mấy cậu ở ngoài sân nên đề nghị hể mấy cậu thấy chỗ nào trong nhà ngủ được là mấy cậu cứ lót đồ ra đó mà ngủ. Mấy đứa nhỏ nhà tôi, tụi nó cũng chỉ có hai miếng vạt tre mà thôi. À chút nữa tôi quên, nhà sau tôi có mấy miếng vạt tre còn dư khi tôi dỡ chòi trong ruộng về, mấy cậu coi có miếng nào xài được thì cứ tự nhiên.” Anh em chúng tôi xách đồ ra nhà sau, tự động kiếm chỗ thuận tiện để sắp xếp đồ đạc để chuẩn bị cho những ngày sắp tới. Có đi về những vùng xa xôi hẻo lánh, những vùng mà ngày xưa hoàn toàn không thấy bóng dáng lính Quốc gia, mới thấy được sự chơn chất của dân quê, họ không có một chút xíu ý thức gì về ý thức hệ quốc gia hay cộng sản, nơi họ chỉ có tình người. Chính vì thế mà lòng tốt của họ rất dễ bị lợi dụng bởi những kẻ nhân danh chủ nghĩa này chủ nghĩa kia. Chỉ một tuần sau là anh em chúng tôi làm quen hầu hết với bà con trong vùng, ai ai cũng thực thà vui vẻ và tỏ ra giúp đỡ chúng tôi tận tình. Tuy nhiên, thực tình mà nói, dưới mắt chúng tôi, chúng tôi vẫn còn nhìn họ với con mắt nghi ngại, vì dầu sao thì họ cũng là dân trong vùng “giải phóng” quá lâu, làm sao một sớm một chiều là chúng tôi có thể tin tưởng họ trăm phần trăm như dân mình ngoài thành được.

Một buổi đi rừng về sớm, ai cũng tìm giếng để tắm, riêng tôi thấy trời còn sớm nên tha thần dưới hàng tre để thả hồn về thăm vợ thăm con, bỗng tôi giật mình vì có tiếng gọi mình: “Anh Ba, hôm nay anh về sớm vậy?” Tôi dạ một tiếng, rồi ngoảnh lại xem coi ai. Đó là người con gái tuổi hầy còn rất trẻ, có lẽ trẻ hơn tôi đến năm bảy tuổi chứ không ít. Tôi ngạc nhiên hỏi: “Thưa cô, làm sao cô biết thứ của tôi?” Cô trả lời tỉnh bơ: “Ừ thì thằng Lụa với con Là nhà bác Hai Kinh nói cho em biết. Tụi nó còn nói mấy anh hồng có hung dữ như lời của mấy ông cách mạng nói chút nào, ngược lại, mấy anh rất thân thiện. Ngày ngày đi rừng về lúc nào mấy anh cũng giúp đỡ bà con trong vùng, khi thì khai mương, lúc thì đắp đập, hoặc cắt lá về chằm. Rồi hể rảnh là mấy anh còn dạy học cho mấy đứa nhỏ trong xóm nữa. Tụi nó còn nói về mấy anh nhiều lắm, nhưng em chỉ nhớ có vậy.” Tôi tỏ lời cảm ơn cô gái và dân trong vùng rồi vội bước về nhà bác Hai Kinh. Cô gái quay qua tôi nói như có vẻ trách móc: “Vậy chớ anh không muốn biết tên em và không muốn biết em ở đâu sao mà chưa chi anh đã vội bỏ về? Giờ này còn sớm chắc chưa đến giờ cơm chiều đâu.” Tôi nói: “Dạ thưa cô, nhưng tụi tôi đâu dám đi đâu lâu, nhờ mà anh ba Bời ảnh ghé lại điểm danh rồi báo cáo tôi trốn trại thì kẹt cho tôi lắm.” Cô gái cũng không chịu tha cho tôi về, cô nói: “Má em muốn mời anh qua nhà ăn cơm chiều nay. má nghe nói anh dạy cho mấy đứa con của bác Hai Kinh mới có một tuần mà đứa nào cũng biết đọc hết, nên má muốn anh qua ăn cơm để má gặp mặt.” Tôi nói: “Dạ hồng được đâu, toán

của tôi có 6 anh em, tôi đâu thể nào đi một mình rồi bỏ anh em như vậy được!” Cô nói: “Anh Ba làm gì mà hở ra là dạ thưa với em vậy? Em còn nhỏ tuổi hơn anh Ba nhiều mà.” Tôi không biết phải thối thoát ra sao nên phân bua: “Thôi cô..., ủa mà cô tên gì, thứ mấy... xin cô nói với bác cho tôi hẹn lại khi khác, chúng tôi còn ở đây tới khi lúa trổ, gặt lúa rồi mới về mà.” Cô gái trả lời: “Em thứ ba, tên Thà, nên người ta kêu em là ba Thà. Vậy là anh với em bằng nhau chứ không ai lớn hơn ai đâu nhe vì anh thứ ba thì em cũng thứ ba vậy. Nhà em bây giờ chỉ có hai mẹ con, và hai đứa cháu con của anh hai. Ba em đã hy sinh năm Mậu thân, còn anh hai Thiệt cũng đã hy sinh trước giải phóng vài tháng, chị hai thì bỏ đi đâu không biết, nên bây giờ má em phải nuôi hai đứa cháu nội, đứa lên tám, đứa lên sáu.” Tôi nói: “Dạ, như vậy là nhà cô là gia đình liệt sĩ rồi, thế nào cũng được nhà nước ưu đãi.” Cô ba Thà nói trong nghẹn ngào: “Liệt gì anh ơi, họ gặt mình chớ họ có làm gì được cho mình đâu. Cả ba em và anh hai em đều hy sinh, mà bây giờ nhà em có được gì đâu? May mà má em được mấy công ruộng và mấy công rẫy gần trên giồng nên lúa khoai cũng đủ nuôi hai má con em và hai cháu.” Cô Thà thấy tôi chỉ ậm ừ chứ không nói nhiều, nên cô hỏi tiếp: “Họ đưa mấy anh lại đây để làm ruộng, mà ruộng ở đâu?” Tôi trả lời: “Dạ, ruộng ở trong rừng. Khi nước lên thì rừng ngập, khi nước rút thì còn trơ lại bùn, chúng tôi cấy lúa trên bùn, chen lẫn giữa mấy cây mắm.” Cô ngạc nhiên hỏi tiếp: “Anh nói cái gì! Ruộng ở trong rừng hả. Trời đất ơi! Mấy ông này cũng không bỏ được cái thói làm ăn theo kiểu làm biếng như lúc còn ở trong bụng. Ngày đó không thể khẩn đất thành ruộng được thì không nói làm gì, bây giờ cũng lại làm theo kiểu không tốn của, rồi lấy công sẵn của mấy anh, thiệt tình!” Thấy tôi không nói gì, Thà lại nói tiếp: “Như vậy sau khi làm xong rồi họ chia cho mấy anh như thế nào?” Tôi đây thì tôi mới nói: “Dạ, chúng tôi là tù binh, tù thua trận, họ bắt làm cái gì thì mình phải làm cái đó, họ cho ăn cái gì thì mình ăn cái đó, chứ có dám đòi hỏi gì đâu cô!” Cô Thà tỏ thái độ không vừa ý: “Té ra họ xài mấy anh như tôi mọi vậy sao?” Tôi trả lời cô có đôi phần chua xót: “Hơn thế nữa cô Thà ạ, họ xài chúng tôi như những tên tù, họ muốn cho sống thì sống, họ muốn cho chết thì chết. Chúng tôi như cá nằm trên thớt, cô không thấy sao?” Thà nhìn tôi với cặp mắt đầy thương cảm, rồi nói: “Thôi, anh đừng gọi em bằng cô nữa, em nhỏ tuổi hơn anh thì gọi em bằng Thà là được rồi.” Thà thấy không thể mời tôi lại nhà được hôm nay nên không miễn cưỡng, nhưng nàng lặp lại một lần nữa lời mời: “Thôi, nếu hôm nay anh không tới được thì hôm nào cũng được, để em về nói lại với má em.”

Từ hôm đó về sau này, ngày nào đi qua xóm nhà của Thà cũng có mấy đứa nhỏ chạy ra, khi thì vãi củ khoai, lúc thì nải chuối. Mấy bạn nhìn tôi rồi cười một cách bí mật. Tôi vội phân bua: “Hôm trước, tôi có gặp một cô trong xóm, cô nói tên Thà, và bà già cô có mời tôi ra nhà ăn cơm, nhưng tôi không ra, chỉ có vậy chứ có gì đâu.” Đức xen vào: “Tao thì được, chứ mày thì hỏng được đâu, coi chừng bể chén bể đĩa đó nghe mày.” Tôi nói với Đức: “Ừ thì tôi biết vậy nên tôi mới không dám ra nhà cô một mình, tôi nói với cô là khi nào đi cả toán thì tôi đi, nhưng hôm rày không nghe cô

mời cả toán, mà cứ ngày ngày sai mấy đứa cháu đem khoai, đem chuối ra cho tôi. Tôi thấy kỳ quá, nhưng nếu không nhận thì cũng uổng, ở đây tụi mình đứa nào lại không đói! Mà tôi nhận rồi tôi cũng chia đều cho mấy bạn chứ tôi có giữ để ăn riêng một mình bao giờ đâu!” Đức nói: “Ừ, thì tôi chỉ nhắc khéo bạn vậy thôi, tôi biết gia đình vợ con bạn nhiều nên tôi không thể không nói một lời với bạn.” Kể từ hôm gặp Thà đến nay, nói thiệt, lúc nào tôi cũng muốn tránh mặt cô ta, vì tôi biết lắm hoàn cảnh của mình ‘xa nhà đã lâu, thiếu vắng tình cảm’ khó mà cưỡng lại những cảm dỗ tình cảm trong lúc này lắm. Một hôm, trên đường từ rừng về, thường thì tôi hay để ý mấy đám rau đắng mọc theo mấy cái ao lạn, nên lúc nào tôi cũng về sau mấy anh em. Thà biết, nên nàng chờ cho tới khi mấy anh em đã đi qua, nàng chạy vội lại nắm tay tôi, làm như đã quen với tôi tự bao giờ, mừng tôi như vợ mừng chồng không bằng. Tôi hoảng hốt rút tay lại và nói: “Thưa cô Thà, sao hồi nãy có đủ mấy anh em, cô không chịu mời mấy anh lại nhà cô chơi thì tôi cũng được đi theo mà không ai có thể dị nghị được.” Thà nói tỉnh bơ: “Cái gì mà dị nghị, mình quen thì quen, chớ có gì đâu mà dị nghị.” Tôi nói gần như năn nỉ: “Trời ơi! Cô Thà ơi, cô quên tôi là tù binh, chứ không phải là người thường.” Thà nói lớn như không sợ ai hết: “Ừa tù binh thì sao, bộ tù binh không phải là người sao mà anh lại sợ.” Tôi thật sự lính quính, vì tôi biết nếu không khéo tôi sẽ mang họa tại đây, nên tôi năn nỉ: “Thôi thì mình quen, thôi thì hôm nào tôi sẽ ra thăm bác, nhưng xin cô khéo lời cho tôi nhờ.” Thà có vẻ dịu giọng: “Thôi anh Ba cầm lấy gói khô của má em cho, không lấy là má buồn lắm.” Tôi không còn cách gì từ chối nữa, nên đưa tay cầm lấy gói khô và nói: “Cô cho tôi gói lời cảm ơn bác nhiều lắm. Thật tôi không ngờ tình nghĩa bà con mình ở đây làm cho tôi cảm động quá.” Hôm sau lại một màn nữa làm cho tôi thấy kỳ quá, số là hôm sau đi rừng về, trời mưa như trút, thế mà về gần tới đầu giồng là đã thấy bóng cô Thà đứng bên gốc mấm, đầu trần, không áo che mưa, tay bưng rổ rau thật to. Cô đợi khi tôi đi ngang là cô đưa rổ rau cho tôi và nói: “Má kêu đem rau ra cho anh, má nói anh giữ lấy cái rổ để khi cần xài gì thì có mà xài.” Đưa xong rổ rau cho tôi là cô bỏ chạy một mạch về nhà, vì đằng sau tôi còn mấy anh em chiêu hồi sắp sửa đi trở tới. Về tới nhà, Mẫn kêu tôi lại nói: “Ông bạn ơi! Coi chừng cái mã ‘không quân’ hào hoa phong nhã của ông bạn nó hại bạn đó.” Tôi nói: “Mình có làm gì đâu mà bà già má cô Thà cứ nay gửi cho cái này mai gửi cho cái kia, riết rồi mình cũng ngán quá!” Tôi ngẫm nghĩ không biết tại sao hồi nào tới giờ, hổng biết có ai biết mình là loại nhát gái, gặp đàn bà con gái ở đâu là đã rung, huống là tán với tỉnh? Thế mà không biết tại sao từ hồi ra đời đến giờ, mấy cô cứ đeo theo mình. Mấy cô nào biết trong lòng mình chỉ có một hình bóng duy nhất, đó là hình bóng người con gái đã lớn lên với mình trong thời trung học, và đã đi với mình qua những đoạn đường chiến binh, rồi bây giờ đoạn đường tù tội. Mình thì bị dày ải biên biệt trong rừng sâu núi thẳm, còn nàng thì lúc nào cũng một lòng một dạ chiu thăm chồng và nuôi dạy con cái. Thử hỏi làm sao mình có thể làm gì khác hơn được chứ? Mình đã tự hứa với lòng là dù có gian khổ bao nhiêu, dù có cảm dỗ thế nào, mình cũng vẫn vậy. Mình đâu phải

là thần Thánh hay mình đồng da sắt gì, cũng có lắm khi mình gần muốn như xiêu lòng, nhưng mỗi lần nghĩ tới vợ tới con là mình quay ngay trở về với thực tại. Hồi còn ở trong quân đội, ở tận vùng I chiến thuật, nơi địa đầu hỏa tuyến, nơi hàng ngày trực diện với cái chết, đã có biết bao lần tưởng mình sắp bị sa ngã, sắp bị ngã lăn xuống vực thẳm tình yêu, nhưng rồi lần nào mình cũng ngóc đầu dậy được mà vượt thoát. Có lẽ tại mình có khuôn mặt cũng dễ nhìn, nhút nhát, nói chuyện thì không bao giờ muốn hơn thua với ai, nên người ta dễ làm thân và gần gũi hơn. Nhưng nói gì thì nói, đến cuối năm 78 là mình đã tù trên 3 năm rồi, hy vọng tự do mong manh quá, chính mình cũng chỉ mong rằng vợ mình thủ tiết với mình 3 năm đã là mãn nguyện rồi. Lần rồi, trước khi đi rừng 13, thì T có xuống thăm mình, lúc đó mình đang đi đắp đường Thống Nhất, từ Bàu Sen qua Cồn Cù Láng Cháo, nên hai đứa cũng có cơ hội nói chuyện khá lâu, mình đã tâm sự với vợ: “Anh rất cảm ơn mình đã hết lòng lo lắng cho anh và con, nhưng tương lai anh mù mịt quá, tù đã 3 năm rồi còn gì, mà ngày ra vẫn mù mịt mù. Từ đây về sau nếu mình còn cố gắng được để lo cho anh và các con thì anh quả là hạnh phúc lắm, ví như mình vì hoàn cảnh nào đó mà không thể tiếp tục lo được cho anh và con thì anh cũng không trách mình đâu.” T vội bùm miệng mình lại: “Anh đừng nói bậy, trên đời này T chỉ có một mình anh thôi, một mình anh thôi, anh biết không! Nếu vì lý do gì đó mà T túng nghèo quá không tiếp tục thăm nuôi anh được đi nữa, không có nghĩa là T bỏ anh, lúc nào T cũng chỉ có một mình anh thôi, anh biết không?”

Tối hôm gặp Thà ngoài giếng, Thà thú thiệt với mình là cả Thà và má Thà đều có cảm tình với mình, nên má Thà muốn mình hễ lúc nào rảnh thì lại đàng nhà Thà chơi. Thà còn nói là Thà đã điều tra và biết hết về gia thế của mình, nhưng Thà nói: “Thà biết hết, nhưng không sao, mình có một thời và một người để yêu nên Thà rất trân trọng cái thời và cái người Thà yêu, dù hoàn cảnh của người đó như thế nào đi nữa thì Thà cũng không cần biết.” Mình tự nhủ: “Trời đất ơi, ở cánh rừng 13 này mà lại có một cô gái cấp tiến quá như thế này!” Thà thấy mình đang tư lự nên Thà nói thêm: “Em nói cho anh rõ một lần nữa, là em không cần biết hoàn cảnh của anh, em yêu là em cứ yêu, anh có quyền không yêu em, nhưng anh không có quyền cấm em yêu anh!” Đến nước này thì tôi thấy là tôi sắp lâm nạn rồi, vì cô Thà này có những tư tưởng liêu lĩnh quá. Về đến nơi, tôi có tâm sự với Mẫn: “Anh Mẫn có thấy không, T của mình như vậy đó, thử hỏi mình còn lòng dạ nào mà nghĩ quấy, dù chỉ là trong tư tưởng, hướng là hành động ra ngoài. Nhưng thú thiệt với anh Mẫn, có lắm khi mình chơi với quá, lớp vì mình ở đây lâu quá, không gần với thế giới bên ngoài, lớp vì mình thiếu thốn quá, mà người ta cứ đem đồ ăn tới cho mỗi ngày. Nếu là trường hợp bình thường ở ngoài đời thì mình rất dễ tính, mình chỉ việc không nhận đồ họ cho rồi lánh mặt họ là xong, đàng này mình đang ở tù, mình không thể nào đi ra khỏi cái rừng 13 này được, hơn nữa mình đâu biết là một câu nói phật lòng người khác là mình có thể bị đưa về hộp cát tiếp như không.” Mẫn tuy còn trẻ và chưa có gia đình, nhưng rất thông cảm và luôn an ủi mình trong những lúc khó khăn. Một hôm, mình

không thể nào từ chối lời mời của má cô Thà, nên mình cứ nhận lời tới nhà ăn cơm ngày Chủ nhật, rồi khi đến hẹn mình nhờ Mẫn đi giùm, mong rằng cô Thà có cơ hội tiếp xúc với Mẫn biết đâu cô nàng lại xoa qua Mẫn, thì đỡ khổ cho mình. Nhưng khi Mẫn tới nơi, thì bà già mặt xụ xuống, bà nói: “Tôi có chuyện riêng muốn nói với thằng Ba, vậy nhờ cậu về nói lại với nó là bữa nào nó rảnh nó qua tôi chơi cũng được.” Thấy lần lựa cũng không xong nên tôi đâm ra liêu, thôi kệ mình cứ đi tới đi lui như thường, chứ có chuyện gì đâu mà phải tránh với né hoài thế này. Thế rồi từ đó về sau, thỉnh thoảng tôi cũng ghé lại thăm má cô Thà, cũng nói chuyện với cô Thà như thường. Cho tới một hôm, hôm Chủ nhật của tuần thứ 8 ở rừng 13, sáng đó tôi và Mẫn ra sau vườn của Thà hái rau đắng, vừa tới nơi thì Đức chạy lại nói với Mẫn là có người nhà tới thăm nuôi, nên Mẫn và Đức quay trở về, còn một mình tôi, linh cảm sắp có chuyện gì làm tôi hơi ớn ớn, nhưng tôi vẫn ra vẻ tỉnh bơ, đang hái rau thì Thà đi đâu đó về, nàng chạy ra vườn, chạy lại ôm chầm lấy tôi, nàng nói: “Em yêu anh! Yêu nhiều lắm, yêu ở tư cách và con người. Em biết chúng mình không thể nào thành vợ thành chồng được, nhưng em chỉ xin anh một chuyện, một chuyện thôi.” Tôi nói: “Thà, cô hãy buông tôi ra rồi nói cho tôi biết chuyện gì.” Thà sững sốt buông tôi ra và nói: “Trời ơi, tới giờ này mà anh còn tiếc với em một tiếng ngọt ngào nên cứ giữ mãi cái cách xưng hô, cô với tôi.” Thà nói tới đó rồi khóc thật lớn khiến tôi chơi với. Tôi nói: “Thôi được rồi, Thà, em nói đi, em muốn xin anh chuyện gì?” Thà nói: “Em sẽ không nói trừ khi nào anh chuẩn bị tinh thần.” Tôi nói: “Ừ, thì anh đã chuẩn bị tinh thần rồi đó.” Thà sà vào lòng tôi và nói: “Em muốn có với anh một đứa con rồi sau đó ra sao em cũng chịu. Em không cần anh phải cưới em vì em biết anh đã có vợ có con, em cũng không cần anh phụ giúp gì mẹ con em sau này. Anh trả lời em đi, anh chịu hôn?” Tôi như người từ cung trăng rơi xuống, làm sao để thoát ra cơn mê hồn trận này: cám dỗ, ham muốn và mặc cảm tội lỗi... nếu tôi làm bất cứ chuyện gì. Tôi từ từ gỡ nhẹ cánh tay của Thà ra và xuống nước năn nỉ bằng kế hoãn binh: “Em cũng phải cho anh vài ngày để anh suy nghĩ chứ, anh đang bận loạn quá nên không thể nào anh làm bất cứ chuyện gì hàm hồ được đâu.” Tôi vội ôm rổ rau bỏ chạy về nhà, bỏ mặc cho Thà ngồi đó. Đêm đó tôi về nhà bác Hai Kinh, lòng rối như tơ vò, làm cách nào để vẫn tiếp tục gặp gỡ Thà và má cô ấy như gặp gỡ những người khác trong xóm mà không làm phật lòng họ đây?

Vào tối thứ bảy của tuần lễ thứ 10, nghĩa là chúng tôi đã ở đây được 2 tháng rưỡi, Thà sai cháu lại kêu tôi ra đầu giồng để gặp cô vì cô biết là toán chúng tôi sắp rời rừng 13 để đi nơi khác, chứ không đợi lúa chín, cắt rồi mới đi như tôi nói với nàng hôm trước. Kỳ thật, nói là nói vậy, chứ thân phận tù binh, nằm trong tay người ta thì làm gì biết trước được mình ở đây bao lâu hay ở kia bao lâu. Thật tình, trong sâu thẳm tâm hồn tôi thấy tội nghiệp cho Thà quá, thương chi như vậy cho khổ. Phải chi tôi có ý gì bậy bạ muốn tán tỉnh cô thì cũng cam, đằng này mình biết thân phận mình, mình cố tình né tránh mà Thà vẫn cứ tiến tới, như điếc không sợ súng. Tình yêu gì mà trở trêu quá. Đang phân vân chưa biết trả lời ra sao với cháu của Thà thì Thà từ

đàng nhà đã chạy lại. Thà nói: “Má em muốn anh lại nhà cho má nói chuyện, rất cần và rất gấp, vì má biết sáng ngày mốt là mấy anh sẽ rời rừng 13.” Tôi nghĩ đầu sao thì cả Thà và má cổ là người ân rất lớn của tôi trong suốt hai tháng rưỡi qua, hai tháng rưỡi tuy chỉ là một khoảng thời gian ngắn so với đời người, nhưng rồi đây hai tháng rưỡi này sẽ trở thành một mốc thời gian quan trọng của đời tôi cũng không chừng, nên tôi quyết định hôm sau sẽ đến gặp má Thà. Đến nơi thì bà đã dọn cơm nước xong xuôi nên không cách gì tôi từ chối được. Sau khi cơm trưa xong, thì má của Thà kêu tôi ra nhà sau và bảo: “Bác biết có thể những điều bác nói đây cháu sẽ không tin bác đâu, nhưng bác đã sống với cái gọi là cách mạng cả đời bác, như cháu thấy đó nhà bác có hai bằng liệt sĩ, một của cha nó và một của anh nó, nên bác không còn lạ gì với đám này hết. Mấy cháu đừng bao giờ nghe lời tụi nó mà lầm lỡ hết cả đời, mấy cháu còn trẻ lắm, phải biết chọn con đường nào đi cho đúng, tụi nó miệng cứ lái nhải lao động tốt, cải tạo tốt thì sẽ được sớm về với gia đình, chứ trong bụng tụi nó tét Công Gò cũng chưa chắc gì mà tụi nó đã cho mấy cháu về đâu, mấy cháu đừng bao giờ hy vọng ở lời hứa hão huyền của tụi nó. Riêng cháu, từ ngày gia đình bác gặp cháu đến nay cũng gần ba tháng, ba tháng tuy không phải là lâu lặc gì lắm, nhưng trong ba tháng ấy, thú thật bác rất cảm mến cái khí tiết của cháu. Bây giờ bác biết sáng ngày mốt là tụi nó sẽ đưa mấy cháu về lại khám Trà Vinh, nhân có chuyến đi của người quen bên Ba Động, nếu cháu muốn đi thì bác gửi cho cháu đi, miễn là cháu cho con Thà nó theo, rồi qua bên đó cháu muốn bảo lãnh vợ con thì cứ việc, bác không bao giờ có ý gì hờn trách trong bất cứ quyết định nào của cháu. Cháu thấy hôn, bây giờ và mãi mãi, nếu con Thà nó ở lại đây thì suốt đời nó và con cái của nó cũng sẽ chỉ sống trong nghèo khổ và sống trong một xã hội chẳng ra gì. Thôi bác chỉ nói với cháu những điều bác muốn nói, phần quyết định là phần của cháu. Dù cháu có quyết định thế nào đi nữa, bác và Thà lúc nào cũng trân trọng những tình cảm mà cháu đã dành cho gia đình bác. Bác đã nghe con Thà nó nói lại cho bác hết những chuyện về nó và cháu, từ lúc gặp cháu, đến chuyện nó đối với cháu như thế nào, và chuyện cháu đối với nó thế nào. Trong thời buổi hôm nay, kiếm một người như cháu không phải là dễ, gặp mấy thằng mắc ôn mắc dịch cách mạng cách miết gì đó thì tụi nó không dễ gì buông con Thà đâu, nhưng cháu quả là con người có thủy có chung, không thấy trăng quên đèn, thấy đặng quên đó. Chính vì vậy mà tự bác, bác mới đi đến cái quyết định ngày hôm nay. Một lần nữa, dù cháu quyết định thế nào thì bác vẫn quý mến cháu. Bác nghĩ ví dầu con Thà có trao thân cho cháu cũng là xứng đáng lắm vậy. Thôi cháu hãy về nghỉ, nếu cháu quyết định đi thì sáng mai ra gặp bác, taxi họ vẫn chờ đây. Ở đây không có ai nghi ngờ gì đâu. Nếu cháu ra đi mà thằng ba Bời nó có hỏi thì bác nói bác thấy cháu đi bắt vọp trong rừng mammals chắc là chiều chiều mới về, đến chiều chiều thì cháu đã ra khơi mất rồi. Còn nếu như cháu quyết định không đi thì không ra, như vậy nếu quá 9 giờ sáng mai mà cháu không ra là bác sẽ báo cho taxi để họ đi. Nếu cháu không đi thì có lẽ con Thà nó cũng không đi đâu.” Tôi buồn buồn trả lời bác: “Cháu xin cảm ơn lòng tốt của bác, dù cháu có quyết định

thế nào đi nữa thì suốt đời cháu, cháu sẽ nhớ mãi ân tình của con người và cục đất của khu rừng 13 này. Thôi cháu xin phép bác cháu về.” Khi về đến nhà bác Hai Kinh, lòng tôi đang bàng hoàng không biết tính sao, vừa bước vô nhà sau, định đi nằm một chút cho đỡ choáng váng, tôi thấy ngay rõ ốt sừng trâu cũng có mà ốt hiềm cũng có, tôi nảy ra ngay ý định là phải làm cho bệnh, có lẽ bằng cách là nuốt hết rổ ốt này mới xong. Tôi choàng dậy bưng rổ ốt ra nhà sau, cứ thế mà tôi ngoạm hết trái này đến trái khác mà không còn thấy cay đắng gì nữa hết. Không biết là tôi đã ăn đến trái thứ mấy, nhưng mắt tôi chóa lòa, mình mẩy nóng ran lên. Tôi đã thực sự lên cơn sốt nhưng vẫn ráng chạy đi súc miệng rửa mặt rồi lên nằm trên tấm vạt tre (chỗ ngủ của tôi) không biết đến bao lâu, khi tỉnh dậy thì tôi thấy cả nhà đông chật người, Mẫn và bác Hai Kinh chạy đi kiểm anh ba Bời để thông báo là tôi đã sốt trên 40 độ, không thể nào qua được nếu không chở gấp về Long Toàn hoặc Trà Vinh. Khi anh ba Bời đến nơi thì Thà và má của Thà cũng đến, sắc mặt hai người buồn bã, không nói không rằng chỉ đứng đó mà chất lưỡi. Khi anh ba Bời cho phép đem tôi đi bệnh xá Long Toàn thì hai mẹ con Thà đề nghị để họ đưa vì nhà họ có chiếc tác rắng khá lớn. Trên đường từ rừng 13 về Long Toàn, tôi đang mê mê tỉnh tỉnh vì cơn sốt của cái rổ ốt, má của Thà dành lái chiếc tác rắng, chắc là bà biết đây là cơ hội cuối cùng cho Thà nói chuyện với tôi. Thà nói: “Ngay bây giờ, dù anh đang bệnh nhưng nếu anh muốn đi thì má sẽ lái thẳng đến chỗ taxi, vẫn còn dư sức kịp, rồi khi về thì má nói là giữa đường anh bỏ trốn, má sẽ không bị ai làm khó dễ gì đâu vì dầu sao cũng là gia đình liệt sĩ mà. Còn như anh quyết định không đi thì má sẽ đưa anh đi bệnh xá, anh nói đi, má và em sẽ tôn trọng quyết định của anh.” Trong cơn nửa tỉnh nửa mê, tôi nói với Thà: “Thà, anh rất cảm ơn lòng tốt của em và của má em, nhưng anh không thể nào làm như vậy được. Anh biết họ có thể nhốt anh trong nhiều năm nữa, nhưng anh không thể nào làm như vậy được đâu Thà, xin em hiểu cho anh, xin em hiểu cho anh. Anh biết trong khi anh chỉ là một tên tù binh khốn khổ, không danh vị, không tương lai, không có cái gì hết mà em lại yêu anh. Anh biết em yêu anh với một tình yêu chân thật, nhưng anh xin tạ lỗi với em là anh không thể nào đáp lại tình em được. Anh biết bà con ở khu rừng 13 này, nhứt là em và má em đã cứu mang mấy anh, đã đến với mấy anh, đã an ủi và sưởi ấm lòng mấy anh, nhứt là em, em đã tận tình săn sóc cho anh, anh không dám nghĩ là em săn sóc cho anh như một người vợ hiền vì anh sợ mặc cảm tội lỗi với người vợ hiền thực của anh, nhưng anh lúc nào cũng trân quý em như cô em gái rất thân thương, rất gần gũi. Ân tình này không làm sao anh trả được trong đời này kiếp này, vì biết có ngày nào mình gặp lại nhau, nhưng dù ở chân trời góc biển nào của địa cầu này, anh cũng không bao giờ quên được ân tình của Thà, của má Thà và của bà con trong khu rừng 13 này. Anh xin lỗi em! Hãy quên anh đi Thà!” Thà không nói một lời nào mà càng khóc lớn hơn. Một lúc sau Thà nói lớn, có lẽ để cho má của Thà cũng nghe: “Thôi chắc tại em vô duyên nên mới vậy, em chỉ mong là từ đây về sau đi đâu đến đâu anh cũng cho em và má biết chỗ để thỉnh thoảng em thay chị đi thăm anh.” Nói xong, Thà im lặng dò xét... Thấy tôi hãy còn

nghe nài chưa nói được gì nên Thà nói tiếp: “Yêu anh, em không bao giờ có ý phá vỡ hạnh phúc của anh chị, nhưng em cũng không cưỡng lại được con tim của em. Từ đây và mãi mãi về sau này, hình ảnh của anh sẽ theo em suốt cả cuộc đời. Chắc em sẽ không bao giờ lập gia đình đâu nếu không tìm ra được một người như anh và chỉ như anh mà thôi.” Tôi nhìn Thà thương cảm, không ngờ ở cái vùng đất mà ngày xưa lúc còn đi bay, tôi cho là vùng oanh kích tự do, vùng của chiến tranh giết chóc, thế mà nó lại sản sinh những tấm chân tình vượt ngoài sức tưởng tượng của mình. Tôi cảm động trả lời: “Thôi, anh cảm ơn Thà và bác, thân tù tội nay đây mai đó, đời anh để riêng anh khổ, xin em và bác đừng vì anh mà khổ lây như thế này. Anh không biết rồi đây trên bước đường lưu lạc anh có còn sống để một ngày trở lại rừng 13 thăm em và bác hay không.” Rồi tôi xoa qua má của Thà và nói: “Xin bác và Thà nhận nơi đây lòng biết ơn của cháu, cháu sẽ mãi mãi nhớ khu rừng 13, nhớ con người trong rừng 13, cháu sẽ giữ tấm chân tình của bác và Thà như những kỷ niệm thân thương nhất trong cuộc đời lưu lạc trầm luân của cháu.” Má Thà và Thà biết là không thể nào níu kéo tôi được nữa, nên bà nói: “Thôi, như bác đã nói với cháu hôm qua là bác sẽ tôn trọng quyết định của cháu. Ngay cả chuyện cháu bị sốt đây, không biết là tình cờ hay là vì một lý do gì đó bác cũng không buồn gì cháu đâu. Bác và Thà chỉ cầu mong sao cho cháu luôn gặp mọi chuyện may mắn trên đời. Bác chỉ xin cháu hãy nhận số tiền mọn này để chi tiêu trong những ngày tháng sắp tới, mong cháu đừng từ chối.” Tôi thấy không cách gì từ chối được lòng tốt của hai mẹ con Thà, nên tôi nói: “Thưa bác, cháu không dám từ chối tấm thịnh tình của bác và Thà, nhưng cháu không dám nhận nhiều tiền như vậy đâu, cháu chỉ xin nhận một đồng bạc của bác và Thà thôi. Một đồng bạc nặng tình nặng nghĩa của bác và Thà cũng như của dân mình ở rừng 13.” Tôi quay qua nói với riêng Thà: “Thà, xin em đừng giận anh, xin em hãy quên anh đi, anh cũng là con người bằng xương bằng thịt chứ không phải là gỗ đá, chính vì là con người nên anh không thể tự hạ thấp nhân phẩm của mình để làm khổ đời em và đời của người vợ hiền đang tựa cửa ngóng trông anh. Anh xin lỗi em!”

Trăng tháng mười đã lên cao khỏi bờ tre, ánh trăng dù có lung linh huyền diệu thế mấy nhưng cảnh vật bên ngoài cũng như lòng người vẫn một màu thê lương. Tôi nghĩ thà như vậy vẫn hơn, thà một lần nói lên được những gì mình muốn nói để rồi sau này không có gì để mình phải ân hận. Tự nhiên tôi cảm thấy lòng mình nhẹ nhàng thanh thản, tự nhiên cơn sốt vụt biến đi đâu. Tôi biết từ đây địa danh cũng như con người, đặc biệt là cô gái tên Thà của rừng 13 sẽ đi với tôi cho đến hết cuộc đời.



Vượt Thoát

Bài này sơ lược lại cuộc Vượt Thoát Khỏi Vòng Tay Nghiệt Ngã Của Những Người Anh Em Phía Bên Kia. Dù biết rằng tôi chỉ là một trong những thuyền nhân thật nhỏ nhoi giữa biển Đông dậy sóng, và dù biết rằng ai trong chúng ta cũng đều muốn quên đi những thống khổ gây ra bởi những cuộc vượt thoát trên biển Đông như quên đi những vết thương rỉ máu chớm lành, hay quên đi nỗi niềm chua xót ray rứt vô vàn nên bao nhiêu năm trôi qua tôi đã cố không dám quay trở về với những kỷ niệm đau xót của một thời đã qua, vì mỗi khi nghĩ đến thì tâm khảm tôi luôn hẳn lên những nỗi đau nhức nhối, nhưng đã trót ghi lại cuộc đời mình với “Một Đời Mẹ Trao” nên ở đây tôi cũng muốn chia sẻ với những người thân trong gia đình tôi, bằng hữu tôi và dân tôi nước tôi những lần “tôi cố gắng vượt thoát khỏi vòng tay nghiệt ngã của những người anh em phía bên kia” mà thôi.

Sau cuộc đổi đời và sau tám năm trong vòng tay nghiệt ngã của những người anh em phía bên kia, tháng 5 năm 1983 tôi được phát cho một tấm giấy mang nhãn hiệu “Giấy Ra Trại.” Kỳ thật phải được gọi là “Giấy Chuyển Trại” thì mới đúng theo ý nghĩa chơn chính của nó, vì họ cho tôi ra khỏi một cái trại nhỏ, chứa khoảng vài ngàn tù nhân, để chuyển tôi sang một trại khác lớn hơn, nơi chứa khoảng trên dưới gần 80 triệu tù nhân có cùng màu da và tiếng nói với tôi.

Sau tám năm tù đầy, tôi trở về quê để phải trực diện ngay với những cay nghiệt khác của một con người đã được chế độ ban cho cái gọi là “trả tự do.” Trở về gặp lại những người thân xác xơ cằn cõi mà lòng tôi bỗng dâng lên niềm xót xa đau thất. Trời hỡi! Mới có tám năm mà vật đổi sao dời đến như thế này sao? Đâu rồi những khuôn mặt rạng rỡ năm xưa? Đâu rồi sự trù phú thịnh vượng của một miền đất đã từng mang danh “Hòn ngọc Viễn Đông”? Nhưng thôi, đâu phải riêng tôi hay gia đình tôi, mà cả dân tôi nước tôi đều phải gánh chịu một nỗi nhục nhằn như nhau. Vì thế tôi đã âm thầm chấp nhận và chịu đựng chỉ với một ước nguyện là được người ta cho làm một con người Việt Nam như bao nhiêu người Việt Nam cơ cực khác. Tôi cố làm lại tất cả và cố sống một đời sống thật bình thường, vì tôi nào muốn mất đi những ngày tháng thần tiên trong ngôi nhà lá năm xưa, nơi có cha có mẹ, có anh chị em thân thương, nhưng “cây muốn lặng mà gió chẳng muốn ngừng”. Ngày ngày những người anh em phía bên kia canh chừng tôi còn hơn canh tù. Đến nỗi ngay cả mẹ tôi mà còn phải vừa khóc vừa đẩy tôi ra khỏi vòng tay của người: “Con không có con đường nào khác để lựa chọn, con phải ra đi để làm được một con người thật là người, chứ không nửa người nửa ngợm, nửa đười ươi như ở đây. Con phải ra đi để lo cho tương lai của các cháu mẹ, và trên hết con phải ra đi để tìm lại một thứ mà con không thể tìm được ở đây: tự do.” Nói chi tôi, ngay cả những thanh thiếu niên mới lớn lên trong xã hội mới tại miền Nam Việt Nam cũng bị những người anh em phía bên kia nghi kỵ, hận thù và trắng trợn gạt ra cuộc chơi lừa đảo, ngu si và bần tiện của họ. Trường học là nơi giáo dục và nuôi lớn tinh thần của cả một dân tộc, bỗng chốc biến thành những cơ sở tuyên truyền với những mẫu quảng cáo vô cùng ngây ngô và ngu xuẩn. Thật tội cho các em thanh thiếu niên quá đi thôi, ở tuổi đôi tám, đôi

mười vào những năm 1983, 1984, nghĩa là vào năm 1975 các em chỉ mới lên tám lên mười, thì làm sao các em có thể tự tạo cho mình một lý lịch gọi là “trong sáng” theo kiểu của những người anh em phía bên kia? Mà hễ không có cái gọi là “lý lịch trong sáng” tức là đồng nghĩa với “bị loại ra ngoài vòng xã hội mới”. Dù các em có cố gắng sống thật đàng hoàng và thật bình thường cách mấy, các em vẫn là những con người bị xã hội mới ruồng rẫy, các em sẽ phải gánh chịu từ thất bại này đến thất bại khác. Thử hỏi các em còn con đường nào khác hơn là con đường “vượt biên” để thoát khỏi cái xã hội đã ruồng rẫy mình? Và tấn bi kịch biển Đông bắt đầu phủ trùm lên đầu dân tôi nước tôi từ dạo ấy.

Trời ơi! Cơn hồng thủy 1975 đã tràn vào đất nước tôi và đã chìm đi không biết bao nhiêu dân lành vô tội dưới biển trên rừng. Ai trong chúng ta lại không biết rằng “một lần ra đi là một lần thập tử nhất sinh” (mười chết một sống), với những ngày lên đênh trên biển cả mênh mông mà con thuyền vượt biên lại mong manh bé nhỏ, không một ai trước khi ra đi lại có thể đoán chắc được số phận may rủi rồi sẽ như thế nào, nhưng họ vẫn ra đi. Dù biết chắc chắn rằng vận mệnh của mình cũng mỏng manh như con thuyền mong manh vượt sóng giữa đại dương mênh mông kia, nhưng họ vẫn cương quyết ra đi tìm lẽ sống trong cái chết.

Tại sao trong suốt chiều dài gần 5.000 năm lịch sử dựng nước và giữ nước, nhất là sau bao cuộc chiến tranh dài đằng đẵng trong suốt thế kỷ 20, mà không một ai bỏ nước ra đi. Tại sao một dân tộc chịu đựng và nhẫn nhục như dân tộc Việt Nam, với biết bao nhiêu khổ đau trong 30 năm chiến tranh tàn tàn Nam Bắc chỉ vì những cái ý thức hệ ngoại lai vô vị vô nghĩa, mà chưa một ai bỏ nước ra đi hay nghĩ đến chuyện bỏ nước ra đi. Thế nhưng, ngay khi những người anh em phía bên kia vừa nuốt trọn miền Nam thì cả nước lại ùn ùn bỏ xứ ra đi? Ôi hai chữ “Tự Do” mơ hồ và trừu tượng nhưng lại có ma lực vĩ đại đến độ xô đẩy hàng triệu con dân Việt Nam xuống biển Đông! Vì hai chữ “Tự Do” mà hàng triệu người Việt Nam, kể cả những phụ nữ tay yếu chân mềm, đã dám bỏ xứ ra đi, đầu đội trời, chân cỡi những con sóng dữ, bất chấp mọi bất trắc đang chực chờ, nào là giông tố, bão bùng, đói khát, giá lạnh; nào là cướp biển, hải tặc hung hãn như quân mọi rợ, lòng lang dạ thú, sẵn sàng hãm hại và giết tróc đồng loại không gớm tay. Tại sao nhan nhản đó đây những biểu ngữ “Tự Do—Độc-Lập—Ấm Áo—No Cơm—Hạnh-Phúc”, vân vân và vân vân, thế nhưng từng đoàn từng đoàn người phải bồng bế nhau, giẫm đạp lên bao chông gai, vượt qua bao gian lao nguy hiểm để đi tìm những thứ mà người ta dán đầy đường đầy xá ngay trên quê hương họ? Tại sao con người ta lại liều lĩnh đến độ chôn vùi thân xác mình trong lòng biển cả cho những ước mơ thật tầm thường: được sống và sống như một con người? Tại sao triệu triệu con dân Việt lại đổ xô đi tìm sinh lộ qua tử lộ? Ai trong chúng ta cũng đều thấy được vô vàn bất trắc đang chờ trước mắt trên đường vượt biển. Ngoài ra, chúng ta là những con người có tình làng nghĩa xóm thì sự ra đi bỏ lại quê hương mà trên đó chúng ta đã sinh ra và lớn lên, không phải là chuyện dễ,

chúng ta luôn bị cắn rứt cấu xé bởi đủ thứ tình cảm của một con người. Vì thế mà hàng triệu triệu người Việt Nam, sau những trăn trở suy tư, ai cũng thấy rằng một lần ra đi là một lần vĩnh biệt, là phải bỏ lại sau lưng gia đình, cha mẹ, anh em, bà con thân thuộc... với biết bao nhiêu nguy hiểm khó khăn chờ đón, nhiều lúc chúng ta cũng phải lưỡng lự đắn đo, nhưng sống trong vòng tay hận thù và đầy ải của những người anh em phía bên kia, chúng ta không có sự lựa chọn nào khác hơn. Thôi thì nếu không đến được bến bờ tự do để tìm hạnh phúc cho mình và gia đình mình, thì thà là chết nơi lòng biển, hay bỏ xác nơi hoang đảo xa xăm nào đó của biển Đông.

Thôi, hãy gác chuyện của những người anh em phía bên kia lại cho lịch sử phê phán sau này. Bây giờ tôi xin trở lại chuyện tôi vượt thoát khỏi vòng tay nghiệt ngã của những người anh em phía bên kia. Dù biết rằng tôi chỉ là một trong những thuyền nhân thật nhỏ nhoi giữa biển Đông dậy sóng, và dù biết rằng ai trong chúng ta cũng đều muốn quên đi những thống khổ gây ra bởi những cuộc vượt thoát trên biển Đông như quên đi những vết thương rỉ máu chớm lành, hay quên đi nỗi niềm chua xót ray rứt vô vàn, nên bao nhiêu năm trôi qua tôi đã cố không dám quay trở về với những kỷ niệm đau xót của một thời đã qua, vì mỗi khi nghĩ đến thì tâm khảm tôi luôn hằn lên những nỗi đau nhức nhối, nhưng đã trót ghi lại cuộc đời mình với “Một Đời Mẹ Trao” nên ở đây tôi cũng muốn chia sẻ với những người thân trong gia đình tôi, bằng hữu tôi và dân tôi nước tôi những lần “tôi cố gắng vượt thoát khỏi vòng tay nghiệt ngã của những người anh em phía bên kia” mà thôi. Dù cuộc vượt thoát của tôi không bị những hiểm nguy kinh hoàng như những con tàu khốn khổ khác, nhưng dầu muốn hay không, cuộc vượt thoát này cũng đã hằn sâu trong tôi một ấn tượng chua xót về thân phận con người, dù đã hơn hai mươi năm trôi qua, nhưng thời gian hai mươi năm chưa đủ dài cho những thống khổ ngày ấy phai pha. Và tôi nghĩ có thể những trầm thống ngày nào sẽ không bao giờ phai pha trong tôi, vì dù vết thương đã lành nhưng những vết sẹo hầy còn đậm nét và sẽ mãi mãi đậm nét vì từ ngày ấy và mãi mãi về sau này, chẳng những chúng tôi, những nhân chứng thật trong những cuộc vượt thoát trên biển Đông, mà ngay cả dân tôi nước tôi và nhất là những người anh em phía bên kia đều phải chịu một món nợ tinh thần rất lớn với những oan hồn uổng tử đã ra đi một cách tức tưởi trên biển Đông. Không khí tự do, cuộc sống an cư lạc nghiệp của chúng ta hôm nay được đánh đổi bằng hàng triệu sinh mạng dập vùi rải rác khắp nơi trong lòng biển Đông, bằng những nỗi đau thương trầm thống của hàng chục vạn phụ nữ Việt Nam rên xiết dưới sự dày vò của bọn hải tặc hay những con ác quỷ trên biển. Chúng ta nợ họ nhiều lắm!!!

Sau những mất mát đau thương trong chiến tranh, rồi đến ngày tang thương 30 tháng 4 năm 1975 của miền Nam, rồi tù đầy khổ sai... Trước năm 1975, chuyện bỏ gia đình hay bỏ nước ra đi, dù trong tay tôi có sản phương tiện, muốn đi lúc nào cũng được, nhưng lý trí tôi đã không dễ dàng cho phép tôi làm chuyện đó.

Thật tình mà nói, không ai trong chúng ta lại muốn bỏ xứ ra đi để sống đời tha hương viễn xứ, dù đất nước dung chứa chúng ta có giàu đẹp thế mấy, vì không có nơi nào bằng quê hương mình, vì quê hương mình là hơn cả. Là con dân Việt Nam chúng ta có quyền sống trên đất nước Việt Nam, nơi chúng ta đã sinh ra và lớn lên. Đó là một cái quyền tất yếu, không một ai có quyền cướp đoạt hay xô đẩy chúng ta đến chỗ phải bỏ nước ra đi. Vào những năm 1969, 1970, lúc tôi đang du học bên Mỹ, cũng là lúc mà cao trào phản chiến đang thời cực thịnh. Nếu muốn ở lại để được đưa qua Canada, không phải là chuyện khó, nhóm phản chiến sẵn sàng làm bất cứ thứ gì có thể làm được để kéo chúng ta ra khỏi chiến tranh Việt Nam. Thế nhưng đa phần chúng tôi, những chàng trai sinh ra và lớn lên trên đất nước Việt Nam trong thời chiến tranh máu lửa, chúng tôi đã không ngoảnh mặt xoay lưng với đồng bào tôi trong cơn quốc biến, thì tội tình gì phải ra đi khi đất nước đã thanh bình? Rồi đến những ngày cuối tháng tư năm 1975, tâm khảm tôi lúc nào cũng bị dẫn dắt bởi những tư tưởng đối nghịch nhau, ra đi hay ở lại. Lúc ấy hình ảnh mẹ vất vả cơ hàn trong thời thơ ấu luôn chiếm trọn lòng tôi, cộng thêm những ray rứt về ám ảnh của một lần ra đi là một lần vĩnh biệt, vĩnh biệt làng nước, vĩnh biệt bạn bè, vĩnh biệt những người thân thương trong đó có cha mẹ và anh chị em... Sau cùng ngày 30 tháng 4 năm 1975, tôi đã quyết định ở lại để chịu chung số phận với gia đình tôi, với dân tôi và nước tôi. Tôi sẵn sàng chấp nhận tất cả những tai biến xảy đến với tôi chỉ với một mong muốn nho nhỏ là được làm một con người thật bình thường. Thế nhưng “cây muốn lặng mà gió chẳng chịu ngừng.” Sau tám năm tù đầy lao khổ, tôi nhận chân ra rằng những người anh em phía bên kia không hề chừa cho chúng tôi một chút quyền sống và quyền được làm người. Sau tám năm lao tù và bị những người anh em phía bên kia thẳng tay hành hạ cũng như tước đoạt hết mọi thứ quyền làm một con người, ngay cả quyền làm một sinh vật nhỏ nhoi nào đó, họ cũng không muốn ban cho chúng tôi. Như trên đã nói, nếu những người anh em phía bên kia không quá sắt máu và tàn bạo với chính những đồng bào của họ, chắc tôi và đa số đồng bào tôi đã không ra đi, vì có nơi nào đông đầy tình làng nghĩa xóm như chính quê hương mình đâu? Thế nhưng sự thế hoàn toàn trái ngược, những người anh em phía bên kia lấy quyền của kẻ chiến thắng mà cướp mất hết tất cả mọi thứ quyền cơ bản của mọi người, chứ không riêng gì những kẻ chiến bại như chúng tôi. Họ đã đưa cả dân tộc đi lùi về thời kỳ đồ đá với biết bao nhiêu bi kịch khốn khổ. Họ đã đẩy lùi không riêng gì miền Nam mà là cả nước thụt lùi, thoái hóa, đói khổ, khốn cùng khi họ tước đoạt hết mọi thứ sở hữu rất cơ bản của con người như quyền sống, quyền làm người, quyền tư hữu... Họ ngăn sông cấm chợ, tịch thu tài sản, đánh tư sản... để cuối cùng đưa cả nước đến bến bờ của đói khổ khốn cùng... Họ đưa ra những lý luận ngu xuẩn và nghịch lý như “yêu nước là yêu XHCN, không yêu XHCN là không yêu nước.” Thật buồn cười, trước thời có cái gọi là XHCN, cha anh chúng ta làm gì biết đến cái gọi là XHCN để mà yêu với thương, như vậy

chẳng lẽ suốt chiều dài lịch sử gần năm ngàn năm dựng nước và giữ nước, chẳng lẽ tất cả cha anh chúng ta đều là những người không yêu nước hay sao? Thế mà lúc nào họ cũng ra rả những điều nghịch lý ấy. Thật là một cuộc đời trở trêu vô tiền khoáng hậu. Chính vì những tư tưởng tư kiêu tự đại đó mà gần ba thập niên sau khi nuốt trọn cả nước, họ chẳng những không làm gì ích nước lợi dân, mà còn đưa cả nước tiến lên thành một trong những nước nghèo đói và lạc hậu nhất thế giới. Họ ra tay triệt tiêu một giai cấp, giai cấp mà họ gọi là bóc lột và thống trị, để hình thành một giai cấp khác, cũng bóc lột và thống trị, nhưng lại độc ác và tàn bạo gấp trăm ngàn lần giai cấp mà họ mới vừa triệt tiêu. Họ đã đưa cả nước vô lò hơi ngạt. Nhiều người đã từng sống trong thời cai trị của thực dân Pháp và phát xít Nhật cũng phải thốt ra một câu thật náo nùng “sự tàn độc của thực dân Pháp và phát xít Nhật hãy còn thua xa bọn thực dân bản địa này!” Nhưng thôi, chuyện này hãy để cho ngàn đời lịch sử phê phán, tôi không phải là một nhà sử học nên không thể nào lột hết được bộ mặt thật lòng lang dạ thú của những người anh em phía bên kia. Trong hạn hẹp bài viết về cuộc “Vượt Thoát” của chính bản thân tôi, tôi chỉ mong tỏ lộ chút tâm tình với mẹ với cha, những người đã trao cho tôi một đời, thế mà bốn phận làm con tôi chưa được một lần đem đến cho các người được một phút giây an ổn nào. Tôi đi tất cả năm lần. Bốn lần trước thì mỗi lần tới điểm hẹn thì ghe lớn vừa nhỏ neo, hay bị bể nên phải trở về. Đến lần thứ năm, đi được qua ngả bãi “Thềnh Lênh” ở rừng nhãn Bạc Liêu.

Lần đầu sau khi ra tù được vài tháng (khoảng tháng 6 năm 1983), tôi được một người bạn giới thiệu với chủ tàu là trước kia tôi ở quân chủng Không Quân nên cũng biết rất rõ về phương hướng. Chủ tàu rất mừng vì có thêm một người phụ tá cho người tài công là một cựu đại úy Hải quân. Chúng tôi sửa soạn đủ mọi thứ, từ hải bàn đến bản đồ vùng biển Vịnh Thái Lan, với những phương hướng để đi đến các địa điểm mình chọn trước như Pulau Bidong, Singapore, Galang. Chúng tôi cố né tránh Thái Lan nếu được. Khoảng 4 giờ sáng, tôi đi xe đò từ Vĩnh Long đi Trà Vinh, khoảng 8 giờ sáng tôi đến chợ Trà Vinh, có người đưa chúng tôi ra Vàm Trà Vinh, ở đó chúng tôi được đưa xuống tác ráng xuôi về hướng cửa biển. Trọn ngày hôm đó chúng tôi phải vất vả lắm mới né tránh được những trạm gác dầy đặc dọc bờ sông. Hơn nữa, cứ chốc chốc là thấp thoáng một vài chiếc tàu tuần tra của đám công an chạy tới chạy lui, vì họ trang bị bằng một loại máy cực mạnh nên tốc độ lui tới của họ thật nhanh. Tuy nhiên, đến khoảng 10 giờ tối thì chúng tôi cũng ra được đến gần “cá lớn” (thuyền vượt biển), nhưng không may có lẽ vì bị bại lộ mà số người “đi hôi” (tức là đi mà tên không có trong danh sách) đa số đã lên được “cá lớn” trước những người đi thiệt, nên khoảng gần 10 chiếc tắc xi “đi thiệt” của chúng tôi bị bỏ lại, trong đó có người tài công và phụ tài công là tôi. Nghe nói chuyện này ra khơi rồi biệt vô âm tín luôn, chứ không có một ai nhắn được tin về nhà cả. Bận ra “cá lớn” nguy hiểm và khó khăn một thì bận tan hàng trở về thật là nguy hiểm và khó gấp trăm gấp ngàn lần. Cơ may chạy thoát

chỉ mong manh như chỉ mảnh treo chuông, một phần thoát còn chín mười chín phần là bị bắt trở lại. Vừa bị bại lộ và “cá lớn” vừa bỏ đi là chúng tôi vội vã quay ngay trở lại, vì lúc đó đã quá nửa khuya rồi. Nhưng hỡi ôi, từng đoàn xuồng của du kích địa phương túa ra, họ bắn tứ tung. Tiếng la, tiếng rên, tiếng khóc, đủ thứ tiếng vang rân cả một góc sông. Riêng chiếc tác ráng của tôi thì người dẫn đường vì quá sợ nên đã nhảy xuống sông tẩu thoát, còn lại khoảng tám chín người, dân vượt biên chứ không phải là thổ địa, nên không ai biết phương hướng đâu để mà mò, vả lại trời tối đen như mực. Riêng tôi, vừa mới ra tù ngay tại Bến Giá, một trại tù khét tiếng của tỉnh Trà Vinh, nên bằng mọi cách tôi không thể nào để cho bị bắt lại ở đây. Trong tình thế cấp bách này, tôi nói với cô bác trên tác ráng, nếu cô bác không chê thì tôi sẽ ráng bằng mọi cách, trong khả năng của mình tìm đường về chợ Trà Vinh trong đêm nay. Ai cũng đồng ý giao phó sinh mạng cho tôi. Tôi nói như ra lệnh, “tất cả bà con nằm mẹp xuống khoang thuyền để tránh được phần nào tầm đạn của du kích.” Vừa nói xong là một tràng đạn AK bay veo veo trên đầu chúng tôi, vì xuồng của đám du kích đang núp bên trong mấy cây bần nên thấy ra bên ngoài sông rất rõ. Tôi vội tắt máy và cho tác ráng lủi vào bờ thật nhanh để tránh đạn, trong khi đó thì xuồng bọn du kích túa ra cũng thật nhanh để bắt trọn chúng tôi. Bây giờ thì đã thay đổi vị trí, nghĩa là chúng tôi thấy họ rất rõ, nhưng họ chẳng thấy được chúng tôi. Ba bốn xuồng với khoảng năm bảy tên du kích la lên inh ỏi “chúng nó mới đây, thấy rõ ràng, mà tự nhiên biến đâu mất hết.” Chúng tôi vẫn chém vè trong đám bần. Tôi trấn an bà con là hãy bình tĩnh vì càng mất bình tĩnh chừng nào càng dễ bị phát hiện chừng nấy. Những chiếc xuồng của đám du kích đang chia nhau lùng sục khắp nơi, nên lực lượng của chúng cũng bị tản mác. Lúc này thì chỉ còn lại một chiếc đang lùng sục quanh đám bần chỗ chúng tôi đang núp. Trong chốc lát chiếc xuồng đến thật gần chúng tôi, thấy một tên du kích đang gườm súng về phía trước, còn tên kia thì vừa bơi, vừa đeo súng trên vai. Thấy nguy cơ đã gần kề, tôi bò ra trước mũi chiếc tác ráng và quyết một liều ba bảy cũng liều. Lúc thuyền của chúng tới cách chúng tôi chừng một thước, tôi rùng người lại và đập cho tên đứng cầm súng một cây dầm cau thật mạnh, dù không cố tình đập chết tên du kích, nhưng tôi biết cái đập như trời giáng của tôi, tên du kích khó lòng tỉnh táo để lợi được vô bờ. Khi tên du kích ở mũi thuyền bị văng xuống sông, thì chiếc xuồng ba lá của chúng bị mất thăng bằng nên lật úp và chìm lỉm. Trong khi hai tên du kích đang bị bõm dưới nước, thì chúng tôi cho nổ máy thật nhanh và băng qua hướng Thạnh Phú (Bến Tre). Khi sang đến bờ bên kia thì trời đã gần sáng. Chúng tôi tấp vào một bến nước, quần áo ướt như chuột lột. Thấy trời chưa sáng mà bến lại đông người, chúng tôi đâm ra hoảng, lại vội chém vè vào mấy đám lác dọc theo bờ sông, rồi cởi áo ra vắt cho khô. Sau tôi mò lên dãy nhà thì thấy trên đó đang có một cái đám cưới. Thấy có mấy cụ già đang nói chuyện, có vẻ cũng hiền lành. Tôi đánh bạo (một liều ba bảy cũng liều), đặt chuyện nói đại. Tôi nói với một cụ già: “Dạ thưa bác, tụi cháu

bên Trà Vinh, cùng anh Ba Hoàng, hồi trước làm xã đội bên này, bây giờ về Trà Vinh, qua đây để đi đám cưới. Tụi cháu đi hai chiếc tác ráng, nhưng chiếc của anh ba Hoàng bị chìm nên ảnh lo cứu người, còn chiếc của tụi cháu thì nhờ được anh Ba chỉ đường trước nên qua được tới đây, nhưng khi tới gần bờ thì bị sóng lớn quá nên cũng bị chìm, hiện mấy người kia còn ở dưới bến.” Nghe xong cụ già thở dài: “Mèn ơi! Thằng ba Hoàng, tôi biết mà. Thôi cậu chạy xuống nói anh em lên hết đây, tụi tôi lấy đồ khô cho thay rồi lai rai cái gì đợi thằng Hoàng nó qua.” Sau khi anh em chúng tôi lên nhà, cụ già ban nãy lấy quần áo cho chúng tôi thay, rồi kêu tôi ra sau nhà nói nhỏ: “Cháu nói thiệt với bác đi, để bác tính cho, chứ ở đây đến sáng bết là nguy hiểm lắm đạ!” Tôi tự nghĩ, đã hỏi như vậy là bác đã nghi hay đã biết rồi, nên tôi đành thú thật và xin bác giúp đỡ. Bác tự giới thiệu bác là bác Năm Ba Tri, nhưng đã qua Thạnh Phú sinh sống khá lâu, hồi trước có đi đánh Tây trong phong trào Thanh Niên Tiền Phong, nhưng khi thấy bộ mặt thật tráo trở của họ, thì bác xin nghỉ về làm ruộng, nhưng uy danh “tầm vong dạt nhọn” của bác vẫn còn. Bác Năm Ba Tri nói như ra lệnh: “Thôi bây giờ cứ làm bộ như tụi bây đi đám cưới, lên móc tiền ra rồi đại diện cho ba Hoàng, vì ở đây ai cũng biết ba Hoàng, xong rồi thoái thoát ra về liền. Bác sẽ cho người đưa mấy cháu về Trà Vinh an toàn. Tôi nói: “Lúc tụi con ra đi thì có người đưa, nhưng ngay khi bị bể thì anh chàng chạy tác ráng đã nhảy ùm xuống sông tẩu thoát, nên cháu không biết chiếc tác ráng này của ai, mà về Trà Vinh bỏ lạng quạng còn khiến cho người ta nghi. Thôi chuyện chẳng đáng dừng, nếu bác có lòng giúp đỡ tụi cháu như vậy, xin bác hãy nhận luôn giùm chiếc tác ráng này đi.” Bác Năm đồng ý. Lên nhà trên, tôi đại diện anh ba Hoàng đi đám cưới hai trăm ngàn (tiền VC năm 1983). Sau đó bác Năm Ba Tri gói ghém một ít đồ ăn sáng rồi vội cho người cháu đưa chúng tôi qua Trà Vinh. Thế là chúng tôi về đến Trà Vinh rồi mạnh ai nấy về. Nếu không có bác Năm Ba Tri ở Thạnh Phú, thì chắc cả đám tụi tôi đã bị du kích Thạnh Phú tóm gọn ngay sáng sớm ngày hôm ấy. Xin cảm ơn tấm lòng nhân hậu của bác Năm, đẹp như hoa sen, sống trong ao tù nước đọng, gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

Vừa về đến nhà là một toán công an đã có mặt trong nhà, một tên trong bọn hất hàm hỏi tôi: “Anh cho tôi biết mấy ngày nay anh đi đâu? Đồng bọn vượt biên của anh là những ai?” Dù đang rất mệt mỏi nhưng tôi vẫn cố tự trấn tĩnh và trả lời một cách nhẫn nại: “Dạ thưa anh Tư, anh B cho phép tôi về Ba Kè phụ ruộng với ba mẹ tôi một tuần, nhưng ba ngày đã xong nên tôi trở lên. Đây là giấy có chữ ký của anh B, anh xem đi.” Sự thể đã rành rành như vậy mà họ còn la lối “thằng B có quyền gì mà cho anh đi, anh đi lại phờng ngay bây giờ với chúng tôi.” Mẹ và chị tôi thấy vậy bất bình nên cả hai cùng nói: “Mấy ông vừa phải thôi, con tôi làm gì và đi đâu cũng đều có phép của mấy ông mà mấy ông cũng không để yên cho nó làm ăn. Tôi sẽ chạy ra văn phòng tỉnh ủy ngay bây giờ để kêu cứu xem có luật nào mà muốn bắt thì bắt, muốn tha thì tha như vậy không?”

Thấy không xong nên cả bọn đã từ từ rút lui. Nhưng sự thế như vậy, còn đất đâu cho tôi sống, dù chỉ vất vưởng như một tên tù vừa mới được trả tự do.

Hai tháng sau đó, vào tháng 8 năm 1983, tôi lên đường trở lại Trà Vinh làm cuộc vượt thoát thứ nhì. Điểm hẹn là quận Cầu Quan, nhưng nhóm chúng tôi vừa đến chợ Trà Vinh thì được người hướng dẫn tại đây báo cho biết là tổ chức đã bị bẻ và nhiều người đã bị bắt tại bến xe chợ Trà Vinh hồi sáng này. Tôi biết trong chuyến này một số người quen thân đã chuẩn bị chu đáo, vì do vài gia đình tổ chức đi với một số thân hữu biết phương hướng đi, nhưng chuyến đi thất bại vì có một vài người bị công an Cầu Quan theo dõi và bắt trước ngày giờ nên người tổ chức nghi và theo dõi lại công an thì biết rằng công an đang bố trí những người đã bị bắt gần các điểm hẹn hầu mong tóm trọn ổ khi chúng tôi taxi ra “cá lớn”. Chính những người bị bắt đã bí mật cho người về báo lại với những người tổ chức, nên kế hoạch bắt người của công an đã hoàn toàn tan vỡ. Vì thế mà cả nhóm khoảng mười người tới sau của chúng tôi phải tìm cách lẩn trốn, chứ không dám trở ra xe để về Vĩnh Long liền, vì nút chặn xét người đang đóng sát bên bến xe. Nhờ có người quen ở gần phi trường Trà Vinh nên tôi và cả nhóm được về đây nghỉ qua đêm an toàn để sáng hôm sau, từ đó đón xe về Vĩnh Long chứ không phải trở lộn ra bến xe khi nút chặn xét người vẫn còn đóng tại đó.

Vừa về đến nhà của nhạc phụ tôi lại thấy một tên công an lạ mặt đang ngồi trong nhà, tôi định quay đi không ghé vào, nhưng nhạc phụ tôi đã kêu lại và giới thiệu đó là cháu kêu nhạc mẫu tôi bằng bà cô, ở dưới Rạch Giá mới lên có chút chuyện muốn bàn với tôi. Tôi nói “con đâu có quen với công an để mà có chuyện bàn luận?” Sau đó cha vợ tôi kể tai nói nhỏ “hình như thằng Ch nó muốn cho con đi theo tàu vượt biên của nó, chỉ lấy trước nửa cây (nửa lạng), qua đến Mỹ sẽ trả số tiền còn lại.” Nghe nói có bà con thì tôi bớt lo, nhưng bụng bảo dạ không thể nào tin được bọn này. Chiều hôm đó, khi đã làm quen với tôi, Ch cho tôi biết hai ngày nữa là chuyến đi sẽ bắt đầu, nên phải gấp rút lắm mới kịp. Hấn nói những người bà con thì hấn chỉ lấy trước mỗi đầu người nửa cây, số còn lại sẽ lấy sau khi đã định cư, còn người lạ thì mỗi đầu người ba cây. Nhạc phụ tôi có vẻ tin tưởng đứa cháu vợ nên đã kêu gọi thêm một vài người quen khác ngoài chợ Vĩnh Long. Sau khi thu tiền xong, sáng sớm hôm sau Ch đưa nhóm chúng tôi gồm tôi, anh Hai của vợ tôi và hai cháu cùng một người quen ngoài chợ đi Rạch Giá. Trên đường từ Vĩnh Long, qua Cần Thơ rồi đi Rạch Giá, tôi có dịp ngắm nhìn thật kỹ quê hương tôi lần cuối, tôi thấy quê tôi đẹp quá như thế này, tại sao ai cũng muốn bỏ nó mà đi? Tôi nghĩ, giá như những người anh em phía bên kia không đối xử tàn độc với chúng tôi, chắc không ai trong chúng tôi lại đành đoạn bỏ xứ ra đi đâu! Mãi miên man với những ý nghĩ về quê hương và con người trong đầu, xe tới Rạch Giá hồi nào tôi cũng không hay. Ch lại vỗ vai tôi nói: “Tới chỗ rồi dựng Năm. Thôi mình xuống xe đi.” Tới Rạch Giá chúng tôi và mọi người trong nhóm Vĩnh Long nghỉ tại nhà một bà cô của vợ tôi. Khuya lại tên Ch đi gom vàng cho

đủ, đến khi gặp tôi hẳn nói “thôi dưỡng Năm mới về, tôi cho dưỡng Năm thiếu, qua đó trả luôn một thế, nhưng cậu Hai và hai cháu thì phải đưa trước mỗi người nửa cây, còn thím người Tàu gì ở ngoài chợ Vĩnh Long phải đưa đủ ba cây. Thím người Tàu năn nỉ Ch lấy trước một cây thôi, khi qua tới nơi thím sẽ trả đủ số còn lại ngay lập tức. Cuối cùng Ch đồng ý. Suốt đêm đó tôi trần trọc không chợp mắt được, phần lo không biết diễn tiến sẽ ra sau, phần vì chập chờn những ý nghĩ xa rời quê hương, bỏ lại sau lưng tất cả, gia đình, vợ con, cha mẹ... nên tâm tưởng tôi rối rọt tởm vò. Gần sáng khi trời bắt đầu đổ mưa, Ch đưa chúng tôi đến chỗ mà hẳn gọi là bãi. Lúc này tôi mới nhận ra cả khu phố tấp nập người lui kẻ tới, người đưa kẻ đón thật ồn ào náo nhiệt, dù trời chưa sáng hẳn. Tôi nghĩ chắc là các tay tổ chức đã ăn chịu với địa phương nên không thấy bóng dáng bộ đội léo hánh đến khu này. Tới nơi, hẳn chỉ cho mọi người “đó chiếc tàu đang đậu đó, nhưng kế hoạch vừa mới bị bể hơn nửa giờ trước nên không thể đi ngay được. Vậy cậu, dưỡng và thím hãy trở về Vĩnh Long, khi nào sẵn sàng tôi sẽ báo tin sau.” Về sau tôi biết được đây chỉ là một cuộc lường gạt lấy vàng trắng trợn, vì Ch có chân trong một tổ chức vượt biên khác nên hẳn đã lợi dụng để thu vàng của những người nhẹ dạ, chứ không thực tâm đưa chúng tôi đi như đã hứa. Ch đã dàn cảnh nói chuyện với tôi và không lấy tiền của tôi để mọi người tưởng thiệt, rồi từ đó hẳn tuần tự lột vàng của người quen cũng như người không quen.

Tôi đã ba lần động thủ, nhưng cả ba lần đều thất bại. Nhiều lúc cũng nản, phần vì không có tiền, phần vì mỗi lần đi quá nguy hiểm, nguy hiểm cho mình mà nguy hiểm luôn cho cả những người thân ở nhà của mình. Vì thế trở về chuyến này tôi không còn nuôi mộng muốn đi đâu nữa hết. Về lại Vĩnh Long, tôi tiếp tục làm thợ may và dạy thêm Anh văn cho những người sắp được đi theo diện bảo lãnh. Nghe tiếng tôi dạy dễ hiểu mau biết nên rất nhiều người ngỏ ý mời tôi về nhà riêng của họ để dạy cho con em của họ. Nhân đó mà tôi quen với gia đình của chị T. Sau vài tháng chị ngỏ ý là chị sẽ cho hai đứa con gái của chị vượt biên, nhưng đi như vậy chị không an lòng. Chị ngỏ ý nếu tôi đồng ý đi thì chị sẽ cho tôi mượn tiền để đi nếu tôi săn sóc giùm hai đứa con gái của chị trên đường đi và qua đảo. Lúc đó thì thầy trò chúng tôi rất thân nhau và hiểu nhau như anh em hay cha con, nên tôi đồng ý ngay.

Trước tết 1984 khoảng nửa tháng, chúng tôi khởi hành từ Vĩnh Long đi Cần Thơ, rồi từ Cần Thơ đi Bạc Liêu để bắt đầu cuộc vượt thoát thứ tư. Trên xe từ Cần Thơ đi Bạc Liêu, nhóm từ Vĩnh Long qua đi chung xe, nhưng không ai được phép nói chuyện với ai, cứ làm như người xa lạ. Ngồi trên xe nhìn ra hông cửa, tôi thấy hình như mấy trụ đèn cũng muốn chạy theo chúng tôi, thiệt tâm trạng của cửa bỏ chạy nên thấy cái gì cũng tưởng nó bỏ chạy như mình. Xế chiều là chúng tôi đến Bạc Liêu, người dẫn đường dắt chúng tôi từ bến xe về một khu xóm mà bây giờ tôi cũng không nhớ rõ ở về hướng nào của Bạc Liêu nữa. Nghỉ qua đêm ở đây để sáng sớm hôm sau chúng tôi bắt đầu đi về hướng “Rừng Nhãn.” Trời vừa

hừng sáng thì người dẫn đường đã vội vã hối thúc chúng tôi ra bến xe để trở về Vĩnh Long vì bến bãi đã bị lộ.

Tuy nhiên, mười ngày sau thì chúng tôi lại khởi hành lần nữa từ Vĩnh Long đi Bạc Liêu. Tại Bạc Liêu chúng tôi cũng được người hướng dẫn cũ đưa đến một nơi khác hơn lần trước, trong khu ngoại ô châu thành Bạc Liêu. Tôi được đưa đến một căn chòi giữa đồng, còn hai đứa con gái của chị T thì ở lại ngoài châu thành và sẽ đi vào sáng sớm hôm sau. Nhìn những cánh đồng lúa vừa mới cấy, dù mới sau tết nguyên đán nhưng tiết trời Bạc Liêu nóng như thiêu đốt. Vừa đến chòi một lúc, có một người cũng trạc tuổi tôi đến và trao cho tôi một cần câu cá rô và bảo “anh ra sau hè câu cá rô, xong đem vô nướng hay kho rồi ăn, cơm có sẵn trên bếp. Anh nhớ phải câu cá và làm điều bộ bình thường như người ở xứ này, chứ đừng tỏ ra xa lạ hay sợ sệt.” Tôi xách cần câu ra sau hè, câu một lúc được khoảng trên hai chục cá rô, cũng khá lớn. Sau đó tôi làm một bữa cơm với cá rô kho tộ, tự biên tự diễn. Khi đang ăn cơm thì có một vài người đi ngang, vừa đi vừa ới “anh Tám có nhà hôn? Tối nay có đi câu cua hôn?” Tôi trả lời tỉnh bơ, tôi là bà con với anh Tám ở Sóc Trăng mới qua nên anh Tám đã chạy mua ít rượu đế về hai anh em nhậu chiều nay. Sẵn dịp mời ông anh ghé lại chơi với chúng tôi. Ừ chút nữa tôi ghé. Rồi chiều, rồi tối, không có ai đến, tôi trải tấm nệm ra ngủ. Khoảng 10 giờ đêm thì người dẫn đường đến đưa tôi đi vào trong đập nuôi tôm, gần rừng nhần. Dù trong tám năm lao tù tôi đã qua quen với chuyện lội suối băng rừng, nhưng hôm nay sao chân cẳng tôi tự nhiên lú quíu quá nên cứ bị sụp mấy lỗ chân trâu mãi. Thỉnh thoảng khi thấy ánh đuốc thấp thoáng là chúng tôi phải tấp vào mấy bụi chà là để né mấy tay đi cắm câu hay câu cua, bất kể gai gốc hay bất cứ thứ gì, rần, rít, kiến... Khoảng 11 giờ khuya, chúng tôi đến một con đập nhỏ giữa rừng. Người dẫn đường dắt tôi vào và giới thiệu với mấy anh du kích đang lãnh trách nhiệm nuôi tôm ở đây rằng tôi là cán bộ ngư nghiệp từ thành phố về công tác trên Bạc Liêu và các vùng trong tỉnh Minh Hải (lúc đó Minh Hải là hai tỉnh Bạc Liêu và Cà Mau). Nghe người dẫn đường nói thế mấy tên du kích sốt sắng pha trà mời khách. Sáng hôm sau họ đãi tôi một bữa tôm luộc cuốn với rau và bánh tráng trước khi tôi lên đường. Từ trên đập nuôi tôm, dù thấp thoáng đã thấy biển nhưng muốn đi xuống tới bãi đổ “Thềnh Lềnh” phải mất hơn một ngày đi trong rừng nữa mới tới. Khi tới bãi đổ thì trời đã tối. Trọn ngày hôm ấy, hễ khi vắng bóng người là chúng tôi vừa đi vừa chạy, hễ có bóng người thấp thoáng là chúng tôi hụp xuống mấy cái ao, có lẽ là những hố bom trong rừng. Chỉ mới có hai hôm nay mà tôi thấy dài như thế kỷ. Chúng tôi sợ tất cả mọi loài, nhứt là loài người. Trời về chiều thì sinh hoạt trong rừng lại rộn rịp hơn là vào buổi sáng hay buổi trưa vì đây là lúc bắt đầu của những người đi câu cua. Thường thì sau khi họ cắm câu xong, họ không trở về nhà vì nhà quá xa, mà họ tạt qua cái chòi làm sơ sài rồi mở nệm ra ngủ, cứ vài tiếng là họ đi thăm câu, đến gần sáng mới trở về. Rồi chúng tôi cũng đến bãi “Thềnh Lềnh” vào lúc chạng vạng. Họ đưa cho chúng

tôi mỗi người một miếng ván và bảo chỉ nằm trên miếng ván mà trườn tới chứ không được bước chân xuống sông, vì bãi thềm lênh này ló độ lún sâu hơn chiều cao của người ta. Thế mà từ mé bãi trườn ra tới mé nước cũng mất hết mấy tiếng đồng hồ. Khoảng 10 giờ tối tôi tới được “cá lớn.” Trong khi hai đứa con của chị T vẫn chưa tới mà ghe thì chuẩn bị khởi hành. Tôi nài nỉ ông Năm chủ ghe chờ thêm chút nữa, nếu hai đứa chưa ra tới thì tôi xin được trở về, vì tôi đã hứa chăm sóc cho hai đứa nhỏ mà không làm tròn, tôi không thể nào ra đi bỏ lại hai đứa nhỏ như vậy được đâu. Nghe tôi nói vậy, ông Năm nói: “Bộ cậu khùng rồi chắc! Làm cách gì mà cậu đi ngược lên cái bãi thềm lênh này được? Ví dầu cậu có đi lên được bao nhiêu sanh mạng của chúng tôi đây đâu thể để cậu trở lên cho bị bắt cả đám hết hay sao? Thôi tôi đợi thêm 15 phút nữa!” Rồi 15 phút trôi qua mà hai đứa nhỏ cũng chưa tới. Tôi lại năn nỉ chú Năm lần nữa. Chú cũng đồng ý đợi thêm 15 phút nữa. Nhưng sau hơn nửa giờ (hai lần 15 phút) chúng tôi đều tuyệt vọng. Tôi nói với chú Năm, “thôi chú cho con xuống đây đi, con sẽ không trở lên bãi liền đâu, mà con sẽ đợi cho nước lên, nghĩa là mấy chú đi xa rồi con mới lên.” Sau một phút năn nỉ thì thời may hai đứa con chị T ra tới. Thế là chúng tôi khởi hành lúc 11 giờ đêm.

Khi tàu bắt đầu rời xa bờ biển Việt Nam, đêm tối vẫn mịt mù, nhưng vùng biển này, vùng trời này và cả vùng đất này đã quá quen thuộc với tôi, những vùng mà tôi đã từng bay qua, những vùng mà tôi đã từng gói trọn thương yêu vào tâm khảm. Thế mà hôm nay tôi nỡ đoạn đành bỏ lại sau lưng tất cả, bỏ lại cha mẹ anh em, bỏ lại mồ mả ông cha, bỏ lại tình làng nghĩa xóm; chẳng những thế mà tôi còn mong sau cho tàu chạy thật nhanh để tôi càng sớm xa rời quê hương chừng nào càng tốt chừng nấy. Thật trở trêu làm sao cho tôi và cho cả dân tôi nước tôi! Trong xúc cảm tôi tự nhủ với lòng “thôi xin tạm biệt quê hương!” Rồi tôi liên tưởng đến mẹ, mẹ ơi “Một Đời Mẹ Trao” con đã làm gì được cho mẹ, cho gia đình và cho quê hương đất nước. Chưa làm được gì thì con đã vội chia xa, chia xa mà không hẹn ngày trở lại, chia xa với bao nhiêu tâm trạng chất chồng ngổn ngang.

Lúc đã định thần lại, tôi xem xét kỹ thì thấy đây chỉ là một chiếc ghe nhỏ, dài khoảng 7 thước, ngang khoảng chưa đầy 2 thước, một loại ghe nhỏ mà đôi khi chạy trên sông lớn như hai con sông Tiền giang và Hậu giang mà đôi lúc còn nguy hiểm, huống là vượt trùng dương với bao nhiêu trắc trở của sóng to gió lớn đang đợi chờ? Chú Năm nói chỉ dự tính cho khoảng 36 người thôi, nhưng cuối cùng số người đi hơi nhiều quá, 53 người, nên ghe bị khẳm quá mức, phải có người thường xuyên tát nước phụ với máy bơm mới mong ghe không chìm. Tuy nhiên, do có cả gia đình chủ ghe đi trong chuyến này nên việc tổ chức tương đối chu đáo, lương thực đầy đủ, nước nôi cũng không thiếu trong suốt hải trình, ghe còn mới, máy còn mới nên chúng tôi cũng an tâm đôi chút. Ghe chạy đến trưa hôm sau là chúng tôi đã ra đến hải phận quốc tế. Ai nấy cũng mừng rỡ vì đã

“vượt thoát khỏi những vòng tay nghiệt ngã của những người anh em phía bên kia,” đã thấy bến bờ “tự do” ló dạng đó đây. Tuy nhiên, đến khoảng mười giờ sáng thì bỗng từ xa chúng tôi phát hiện ra một chấm đen, rồi chấm đen từ từ lớn dần, rồi cả một chiếc tàu rần rì rõ ràng hiện ra. Tôi nói với chú Năm chủ tàu: “Chú Năm coi kìa, hình như chiếc tàu này lạ lắm.” Chú nói: “Thú thiệt, tự thuở giờ tôi chỉ đánh cá ven bờ chứ không có ra xa nên tôi cũng không rõ tàu bè bên ngoài.” Tôi nói: “Hay coi chừng tàu của hải tặc đó chú Năm ơi!” Chú Năm như hoàn hồn hỏi lại tôi: “Rồi bây giờ mình phải tính sao đây?” Tôi nói: “Như bà con cô bác đã biết qua kinh nghiệm kể lại của những tàu đi trước, lũ hải tặc Thái Lan là một lũ quỷ sứ, một lũ đầu trâu mặt ngựa, lũ lòng lang dạ sói... chúng không buông tha một ai dù đã trấn lột hết của cải của mình đi nữa, thì chúng cũng giết, cũng hiếp, cũng sát hại tui mình. Sức man rợ của chúng vượt ra ngoài sức tưởng tượng của con người. Nghĩa là ngôn ngữ loài người không có đủ những ngôn từ tệ hại để gán cho bọn quỷ sứ này. Như vậy chúng ta không còn sự lựa chọn nào khác hơn, một là quyết tử với chúng, hai là chết. Bà con hãy yên tâm, nếu thiệt là tàu hải tặc, ghe mình còn mới, máy mình còn mới, mình phải xỏ hết tốc lực, may ra còn có thể chạy thoát. Nhưng việc cấp thiết trước tiên là bà con phải thật bình tĩnh để ứng phó.” Một mặt tôi đề nghị mấy anh thanh niên trên tàu phải sẵn sàng dao búa, và không quên làm hai cây có cột dây trông như hai cây súng giả, cho cậu Sáng và Phú đeo vai và đứng ở thế thủ. Số còn lại thủ dao và búa. Chúng tôi cũng không quên thủ sẵn một số thùng nhựa không để phòng hờ nếu tình thế xấu thì chúng tôi sẽ dùng chúng để làm phao nổi. Còn chú Năm và chú Ba B thì thủ tay lái và máy. Số còn lại bên dưới hầm máy vẫn tiếp tục lo tát nước, vì máy bơm nước của chúng tôi chạy quá yếu. Mặt khác, tôi đề nghị tất cả đàn bà con gái phải lập tức xuống hầm ghe và lấy bùn và dầu nhớt cặn bôi lên khắp thân mình, càng nhiều càng tốt. Sau khi sắp xếp mọi việc, thấy chú Năm có vẻ tự tin hơn, tôi cũng mừng, nhưng tàu hải tặc chẳng những không bỏ mà chúng còn kêu thêm chiếc thứ nhì đến cùng rượt đuổi chúng tôi. Vì đã bàn luận kỹ càng trước với nhau nên anh em chúng tôi thà chiến đấu tới chết chứ không để cho hải tặc hoành hành. Nhìn thấy bóng dáng hai con tàu từ xa cố tăng tốc độ để bắt kịp ghe của chúng tôi, lòng tôi cũng không yên, nhưng lúc nào tôi cũng tỏ ra bình tĩnh vì tôi biết nhiều người trên tàu đang trông chờ vào những sắp xếp của tôi và chú Năm chủ ghe. Hai chiếc tàu hải tặc vẫn rượt đuổi chúng tôi ở hai góc độ khác nhau, trên mỗi ghe có khoảng ba tên cầm mã tấu với vẻ mặt đàng đàng sát khí. Có lúc tàu hải tặc đến thật gần, nhưng hình như chúng chưa dám tấn công vì nghi bên chúng tôi có súng và thấy bên chúng tôi lố nhố cũng đông với vẻ mặt cũng đàng đàng sát khí không kém họ, với lại chúng tôi còn nguy trang thêm hai cây súng giả, nên họ cứ xì sầm với nhau nhưng vẫn cố bám theo chúng tôi chứ không chịu rút lui. Có lúc họ đến thật gần chúng tôi, tàu họ to gấp hai ba lần chiếc ghe của chúng tôi với những dòng chữ ngoằn ngoèo theo kiểu chữ Phạn ngay trước mũi

tàu. Lúc tàu hải tặc chỉ còn cách ghe chúng tôi khoảng từ năm đến mười thước, thì đàn bà con gái và con nít bên ghe chúng tôi òa lên khóc. Riêng Khả và Doanh vì đã được tôi căn dặn rất kỹ trước đó nên hai em không khóc la, mà ngược lại hai em rất bình tĩnh, lấy thêm bùn và dầu cặn trảy lên khắp người. Tôi nói như ra lệnh cho họ ngưng khóc, vì khóc không có lợi mà chỉ làm cho chúng tôi rối trí hơn thêm. Tôi khuyên mọi người nên cầu nguyện thay vì la khóc. Nhiều lúc những tên hải tặc đã chuẩn bị quăng dây để cột ghe của chúng tôi vào tàu của chúng, nhưng sau đó chúng lại thôi, cứ thế mà hai bên giằng co một lúc thật lâu, nhưng thời may sao lúc đó có một chiếc thương thuyền của Pháp cỡ khá lớn trở tới, làm cho bọn chúng phải chạy chậm lại. Có lẽ tàu Pháp cũng biết chúng tôi đang gặp nguy nên không nỡ bỏ đi ngay, nhưng cũng không rước, mà cứ chạy cặp cặp với chúng tôi cho đến gần tối. Bên tàu Pháp ra dấu cho chúng tôi tắt đèn, xong họ bỏ đi. Hai chiếc tàu hải tặc vẫn cương quyết không bỏ chúng tôi, nhưng chúng tôi đã tắt đèn trong biển đêm, và một phần nhờ trên chuyến đi này có cả gia đình của chủ tàu (chú Năm) nên máy móc thật tốt và con tàu cứ kiên trì chạy trên biển mà không có một dấu hiệu bất an nào, vì thế mà tàu hải tặc chỉ đoán chừng để chạy theo, chứ không thể nào bắt kịp được chúng tôi. Lúc đã chạy được hơi xa hai chiếc tàu hải tặc, tâm trí tôi mới được hơi rảnh rang để suy nghĩ thật nhiều về gia đình và những người thân thương còn lại, trong khi hai chiếc tàu hải tặc đã đến thật gần chúng tôi, tôi chạnh nghĩ nhiều khi “hạnh phúc của con người” cũng thật gần mà có lúc hình như cũng thật xa như những giây phút vừa trôi qua trong suốt một ngày một đêm qua tôi cứ miên man nghĩ đến những giây phút được sống gần cha gần mẹ, gần vợ gần con và gần những người thân thương, dù cuộc sống có như thế nào cũng được. Vợ chồng con cái đang sum vầy hạnh phúc, tại sao tự đứng tự mình lại tìm cách chia xa cho kẻ đi người ở, rồi giờ đây trong cơn thập tử nhất sinh, mình lại tự than thở? Đến khi đã vượt thoát được ngoài tầm vượt đuổi của bọn hải tặc thì ý chí “vượt thoát tìm tự do dù có hiểm nguy thế nào” lại hồi sinh mạnh mẽ trong tôi. Thật, con người chúng ta nhiều khi quá mâu thuẫn!

Đến sáng hôm sau, trời rạng sáng, chúng tôi không thấy hai chiếc tàu hải tặc đâu nữa, lòng mừng khắp khởi, nhưng chưa hết mừng thì từ đằng xa hai chấm đen lại xuất hiện, rồi hai chiếc tàu có vẽ rồng rắn lại xuất hiện, tuy nhiên, chúng còn cách chúng tôi cũng hơi xa xa. Lần này chúng quyết hạ độc thủ nên bỗng chốc hai ống khói tàu của chúng bốc lên cuộn cuộn khói đen, ban đầu còn hơi xa, rồi gần, rồi gần hơn. Chúng tôi đã thoát được một ngày một đêm, nhưng chưa chắc gì thoát khỏi tay của chúng ngày hôm nay. Thật số phận của những thuyền nhân trên biển Đông, dù cả ngày hôm qua chúng tôi đã chạy vượt khỏi móng vuốt của hai con tàu hải tặc, nhưng không ai trong chúng tôi có thể biết được cái gì sẽ xảy ra cho mình trong những phút giây kế tiếp này đây. Tuy nhiên, một khi mình đã nhất quyết ra đi là sẵn sàng chấp nhận tất cả, sẵn sàng chấp nhận ngay cả những điều tệ hại nhất có thể xảy đến cho mình. Bây giờ ngồi đây nghĩ lại, tôi thấy tàu

mình quả là may mắn ngoài sức tưởng tượng. Khi tàu hải tặc đã tới thật gần thì trời đang nắng gắt, cái nắng cực nóng của biển, bỗng mây đen từ đâu giăng đến, rồi âm âm một cơn mưa tối trời tối biển, mưa mịn mù nhưng lại không có sóng gió gì lớn cho lắm, nên chúng tôi vẫn tiếp tục mở máy tối đa, lại cho nổ thêm máy phụ. Chú Năm vẫn vững tay lái. Tôi khuyên chú Năm nên giữ góc 180 độ cho tới khi mình thoát đám hải tặc này mới đổi lên góc 330 chứ không lấy góc độ để đi vào hướng bờ biển Thái Lan Mã Lai vào lúc này, đợi khi thoát nạn sẽ điều chỉnh góc độ tìm về Pulau Bidong sau. Nhờ trời thương, giáng xuống cơn mưa thật lớn nên tàu hải tặc mất dấu chúng tôi, đến khi mưa tạnh, chúng quay trở lại tiếp tục tìm chúng tôi thì một cái may khác lại đến với tàu của chúng tôi, một chiếc tàu mang cờ Panama cũng lù lù tiến sát bên chúng tôi. Chúng tôi liền vẫy áo trắng kêu cứu. Nhưng cũng như chiếc tàu Pháp hôm qua, có lẽ tàu Panama cũng biết chúng tôi đang lâm nguy với hai chiếc tàu hải tặc, nên họ cứ chạy chậm chậm song song với chúng tôi một lúc thật lâu. Trong khi đó thì hai chiếc tàu hải tặc vẫn không buông mà tiếp tục bám sát chúng tôi, chỉ chờ tàu Panama ra xa là chúng sẽ hành động ngay. Có lúc chúng tôi nhìn thấy rõ mồn một từng khuôn mặt đen đúa dữ tợn của các hải tặc đội lốt ngư phủ Thái Lan. Thật tình hai chiếc tàu của hải tặc cũng đồ sộ không thua gì chiếc thương thuyền của Panama, nhưng có lẽ chúng sợ tàu Panama có súng lớn và đã thông báo cho những tàu khác hay phi cơ trong vùng, nên chúng chỉ dõm mắt bám sát theo con tàu nhỏ bé của chúng tôi chứ chưa dám hành động. Bên này chúng tôi cũng cổ động các anh thanh niên và các anh cũng đồng lòng “thà chết chứ không để cho hải tặc tự tung tự tác.” Trời vừa nhá nhem tối thì bỗng đâu có một tràng súng nổ, chúng tôi cũng không biết tiếng súng từ đâu, nhưng không phải là từ ghe chúng tôi hay từ tàu của hải tặc. Sau khi súng nổ, bọn hải tặc đâm hoảng, chúng chạy chậm dần, chậm dần rồi từ từ trở thành hai chấm đen nhỏ từ phía chân trời vào buổi hoàng hôn. Lúc đó chiếc tàu Panama mới tăng tốc độ và lướt đi luôn. Dù đã thoát khỏi đám hải tặc này, nhưng trên biển Đông hã còn quá nhiều những nhóm hải tặc khác đang chờ đón chúng tôi. Nhìn những gương mặt hốc hác xanh xao, mắt quầng thâm, đầu bù tóc rối của các phụ nữ; rồi nghe tiếng khóc tiếng la , tiếng ói mửa vì say sóng của mọi người... lòng tôi bỗng chùng xuống với biết bao nỗi chua xót cho dân tôi nước tôi. Trời hỡi! Nước tôi dân tôi tội tình gì mà phải gánh chịu đủ thứ tai trời, ách nước, họa người như thế này! Dân tôi tội gì mà từng đoàn, từng đoàn phải bỏ nước ra đi để rồi phải lãnh lấy những cái chết thật thảm thương, hoặc phải cha xa con, vợ xa chồng...Nhiều khi buồn bực quá nên đầu óc tôi nảy ra những ý nghĩ kỳ quặc, thù ghét ngay cả biển trời, thù ghét tất cả những gì tôi thấy trên biển cả, ngay cả những chiếc thương thuyền qua lại trên biển. Lúc đó với tôi, biển và mọi thứ trên biển đều đồng lõa với bọn quỷ sứ hải tặc. Sau gần hai ngày hai đêm với thần kinh căng thẳng vì bị hải tặc rượt đuổi, lúc này mọi người trên tàu hình như đã mất hết sức bình sinh, chỉ còn sót lại một ít sức lực để cầm cự với tử thần. Chỉ

có những người đã từng mang thân đi vào tử lộ để tìm sinh lộ trên đại dương như chúng tôi mới có được cái cảm giác lẫn lộn giữa sự hùng vĩ và hãi hùng của biển khơi. Trước bao nhiêu tai biến, sự sống của con người thật là mong manh, mong manh còn hơn sương khói, sự sống và sự chết không cách nhau xa. Nghĩ tới chuyện bị hải tặc rượt đuổi hai ngày qua chúng tôi càng thấy thân phận con người thật là bé nhỏ giữa trời biển bao la, giữa tai trời, ách nước, họa người!

Đã ba ngày chúng tôi rong ruổi trên biển, lớp lo chạy trốn chết để tránh hải tặc, lớp thanh niên chia nhau tác nước vì sợ ghe chìm, nên chúng tôi gần như bị mất phương hướng, dù trời nước mênh mông một màu nhưng không ai trong chúng tôi nản chí, lúc chiếc tàu Panama đã xa dần rồi mất hút thì trời cũng bắt đầu về chiều, xa xa thỉnh thoảng cũng xuất hiện một vài chấm đen nho nhỏ, khi ẩn khi hiện, khiến chúng tôi lúc nào cũng phải cảnh giác. Tuy nhiên, giữa trời nước bao la với con thuyền mong manh của chúng tôi, chúng tôi luôn dâng trào những cảm giác hy vọng được tàu buôn nước ngoài vớt. Rồi ngày cũng qua đi, hoàng hôn trên biển thật đẹp, nhưng không ai còn tâm hồn đâu để mà chiêm ngưỡng cái đẹp của biển nữa. Buổi chiều trên biển xuống thật mau, cả một vùng biển chuyển dần sang một màu đỏ thắm, xa xa cuối chân mây, những tia sáng đủ màu le lói như nói lời tạm biệt những người khốn khổ chúng tôi. Giữa biển cả mênh mông một màu tím ngắt, chiếc ghe nhỏ bé của chúng tôi vẫn âm thầm lướt sóng như chiếc lá xuôi dòng. Từng đàn cá lớn có nhỏ có, đủ màu đủ sắc, đang chạy thành bầy dọc theo hai bên mạn thuyền. Hời này không khí trên biển tĩnh lặng đến dễ sợ, chúng tôi nghe rất rõ những tiếng nước vỗ nhẹ róc rách vào mạn thuyền. Giữa trời biển bao la, chiếc ghe của chúng tôi quả là nhỏ nhoi ngoài sức tưởng tượng của tôi. Tôi cứ mãi nhìn trời, rồi nhìn lại chiếc ghe của mình, rồi trầm nghĩ “không biết rồi đây mình phải còn đi bao lâu nữa trên biển với bao nhiêu là bất trắc, khó khăn và nguy hiểm nữa đang chờ đang đợi?” Dù trời đã tối hẳn nhưng dư âm của cơn nắng ban chiều vẫn còn hâm nóng cả hầm ghe. Mấy hôm nay lo chạy hải tặc nên không ai để ý gì đến ngày đêm trên biển. Hôm nay tôi mới để ý thấy khi màn đêm vừa buông xuống trên biển, thì cả đại dương bao la lại bao trùm một màu đen ghê rợn, không có thứ màu đen nào có thể sánh được với màu đen trên biển vì màu đêm đen trên biển đối với chúng tôi trong những giây phút đó là màu của tử thân, màu của chết chóc thê lương. Tôi ngó mông ra đại dương mà phát rùng mình. Ôi, thân phận con người sao nhỏ bé quá! Mọi người bắt đầu thấm mệt nên đều tìm chỗ để ngả lưng, hoặc tìm một chút nước thấm môi. Lúc này trời biển vẫn liền nhau, chưa có dấu hiệu gì là mình đã tới gần đảo hay đất liền, ngược lại cảm giác không bờ không bến lúc nào cũng vây quanh lấy tinh thần mệt mỏi của chúng tôi.

Đêm thứ ba trên biển, trên bầu trời không có lấy một vì sao, dù biển không động, nhưng trời đang chuyển mưa nên đêm tối đen hơn mực. Hai người ngồi sát bên cũng không thấy được nhau. Tuy không có sóng lớn, nhưng tiếng gió biển rít

lên từng chập từng chập. Lúc này tôi nói với chú Năm: “Mình đã đi ba ngày ba đêm rồi, nhưng vì bị hải tặc rượt nên phương hướng đã sai lạc đi nhiều. Bây giờ mình nên quay về hướng 330, rồi đi hướng này khoảng vài tiếng, sau đó mới đổi qua hướng 270.” Chú Năm rất dễ thương, chú nói: “Chú Đệ nói sao tôi nghe vậy, chứ hồi nào đến giờ tôi chưa từng đi biển mà chỉ đánh bắt ven duyên thôi.” Sau khi đổi hướng khoảng ba bốn tiếng, chúng tôi thấy cả một vùng sáng trưng, tôi độ là giàn khoan, nhưng không biết là giàn khoan của ai. Tôi nói với chú Năm và chú B: “Chắc đó là dàn khoan đó hai chú. Mình cứ chạy về hướng đó, nghĩa là vẫn tiếp tục giữ góc độ 330. Dù sao giàn khoan của nước nào cũng được.” Khoảng gần sáng, chúng tôi thấy những ánh đèn ẩn hiện từ xa, rồi giàn khoan đầu tiên hiện ra trước mắt, tuy nhiên, họ không chịu vớt chúng tôi, mà chỉ đứng từ trên giàn khoan bắt loa nói vọng xuống “chúng tôi là giàn khoan Úc Đại Lợi đang khoan dầu trong vùng biển Mã Lai Á, mấy anh cần gì chúng tôi giúp, chứ chúng tôi không thể vớt mấy anh được trong lúc này. Nếu mấy anh đi góc 270 thì khoảng một ngày nữa mấy anh sẽ tới Pulau Bidong hay bờ biển Mã Lai.” Chúng tôi đổi góc 270 như dự tính từ trước và tiếp tục đi cho đến chiều ngày thứ tư thì thấp thoáng trên biển chúng tôi thấy những rác, và nước biển không còn đen hay xanh đậm như trước nữa. Rồi thì thấp thoáng là bờ. Ai cũng mừng, bến bờ tự do là đây, cũng dễ mà cũng khó. Vừa lúc đó, một chiếc tàu đánh cá Mã Lai cỡ nhỏ chứ không lớn lắm trôi tới. Có lẽ họ thấy tàu đánh cá Thái Lan sau bao năm làm hải tặc có khăm khá nên họ cũng chuyển nghề từ những ngư dân Mã Lai hiền hòa sang những tên hải tặc, dù không khủng khiếp như hải tặc Thái Lan, nhưng nhìn những khuôn mặt “cô hồn” của họ, những con người mệt mỏi sau bao ngày hải hành vất vả và nguy hiểm như chúng tôi, cũng lấy làm lo sợ. Hơn nữa, trước khi ra đi chúng tôi đã nghe không biết bao nhiêu là những vụ cướp bóc dã man của hải tặc, cả Thái Lan lẫn Mã Lai, vì thế chúng tôi không dám tin tưởng bọn chúng, nên một mặt chúng tôi thương lượng nhưng mặt khác chúng tôi vẫn để ý đề phòng. May mắn cho chúng tôi là chúng tôi đã thấy bến bờ gần kề. Vì tàu của họ đã cặp sát tàu của chúng tôi nên tôi nói với cả tàu: “Để tôi đứng ra nói với thủy thủ bên tàu Mã Lai thử xem sao. Nếu họ không đồng ý giúp đỡ mà còn có mưu cướp phá thì lập tức chúng ta xả hết tốc độ hướng về phía bờ.” Nhiều lần họ muốn quăng dây để buộc tàu chúng tôi trước khi thương lượng, nhưng chúng tôi không đồng ý và cho tàu dạt ra xa. Sau đó tôi đứng ra nói chuyện với họ và được họ cho biết rằng nếu chúng tôi tiếp tục đi vào bờ bằng chiếc tàu tốt như thế này, chắc chắn chúng tôi sẽ bị lực lượng đặc nhiệm Mã Lai tống khứ trở ra. Nếu chúng tôi đồng ý cho họ kéo vào bờ thì mọi người trên tàu ai có vàng phải móc ra cho họ, sau khi họ kéo chúng tôi vào xong thì họ sẽ phá vỡ chiếc tàu của chúng tôi, như vậy chúng tôi sẽ không bị kéo trở ra biển. Tôi nói lại cho mọi người trong tàu, ai cũng đồng ý cho tàu Mã Lai một số vàng, bây giờ tôi cũng không nhớ là bao nhiêu, nhưng cũng không nhiều lắm, vì chúng tôi đã biết đường đi nước bước,

chúng tôi cũng có thể tự vào bờ và tự phá hủy tàu được. Tuy nhiên, chúng tôi chỉ sợ là nếu không nhờ họ, họ có thể quay ra làm hải tặc thì cũng không có lợi gì cho chúng tôi. Sau khi chúng tôi đưa vàng xong thì tàu Mã Lai kéo chúng tôi vào một cái vàm, cho chúng tôi lên bờ xong, họ quay trở ra rồi đánh đắm chiếc thuyền của chúng tôi. Như vậy là sau bốn ngày bốn đêm, chúng tôi đã đến được bến bờ tự do, dù ai nấy đều mệt nhoài rũ rượi, nhưng ngay lúc đó ai trong chúng tôi cũng đều nhận ra rằng trời xanh, mây trắng và bãi biển của vùng Trengganu tuyệt đẹp, vì chính nơi đây là chỗ chạm chân đầu tiên của chúng tôi nơi bến bờ tự do. Ngay sau đó thì lực lượng đặc nhiệm của Mã Lai (Malaysian Task Force) có mặt tại chỗ chúng tôi. Họ bắt mọi người chúng tôi phải ngồi bẹp trên cát trong khi họ thiết lập danh sách và kêu gọi mọi người phải giao nộp tiền của vàng bạc cho họ cất giữ. Tôi nói với mọi người trong nhóm là đừng vội giao nộp, để tôi nói chuyện với họ xem sao. Tôi lại đứng ra nói chuyện với viên trung úy. Tôi nói hết đầu đuôi câu chuyện 53 người vượt biển trên chiếc tàu dài khoảng sáu bảy thước, bề ngang chưa đầy hai thước. Vừa đến bờ là thuyền của chúng tôi bị bể rồi từ từ chìm, vừa nói tôi vừa chỉ chiếc ghe đang chìm. Viên trung úy có vẻ dữ dằn, hấn nói: “Các anh nhập cư bất hợp pháp. Chúng tôi phải bắt giữ các anh và các anh phải giao nộp tất cả vàng bạc hay quý kim. Các anh nên biết lúc này Pulau Bidong đã trên 40.000 người và Sungei Besi trên 15.000, chánh phủ Mã Lai có lệnh trục xuất ngay tại chỗ những ai nhập cư bất hợp pháp vào lúc này.” Tôi xuống nước năn nỉ viên trung úy Lực Lượng Đặc Nhiệm: “Xin trung úy thương tình, sau cuộc hải hành, chúng tôi ai cũng gần kiệt sức. Bây giờ lại bị trục xuất để tiếp tục rong ruổi trên biển, tôi e rằng không ai trong chúng tôi còn có sức lực.” Viên trung úy làm như ra chiều suy nghĩ, rồi dịu giọng: “Thôi mấy anh tạm trú tại trụ sở xã này, chờ chúng tôi kiếm được tàu sẽ cấp thực phẩm cho mấy anh đi xuống Nam Dương hay Singapore.” Viên trung úy đã nói vậy, tôi cũng không biết làm sao hơn. Nên anh em chúng tôi vẫn ngồi nguyên chỗ cũ, ngồi như những tên tù binh thất trận chờ bị áp giải về trại giam, nhưng ai ai trong chúng tôi cũng đều mong ngóng một phép lạ. Khoảng nửa tiếng đồng hồ sau, khi hoàng hôn đang từ từ phủ trùm trên biển, thì có một viên trung tá lực lượng đặc nhiệm ra đến. Vừa đến nơi, ông hỏi có ai đại diện cho tàu này nói chuyện với tôi không? Tôi đứng ra nói chuyện với ông ta. Vừa chạm mặt viên trung tá, tôi thấy ông ta quen quen, nhưng nghĩ lại mình là Việt Nam, còn ông ta là Mã Lai, làm sao mà quen cho được. Tôi cố moi móc trí nhớ gần như đã cùn mần của tôi xem mình đã quen với người này ở đâu. Thì bỗng nhiên, ông vỗ vai tôi cái bộp, nói: “Eh! Tran, do you remember me? Francis Loh, 15 years ago at Lackland International Language Institute. Remember?” Tôi chợt nhớ ra một vị thiếu úy trẻ tên Francis Loh, bạn cùng phòng học Anh ngữ tại Lackland với tôi năm 1969. Chúng tôi nhận ra nhau, mừng mừng tủi tủi. Viên trung tá vội khoát tay cho viên trung úy tới và giới thiệu tôi với ông ta. Sau khi nghe tôi kể lại lần nữa về chuyến vượt biên của chúng tôi,

ông ra lệnh cho xe đưa chúng tôi về Marang, cách đó khoảng vài dặm đường. Rồi ông hẹn gặp lại tôi trên Pulau Bidong. Chúng tôi tạm trú ở Marang trong tình trạng dễ thở, có lẽ vì đã có lời nhắn gửi của trung tá Francis. Vì đã cho chúng tôi vào Marang nên sau đó còn mấy chiếc khác, trung tá Francis vẫn tiếp tục cho họ vào với chúng tôi. Đây cũng là một loại phép lạ (miracle) đối với con tàu may mắn của chúng tôi. Vì tôi với trung tá Francis đã 15 năm xa cách như bóng chim tăm cá, còn có cách gì để chúng tôi gặp lại nhau, nếu không là phép lạ? Thế là sau những ngày đêm lênh đênh trên biển cả, vượt qua nỗi chết để tìm lẽ sống và tự do, chúng tôi đã đến bến bờ tự do. Có lẽ theo lệnh của trung tá Francis Loh nên các quân nhân và nhân viên trong trại Marang đã đối xử rất tốt với chúng tôi. Chúng tôi được phát cho mì gói, nước ngọt (coca cola) và xà bông thơm. Sau khi ăn uống và tắm rửa xong, chúng tôi lên phòng nghỉ ngơi để chờ sáng hôm sau tàu đưa chúng tôi đi Pulau Bidong. Có thể nói những phút giây ở Marang đối với chúng tôi là những phút giây bình an tuyệt vời nhất trong khoảng đời tỵ nạn.

Hôm sau chúng tôi được đưa ra bến tàu Trengganu để làm một cuộc hải hành ngắn ra đảo Pulau Bidong. Chừng khoảng hơn một tiếng đồng hồ sau thì chúng tôi đến Bidong. Từ xa xa một hòn đảo nhỏ xíu hiện ra. Tàu đã cập bến và mọi người trên đảo đã ùa ra tiếp đón những thuyền nhân mới, mà tôi vẫn còn thần thờ với ý nghĩ về biển cả mênh mông, về hải tặc rượt đuổi, rồi gặp tàu Pháp, tàu Panama, gặp mưa, gặp gió, gặp sóng... dù con thuyền chúng tôi đã lướt biển trong những ngày đêm sóng êm gió lặng nhất. Trước mắt tôi là một rừng người, cũng có nhiều người trần trụi trọc, cũng có nhiều người đen đúa, cũng có nhiều người mặt mày trông dữ tợn đâu thua gì những tên hải tặc mà chúng tôi đã gặp mấy hôm trước. Tôi vội lắc đầu một cái và tự đánh tôi thức dậy “không, đây không còn là vùng biển man dại hôm qua nữa, mà đây là Bidong, kia là cầu Jetty. Và đây là những đồng bào khốn khổ đang đứng quanh đây vẫy tay chào đón và chúc mừng cho chúng tôi đến được bến bờ tự do. Bước chân lên cầu Jetty để chuẩn bị nhập đảo Pulau Bidong, tôi xoay nhìn lại đại dương bao la, tôi thầm cảm ơn tất cả, những người cùng đi chung ghe, những đồng bào đang niềm nở đón tiếp chúng tôi, Cao Ủy LHQ, các cơ quan thiện nguyện và những nước đã mở rộng đôi tay nhân từ ra mà đón lấy chúng tôi, và ngay cả anh linh của những đồng bào tôi đã vĩnh viễn nằm lại trong lòng biển. Tôi còn gì ngoài một chiếc quần đùi (mà tôi còn giữ đến ngày hôm nay) trên một thân xác rã rời tởm. Thật tôi đã đổi bằng tất cả, ngay cả sinh mạng này, để lấy hai chữ “Tự Do”. Giờ có còn chẳng là con tim và khối óc này để làm lại cuộc đời và cống hiến những gì có thể cống hiến được cho đời trong quãng đời còn lại của tôi. Sau khi điểm danh nhập đảo, chúng tôi được đưa về những khu nhà trên đường đi lên đồi. Hồi này Bidong được chia làm bảy khu và sắp theo mẫu tự Alphabet từ A đến G. Tôi và hai đứa con gái chị T, Khả và Doanh, được hai thanh niên, hãy còn trẻ và rất dễ thương, dắt về cho ở khu D, không gần ban điều hành trại nhưng cũng không xa mấy. Ở Bidong cũng có đầy

đủ chùa và nhà thờ Thiên Chúa và nhà thờ Tin Lành cho thuyền nhân tị nạn. Sáng hôm sau, tàu chúng tôi được gọi lên ban điều hành đảo để làm thủ tục cần thiết. Tất cả những người đến đảo đều được mang số hiệu từng thuyền, mà sau này Cao Ủy Liên Hiệp Quốc cũng dùng số hiệu này trong thẻ tỵ nạn của từng người. Tàu chúng tôi được mang số hiệu MB088. Tôi cũng là người đứng ra nói tiếng Anh với Ban Chỉ Huy Mã Lai. Phái đoàn Mã Lai bắt đầu tra hỏi từng người một, rồi chia thành từng nhóm, mỗi nhóm 6 người để phân phối lương thực. Sau đó là khai lý lịch cũng như khai những quốc gia nào mình muốn đến, trong đó hai nước ưu tiên nhất. Mấy ngày sau đó, chúng tôi còn phải trở lên văn phòng cao ủy Liên Hiệp Quốc để chụp hình làm thẻ tỵ nạn, cũng như bổ túc hồ sơ. Đảo Bidong trước đây là một hoang đảo rất thơ mộng của Mã Lai, với những hàng dừa cao vút dọc theo bờ đảo. Từ khi Cao Ủy Tỵ Nạn dùng đảo làm nơi tạm trú cho thuyền nhân, sinh hoạt trên đảo trở nên nhộn nhịp là thường, có lẽ còn hơn cả một thành phố, vì vào khoảng tháng 4 năm 1985 thì đảo đã có trên 40.000 thuyền nhân với bảy dãy nhà lớn, và đủ đầy hàng quán gần bãi biển, quán ăn, tiệm may sửa quần áo do thuyền nhân làm chủ.

Trong suốt thời gian ngắn, khoảng hai tuần lễ ở Bidong, tôi có tiếp xúc nói chuyện với trung tá Francis và thỉnh cầu ông nên bỏ đi cái luật cạo đầu bôi sơn những ai phạm luật trên đảo. Ngược lại nên có những hình phạt có tính cách xây dựng hơn với họ, như làm công tác vệ sinh hay những công tác cần thiết khác trên đảo. Trung tá Francis đã vui vẻ hứa bỏ cái luật quái ác này và ông đã bỏ thật trước ngày tôi rời đảo. Đã lâu, từ ngày sang Mỹ đến nay vì công việc tất bật nên không có thư từ liên lạc với người bạn vong niên năm xưa. Còn một điều nữa mà có lẽ ai trong chúng ta cũng còn man mác nhớ, về những buổi sáng phát thanh, buổi chào quốc kỳ, rồi tin tức trên đảo cho biết phái đoàn nào sắp tới và những ai sẽ được phỏng vấn, rồi những bài ca tiễn biệt với giọng hát trầm buồn của Khánh Ly hay Lê Thu “ngày mai em đi, biển nhớ tên em gọi về...” Trời ơi, nghe sao mà buồn não ruột. Tình trạng phái đoàn các quốc gia đến phỏng vấn thuyền nhân tại Bidong cũng là những phút giây sống chết hồi hộp cho thuyền nhân trên đảo. Phái đoàn gồm nhiều nước Bắc Âu, Canada, Úc và Mỹ. Được các nước Bắc Âu, Canada và Úc nhận tương đối dễ và đi nhanh hơn, còn riêng đi Mỹ thường phải đợi từ một đến ba năm. Rất nhiều người muốn đi Mỹ, nhưng không thể đợi nổi nên đã xin đi các quốc gia khác. Với lại muốn được phái đoàn Mỹ phỏng vấn, trước hết phải bị hai phái đoàn khác từ chối cái đã.

Tuy thời gian tôi lưu lại Pulau Bidong chỉ có hai tuần ngắn ngủi, nhưng thời gian ấy cũng đủ dài cho tôi nhận biết những cảnh kinh hoàng của số phận thuyền nhân mà theo tôi bút mực và ngôn ngữ hạn hẹp của con người không cách chi diễn tả được dù chỉ một phần nhỏ những thảm cảnh của thuyền nhân. Hồi đó chiếc MB035, đến trước tôi khoảng vài ngày, sau 53 ngày đêm lênh đênh trên biển, lương thực, nước nôi không còn, hàng trăm người vừa đói vừa khát cuối

cùng đã phải ăn thịt lẫn nhau để tìm sự sống, khi Cao Ủy LHQ cho tàu ra vớt thì trên tàu chỉ còn vài ba mạng người. Một trong những thuyền nhân MB035 vẫn còn đang sống ở quận Cam, California, Mỹ quốc. Có thuyền trôi dạt vào Bidong sau hàng tháng trời lênh đênh trên biển, một hai trăm người đi giờ chỉ còn lại dăm ba người đến. Có những con thuyền trôi dạt dờ ngoài khơi Bidong như những con thuyền ma, không người lái, Cao Ủy phải phái người ra kéo vào bờ cát Bidong, trên thuyền lặng lẽ và bao phủ một mùi tử khí với những xác chết khô tóp lâu ngày. Lại có những thuyền lơ lững ngoài khơi Bidong, không còn ai có thể cầm được tay lái để đưa con thuyền vào đảo, trên thuyền xác người ngổn ngang chồng chéo lên nhau, vài ba người còn thoi thóp ở đầu thuyền, không ai còn khả năng làm thủy táng cho ai. Có những bà mẹ được đèo lên cầu Jetty mà trong tay vẫn còn ôm xác con mình, rồi bỗng bà òa lên khóc khi có người nào đó tri hô lên rằng đứa bé đã chết từ lâu và thân xác đã phát ra mùi thối rồi. Và nhiều nhiều lắm hình ảnh của những đoàn người vất vưởng bước đi từng bước khấp khểnh, lơ dờ lơ đãng như những bóng ma bước qua cầu Jetty để đi về miền địa đàng. Nhiều lúc tôi không cầm được nước mắt khi biết đến những trường hợp một người chồng bị bệnh tâm thần đang lang thang nơi đầu gành cuối bãi, nói lảm nhảm cái gì đó với vợ với con, những người đã vùi thây trong lòng biển lạnh. Có những bà mẹ trẻ, tay bồng tay bế, một mình lo con con vì chồng đã bỏ xác lại biển Đông. Rồi những em cô nhi không người hướng dẫn, nhiều khi tôi đến với các em với một cái bánh in hay một lon nước ngọt để lắng nghe những tâm sự bi thảm không lời của các em. Còn nhiều lắm những em gái tuổi mười bốn mười lăm, vì đâu nên nỗi, vì đâu mà các em đã vội sống đời buông thả, không cần đến ngày mai. Hầu như trên khắp cùng những hang cùng ngõ hẻm của đảo tôi chưa nghe được một cái gì tròn đầy viên mãn, mà chỉ toàn là những mất mát thương đau, những sóng gió dập vùi. Có khi tôi đứng lặng trên đồi khu F để tưởng niệm cho những người đã vì lý tưởng tự do mà ra đi nhưng chưa bao giờ thấy được đâu là bến bờ của tự do thì đã vội vã ra đi vĩnh viễn. Quả tội nghiệp “Đời người như một giấc mơ, trăm năm nào khác cuộc cờ đổi thay. Tuần hoàn máy tạo chuyển xoay, chết đi sống ở xưa nay lẽ thường.” Vâng chết đi sống ở xưa nay lẽ thường, nhưng vì đâu nên nỗi? Vì đâu mà dân tôi nước tôi phải đến với những cái chết tức tưởi ngậm ngùi? Vì đâu mà hàng triệu triệu người phải bỏ nước ra đi, hàng triệu người phải vùi thây nơi lòng biển lạnh? Vì đâu mà triệu triệu con người phải xem cái chết nhẹ tựa lông hồng để lướt sóng ra đi, lướt trên cái chết để tìm cái sống mong manh? Những người anh em phía bên kia, nếu còn tình người phải tự suy gẫm và sám hối những gì đã gây ra cho dân cho nước.

Khả và Doanh, hai đứa con của chị T gửi đi theo tôi, vì có thân nhân bên Úc nên được phái đoàn Úc nhận chỉ sau một tuần trên đảo, rồi mười ngày sau hai em lên đường qua Sungei Besi. Riêng tôi, sau hai tuần trên đảo, cũng được phái đoàn Mỹ nhận và được đưa qua Sungei Besi. Thế là một lần nữa, tôi trở ra cầu Jetty,

xuống tàu qua Tranggenu, rồi được xe buýt đưa về Kuala Lumpur, rồi vào trại Sungei Besi. Tại đây, một nhân viên của Cao Ủy Tỵ nạn đến gặp và yêu cầu tôi phụ dạy Anh văn cho thuyền nhân trong lúc chờ chuyển tiếp qua Battaan để đi Mỹ. Thời gian bốn tháng ở Sungei Besi trôi qua chậm chạp vì ngoài việc dạy Anh văn, không có việc gì khác. Nhưng rồi thời gian nào cũng sẽ qua đi. Tháng 9 năm 1984, tôi rời Sungei Besi để đi Battaan, Philippines.

Trong thời gian gần sáu tháng ở trại Battaan, Phi Luật Tân, tôi được trại bầu làm trưởng vùng 9. Lúc ấy trại có 9 vùng Việt Nam và vùng 10 vừa mới thành lập cho hai sắc dân Miên và Lào. Trong suốt thời gian ở trại Battaan, tôi cố giữ cho mình một thời biểu thật bận rộn, sáng đi làm phụ giáo cho những lớp CO (Cultural Orientation), chiều về lo công việc trong vùng.

Tại đây tôi lại một lần nữa chứng kiến cảnh những lạm của thành phần Ban Đại Diện phụ trách về việc cấp phát thực phẩm. Rất nhiều người khuyên tôi không nên đụng đến tên cựu trung úy Hải quân tên M, vì hắn có rất nhiều em út trong trại. Tuy nhiên, không thể để cho việc móc nối với viên chức Phi cắt xén thực phẩm của người tỵ nạn, nên bất chấp hiểm nguy chờ đợi, tôi đã làm một cuộc họp khẩn cấp của Ban Đại Diện vùng 9 và thay đổi ngay ban cấp phát thực phẩm. Xin đốt một nén hương cho hương hồn của anh Trí, người đã sẵn sàng đứng ra phụ trách và cải tổ việc phân phối thực phẩm sao cho tới tận tay đồng bào mà không bị cắt xén một gram nào. Lúc tôi đến trại Battaan thì tệ trạng du đãng đang hoành hành dữ dội trong trại. Hơn nữa, lúc ấy tòa lãnh sự của người anh em phía bên kia ở Manila luôn cho người vào trại tung tiền bạc ra để mua chuộc đám du đãng để họ quấy phá trại nhằm gây tiếng vang xấu cho người Việt Tỵ Nạn nói chung và cho trại Battaan nói riêng. Sau khi nhận chức vụ trưởng vùng 9, tôi đã họp tất cả những thành phần mà người ta cho là du đãng. Trong cuộc họp kéo dài trên hai tiếng đồng hồ, tôi đã chia sẻ với các anh em về quá trình lịch sử Việt Nam, quá trình chiến tranh Việt Nam, rồi đến khúc quanh mất nước, rồi thảm cảnh thuyền nhân. Dù chúng ta đang được sống một cách an toàn ở đây, nhưng mỗi người mỗi cảnh, không có cảnh nào được gọi là điểm phúc cả. Tôi khuyên các anh em, nếu không làm gì được nhằm giúp vơi đi nỗi thống khổ của đồng bào mình tại trại tỵ nạn, thì cũng xin đừng gây thêm thống khổ cho họ. Tôi để cho từng anh em một phát biểu, rồi sau đó tôi hứa nếu các anh em muốn gia nhập vào thành phần Ban Đại Diện Vùng, tôi sẵn sàng chấp nhận, để chúng ta cùng nhau giúp đỡ đồng bào. Sau khi được các anh em đã từng là du đãng hứa giúp đỡ ban đại diện vùng trong việc duy trì an ninh trong vùng, tháng 11 năm 1984, vùng 9 chúng tôi lúc đó đã chặn đứng phá vỡ một tổ chức do tòa lãnh sự của người anh em phía bên kia tại Manila nhằm co cụm du đãng để quấy phá trại.

Những năm tháng ở vùng núi đồi Battaan, tuy nhằm mùa mưa và cảnh vật chung quanh luôn bao phủ một màu xám thê lương ảm đạm, nhưng với tôi nhờ những bận rộn hằng ngày nên thời gian ở đây trôi qua thật nhanh. Tuy nhiên,

cũng có những lúc thời gian như ngừng đọng để cho tôi trở về sống với những kỷ niệm của thời thơ ấu, sống với tuổi thơ ngây thơ và hồn nhiên mà tôi đã bỏ lại sau lưng. Những lúc như thế, tôi luôn tự nhủ: “mình là một trong những thuyền nhân hãy còn được cái may mắn, bây giờ chỉ có việc ngồi đây đếm thời gian để đi đến khung trời mà mình muốn đến, thế thì tại sao mình lại bị quan yếm thế như thế này. Phải phấn đấu hơn lên cho xứng đáng với lý tưởng và sự hy sinh của hàng triệu con người đã vùi thân dưới biển Đông.”

Đa số những thuyền nhân với những mảnh đời vỡ vụn ngày nào, hôm nay đều đã có cuộc sống ổn định hay an cư lạc nghiệp tại những xứ tạm dung, nhưng cũng như tôi, chắc ai trong chúng ta cũng đều bàng hoàng chua xót mỗi khi ký ức chợt đến chợt đi. Ai trong chúng ta cũng đều có chung một nỗi đau vật, bản khoăn hay ray rứt về ký ức “khổ nạn của dân tộc Việt Nam.” Vết thương ngày nào tưởng đã lành, nào ngờ nó vẫn còn y nguyên đó, nó nằm thật sâu kín trong tâm khảm của những gương mặt rạng rỡ hôm nay. Vết thương ấy sẽ phải cùng đi với dân tộc Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử của nó, cũng như sẽ mãi đi trong chiều sâu lịch sử của nhân loại chừng nào trái đất này còn hai buổi đón nhận bình minh và hoàng hôn của vũ trụ. Ai trong chúng ta nếu đã từng sống những ngày tháng êm đềm dưới chế độ Cộng Hòa, chắc không bao giờ chúng ta liên tưởng đến một ngày nào đó chúng ta phải bỏ xứ ra đi trong lén lút ngậm ngùi với biết bao nhiêu nguy hiểm và đắng cay tủi nhục đợi chờ, nào là trốn chui trốn nhủi trước khi ra đi, rồi công an của những người anh em phía bên kia, rồi tù đày, rồi vượt trùng dương, sóng gió bão bùng, rồi những nỗi kinh hoàng khi phải đương đầu với hải tặc, rồi chết chóc thê lương, vân vân và vân vân.

Ngay cả khi đã đến bến bờ của những trại tỵ nạn, những nhục nhằn, những thống khổ và nghiệt ngã vẫn đang chực chờ và chuẩn bị quất thẳng những ngọn roi cay nghiệt vào thân vào tâm của những người tỵ nạn cùng khổ. Thấy thế mới biết được cái giá của “Tự Do” là vô giá, là thật sự quý hơn sinh mạng của con người, vì tự do là một báu vật tinh thần không thể thiếu được đối với sinh vật con người. Chính vì hào quang ánh sáng của “tự do” mà bao nhiêu thảm trạng đã xảy đến cho hàng triệu triệu con người, nhưng không một ai chịu lùi bước, dù biết rằng cái giá phải trả là ngay cả sinh mạng mình.

Mới đó mà đã gần một phần ba thế kỷ lịch sử lưu vong của những người Việt Nam đi tìm tự do. Phần ba thế kỷ với biết bao “tang điền thương hải”, một phần ba thế kỷ với biết bao nhiêu những bi kịch thảm cảnh trong cuộc vượt thoát tìm tự do của dân tộc Việt Nam. Dù bây giờ đa phần chúng ta, ai cũng đang có cuộc sống an cư lạc nghiệp nơi đất nước tạm dung; tuy nhiên, vết thương những tưởng đã lành vẫn còn âm ỉ rỉ máu cho đến hôm nay. Không ai trong chúng ta có thể dễ dàng phôi pha quên lãng những kỷ niệm đau thương đã hằn sâu trong tâm khảm. Những ngày tháng bồng bềnh trên biển với tâm trạng kinh hoàng tưởng đã thật xa, nhưng hãy còn quá gần, chuyện tưởng đã phôi pha không ngờ hãy còn quá

đậm nét như một bức tranh chưa ráo mực, với từng chi tiết rõ ràng như chuyện mới xảy ra hôm qua hay đang xảy ra hôm nay. Bao nhiêu người đã bỏ nước ra đi, có bao nhiêu người đến và bao nhiêu con người đã tán mạng bằng đủ cách, bỏ thây trên rừng, phơi thây giữa đồi cát mênh mông hay vùi thây trong lòng biển Đông dậy sóng. Còn nữa những người chết đói, chết khác, chết lạnh, chết nóng, rồi những người phải rũ xương trên hoang đảo. Còn nữa những người chết điên, chết khùng, chết bệnh, chết hoạn trong các trại tỵ nạn. Còn nữa những người đã đến được bến bờ tự do, đã phải trả một cái giá nào đó để đạt được cái đích của chuyến đi. Bây giờ dù ai nấy cũng đều an cư lạc nghiệp nơi xứ người, nhưng có lắm khi chúng ta tự hỏi không biết là may hay là rủi khi chúng ta đến được nơi này. Rồi chúng ta miên man nghĩ ngợi đến hàng triệu đồng bào ruột thịt của chúng ta đã vĩnh viễn nằm lại dưới lòng biển Đông, ai trong chúng ta cũng phải một phút ngậm ngùi cho thân phận Việt Nam với những bất hạnh triền miên. Thật ra, hơn nửa đời nhìn lại, chắc ai trong chúng ta cũng đều nhận chân ra rằng ai trong chúng ta rồi cũng phải một lần chết và cái chết không đáng sợ, nhưng phải chết như thế nào chứ chết như những cái chết mà thuyền nhân Việt Nam chúng ta phải gánh chịu trên biển Đông quả là một đại nạn khiếp đảm, không riêng cho thuyền nhân mà là cho cả dân tộc. Riêng tôi, bây giờ nhiều lúc nghĩ lại nếu ngày ấy không vì sự nghiệt ngã và tàn bạo của những người anh em phía bên kia, chắc chắn không ai trong chúng ta lại chịu đánh liều lấy sinh mạng nhỏ nhoi của mình vượt trùng dương, lướt sóng tử thần để đổi lấy hai chữ “tự do” đâu. Dù đã ngót hai mươi năm an cư lạc nghiệp nơi xứ người, nhưng có những đêm trường thanh vắng, tâm thức tôi vẫn còn nghe vọng đó đây những tiếng kêu cứu, những hình ảnh ghê rợn của đám hải tặc dã man, tay đang ghìm những thanh mã tấu sáng choang... Rồi giật mình thức giấc mới biết đây chỉ là dư âm hãi hùng năm xưa của những người đã cố vượt qua cái chết để tìm sự sống để được làm một con người thật là người. Hôm nay ngồi đây an bình viết lại những trang bút ký về một thời đã qua từ khi những người anh em phía bên kia nuốt trọn Việt Nam. Viết lại những kỷ niệm không thể nào quên được của đời người, dù thời gian đã trên hai mươi năm trôi qua hay có dài hơn đi nữa, thì những ký ức nhức nhối ngày đó vẫn còn đây như một chứng nhân của thời đại. Không phải tôi viết lại để tả oán hay bi thảm hóa cuộc đời của mình, mà viết lên để lưu lại cho dân tôi nước tôi và nhất là cho con cháu tôi những gì đã từng xảy ra cho triệu triệu con dân Việt, cũng như những bất hạnh nhọc nhằn, nổi kinh hoàng khủng khiếp, những tủ nhục của thân phận thuyền nhân trên đường trốn chạy khỏi quê hương chỉ vì ước vọng tự do. Viết lên đây như một chứng nhân, không chỉ cho lịch sử Nhân Bản Việt Nam, mà còn cho lịch sử sinh tồn “vô tiền khoáng hậu” của nhân loại, vì những gì thuyền nhân chúng tôi đã kinh qua trong thế kỷ 20, chắc chắn là “vô tiền khoáng hậu” trong lịch sử thế giới, nghĩa là đây là lần xảy ra duy nhất trong lịch sử nhân loại trên địa cầu này. Và cuối cùng, dù không muốn “quơ đũa cả nắm”, nhưng tôi thiết

ngĩ, không riêng gì sáu bảy ngàn ghe đánh cá Thái Lan phải chịu trách nhiệm trước lịch sử thế giới, mà nhà nước Thái và dân tộc Thái cũng phải trực tiếp chịu trách nhiệm với dân tộc Việt Nam về tội ác dã man của họ trên biển Thái vì trong bất kỳ thời đại nào, lương tâm nhân loại sẽ không bao giờ chấp nhận tội ác tày trời này. Bên cạnh đó, dân tôi nước tôi nợ nhân dân của các nước yêu chuộng tự do, các nước đã dang rộng vòng tay ra đón lấy chúng tôi, một món nợ tình thần không sao trả hết được. trước khi kết thúc bài viết này, tôi xin mượn dòng chữ này để nói lên lòng tri ân đối với các ân nhân của riêng tôi và của dân tôi, xin tri ân những người yêu chuộng tự do đã bảo bọc chúng tôi trong suốt gần ba thập niên (70, 80 và 90). Tôi cũng xin thắp lên một nén hương lòng tưởng niệm những người Việt thân yêu của chúng tôi đã bỏ mình trên bước đường vượt biển tìm tự do.

*Không Nhận Nơi Đây
Làm Quê Hương*

Người Long Hồ xin được một lần tạ lỗi với con người và đất nước đã dang rộng đôi tay nhân ái ra mà bao bọc cho tôi và dân tôi trong cơn khốn khó, nhưng tôi xin được không nhận nơi này làm quê hương, vì không có nơi nào trên địa cầu này có thể thay thế được quê hương tôi. Xin một lần tạ lỗi!!!

7rái qua bao thăng trầm vinh nhục theo vận nước, hàng triệu người Việt Nam đã bỏ nước ra đi đến những vùng đất mang tên “Tự Do” để làm lại cuộc đời. Sau gần 30 năm lưu lạc, đa số người Việt ở khắp mọi nơi hầu như ai nấy cũng đều đã an cư lạc nghiệp. Tuy nhiên, nếu chịu khó suy nghĩ một chút, thì chắc ai trong chúng ta cũng phải công nhận rằng, những cái mà chúng ta đang có đây có thực sự là những cái mà chúng ta đi tìm trong cuộc vượt thoát 75 hay những cuộc vượt biển về sau này hay không? Bây giờ thì đa phần chúng ta ai cũng có nhà, có xe, có đầy đủ hết những phương tiện vật chất cho cuộc sống hằng ngày. Nhưng thực ra, nhu cầu này chỉ là một phần rất nhỏ trong mục đích cao cả của những cuộc vượt thoát mà thôi. Tự những nhu cầu này không nói lên được mục đích cao cả của những cuộc vượt thoát, mục đích ấy là gì quý vị có còn nhớ không? Từ lúc sang đến những quốc gia dung chứa quý vị cho đến nay, có ai trong quý vị còn nhắc đến bốn chữ “Lý Tưởng Tự Do” nữa không quý vị? Những ngày tháng chúng ta còn sống vất vưởng trong địa ngục ngay trên quê hương mình thì ai cũng mong làm sao để đi đến một nơi có tự do, có tình người, mong như người ta mong đi tìm thiên đường vậy. Nhưng khi đã sang đến đây rồi thì ai trong chúng ta cũng đều bị xoay vần trong cuộc sống tất bật từ sáng sớm đến chiều tối, chúng ta trở thành những tên đầy tớ trung thành cho vật chất, chúng ta bị vật chất nó dày vò cắn rứt. Gia đình nào cũng sống trong căng thẳng, căng thẳng giữa chồng vợ cha con, căng thẳng đến độ bất cứ giờ phút nào, mối dây liên hệ thiêng liêng giữa chồng giữa vợ, giữa cha giữa con cũng có thể bị đứt phăng lúc nào không biết.

Vì thời cuộc mà chúng ta tha hương rồi tạm dung trên khắp các miền thế giới, và vì nhu cầu của cuộc sống hằng ngày mà chúng ta phải bận bịu mưu sinh trong hoàn cảnh mới. Nhưng làm sao chúng ta quên được quê hương, nơi chúng ta đã sinh ra và lớn lên, dù nơi ấy đã nghìn trùng xa cách, nhưng với ta nó đẹp và nên thơ làm sao. Làm sao chúng ta có thể quên được những kỷ niệm năm xưa, mà tuổi càng về già chúng ta càng cảm thấy chúng tiếp tục đọng đầy chất ngát trong ta? Làm sao chúng ta quên được những bạn bè thân thuộc, kể còn người mất? Chắc ai trong chúng ta cũng thầm cảm ơn mảnh đất tạm dung này, vì nhờ nó mà chúng ta mới có cuộc sống sung túc về vật chất như hôm nay. Tuy nhiên, hạnh phúc mà chúng ta đã và đang đi tìm không chỉ đơn thuần là vật chất. Những tiện nghi vật chất có thể góp phần đem lại sự thoải mái cho ta trong cuộc sống hằng ngày, nhưng tuyệt nhiên nó không phải là hạnh phúc. Đối với những người Việt Nam, nhứt là những người đã từng sống qua hai trào, VNCH và CHXHCN, chắc ai trong chúng ta cũng đều biết rõ thế nào là

hạnh phúc. Hạnh phúc của chúng ta là không có cảnh người bóc lột người như người anh em bên kia giới tuyến đã từng hô hào, hạnh phúc của chúng ta là mái ấm gia đình, là tình làng nghĩa xóm. Hạnh phúc của chúng ta là được Tự Do làm bất cứ việc gì mình muốn miễn là mình đừng xâm phạm đến sự riêng tư của người khác. Hạnh phúc của chúng ta là muốn ăn gì nói gì đều không bị ai khuấy phá. Hạnh phúc của chúng ta là muốn thờ Phật hay thờ Chúa là tùy nơi tín ngưỡng của mình chứ không ai có quyền cấm cản hay bắt ép mình, vân vân và vân vân. Chính vì lẽ đó mà trong lịch sử vô tiền khoáng hậu của Việt Nam, từ thời lập quốc cho đến nay, đã trên bốn ngàn năm, mới có một lần sóng người vượt biển, mà chưa có quốc gia nào có thể qua mặt được, họ đã bất kể nguy nan và tử thần chờ chực, họ dám đánh đổi mạng sống của chính mình để đổi lấy một cuộc sống hạnh phúc thật đúng nghĩa của nó. Ngày tôi chấp nhận ra đi là tôi chấp nhận tất cả những gì sẽ đến với tôi, tôi không bao giờ nghĩ là tôi bị lưu đày nơi xứ người vì đây là sự lựa chọn của chính tôi. Tôi nghĩ những gì mà dân tôi nước tôi đang trải qua cũng chỉ là một cơn ác mộng. Cơn ác mộng nào rồi cũng sẽ qua đi, để trả lại cho dân tôi nước tôi những ngày xưa thân ái, những ngày xưa thanh bình và êm đềm. Tôi rất cảm ơn con người và đất nước nơi tôi đang tạm dung, họ đã dang rộng đôi tay từ ái ra mà đón lấy tôi, mà dung chứa tôi và xem tôi như họ, nhưng chắc không bao giờ tôi có thể chấp nhận cái ý tưởng “nhận nơi này làm quê hương” được. Nói như vậy không có nghĩa là tôi phải ơn những người đã và đang cứu mang tôi. Tôi đã tự nguyện đem hết tài sức ra trả ơn cho đất nước mà tôi đang tạm dung, nhưng quê hương tôi vẫn còn đó, không ai có quyền tước lấy nó từ trong tay dân tộc tôi. Hai tiếng quê hương chắc chắn làm cho chúng ta, những người con Việt, se lòng lại mỗi khi được nghe ai nhắc đến. Riêng tôi, nơi này dù có cho tôi đủ đầy mọi thứ vẫn không làm sao xóa mờ được ký ức của tôi về nơi tôi đã sinh ra, lớn lên và trưởng thành. Tôi đến đây vì hoàn cảnh, chứ tôi nào muốn sống xa cách cha mẹ, anh em, làng nước nơi có bà con ruột thịt thân thương. Nơi đây dù cuộc sống có thoải mái, có đầy đủ, có văn minh hơn quê tôi nhiều lắm, nhưng tôi vẫn cảm thấy thiếu thiếu một cái gì. Nơi đây dù có cho tôi đủ thứ trong cuộc sống hằng ngày và suốt đời tôi, tôi sẽ không bao giờ quên ơn đất nước đã dang rộng đôi tay nhân ái ra mà đón nhận tôi, nhưng tôi không thể nào nhận nơi này làm quê hương, vì tất cả mọi thứ đều là của người, chứ nào phải của ta, từ vật chất đến tinh thần, từ phong tục tập quán đến lối sống hằng ngày, dù họ có nhân ái và lịch sự thế mấy, dù họ có cố gắng hòa đồng và thật tế nhị thế mấy, tất cả chỉ là những tình cảm hạn hẹp bên ngoài chứ không thể nào đi sâu vào nội tâm của mình được. Còn nhiều thứ khác khiến tôi không thể nào nhận được nơi này là quê hương. Làm sao một người Việt Nam như tôi có thể chấp nhận cái lối luyện ái bệnh hoạn của một thiểu số trai gái phương Tây? Làm sao một người Việt Nam như tôi có thể chấp nhận lối sống vô hồn vô đạo đức và thiếu trách nhiệm, nơi mà con cái xem cha mẹ như người xa lạ, xem thầy cô chẳng ra gì, nơi mà cha mẹ không có quyền phạt dạy con cái, nơi mà thanh thiếu niên xem tượng Chúa, tượng Phật như những thứ trang sức, hễ thích thì đeo, còn không thích thì

quảng bỏ. Chính tất cả những thứ này đã khiến mình chẳng những không thể nào quên hẳn quê hương mình để trở thành dân bản xứ được, mà nó làm cho mình càng thao thức và hoài niệm đến quê hương một thời văn hiến. Ngoài ra, căn bản văn hóa Đông Tây đối chọi nhau như ngày với đêm, khiến mình lúc nào cũng hụt hẫng chơi với nơi xứ người.

Thật tình mà nói, cộng đồng Việt Nam ở California cũng khá lớn, nên hầu như cái gì ngày xưa ở Việt Nam mình có thì ở đây đều có. Ngày tết cổ truyền Việt Nam ở đây cũng được đồng hương tổ chức nhộn nhịp không thua gì ở Việt Nam, nhưng tất cả những thứ ấy chẳng những không làm cho lòng tôi bớt tưởng nghĩ về quê hương, mà ngược lại nó còn khiến cho lòng hoài cố hương của tôi càng thêm rai rứt hơn. Có lẽ những thứ này mặc dù cũng mang hia đội mào Việt Nam, nhưng lại không có một tí nào có hồn Việt Nam cả, có lẽ với tôi, phải có chất liệu Việt Nam mới thành được hình ảnh Việt Nam, có lẽ với tôi, dù người mình cố tạo ra những hình ảnh nón lá, áo dài, bụi tre, khóm trúc, con đê, bờ ruộng nơi xứ người trong các buổi hội chợ, thì cũng chỉ là gượng gạo, chứ không có một tí gì khiến tôi gợi cảm về một nước Việt Nam thật gần mà cũng thật xa trong tôi. Mỗi độ xuân về là mỗi lần lòng tôi tràn dâng thêm nỗi niềm băng khuâng nhớ cảnh, nhớ người, nhớ quê, nhớ cha mẹ anh em, nhớ ruộng đồng làng nước, nơi tôi sinh ra, lớn lên và trưởng thành, nơi có dòng Cửu Long với chín con rồng uốn khúc trước khi chảy ra biển Đông. Vĩnh Long quê hương tôi đã từng là một miền đất lịch sử của xứ đàng trong trong cuộc Nam tiến mở mang đất nước. Quê tôi không có núi non hùng vĩ như hai miền Trung Bắc, nhưng quê tôi hiền hòa và thơ mộng với sông nước mênh mông, với ruộng đồng bạt ngàn xanh mướt, với vườn tược cây trái quanh năm, với tiếng mẹ ru con nhẹ nhàng êm dịu. Chính nơi đó đã nuôi lớn tôi thành người. Chính ký ức về quê hương đã sưởi ấm lòng tôi trong những đêm đông lạnh lẽo nơi xứ người. Quê hương tôi không có những tòa nhà cao chọc trời như ở đây, cũng không có cuộc sống văn minh vật chất cao tột như ở đây, nhưng nơi đó đã sản sinh ra những con người hiền hòa, chất phác, ăn ngay nói thẳng, siêng năng cần cù, không tranh đua danh lợi, không lọc lừa phản trắc, mà ngược lại sẵn sàng chấp nhận hy sinh ngay cả sinh mạng mình vì phúc lợi của đất nước dân tộc.

Thú thật, có nhiều khi đi ngang qua một cái ao đầy lục bình hay bông súng, lòng tôi cũng có lúc chùng lại vì nhớ đến quê hương, nhưng càng ngắm tôi càng thấy nó xa lạ chứ không một chút gì giống với quê hương khi nhìn những bông súng to tướng thô kệch, những con ếch to bằng bắp vế chứ không giống như những con ếch Việt Nam, cũng to nhưng to vừa phải. Loay quay mãi nơi xứ người mà vẫn không tìm được một nơi nào cho giống với quê hương mình, nên tôi quay về nhà và cố tạo cho khu vườn sân sau của mình cũng mang được một vài nét quê hương, nhưng rồi những hình ảnh đó chỉ tồn tại được trong một thời gian ngắn của vài ba tháng hè, còn thì những mùa khác chúng héo tàn úa rủ như chính thân phận của quê hương đất nước tôi bây giờ. Dù nơi này cũng nước non hùng vĩ, cũng tình người đầy ấp, nhưng làm sao mình tìm lại được những tiếng chim gọi đàn bay về tổ ấm lúc hoàng hôn, làm gì có được tiếng

chày giã gạo trong những đêm trăng, tiếng chó sủa trắng hay tiếng gà gáy sáng năm xưa? Điều làm cho tôi xốn san nhất là cuộc sống chạy theo văn minh vật chất, quên mất tình người ở đây. Vợ chồng hề còn thích nhau thì còn chung sống, hết thích nhau là đưa nhau ra tòa làm một cuộc “tách hộ” thật ngoạn mục. Nơi đây làm gì có những người con gái đoan trang, thùy mị như nơi tôi đã sanh ra và lớn lên. Quê hương tôi miền đất Vĩnh, có những người con gái đoan trang, những người đàn bà đầy tình đầy nghĩa và một lòng một dạ thủy chung với chồng. Cơn đại hồng thủy 75 càng chứng minh rõ nét hơn tính nhẫn nhục chịu đựng của người con gái xứ Vĩnh nói riêng, của cả nước nói chung. Những người con gái thời đại tôi đã hứng chịu trăm cay ngàn đắng từ tai trời, ách nước, họa người, nhưng họ đã nhẫn nhục chịu đựng sự trả thù tàn nhẫn của một chế độ, họ đã chịu đựng hy sinh gian khổ, chấp nhận những đối xử phân biệt trong mọi khía cạnh của đời sống hằng ngày. Đây chỉ là niềm cảm xúc hạn hẹp về quê hương đất Vĩnh của tôi, nhưng tôi nghĩ đây cũng chính là cảm xúc của đa phần những người sống tha hương như tôi. Thú thật, tôi không muốn đánh bóng về một quê hương, một dân tộc, nhưng sự thật không thể nào không nói lên, nói lên để cho mình biết, cho người biết tại sao tôi không thể nào nhận được nơi này làm quê hương cho mình, dù nơi này đã đối xử với tôi còn hơn bát nước đầy. Không phải tôi nói lên những điều này để phủ nhận công ơn cứu mang của nơi này, nhưng nói lên để mọi người chúng ta cùng nhau ôn cố tri tân, để thấy rằng đa phần chúng ta hôm nay sở dĩ có được cuộc sống đoàn tụ êm đềm bên cha mẹ, vợ con... cũng nhờ truyền thống tốt đẹp của dân tộc mang tên Việt Nam. Nói để nơi này dù vui, dù buồn, dù sướng hay dù khổ, chúng ta phải cố mà giữ cho được cái truyền thống cao đẹp ấy, chúng ta phải giữ cho được tấm chơn tình, lòng chung thủy mà truyền thống Việt Nam đã từng hun đúc những thế hệ cha anh chúng ta. Thật tình mà nói, hiện tại tôi đang sống trong chan hòa nắng ấm của bên này bờ Thái Bình, không thiếu bất cứ thứ gì từ vật chất đến tinh thần, một cuộc sống tự do với đủ đầy vật chất. Nắng bên này cũng ấm không thua nắng ấm quê tôi, nhưng tôi luôn thấy lòng tôi se lạnh vì dù thế nào đi nữa, tôi cũng không tìm được ở nơi này cái nắng ấm chan hòa tình thương của quê hương, nơi tôi đã sanh ra và lớn lên thành người. Tôi không dám hàm hồ cho rằng nơi đây không có tình người, vì nếu không có tình người thì không cách chi họ có thể dang rộng đôi tay nhân ái ra mà đón tiếp và cứu mang chúng tôi, nhưng tôi phải thành thật mà nói rằng, không cách chi tôi tìm được ở đây thứ tình làng nghĩa xóm của quê hương tôi, nơi đó bà con làng nước sẵn sàng che chở bao bọc cho nhau khi tối lửa tắt đèn, không cách chi tôi tìm được ở đây những gia đình hay những bà mẹ lo lắng, cứu mang và bảo vệ con cái cho đến ngày chúng trưởng thành như những bà mẹ quê Việt Nam, không cách chi tôi tìm thấy được ở đây những đứa con hiếu thảo, sẵn sàng chăm sóc, phụng dưỡng và lo lắng cho cha mẹ trong lúc tuổi già bóng xế... Những thứ đó nếu tôi không tìm thấy ở quê hương tôi, thì khó lòng mà tìm thấy được ở bất cứ đâu trên địa cầu này.

Nói gì thì nói, tất cả những gông cùm áp đặt lên đầu lên cổ nhân dân tôi chỉ là tạm bợ, vì từ thời Nguyễn Ánh mở ra trang sử rước voi về dầy mả tổ đến nay, chưa có lần nào dân tộc mình thực sự nắm được vận mạng của đất nước mình. Nhưng rồi thì những thứ đó cũng phải theo luật vô thường mà biến diệt. Lẽ thường của trời đất là hết thịnh rồi suy, hết suy rồi thịnh; quốc gia, dân tộc và con người chúng ta cũng không chạy được ra ngoài cái lẽ thường đó. Tất cả những ngậm ngùi cay đắng hiện tại rồi cũng sẽ là quá khứ, tất cả đều sẽ trở thành những trang sử hưng vong của dân tộc, nhưng quê hương, đất nước và con người sẽ ở mãi trong lòng của chúng ta, chính vì thế mà không thể nào tôi có thể chấp nhận bất cứ nơi nào khác hơn là nơi mà tôi đã sanh ra và lớn lên làm quê hương. Có người cho rằng quê hương là chùm khế, là cánh diều, là con đê bờ ruộng... cũng phải, nhưng với tôi những thứ đó vẫn còn thiếu, với tôi quê hương là tất cả những gì mà chúng ta đã ôm ấp và những gì đã ôm ấp và nuôi lớn ta thành người. Ngoài những thứ này, với tôi, quê hương tôi còn là thứ tiếng mà tôi đã được mẹ tôi dạy cho tôi từ thuở hã còn nằm nôi, từ thuở mới vừa bập bẹ những tiếng nói đầu đời. Với tôi, tiếng Việt hay và phong phú quá đi thôi. Càng biết nhiều ngoại ngữ chừng nào, tôi càng trân trọng tiếng Việt mến yêu của tôi chừng ấy, vì có thứ tiếng nào mà tôi có thể dùng một cách tuyệt diệu và uyển chuyển như tiếng Việt đâu? Và với tôi, chỉ với những người có chung một ngôn ngữ mới có thể thấu hiểu nhau qua truyền thông và mới có thể có chung những cảm xúc được. Chính vì vậy mà với tôi, tôi khó lòng nhận nơi này làm quê hương, vì nơi này dù có cho tôi tất cả những gì tôi cần, nhưng nơi này chưa từng ôm ấp và nuôi lớn tôi thành người. Tôi mong lắm có một ngày dân tôi nước tôi được sống lại những ngày chan hòa ánh sáng tự do, chan hòa tình yêu thương của tình làng nghĩa xóm, để tôi được trở về và được nghe lại tiếng mẹ ru hời, tiếng chuông chùa ngân nga khi chiều về, tiếng mục đồng ngâm nga những câu hát bài vè đầy tình tự dân tộc, tiếng các em ê a bài học vỡ lòng, và nhiều lắm những tiếng nói thân thương của quê hương tôi. Xin một lần nữa nói lên tâm trạng thật của chính lòng mình, và một lần nữa được tạ lỗi với những người đã dang rộng đôi tay ra cứu mang tôi sau cơn hồng thủy của đất nước tôi.

*Một Đời
Mẹ Trao*

Con xin kính dâng lên hương hồn của mẹ với niềm thương kính vô biên. Con xin ghi nhớ tất cả những lời mẹ đã nhắn nhủ, và con xin trân trọng ôm ấp “một đời mẹ trao” như một báu vật, một hành trang hay một thứ của hồi môn để con tiếp tục vào đời. Mẹ ơi! Con biết ngày mẹ ra đi mà lòng vẫn còn nuối tiếc vì không nhìn thấy được đứa con trai thân yêu của mẹ, vì mẹ muốn mãi mãi là ánh sáng chiếu rọi tâm hồn các con của mẹ, mẹ muốn mãi mãi là nguồn sinh lực tiếp sức cho chúng con vượt qua những chông gai nghiệt ngã của dòng đời, phải không mẹ? Nhưng trên đời này có thứ nào chạy ra khỏi định luật vô thường đâu hở mẹ. Xin mẹ nhận nơi đây một nén hương lòng của đứa con trai thân thương của mẹ và xin mẹ hãy yên lòng siêu thoát!!!

Mỗi người chúng ta, ai cũng có riêng cho mình những kỷ niệm về mẹ, vui có, buồn có, hạnh phúc có, khổ đau cơ cực cũng có, mỗi người mỗi khác, nhưng tôi tin chắc một điều là chúng ta đều có chung một điểm: ai trong chúng ta cũng đều trân quý và cất chứa những kỷ niệm ấy ở một nơi trang trọng và tôn kính nhất của lòng mình. Nghĩ đến mẹ, tôi chẳng biết phải bắt đầu từ đâu vì mẹ là tất cả, mẹ là hình bóng cao quý mà tôi tôn kính cả đời; hình hài này, khối óc này là của mẹ, là một đời mẹ trao.

Mẹ, một tiếng gọi thật ngắn ngủi nhưng thật ngọt ngào thấm thiết, nó chứa đựng cả một vùng trời trong sáng bất tận, một tình yêu thiêng liêng cao cả mà không thể dùng ngôn từ để diễn tả được. Hình ảnh người mẹ Việt Nam trong mọi giai tầng xã hội luôn gắn liền với những đức tính nhu nhân hiền lành, trung hậu, đảm đang, và hy sinh cho chồng cho con. Riêng với những bà mẹ nghèo nàn, phải chịu đựng thêm đủ thứ tai trời, ách nước, họa người... nhưng các người không hề quản ngại nắng sương mưa gió, lúc nào cũng sẵn sàng làm những cánh cò hom hem, ốm yếu, lặn lội kiếm ăn trên những cánh đồng hoang lạnh. Lúc nào cũng sẵn sàng ngược xuôi tần tảo để kiếm tiền nuôi con nuôi chồng. Với tôi, mỗi khi nghĩ đến mẹ, tôi vô cùng sung sướng và hãnh diện được làm con của mẹ trong cảnh bần hàn túng thiếu và cơ cực nhứt của đời người. Bây giờ và cho mãi đến về sau này có lẽ tôi sẽ không bao giờ quên được hình ảnh mẹ tôi trong giai đoạn lao đao lận đận nhứt của tuổi thơ. Mẹ ơi! Với ngôn ngữ hạn hẹp của loài người và chữ nghĩa hạn hẹp của con, làm sao con có thể diễn tả hết được ‘lòng mẹ thương con’? Bao lòng mẹ cao như trời hay rộng như biển, cũng phải, nhưng trời kia còn có khi gieo giông kết bão hay biển kia còn có lúc sóng dậy ba đào, chứ lòng mẹ cho con lúc nào cũng êm dịu như mặt nước hồ thu không gợn sóng. Mẹ lúc nào cũng sẵn sàng ban phát cho con những thứ cấp thiết, mà nếu không có thì không thể nào con có thể lớn lên thành người cho được. Thế mới biết “đố ai đếm được sao trời, đố ai đếm được tấm lòng mẹ trao?”

Cây có cội, nước có nguồn, làm người ai cũng có tổ tiên cha mẹ. Theo quan niệm truyền thống Khổng Nho của phương Đông thì mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái

gần như là mối quan hệ tự nhiên. Cha mẹ tạo ra con cái, có bổn phận phải nuôi nấng dạy dỗ; con cái được dạy dỗ nuôi nấng như vậy nên đương nhiên là phải có bổn phận tôn kính và phụng dưỡng các người ở tuổi xế chiều. Thế nên người Việt Nam chúng ta, ai ai cũng đều nhớ thương hoài cảm đến mẹ đến cha, nhưng với tôi, bất cứ thứ gì mà tôi biết được thấy được đều khiến tôi liên tưởng đến mẹ. Một cụ già ngoài phố, một cụ bà đi chợ với cháu con, hay đọc những câu ca dao qua sách vở, vân vân, đâu đó đều loáng thoáng hình bóng mẹ hiền. Ca dao Việt Nam là cả một kho tàng chất chứa tình mẹ như “Có cha có mẹ mới có mình, ở sao cho xứng chữ tình làm con,” hay “Nuôi con chẳng quản chi thân, bên ướm mẹ nằm bên ráo con lăn,” hay “Biển Đông có lúc đầy vơi, chớ lòng cha mẹ suốt đời tràn dâng,” hay “Ớn cha lành cao hơn non Thái, đức mẹ hiền sâu tựa biển khơi. Dù cho dâng cả một đời, cũng không trả được ơn người sinh ta,” vân vân và vân vân.

Nhiều người có diễm phúc được cả cha lẫn mẹ nuông chiều dạy dỗ. Với tôi, tôi không cho là bất hạnh khi không được sự nuông chiều của ba; mà ngược lại, tôi vô cùng thương cảm cho ba tôi, người đã sanh ra và lớn lên trong môi trường cũng thiếu sự nuông chiều dạy dỗ của người cha, nên người không có diễm phúc biết được sự tuyệt vời của bổn phận làm cha, làm một người cha lý tưởng đúng mức. Nói như thế không có nghĩa là tôi phủ nhận công cha như núi Thái Sơn của người, nhưng nói lên để tự tôi ôn cố tri tân, rồi từ đó tự tôi rút ra được bài học kinh nghiệm cho bản thân và bổn phận làm cha của tôi bây giờ. Nói để tự mình cảm thông và yêu thương một người cha chưa bao giờ được lớn lên trong môi trường yêu thương nuông chiều, nên sự yêu thương nuông chiều thật là xa lạ đối với người. Riêng mẹ và những hy sinh của người, đối với tôi là cao tuyệt, mẹ là siêu việt, tình yêu thương nuông chiều và dạy dỗ của mẹ vượt lên ngôn ngữ văn tự. Ngôn ngữ văn tự của loài người chỉ có thể nói lên một cách tương đối chứ không thể nào diễn tả hết được sự hy sinh cao tột của tình cha nghĩa mẹ. Hơn nữa, tôi không phải là một văn sĩ chuyên nghiệp nên bao lần muốn viết về mẹ và bao lần đã viết, nhưng nhiều khi vốn liếng văn chương nghèo nàn nên bao lần cầm bút lên vẫn không viết nổi hết những gì mình muốn nói về mẹ. Nhưng không sao đâu, phải không mẹ? Mẹ đâu bao giờ chê những điều con viết, vì con viết bằng cả tấm lòng con dâng lên mẹ mà. Mẹ có biết là từ hồi nào cho đến bây giờ và mãi mãi về sau này, mỗi khi nghĩ đến mẹ là lòng con luôn luôn trào dâng niềm hãnh diện vì được làm con của mẹ, một người mẹ tuyệt vời. Mà con nghĩ trên đời này, có lẽ ai cũng đều có một bà mẹ thật tuyệt vời và thật vĩ đại, tuy nhiên, mỗi người mỗi khác vì mỗi người đều có những kỷ niệm khác nhau về mẹ. Dù thế nào đi nữa thì hình ảnh thân thương và tiếng nói dịu dàng của mẹ vẫn là hành trang vĩnh cửu của mỗi người chúng ta. Tiếng mẹ muôn đời vẫn là một âm hưởng ngọt ngào êm ái. Tiếng mẹ chẳng những là tiếng nói đầu đời của loài người khi nối bất nhịp câu ngôn ngữ, mà tiếng mẹ cũng chính là tiếng nói sau cùng trước khi từ bỏ cõi đời. Với người Việt Nam, mẹ là chuỗi ba hương, là xôi nếp một, là đường mía lau, là mặt đất, là quê

hương, là bầu trời, là dòng suối tuôn chảy tình thương không ngừng nghỉ, là cả một khung trời tươi đẹp cho tuổi thơ.

Bây giờ xa quê, mất mẹ, tôi mới thấm thía với một bài kinh Phật:

*“Đời người như một giấc mơ,
Trăm năm nào khác cuộc cờ đổi thay.”*

Mới hôm nào đây mà tất cả đã thành dĩ vãng. Ngày trước, khi còn đang tung tăng bơi lội trong vùng hạnh phúc chất ngất của thời thơ ấu, thì mình xem cái hạnh phúc ấy rất tầm thường, rất tự nhiên, không biết rằng mỗi ngày trôi qua, mỗi tháng mỗi năm trôi qua là tóc mẹ bạc dần, nó báo hiệu cho mình cái hạnh phúc ấy sắp sửa bay xa, thế nhưng mình vẫn thản nhiên tiếp tục tung tăng bên gối mẹ. Cha mẹ đã đến với mình trong chất ngất yêu thương, nhưng ngày đó có khi nào mình nghĩ tới chuyện đến với cha mẹ đâu? Cho đến cái ngày long trời lở đất ập đến: ngày cả cha lẫn mẹ đều qui tiên, thì mình mới thấy mất cả bầu trời, mất cả ánh sáng, mất cả nơi nương tựa an toàn nhứt trên cõi đời này. Từ đây không còn ai trông ngóng mong chờ, không còn ai lo lắng hồi hộp theo dõi vận mạng của mình nữa! Từ đây có còn ai cố vấn bất vụ lợi cho quyền sống của mình nữa đâu! Cha mẹ quả thật là những kho tàng tinh thần vô giá mà không có bất cứ thứ gì có thể thay thế được.

Theo phong tục cổ hủ của lối sống xưa nên năm 16 tuổi, mẹ đã bỏ lại sau lưng những nét trong sáng hồn nhiên của tuổi thanh xuân để lên xe hoa về nhà chồng. Tôi không biết ngày ấy ba và mẹ tôi có cơ hội để biết nhau và yêu nhau không, nhưng nghe ngoại nói khi ba đi hỏi cưới mẹ thì mẹ chỉ biết cúi đầu vâng theo mệnh lệnh của ông bà ngoại. Mẹ không nói bằng lòng, cũng không phản đối. Mẹ chỉ im lặng vâng lời. Năm mười bảy tuổi, lứa tuổi mà bây giờ các em vẫn còn ngây thơ đùa giỡn trong khuôn viên nhà trường, thì mẹ tôi đã phải làm mẹ. Ba tôi là một người làm ăn rất giỏi, nhưng khổ nỗi mang tánh phong lưu với bằng hữu, nên bao lần ba đã lên voi xuống chó, và bao lần gia đình tôi cũng phải lên xuống theo ba.

Cuộc sống cứ tất bật như thế với mẹ tôi. Ba tôi thì phiêu bạc giang hồ, lâu lâu mới về nhà một lần, mẹ thì thủ phận nuôi con. Năm mẹ ba mươi tuổi, cái tuổi mà bây giờ con gái tôi chưa chịu lấy chồng, thì mẹ đã có đến mười một con. Mẹ ngày càng cơ cực vất vả hơn, vì ba tôi vẫn phong lưu một đời. Mẹ như cây không bón phân tưới nước, mà còn bị những chồi non hút hết nhựa sống. Cả đời mẹ còm cõi nuôi con, mẹ phải chịu đựng những nhác búa tàn khốc của thời gian, chịu đựng sức nặng của cuộc đời với không biết bao nhiêu là tai trời, ách nước, họa người. Cả đời mẹ chưa bao giờ được cuộc sống gọi là tạm đủ, hưởng là xa hoa phung phí, vì cái nghèo luôn đeo đẳng lấy mẹ con mình. Đôi má hồng ngày nào của mẹ giờ đây sạm nắng, đôi mắt sáng long lanh ngày nào của mẹ tuy vẫn còn thoáng đượm nét sắc xảo của thời con gái nhưng bây giờ cũng trũng sâu thâm quầng, đôi bàn tay mềm mại thời con gái đã biến đi đâu mất nhường chỗ đôi tay sần sùi chai sạn. Mẹ chỉ lo cái ăn cái mặc cho các con, chứ còn mẹ thì thế nào cũng được.

Mẹ còn nhớ không? Vào những năm ba thất nghiệp, mỗi lần Tết đến, nhìn bạn bè đưa nào cũng quần là áo lụa, đi học mỗi ngày là một bộ đồ khác nhau, trong khi con chỉ có mỗi một cái quần kaki xanh và một cái áo vải thô trắng nhão. Nhiều khi trời nóng nực, giữa tuần giặt đồ không kịp khô, sáng hôm sau mặc lại để đi học, đi bộ hơn hai cây số, lúc đến lớp thì cả người lẫn đồ đã toát ra một thứ mùi khó ngửi. Chính vì vậy mà nhiều lúc không phải đợi bạn bè xa lánh mình, mình đã biết thân mà tự xa lánh họ. Đi học thì ai cũng có cặp da, còn mình thì một cái cặp bằng đệm mà cũng đâu được lành.

Có một bữa, con về cần nhằn với mẹ, “Mẹ ơi tại sao chưa bao giờ mẹ sắm cho con 2 bộ đồ vậy hở mẹ?” Lúc đó dù con hãy còn nhỏ, nhưng con còn nhớ rất rõ là mẹ đã quay mặt nhanh đi để che bớt nỗi xót xa, nhưng cũng không ngăn kịp hai dòng nước mắt lăn dài trên đôi má sạm nắng của mẹ. Mẹ nghẹn ngào, con biết dù mẹ cố đè nén không để khóc thành tiếng nhưng toàn thân mẹ run lên vì xúc động. Mẹ xoa đầu con và nói: “Con ơi! Mẹ cũng muốn mua thật nhiều quần áo cho các con, chứ mẹ nào muốn nhìn các con của mẹ thiếu thốn như thế này, nhưng con coi đó, trong lúc ba thất nghiệp, mẹ ráng lắm mới lo được cái ăn cho tụi con, còn cái mặc mỗi lần sắm cho các con mỗi đưa một bộ thì con thấy nhà mình phải mua trên mười bộ rồi còn gì! Mẹ xin lỗi con vì mẹ đã không có khả năng đem lại đầy đủ cái ăn cái mặc cho các con.” Đêm hôm đó mẹ đã lấy chiếc áo dài duy nhất mà ông chú Ba từ Sài Gòn đã gửi về cho mẹ mấy năm về trước ra, đây là chiếc áo lành lặn duy nhất của mẹ, nhưng không khi nào mẹ có dịp mặc nó. Mẹ cặm cụi tháo ra từng miếng, rồi đo cắt cho con một chiếc áo, nhưng hình như con cũng không vừa ý vì có những mảnh nổi sau lưng và trước ngực hơi khác thường với những chiếc áo khác. Con lại cần nhằn và không chịu mặc vì thấy kỳ quá, ‘sao nó không giống áo của con trai chút nào hết mẹ ơi!’ Con chỉ cần nhằn với mẹ vậy thôi chớ nào ngờ đâu hôm sau mẹ nấu thêm nồi chè một bên gánh cháo để bán buổi chợ chiều, rồi khoảng nửa tháng sau mẹ may cho con một cái áo vải KT trắng thật đẹp, đó là chiếc áo đẹp và đáng nhớ nhất trong đời của con đó mẹ ơi! Vì chiếc áo đó mà đôi gánh hàng của mẹ đã trĩu nặng phải trĩu nặng hơn gấp bội, chiếc áo đã đè nặng trên đôi vai gầy của mẹ, chiếc áo đã làm còng thêm lưng mẹ, chiếc áo làm hằn thêm những nổi khắc khổ trên mặt mẹ, chiếc áo đã làm tả tơi hơi thở mẹ trên khoảng đường từ nhà ra chợ Cầu Lầu, chiếc áo đã gặm nhấm xác thân mẹ, và cũng chính chiếc áo đó đã làm giảm đi tuổi thọ của mẹ.

Mẹ ơi! Dù ngày đó con hãy còn rất nhỏ, dù con đã thấy được những nỗi nhọc nhằn hằn trên khuôn mặt già trước tuổi của mẹ, nhưng con chưa hiểu đủ để nói được câu gì an ủi mẹ, mà ngược lại còn vùi vãnh với mẹ đủ thứ hết, nào là nếu mẹ không sắm đồ cho con là con nghỉ học. Mẹ ơi! giờ thì con mới thấm thía với câu nói của người xưa: “Lên non mới biết non cao; nuôi con mới biết công lao mẫu tử.” Con học là để sau này con nhờ tấm thân chứ mẹ có lột da được để sống đời với con đâu mà con vùi vãnh! Thế nhưng ngày ấy con hãy còn quá nhỏ để hiểu thấu những nỗi nhọc nhằn của mẹ, nên mỗi khi thua sút bạn bè là con về cần nhằn mẹ, chứ nào hay biết rằng lòng

mẹ cũng vô cùng xót xa đau thất khi thấy con mình thiếu thốn và thua sút bạn bè. Mẹ ơi! Lòng mẹ bao la hơn biển Thái Bình, biển Thái Bình có khi còn cạn kiệt chớ lòng mẹ thương con thì thăm thẳm nghìn trùng.

Mẹ ơi! Trong những đêm trường thao thức nơi xứ người, con vẫn thầm gọi mẹ, gọi trong niềm thương kính vô vàn, gọi trong cô đơn vắng lặng, gọi để mong nghe lại tiếng mẹ ngày nào, gọi để được sống lại cái hạnh phúc cùng mẹ đi trên con đường quê năm cũ, hay được bung lại rễ bắp chuối với mẹ ra chợ chiều mỗi khi mẹ đi bán. Con muốn gọi mẹ đến cả vạn lần, dù chỉ gọi để nói cho mẹ biết là con yêu mẹ, con sung sướng và hạnh phúc được làm con của mẹ, được mẹ ấp ủ trong tình thương bao la của mẹ, được mẹ nuôi nấng và dạy dỗ thành người. Mẹ ơi! Thấm thoát mà tuổi đời con đã trên năm mươi, thế mà càng nghĩ về mẹ về cha, con càng thấy thấm thía với tình cha nghĩa mẹ và ao ước sao cho mình được về lại vẫy vùng trong hạnh phúc mà cha mẹ đã ban cho ngày nào. Mối dây liên hệ thân thương giữa mẹ con mình không phải chỉ đứt hình từ ngày con chào đời, mà nó tồn tại lâu lắm rồi, phải không mẹ? Nó có trước cả cái ngày mà con chỉ là giọt máu trong lòng mẹ, nó là cả “một đời mẹ trao” từ khi mẹ có ý tưởng làm mẹ, đến khi con chào đời và mãi về sau này, phải không mẹ? Cuộc đời của con và các cháu của mẹ không chỉ được kết thành bằng sự hy sinh của mẹ, mà nó còn là một phần đời của chính mẹ. Mẹ đã từng sống cho con như sống cho chính mẹ. Nhưng bây giờ mẹ con mình đã nghìn trùng xa cách, đã vĩnh viễn thiên thu. Bây giờ có những đêm con hồi tưởng về quá khứ, đi ngược dòng thời gian vào những năm về trước, mà cứ tưởng chừng như mới hôm nào đây, mới hôm nào con hãy còn sống trong sự đùm bọc của tình cha nghĩa mẹ.

Ngay từ lúc còn rất nhỏ, vì tách phiêu bạc giang hồ của ba mà anh em chúng tôi chỉ sống dưới sự dạy dỗ của mẹ. Hầu như suốt quãng đời thơ ấu của tôi, tôi chỉ biết có mẹ và bên ngoại. Nghe mẹ kể lại, lúc sanh con ra cũng là lúc mà cao trào kháng chiến chống Pháp lên đến cực điểm, nên ngoại và mẹ phải bồng bế các con về những vùng nông thôn xa xôi chạy giặc. Cuộc sống đã cơ cực lại cơ cực hơn. Ngoại kể lại lúc sanh con ra thì chị Hai (kỳ thật ra chị tới thứ Tư, nhưng vì anh Hai Huệ và chị Ba Hoa đều đã chết lúc còn quá nhỏ nên Ngoại bảo mẹ đôn thứ lên) bị đau ban hàng năm sáu tháng, lại trong cảnh chạy giặc, thuốc men không có, nhưng ngoại nói mẹ đã làm đủ mọi cách để giành giữ lại sự sống cho chị Hai, và nhờ ý chí sắt đá ấy của mẹ mà chị Hai con được sinh tồn. Ngày ngày mẹ và ngoại phải đi làm quần quật, tối đến lại phải bồng con trên tay mà ru suốt đêm, vì sợ con khóc thì lính Tây nghe được mà lòng xết và tàn sát hết cả xóm. Mẹ cứ ôm con như thế cho đến khi con ngủ thì mẹ cũng thiếp đi vì mỗi mệt. Mẹ ơi! chỉ mới tuổi đôi mươi mà mẹ đã phải khổ cực đến tàn tạ cả sắc son thời con gái. “Mỗi ngày hai buổi trèo non, còn gì mà đẹp mà giòn hở anh?” (ca dao), mới hai mươi tuổi đầu mà thân xác mẹ hao gầy tàn tạ đến như thế, thử hỏi làm sao mà ba con không lạnh nhạt và bỏ đi biệt được hờ mẹ? Mẹ còn nói thêm, con và ba không hợp chỉ vì lý do là ngay khi sanh con ra thì ba bị sạt nghiệp, vì tin bạn mà ba bị người ta sang đoạt cả một cơ sở đóng đồn “ghì ta” ở Sài

Gòn, nhưng ba lại tin rằng con là đứa con đã đem lại không may mắn cho ba nên ba ít khi dòm ngó đến con, và cũng kể từ đó ba không còn tha thiết gì đến chuyện làm ăn và gia đình nữa, rồi ba lại tiếp tục bỏ đi phiêu bạt giang hồ. Mẹ ơi! Trong niềm bất hạnh, không được ba ngó ngang thương yêu, thì con hãy còn cái may mắn là bác Hai (anh ruột của ba), rất thương yêu con, thương hơn cả các anh chị con ruột của bác nữa là khác. Tuy bác cũng không giúp gì được cho mẹ con mình, nhưng với con, bác hai cũng là niềm an ủi lớn lao trong thời thơ ấu bên cạnh tình yêu vô bờ vô bến của mẹ dành cho con.

Mẹ biết hễ mỗi lần ba nói đến con là ba nói đến cái gì tệ nhất và hư nhất, mà thật vậy, sao ngày đó con hư con tệ quá đi thôi. Tay chân gì đâu mà hễ đụng đến đâu là bể là gãy đến đó, trách làm sao mà ba không thương. Đã vậy, lúc nhỏ thì ốm nhom mà lại cứ đau rề rề với chứng bệnh “đau ban” kinh niên, làm như mình là con cầu con khẩn không bằng. Mỗi lần thấy con nằm rên hừ hừ là ba chán nản lắc đầu. Lúc nào hễ nhắc đến con là ba thường nói: “mình thiếu nợ nó nên bây giờ nó lên nó đòi.” Chỉ riêng một mình mẹ, con dù khỏe hay dù yếu, dù con ngoan hay con hư, dù con danh vọng hay con tầm thường, mẹ vẫn một mực vì con mà hy sinh chứ không một lời than vãn. Với mẹ thì các con mạnh khỏe là mẹ vui, các con đau yếu thì mẹ buồn mẹ lo, các con ngoan giỏi thì mẹ hạnh phúc, còn các con nghịch ngợm thì mẹ lo âu cho tương lai sau này của các con. Trong những ngày tháng đó, một mình mẹ đã rong ruổi đó đây tìm thầy tìm thuốc chạy chữa cho con. Mẹ chính là máu huyết là con tim tạo cho con hơi thở và sự sống mà chưa một lần mẹ kể lể công lao. Trong các đứa con của mẹ, thì con là đứa mà mẹ phải chịu cực nhiều nhất, có thể vì mẹ thấy con bệnh hoạn triền miên và ba hay hục hặc với con, nên lúc nào mẹ cũng an ủi con và nói khóa lấp về chuyện không hợp giữa con và ba cho con đỡ buồn đỡ tủi. Nhưng mẹ ơi! Bây giờ nghĩ lại, có lẽ cũng tại cái tánh của con mà ba không thích. Trong khi mỗi lần ba hỏi các em “có thương ba hôn?” Con không biết các em có hiểu thương là thế nào không, nhưng đứa nào cũng nói có, duy chỉ một mình con là nói “không” khiến mặt ba đang vui cũng phải chùng xuống. Rất nhiều lần mẹ dặn con, hễ ba hỏi thì phải nói thương ba cho ba đừng buồn, nhưng rồi lần nào cũng như lần nào, con cũng vẫn chỉ với một chữ “không.” Kỳ thật lúc đó trong chiều sâu tâm hồn, trong chỗ thăm thẳm cùng tận của tâm thức, con cũng thương ba và ba cũng thương con, nhưng khi thấy cung cách ba đối xử với mẹ, con không thể nào nói được tiếng “thương.” Nhưng mẹ ơi! Có điều này con muốn nói cho mẹ biết, những năm sau ngày mẹ mất, cũng là những năm tháng mà con đã xa cách quê hương vạn dặm, trong tất cả những thư từ và những lần nói chuyện với ba qua điện thoại, ba tỏ ra rất thương cảm cho con, ba nói trong tất cả các đứa con, chỉ có con là đứa có nghĩa có hiếu, không dám cãi cha cãi mẹ. Ba nói ba rất cảm thương cho quãng đời thơ ấu của con, học giỏi mà bất hạnh sanh ra trong gia đình nghèo để không bao giờ phát triển được hết tài năng của mình. Ba tỏ ra rất hối hận vì cung cách ba đã đối xử với con ngày xưa. Con nói với ba là tự thuở giờ con nào dám giận ba, chỉ có điều là con không đồng ý trong cách ba cư xử

với mẹ, nên ít nói chuyện, riết rồi thành ra lợt lạt, chứ ba là đấng sanh thành ra con, hễ ba thương thì con nhờ, còn ba không thương thì con cam chịu, chứ làm sao con dám giận ba? Trong những năm cuối đời, ba ao ước được con về thăm, con cũng thu xếp để về thăm ba một chuyến, nhưng sau đó thì ba ra đi vội vã quá, nên con đã trở thành một đứa con bất hạnh và bất hiếu nhất đời trong những ngày cuối đời của cả cha lẫn mẹ.

Mẹ ơi! Tuy ngày đó con hãy còn rất nhỏ, nhưng con đã chứng kiến và hiểu được cảnh cơ cực của mẹ. Khi ba ra đi thì mẹ con bỗng bế nhau về ở với ngoại, mẹ phải vừa làm mẹ mà cũng vừa phải làm cha. Một mình mẹ phải thức khuya dậy sớm, vất vả nuôi con. Ngày ngày mẹ phải chiên bánh còng bánh cam, luộc khoai luộc đậu gánh ra chợ bán để nuôi con. Trong suốt thời gian ở với ông bà ngoại có thể nói là vàng son nhất trong thời thơ ấu của con, dù ông bà ngoại cũng không khá giả gì mấy, nhưng mỗi ngày con và chị Hai đều được ông bà ngoại và mấy dì chăm sóc rất chu đáo. Đi học đều được ông bà ngoại hay dì Sáu dắt đi. Mỗi tối đều được ngủ chung với ông ngoại. Ngày đó mỗi lần ngoại cắt móng tay cho con ngoại thường nói, con cũng có móng tay “mài ốc” như mẹ con, móng tay mài ốc cực lắm, con thấy mẹ con không? Cực cả đời. Mẹ thì không đồng ý với bà ngoại, mẹ nói: “Dù cực khổ thế mấy, con sẽ cố gắng cho các con ăn học có chữ nghĩa với người ta cho đỡ khổ tấm thân sau này.” Rồi mẹ xoay qua con mà thủ thỉ: “Con ơi! Nhà mình nghèo, mà ba con thì cứ biện biệt phượng nào, nên chỉ một mình mẹ cố gắng nuôi con ăn học. Con dù có giống mẹ ở móng tay mài ốc cũng không sao, miễn con ráng học có có chữ nghĩa để sau này nuôi thân và làm một con người hữu dụng cho xã hội, thế là mẹ vui lắm rồi.” Chỉ vì ý nguyện muốn cho con cái mình vươn lên với đời mà mẹ tôi đã lao nhọc lắm lắm nuôi con suốt cả một đời. Mẹ ơi! Bây giờ mỗi lần nhìn hai móng tay cái của con là con nhớ về mẹ quá. Nhưng mẹ đâu có đi đâu, những gì mẹ trao cho con vẫn còn đây nè, mẹ thấy không? Hình hài này, khối óc này, cuộc sống này nếu không là của mẹ chứ của ai?

Bây giờ mỗi lần hồi tưởng đến mẹ, lòng con cảm thấy xót xa quá. Vì con mà mẹ phải vất vả cực nhọc suốt cả một đời, vì cái ăn cái mặc của các con mà mẹ phải nhận lấy cái đói cái rét của trời đất. Đêm đêm các con ngủ thì mẹ phải canh cánh thao thức để tâm xem chừng giấc ngủ của các con. Con mát mình thì mẹ mới an lòng ngả lưng nằm ngủ. Nếu nhằm khi trái gió trở trời, con ấm đầu sổ mũi, ngứa quạu không ngủ được thì mẹ phải cực nhọc suốt đêm với các con. Con biếng ăn biếng uống thì lòng mẹ xốn xang, lo âu chạy đong chạy đáo đi tìm thang thuốc. Thậm chí đến những thứ ô uế hôi tanh bẩn thỉu của các con mà mẹ vẫn vui lòng chịu đựng, lau chùi, giặt giũ, bất luận là ngày hay là đêm. Vì các con mà mẹ quên mất đi mẹ, có lắm đêm mẹ cứ để thân thể dơ dáy như vậy mà ngủ thiếp đi. Cuộc đời của mẹ là một chuỗi dài những đắng cay khổ nhọc, nhưng mẹ vẫn luôn thản nhiên vui vẻ chấp nhận tất cả những oan nghiệt của dòng đời chỉ với một mục đích duy nhất là đổi lấy sự ấm no hạnh phúc cho các con của mẹ. Mẹ ơi, bây giờ con mới thấm thía với câu nói của người xưa:

*Mẹ cho con tất cả
 Hết quãng đời thanh xuân
 Cả thương yêu dịu ngọt
 Rộng hơn biển hơn trời
 Mẹ là gió mát tinh anh
 Là cây tiên dịu là cành thùy dương
 Mẹ là hoa mẹ là hương
 Mẹ là nguồn cội tình thương nhiệm mầu
 Bây giờ bóng mẹ còn đâu
 Chỉ còn non nước một màu xanh xanh.*

Thời gian cứ thế êm đềm trôi qua với các con, nhưng với mẹ, con cái ngày càng lớn, nhu cầu càng nhiều thì gánh hàng cũng nặng oằn hơn trên vai mẹ, lưng mẹ càng hơn, và mắt mẹ quầng thâm hơn. Những năm sau này thì ba làm ăn trên Sài Gòn hay Mỹ Tho gì đó, lâu lâu mới về một lần. Tôi không biết là ba có phụ mẹ nuôi các con hay không nhưng vai mẹ vẫn tiếp tục nặng oằn vì đàn con mười đứa. Ba tôi và tôi ít khi chuyện vãn gì với nhau, nên tình phụ tử đã lợt lạt ngày càng lợt lạt hơn. Đến khi ba đi biển biệt không về, nghe nói là ba đã có người khác. Mợ Năm tôi tức tối hối thúc mẹ đi đánh ghen, nhưng mẹ chỉ cười nói với mợ rằng: “Khi nào ảnh hồi tâm thì ảnh về, chứ đánh người khác tội lắm mợ à!” Nhưng mợ và mấy dì hối thúc riết rồi mẹ cũng theo mợ qua Cổ Cò, chỉ để xỉu và trở về tay không khi thấy cảnh ba đang hạnh phúc với người khác. Sự thể đã như vậy mà mỗi lần ba về, con thấy mẹ vẫn làm như không có chuyện gì xảy ra. Một hôm, con thấy mẹ phải đưa tiền cho ba đi xe để trở lại Mỹ Tho, lòng con uất nghẹn cho cuộc đời khổ đau của mẹ. Có một điều lạ, con thấy hình như tính nhẫn nhục chịu đựng gian lao khổ nhọc là không có gì đáng nói đối với mẹ. Lúc nào trên đôi mắt mẹ cũng có nụ cười nhân hậu, chứ ít khi nào con thấy mẹ thở than hay lớn tiếng rầy la anh em chúng con. Đối với con, mẹ là một hình ảnh cao cả, bao dung, vị tha, nhân đức. Mẹ luôn nhẫn nhục chịu đựng tất cả mọi cai nghiệt để sống một đời sống hết sức bình thường. Mẹ thường mong ước cho mẹ có sức khỏe để nuôi dạy cho con cái thành người. Mẹ không muốn các con lo buồn nên mẹ ít khi than thở về việc túng thiếu của gia đình, ngay cả những khi mẹ trở bệnh mà mẹ làm như không có chuyện gì xảy ra hết. Mẹ ơi, mẹ là người mẹ vĩ đại nhất của các con, mẹ thương yêu chăm sóc, mẹ nuôi nấng dạy dỗ mà không mong các con báo đáp. Có những đêm, khi mọi người đã yên giấc, thì mẹ một mình với gánh cháo khuya trên đường phố. Ngày đó con chỉ thầm khóc cho cuộc đời vất vả cơ cực của mẹ, chớ không biết làm sao hơn để chia sẻ những nhọc nhằn của mẹ. Hai mùa mưa nắng lúc nào cũng oằn nặng trên đôi vai mẹ.

Ngày đó không có tiền mua áo mưa nên mẹ làm cho cả nhà mỗi đứa một tấm ni lông lớn để trùm khi trời mưa. Một lần con đi học về bị mắc mưa, nhìn qua bên kia hàng hiên con thấy mẹ cũng đang mắc mưa và đang run cầm cập, con vội chạy qua đưa tấm ni lông cho mẹ, con nói con đi học về cũng gần tới nhà, thôi mẹ lấy tấm ni

lông của con mà che cho đỡ lạnh. Mẹ âu yếm nhìn con và nói: “Mẹ không sao đâu con, mẹ sợ con mắc mưa bệnh không đi học được thì bị trường đuổi, làm sao mẹ có khả năng cho con học trường tư?” Mẹ ơi! Trên đời này với mẹ chỉ có các con và chỉ vì các con thôi, nên mẹ sẵn sàng trải thân ra mà bao bọc cho các con trong bất cứ trạng huống nào. Dù hãy còn rất nhỏ và dù mẹ không nói ra, nhưng con biết, trong mắt mẹ lúc đó hần lên những nỗi lo âu, mẹ không lo lạnh lo rét cho chính mẹ mà mẹ lo không biết trời mưa tới chừng nào mới tạnh, vì mưa càng dai thì nồi cháo của mẹ kể như ế, rồi lấy gì cho các con ăn uống ngày mai và lấy gì để sắm tập vở áo quần cho các con đây? Mẹ ơi mưa nắng vô tình, mưa nắng là chuyện dĩ nhiên của trời đất, là chuyện phải có, nhưng với mẹ con mình ngày đó lại là một nỗi nhọc nhằn cơ khổ quá hờ mẹ? Mưa nắng đối với người khác là chuyện bình thường, nhưng ngày đó con cứ mong cho trời đừng mưa mẹ ạ. Một lần nữa, khi mẹ đi gánh nước dưới sông, con cũng lẽo đẽo theo sau mẹ, một hôm vì cầu đóng rong trơn trượt nên mẹ hụt chân ra khỏi cầu, con quính quáng, dù hãy còn quá nhỏ và chưa biết lội, con vẫn nhảy ùm xuống nắm tóc mẹ kéo vào bờ. Mẹ vội khoác tay ra dấu cho con đừng nhảy xuống, vì mẹ sợ con sẽ bị chết chìm, mẹ la lớn mẹ không sao đâu, con đừng nhảy xuống! Mẹ ơi, trong cơn thập tử nhất sinh, ngay cả giờ phút lâm nguy đến tánh mạng mà mẹ chỉ nghĩ đến con chứ không lo gì cho mẹ. Nhưng mẹ ơi, giờ phút này mẹ còn đâu nữa, và con biết tìm đâu ra hình bóng thân yêu và tấm lòng quảng đại của mẹ hiền? Mẹ ơi! Còn sự hy sinh nào cao rộng hơn sự hy sinh này của mẹ? Con biết lắm khi vì các con mà mẹ phải gây tội tạo nghiệp cũng không chừng. Nhưng dù có trải qua giông tố bão bùng thế nào đi nữa, mẹ vẫn sẵn sàng chịu đựng, miễn sao mẹ mang về được cho các con của mẹ một chút ngọt ngào êm dịu là mẹ sẵn lòng làm bất cứ chuyện gì. Trong cuộc sống hằng ngày, ai muốn vâng vặc mẹ như thế nào cũng được, nhưng không thể nào động đến các con của mẹ. Mẹ như gà mẹ, bất kể an nguy, sẵn sàng dang rộng đôi cánh ra bảo vệ đàn gà con trước nanh vuốt của bầy điều hâu hung dữ. Sự hy sinh của mẹ chính là hình ảnh cánh cò mẹ mà người xưa hãy còn để lại trong những câu ca dao nào nọ:

*Con cò mà đi ăn đêm
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao
Ông ơi! Ông vớt tôi mau
Tôi có lòng nào ông hãy xáo măng
Có xáo thì xáo nước trong
Đừng xáo nước đục, đau lòng cò con.*

Ôi xót xa làm sao ấy! Tình mẫu tử muôn loài muôn thuở vẫn cao tuyệt. Vì con mà mẹ sẵn sàng chấp nhận tất cả, ngay cả sinh mạng mẹ, mẹ cũng không màng, miễn sao các con của mẹ được ngẩng mặt lên nhìn đời, như cò mẹ trước khi bị người ta đem xáo măng mà còn dặn “có xáo thì xáo nước trong, đừng xáo nước đục đau lòng cò con.” Đứng trước cái chết mà mẹ còn lo cho sĩ diện của các con. Mẹ ơi dù người ta có xáo mẹ bằng nước trong hay nước đục, những cánh cò non dại của mẹ cũng đau lòng.

Vì con mà mẹ đã chịu đựng biết bao hy sinh, vì con mà thậm chí mẹ phải âm thầm lòn cúi tất cả. Mẹ ơi, còn sự hy sinh nào có thể sánh được với sự hy sinh này của mẹ?

Có những hôm mẹ đi bán về trong đêm trường vắng lặng, chỉ còn tiếng hát điệu hò của mấy anh trai làng trong đồn canh ấp Long An vọng lại:

*“Ví dẫu cầu ván đóng đinh,
Cầu tre lắt lẻo gập ghềnh khó đi
Khó đi mẹ dắt con đi
Con đi trường học mẹ đi trường đời...”*

Lời hát sao mà giống tâm trạng của con và mẹ quá. Con cố nén xúc động, nhưng nước mắt vẫn cứ tuôn trào. Mẹ ơi vì gia đình nghèo khó mà trường học của con đã không hanh thông như bao nhiêu đứa trẻ khác, thì trường đời của mẹ cũng lắm nhọc nhằn cơ cực và trở trêu quá hở mẹ? Trường đời của mẹ sao lúc nào cũng đầy áp những sóng gió phong ba đè nặng trên đôi vai gầy của mẹ. Rất nhiều lần con bắt gặp mẹ khóc một mình. Mẹ khóc cho mẹ và mẹ khóc cho kiếp sống cơ cực của các con mẹ. Bây giờ khi đã trưởng thành và có con cái, nhiều lúc con tự hỏi nếu lỡ mình có mười mấy đứa con như mẹ không biết mình có lo cho con cái được như mẹ đã lo cho chúng con ngày trước hay không nữa? Bây giờ càng nghĩ con càng thấm thía với sự hy sinh cao cả của mẹ. Trong khi cả xóm có những gia đình cũng nghèo như gia đình mình, nhưng họ bắt con cái nghỉ học để ở nhà làm phụ giúp gia đình kiếm miếng cơm manh áo; mà ngay cả những gia đình khá giả, dư ăn dư để, nhưng họ nào có màng chi tới việc học hành của con cái đâu. Cả xóm mình đó, có mấy ai học hết tiểu học, chứ đừng nói chi đến trung học hay đại học. Chỉ riêng mẹ, mẹ nhứt quyết dù thân mẹ có ra sao thì ra, các con của mẹ phải đi học, chứ không được nghỉ. Mẹ thường nói: “Người ta giàu, có của chìm của nổi để lại cho con cái, còn mẹ chả có gì ngoài đôi chân, đôi tay và tấm thân này. Dù có dầm sương dãi nắng mẹ cũng cam, miễn sao cho các con của mẹ được ăn học có chữ có nghĩa với đời cho đỡ cực khổ tấm thân về sau này. Mẹ chỉ mong các con luôn nhớ lời mẹ dặn là đừng bao giờ ỷ lại vào bất cứ ai hay bất cứ thứ gì. Trên đời này không có bất cứ thứ gì tự nhiên mà có, muốn thành người phải cố gắng học tập, muốn có tiền phải làm việc. Cái gì cũng vậy hết, phải có cái nhân mới thành cái quả được. Các con phải tự chuẩn bị cho mình một khả năng vào đời, đời không phải lúc nào cũng bằng phẳng như mình tưởng đâu, và mẹ cũng không thể sống đời để lo cho các con đâu.” Ngày đó mỗi lần đi ngang qua quán của ông Tây Ebert, nghe tiếng hát của một ca sĩ nào đó vọng lại: “Mẹ! Mẹ là lọn mía ngọt ngào, mẹ là nải chuối buồng cau... Nếu mai này mẹ hiền có mất đi, như đóa hoa không mặt trời, như trẻ thơ không nụ cười, như đời mình không lớn khôn thêm, như bầu trời thiếu ánh sao đêm.” Con không hiểu nhiều về ý nghĩa thâm sâu của bài hát nên tự cần nhắc: “Đồng ý nếu mai này mẹ hiền có mất đi thì mình có khác nào đóa hoa không mặt trời hay bầu trời thiếu ánh sao đêm, nhưng tại sao lại có người đem ví mẹ mình với nải chuối buồng cau? Mẹ phải buồn gánh bán bưng, mẹ phải ngày đêm

vất vả, mẹ phải hay hơn những thứ đó nhiều lắm chứ!” Bây giờ hiểu ra thì mẹ là tất cả, những thứ gì của quê hương đều là của mẹ.

Mỗi lần nghe mấy dì và mợ Năm kể lại cuộc đời của mẹ, dù lúc đó con hãy con rất nhỏ nhưng con cảm thương cho mẹ quá. Các dì kể có lúc ba bỏ ra đi biệt, rồi đến con bệnh, không đủ tiền thang thuốc, lại phải mất con. Rất nhiều lần con nghe mẹ nói nếu không có các con chắc mẹ cũng không thiết sống nữa mà làm gì. Hồi anh Huệ và chị Hoa chết cách nhau có một năm chỉ vì thiếu tiền thang thuốc, mẹ vật vã khổ đau, mẹ muốn đi theo các anh chị con cho nhẹ gánh trần gian, nhưng khi nghe tiếng các con mơ màng trong giấc ngủ, mẹ giật mình quay về với thực tại khi nhớ đến trách nhiệm của mình với những đứa con còn lại. Từ đó con ít thấy nụ cười trên gương mặt khô cằn và đôi mắt thâm quầng của mẹ nữa. Mẹ trầm lặng ít nói, mẹ làm việc bất kể ngày đêm, hết bán bánh mì, rồi bán cháo. Sống ngay thị xã, không vốn liếng, cũng không một miếng đất cắm dùi nên nhà mình phải ở nhờ đất của “Bang Hoa Kiều.” Để có vốn mua bán, mẹ phải đi làm thuê làm mướn, có những buổi mẹ vè tay chân run lập cập, con nói để con đốt lửa lên cho mẹ hơ, nhưng mẹ sợ tổn củi nên bảo con thôi. Có những lúc bệnh mà mẹ cũng ráng cho lướt qua chứ không dám thuốc thang, vì tất cả tiền mẹ kiếm được dùng để lo cho các con chứ không có khoản nào dành cho riêng mẹ. Rất nhiều lần mẹ bị mắc mưa rồi lên cơn cảm sốt, tưởng chừng như không qua được, nhưng rồi chỉ với nồi xông lá ổi lá bưởi lá chanh là mẹ cố vượt qua. Những lần như thế, chị em chúng con chỉ biết ôm nhau mà khóc, chứ không biết làm gì hơn, khóc vì sợ mẹ mất, khóc vì sợ rồi đây sẽ không có ai nuôi nấng bảo bọc mình, khóc vì sự khó khăn nghèo khổ của gia đình. Nhưng rồi lần nào cũng vậy, lần nào rồi mẹ cũng gượng đứng dậy để tiếp tục tảo tần nuôi dạy con cái. Mẹ ơi! Bây giờ cứ mỗi lần mùa đông đến, trong những đêm mưa gió bão bùng là mỗi lần con hình dung lại đôi bàn tay còi cọc của mẹ ngày đó, con cảm thấy xót xa quá mẹ ơi. Có lẽ đây là một trong những ấn tượng sâu đậm nhất trong lòng con về mẹ, mà đã hơn nửa thế kỷ qua với bao thăng trầm trong cuộc sống, cũng không làm con quên được hình ảnh ngày ấy của mẹ. Hễ cứ nhìn thấy mưa đông lạnh lẽo ở đâu là lòng con chùng xuống với hình ảnh thân thương và đôi bàn tay còi cọc của mẹ. Có những đêm mẹ đi bán về quá muộn, nhưng mẹ vẫn tiếp tục chong đèn để giặt giũ và vá lại quần áo rách của các con. Nhìn mẹ mà thấy cảm thương quá nên con nói với mẹ: “Thôi mẹ đi ngủ đi, khuya lắm rồi, tụi con có mặc đồ rách cũng không sao đâu, tụi con quen rồi mà.” Mẹ liền nói: “Í, hồng được đâu con, mẹ vá thêm chút nữa là xong, đồ có rách mình cũng phải vá lại cho lành chứ con!”

Thế rồi mẹ cứ lầm lũi nuôi con, có những lúc mẹ tưởng chừng như không vượt qua nổi những vùi dập khổ đau của cuộc đời, vì tụi con ngày một lớn, nhu cầu dầu có nhiều hơn. Tuy nhiên càng lớn tụi con càng nhìn thấy được nỗi cơ cực của mẹ nên cũng không dám đòi hỏi gì nhiều. Chị Hai thì nghỉ học để phụ mẹ nuôi các em, dù hồi đó lúc nào chị cũng được điểm cao và năm nào cũng được lãnh thưởng. Bà Hiệu Trường trường Nữ Tỉnh Lý phải vô xin với mẹ là nếu mẹ lo không nổi thì bà sẽ lo cho

chị tiếp tục đi học cho đến khi thành tài, nhưng chị Hai đã thẳng thắn trả lời bà: “Thưa bà Hiệu trưởng, chuyện nghỉ học là chuyện con tự động nghỉ để ở nhà phụ mẹ nuôi các em, chứ mẹ con nào muốn vậy. Con xin cảm ơn lòng tốt của Bà.” Tội nghiệp chị Hai, vì nhà nghèo và vì muốn phụ mẹ để nuôi nấng các em mà chị phải lao vào đời lúc tuổi hầy còn quá trẻ. Tuy nghỉ ở nhà nhưng đêm nào cũng vậy, khi các em đã ngủ thì chị lấy bài vở của con ra mà học. Thế rồi chị cũng đậu Tiểu Học và Trung Học một lượt với con. Con thì có đêm đi gác thế cho chú Tư Quý, chú Năm Tốt hay chú Năm Mão để phụ với mẹ chút đỉnh tiền quà bánh cho các em. Nhìn thấy hoàn cảnh của mẹ như vậy nên con đã tự hứa với lòng là khi lớn lên, lập gia đình, dù có cơ cực thế nào con cũng sẽ cố gắng hết sức mình, chứ con không để cho người bạn trăm năm của mình phải gánh chịu cái cảnh này đâu.

Một thời gian sau thì ba quay trở về sống với mẹ con mình, và từ đó ba sống đời chí thú làm ăn, nhưng hoàn cảnh sinh hoạt của cuối thập niên 50s đầu thập niên 60s không còn dễ dàng như trước nữa. Khi ba trở về thì mẹ dạy chúng con lúc nào cũng tôn kính và thương yêu ba như các con đã thương yêu mẹ vậy. Mẹ còn dạy chúng con nhiều lắm về cung cách đối xử với ba, vì với con sự trở về của ba không làm con thương cảm, mà lắm khi con còn giận ghét ba hơn. Con nghĩ lúc ba có tiền để sống đời phiêu bạc giang hồ cũng là lúc mẹ con mình cơ cực, rồi bây giờ ba hết thời lỡ vận lại về đây để tiếp tục làm khổ mẹ. Mẹ bảo: “Các con nên luôn nhớ rằng, nếu ba có lỗi là có lỗi với mẹ, chứ ba không có lỗi với các con. Mẹ mong các con phải thương ba như các con thương mẹ vậy.” Vì thương mẹ nên con cũng nghe lời mẹ mà thương ba, chứ trong thâm tâm con lúc đó, dù không dám nói mẹ nói sai, con vẫn nghĩ ba tạo chúng con ra là ba phải có trách nhiệm, nếu ba thiếu trách nhiệm thì chẳng những ba có lỗi với mẹ, mà ba cũng có lỗi với chúng con nữa mẹ ạ! Con nhớ ngày đó, ông ngoại có hỏi con: “Ba con về, con chịu về ở chung với ba mẹ con hay muốn tiếp tục ở đây với ngoại?” Con trả lời ngay với ngoại là con sẽ đi theo ba mẹ. Mẹ ơi, lúc đó ngoài mẹ, ông bà ngoại, mấy dì và cậu mợ ra, con còn có ai đâu, vì tự thuở lọt lòng mẹ con đã được ông bà ngoại đùm bọc, nhưng con vẫn nói với ngoại một cách cương quyết là con về sống với ba mẹ, dù ngay lúc đó con đã biết con chỉ chiếm được một chỗ tử lạnh trong lòng ba mà thôi, nhưng hễ chỗ nào có mẹ là con sẽ đi theo, dù có ra thế nào con cũng cam. Sau đó ba mở một tiệm mộc, tưởng rằng cuộc sống mẹ sẽ có phần dễ chịu hơn, mẹ chỉ bán ngày một buổi, nhưng chẳng bao lâu sau đó ba phải bán tiệm đi vì lỗ lã. Thế là mẹ phải tiếp tục gánh ngày hai buổi như xưa. Đó là chỉ nói nếu các con khỏe mạnh bình thường, chứ có đứa nào bệnh, thì mẹ không còn cách nào khác hơn là đi vay tiền góp của bà Năm Già. Mẹ nói dù bà cho vay ăn lời, nhưng xét ra bà cũng là ân nhân của gia đình mình. Nếu không có bà thì mẹ khó lòng nuôi các con của mẹ cho được vẹn toàn.

Ngày trước mẹ thường hay khuyến tấn tụi con ráng cố gắng học hành, vì theo mẹ nghèo cũng là một cái tội. Cho tới bây giờ con hãy còn nhớ rất rõ mấy cái tội nghèo của mẹ con mình lắm mẹ ơi! Hồi con học lớp ba trường Nam, con biết mỗi

năm không chỉ riêng ngày tư ngày tết là mẹ mới khổ tâm, mà ngay cả những ngày trung thu tháng tám hay dâng cộ đèn 26 tháng 10 cũng làm cho mẹ khổ tâm vô cùng, nhưng rồi năm nào mẹ cũng sắm cho con một cái đèn lồng để có với người ta. Ngày dâng cộ đèn tháng 10 năm 1958 có lẽ là ngày kỷ niệm khó quên trong đời con. Tới sân trường, ai cũng một cái đèn ngôi sao thật to thật đẹp, còn mình chỉ là một cái đèn xếp xấu xí. Con ao ước được cầm cái đèn ngôi sao, dù chỉ cầm một chút thôi cũng được. Thế rồi không kềm hãm được sự mong ước, con chạy đến bên thằng Vinh, năn nỉ nó cho con cầm cái đèn ngôi sao của nó đi một khúc đường, nào ngờ sáng ngày hôm sau, nó vô mét với thầy là con ăn cắp chiếc đèn của nó, con đã bị thầy đánh cho mấy thước. Từ đó về sau, lòng dạn lòng là nhứt định không chơi với mấy đứa con nhà giàu nữa, tụi nó coi vậy mà tráo trở quá (bây giờ lớn lên thì cái suy nghĩ của con đã khác, giàu hay nghèo không ăn nhằm gì đến cá tính của mỗi người), rõ ràng là nó cho con mượn cầm đi một khúc, vậy mà sáng hôm sau nó dám cả quyết với thầy là nó để trong lớp bị con lấy mất. Về sau con mới biết đó không phải là chiếc đèn lồng của nó mà là của ông thầy, vì nhà nó và nhà ông thầy rất thân nên ông thầy cho nó mượn đi dâng cộ đèn, nó đã làm rách trước khi đưa con mượn, rồi sau đó không biết nó quẳng đi đâu vì sợ phải đền cho ông thầy nên nó lại mét với ông thầy là con ăn cắp của nó cho qua chuyện. Một lần khác, khi mẹ sai con xuống quán cô Năm mua xà bông, khi mua xong, con đưa một đồng bạc cho cô ấy rõ ràng, thế mà khi con vừa bước ra khỏi quán, cổ nịu áo con lại và hô lên là con mua xà bông không trả tiền. Mẹ ơi lời mẹ dạy quả là thấm thía “nghèo cũng là một cái tội, nên mẹ muốn sao các con phải cố gắng vượt cho qua được cái tội nghèo này.” Lúc đó nhà mình nghèo thì ai lại không biết, nhưng họ đâu có biết, ba mẹ lúc nào cũng dạy tụi con, lành cho sạch rách cho thơm. Ngay cả những thứ người ta cho mà không có sự đồng ý của ba mẹ tụi con cũng không dám lấy, huống là đi ăn cắp đồ của ai? Nếu lần đó mà không nhờ có cô Bảy thanh minh, chắc lại thêm một lần nữa con của mẹ phải mang tiếng ăn cắp vì cái tội nghèo. Tội nghiệp cô Bảy, em ruột của cô Năm mà không giống cô Năm chút nào, cô ấy hiền từ ngay thẳng. Cô đã xác nhận với mọi người là cô thấy con đưa tiền cho cô Năm. Sau đó chính cô Bảy đã lên nhà xác nhận với ba, nên nhờ đó mà con đã thoát đòn.

Đến năm 1962, ba thì tuyệt vọng không tìm ra việc, nên càng ngày đôi gánh hàng của mẹ càng nặng hơn. Nhà đã không có tiền, không có gạo mà em Ngọc Mai lại vướng bệnh, có lẽ là sốt xuất huyết, nhưng ngày đó người ta chưa định ra được bệnh, nên bao nhiêu tiền mượn của bà Năm Già đều đổ dồn lo thuốc thang cho em nhưng cũng không cứu lấy được mạng em. Mới hơn ba tuổi đầu đã phải phụ với các anh chị lột củ hành cho gánh cháo của mẹ. Mẹ ơi hình ảnh của Ngọc Mai khiến con nhớ mãi là lúc em ngồi lột củ hành mà cứ phải cà hít cà hít và nước mắt chảy ròng ròng vì hơi cay của củ hành. Em ra đi trong một ngày Đông giá lạnh khi tuổi đời chưa tròn năm tuổi, tội nghiệp em, vì sanh ra trong gia đình nghèo mà phải yếu mệnh. Ngày mẹ sanh em Bích Vân, thì nhà mình không còn một hột gạo, ba phải ép lòng đi làm mượn

lấy công rẻ mặt cho người ta để mua gạo, còn chị Hai và con thì ngày ngày phải đi tát mương bắt cá kiếm đồ ăn cho mấy đứa em. Có hôm ba không có việc làm là mẹ phải đi mượn từng lon gạo của hàng xóm để nấu cơm cho tụi con. Vì vậy mà mới sanh có 3 hôm là mẹ đã phải tiếp tục gánh hàng ra chợ. Mẹ ơi! Bây giờ mỗi lần hồi tưởng lại cái thời cơ cực của mẹ, con không thể nào ngăn được nước mắt, dù không muốn khóc, nhưng nước mắt vẫn cứ tuôn trào.

Cuối năm 1963, bác ba Tình thấy hoàn cảnh nhà mình như vậy, bác bán rẻ một tai lưới, một bộ đăng và một chiếc xuồng bể cho ba. Thế là từ đó mỗi đêm, con và em Minh đều ra sông Long Hồ giăng lưới hay bủa đăng ở mấy vàm rạch nhỏ quanh đó, dù có cực khổ hơn nhưng cũng giải quyết được bớt vấn đề đồ ăn cho gia đình. Mẹ ơi mãi cho đến bây giờ, điều khiến cho con ân hận nhất là cái chết của em Kim Hoàng, tội nghiệp em con sanh ra trong gia đình nghèo mà lại đồng anh em nên không được chăm sóc chu đáo. Lúc đó thì con có nhiệm vụ là đi học về xong là thay phiên giữ em với chị Hai, nhưng mẹ coi chỉ có chị Hai với con mà phải giữ đến bảy tám đứa em thì làm sao mà không sơ suất cho được? Năm đó chắc con cũng đã mười một hay mười hai tuổi gì rồi, một bữa đi học về con bỗng thảng Trước ra trước nhà để đổ cho em nín, thường thì Kim Hoàng leo đèo sau lưng con, nhưng hôm đó không biết tại sao con cũng quên mất tiêu em Kim Hoàng, tới chừng nhớ ra hô lên và chạy đi kiếm thì Kim Hoàng đã té úp xuống ao sau nhà, dù chỉ là ao cạn, nhưng cũng đủ sâu để cướp mất em con, và dù lối xóm đã làm mọi cách để cứu em nhưng Kim Hoàng đã ngộp thở quá lâu nên không còn cứu được nữa. Đang bán ngoài chợ, vừa hay tin là mẹ bỏ gióng gánh chạy về. Mẹ đau đớn ôm xác Kim Hoàng mà than khóc. Trong cơn đau buồn như vậy mà mẹ không trách cứ các con đã không coi chừng để cho em té ao. Nhưng rồi mẹ nào có được yên, sau đó thì em Huy cũng không chống nổi với chứng suy dinh dưỡng mà bỏ anh em chúng con ra đi khi chưa đầy bốn tuổi. Mẹ phải vật vã với đời, với hoàn cảnh cay nghiệt của mẹ, với sự mất mát những đứa con thân yêu vì túng thiếu nghèo khổ, nên mẹ ngày càng cần cỗi khô héo, nhưng mẹ không bao giờ đầu hàng nghịch cảnh. Mẹ tiếp tục gượng dậy với những năm tháng chắt chiu khổ nhọc, với đôi vai trĩu nặng cho đàn con mẹ được tung tăng đến trường. Mẹ ơi! Núi Thái Sơn có cao cũng không cao bằng tình mẹ cho con, sông biển có dài có rộng cũng không đủ mạch lượng để chất chứa dạt dào tình thương bao la như tình thương của mẹ. Chính đôi bàn tay gầy guộc của mẹ đã nâng chúng con ngừng mặt lên nhìn đời. Dù cuộc sống thực có cơ cực giông bão thế mấy, mẹ vẫn luôn nhẫn nhục chịu đựng, nhưng mẹ không tin và không bao giờ bằng lòng ở số phận. Mẹ luôn đổ dành các con bằng thuyết nhân quả của nhà Phật: “Như các con thấy đó, các con vì duyên nghiệp mà sanh ra trong gia đình nghèo, đời sống luôn cơ cực, nhưng mẹ không muốn sau này các con nuôi cháu của mẹ cực khổ như mẹ nuôi các con bây giờ.” Đối với mẹ, không có cái gì là không có nguyên nhân và duyên nghiệp của nó. Mẹ nói có lẽ kiếp trước mẹ con mình đã tạo nhiều ác nghiệp, hoặc giả tham lam bòn sẻn gì đó nên kiếp này phải cùng chịu chung cảnh sống nghèo nàn cơ cực. Mỗi đêm mẹ đều thấp

nhang cầu nguyện với Phật Trời, nhưng lúc nào mẹ cũng khuyên các con nên phấn đấu vươn lên, chứ không đầu hàng số mệnh. Mẹ thường nói với các con: “Tiền rất cần cho cuộc sống này, có tiền thì cuộc sống sẽ dễ chịu và thoải mái hơn nhiều lắm, nhưng chưa chắc có tiền là đã có hạnh phúc đâu các con ạ! Không phải vì mẹ nghèo, mẹ không có tiền mà mẹ dạy các con như vậy. Như các con thấy đó, khi ba các con ăn nên làm ra có tiền có của là những lúc mẹ phải chịu khổ đau nhiều hơn những lúc ba con thất thời lỡ vận về đây sống hẩm hiu với mẹ con mình.” Đối với mẹ, hạnh phúc là những gì giản dị và bình thường mỗi ngày. Đối với mẹ, hạnh phúc là được thấy các con khôn lớn nên người hữu dụng cho gia đình, xã hội và đất nước. Chính vì vậy mà mẹ dạy các con là dù sau này có làm được ông cống ông nghề gì thì cũng phải nhớ điều mẹ dạy là phải luôn sống cho mình, cho người và cho đời.

Thời gian lặng lẽ trôi qua, đến năm 1968, khi vừa đậu xong tú tài phần nhất, con không còn chịu nổi cảnh cơ cực của mẹ, nên con quyết định không đến trường học nữa. Mẹ tôi đã khóc rất nhiều về quyết định này của tôi, mẹ nói: “Con cũng lớn rồi và cũng có cái suy nghĩ của riêng con, mẹ biết mẹ không thể nào ngăn cản được quyết định của con, nhưng mẹ chỉ mong sao sau này dù ở đâu và trong hoàn cảnh nào, con cũng phải ráng vươn lên. Con ơi! Muôn tội không tội nào nặng hơn tội dốt đầu con. Mẹ dốt nát người ta khi dễ đã đành, mẹ dốt nát nên mẹ phải vật lộn với cuộc sống một cách vô cùng vất vả mới có thể nuôi được các con, mẹ chỉ mong các con của mẹ có được chữ nghĩa với đời để sau này các con nuôi cháu của mẹ không khổ cực như mẹ đang nuôi các con bây giờ.” Chính nhờ sự khuyến tấn này của mẹ mà dù đã vào quân đội, con không bao giờ đầu hàng nghịch cảnh, không bao giờ lãng phí bất cứ thời gian nào mình có được, năm sau đó con vẫn tiếp tục đi thi và đậu tú tài phần hai, rồi tiếp tục ghi danh lên đại học, dù chỉ là hàm thụ, nhưng mấy năm sau đó con cũng xong chương trình đại học ban Anh Văn và Việt Hán. Dù cả hai thứ này không phải đúng như giấc mơ thành tài của con, nhưng điều này cũng làm cho mẹ sung sướng hơn bất cứ thứ gì.

Những năm đã vào quân đội, đối tận ra miền Trung và vào sanh ra tử mỗi ngày, nhưng với mẹ thì lúc nào tôi cũng vẫn là một đứa con thơ dại. Mỗi lần về phép với mẹ là mỗi lần tôi được mẹ chăm sóc như những ngày còn thơ ấu. Trong thời gian này, mặc dù gia đình tôi không phải là giàu có, nhưng ba tôi đã có việc làm ở phi trường, chị Hai cũng đậu xong Tiểu học và Trung học và xin mở được một trường với hai lớp mẫu giáo để dạy cho các em nhỏ trong xóm, còn tôi cũng dành dụm hàng tháng gửi tiền về giúp mẹ lo cho các em, nên mẹ tôi cũng đỡ vất vả hơn trước nhiều. Nhưng có lẽ số phận của mẹ con tôi phải đắng cay một đời. Thoải mái chưa được bao lâu thì hung tin báo về là em Minh đã hy sinh trong một chuyến công tác thăm bệnh và phát thuốc cho dân chúng dọc theo bờ sông Hậu thuộc tỉnh Cần Thơ. Thật tội nghiệp cho em tôi, cũng một đời cơ cực như tôi, lớn lên chưa được hưởng gì thì lại phải hy sinh vì lý tưởng tự do. Tội nghiệp nhất là mẹ tôi, một đời sống trong nước

mất, nhứt là giai đoạn cuối đời của người. Tôi chứng kiến cảnh mẹ gục đầu nức nở bên quan tài của em Minh. Thật tội nghiệp cho mẹ, tre già khóc măng non, còn gì đau lòng cho bằng cảnh mẹ khóc con. Từ đó cứ mỗi chiều là mẹ đứng bên hiên nhà nhìn ra mộ em Minh mà thầm khóc. Mẹ khóc cho con mẹ và mẹ khóc cho chính mẹ. Trời xuôi chi niềm cai nghiệt đến thế hử mẹ? Mẹ sanh em con, rồi hai mươi năm sau mẹ lại phải đi chôn em con. Còn cai nghiệt nào hơn cai nghiệt này hử mẹ?

Rồi dòng đời đưa đẩy, sau cơn hồng thủy 75, mẹ lại một lần nữa gạt lệ nhìn con mẹ bị đọa đày trong địa ngục trần gian. Có lẽ vì đủ thứ lý do, trong đó có những kỷ niệm êm đềm thời thơ ấu nghèo nàn mà tôi đã quyết định không bỏ mẹ ra đi ngay sau 1975, dù ngày đó trong tay tôi có sẵn phương tiện, muốn đi lúc nào cũng được. Có những người bạn đã bỏ nước ra đi ngay từ khi Đà Nẵng thất thủ, tôi không có ý kiến, nhưng với tôi đó là sự phản bội không chấp nhận được. Sau khi từ chối không hợp tác với nhà nước mới, con bị họ giam hãm vào ngục kín, những đứa còn lại cũng bị trù dập không góc đầu lên nổi trong cái gọi là “xã hội chủ nghĩa.” Một lần mẹ đi Bến Giá thăm con, sau hơn một ngày đường mà chỉ được gặp mặt con có 5 phút, nên mẹ không nở ra về ngay, mẹ năn nỉ tên cán bộ không được, mẹ ra đứng ngoài rào mà tiếp tục nhìn con, nhưng nào có yên, một tên gác cổng, tay cầm khẩu AK lăm lăm đến xua mẹ đi. Mẹ vẫn cố đưa tay vẫy con cho đến khi tên gác cổng quay ngược bóng súng đẩy mẹ ra xa. Mẹ đành phải quay đi trong tiếng khóc vô vọng gọi con.

Sau những trận đòn thù trong 8 năm lao tù, tôi đã được họ thả ra để về với gia đình, nhưng hoàn cảnh sống bây giờ đã khác xưa quá nhiều. Cây muốn lặn mà gió cũng chẳng chịu ngừng. Khi về đến nơi, tôi mới đem cái bàn máy may ra trước nhà làm thợ may kiếm sống qua ngày, nhưng họ nào chịu để tôi yên. Mỗi sáng ngày nào cũng như ngày nào, tên công an phường cứ xách súng lại ngồi ngay trước nhà, làm như tôi là thứ cực kỳ nguy hiểm cho xã hội không bằng. Có nhiều lúc anh ta hỏi tôi những câu thật là ngu xuẩn như: “Anh Ba, tôi hỏi thiệt anh nhe, ngày trước anh đi lính, rồi đi cải tạo, bây giờ về đây anh làm thợ may, anh học mai hồi nào với ai mà làm thợ may, tôi biết cái nghề thợ may và cái chỗ may đồ của anh chỉ làm cái nhãn cho anh liên lạc với đám tàn quân mà thôi, chứ tôi đã hỏi những người quanh đây rồi, tự thở giờ anh đâu có may vá gì.” Tôi nói chỉ để chống chế những luận cứ chụp mũ của tên công an B mà thôi: “Anh B thấy đó, tôi đã cải tạo tốt và được cách mạng cho về. Tôi muốn làm ăn bình thường chứ đâu còn muốn gì nữa. Nếu anh nghi tôi không biết may thì anh cứ đưa đồ cho tôi may thử.” Tôi đã may cho tên B cả quần tây lẫn áo sơ mi, nó mặc nó khen lấy khen để, mà nó nào có chịu buông tha cho tôi làm ăn đâu. Sáng nào cũng như sáng nào, nó đều xách súng lại ngồi ngay trước nhà. Dù đã được về nhà sau 8 năm lao khổ trong rừng sâu núi thẳm, nhưng những tháng ngày bên ngoài của tôi cũng lao đao lặn độn có kém gì những ngày tháng trong tù đâu, không làm ăn gì được mà còn lại thêm nay công tác thủy lợi bên lộ mới (lộ Khuất văn Ba cũ), mai đắp đường cho cây cầu sắp xây trong cù Long Hồ, quả thật mảnh đời của người trai thời ly loạn như tôi không có đất sống ngay chính trên quê hương mình.

Tuy nhiên, ngày ấy tôi cũng được an ủi rất nhiều với tình làng nghĩa xóm. Trong những ngày tháng lao đao lận đận ấy thì cô và dượng hai Thoại, mặc dù chỉ là những người hàng xóm mà trước đây tôi cũng không quen, đã hết lòng khuyến tấn và an ủi. Cô dượng đã giúp tôi phấn chấn tinh thần để tìm đường vượt thoát. Trong một buổi họp mấy chú mấy bác tại “nhà quán Quảng Đông”, cô hai Thoại đã đề nghị với phường nên trả quyền công dân cho tôi để tôi dễ dàng đi tới đi lui làm ăn, nhưng tên B, công an phường đã kịch liệt bác bỏ. Hắn nói: “Hổng được đâu, tại bà con nghĩ tình và tại bà con hổng biết chữ tên này nguy hiểm lắm. Trả quyền công dân cho nó là nó có thể bay đi mất tiêu hồi nào hổng ai hay cũng không chừng.” Nói xong hắn quay qua tôi nói: “Ê! Anh Ba, tôi nói vậy có oan ức gì hôn?” Lúc đó tôi nói trong bụng tôi chẳng còn gì nữa để sợ, nên khi hắn cho tôi phát biểu, tôi đã đứng dậy nói: “Thưa bà con, con đã sinh ra và lớn lên ở đây, ở ngay trên cái đất Long Hồ này như bà con đã biết. Tự thuở giờ, con chưa bao giờ có được cái vinh dự làm một công dân của nước CHXHCN, thì nước CHXHCN đâu có cái gọi là quyền công dân để trả lại cho con. Ngày trước con đi lính Cộng Hòa, thì đã được nước CHXHCN ‘khoan hồng’ cho đi học tập 8 năm rồi còn gì. Bây giờ nhà nước CHXHCN muốn cho con quyền công dân thì con nhờ, mà không cho thì con chịu, chứ con không dám đòi hỏi gì hết. Dù sao đi nữa thì con cũng xin cảm ơn lòng tốt của bà con cô bác và con xin nguyện tạc ghi ơn nghĩa này suốt cả đời con.” Tên B nghe tôi nói vậy thì hắn lờn lộn lên đòi đem tôi đi nhốt liền, nhưng bà con đã kịch liệt phản đối: “Chúng tôi thấy thằng Ba nó có nói gì phản lại cách mạng đâu mà cậu B đòi nhốt nó. Cậu giỏi cậu làm đi, tụi tôi cả làng ra làm chứng cho nó chứ tụi tôi không chịu thua cậu đâu.” Thấy bà con làm dữ tên B tuyên bố chấm dứt buổi họp rồi bỏ ra đi một nước. Dù sao đi nữa thì tôi cũng rất cảm động với những ân tình mà bà con trong xóm đã dành cho tôi, nhất là cô dượng hai Thoại đã dành nhiều cảm tình thương xót cho kẻ sa cơ thất thế như tôi.

Sau đó thấy không xong, tôi đã phải bóp bụng xa mẹ ra đi nơi chân trời viễn xứ, dù biết có thể đây là lần vĩnh viễn chia xa, nhưng mẹ vẫn nắm tay tôi an ủi: “Con đừng nứn nứn chi mẹ, mà hãy ráng lo cho tương lai các cháu của mẹ được rạng rỡ hơn.” Tôi ra đi không báo trước, nhưng hình như linh tính nên mẹ tôi từ ngã ba Long Hiệp lên. Mẹ biết tôi rất thích hủ tiếu do chính mẹ nấu, nên chiều hôm ấy mẹ đã nấu một bữa hủ tiếu thật ngon. Đây có thể nói là bữa ăn ngon nhất của đời tôi, bữa ăn do chính mẹ nấu, và cũng là bữa ăn cuối cùng mà mẹ đã dọn cho tôi. Mẹ bảo tôi hãy đến cùng mẹ lạy bàn thờ ông bà và khấn nguyện bình yên. Mẹ nói mẹ không có gì cho con trước khi con ra đi, mẹ chỉ mong sao cho dù ở bất cứ nơi đâu, con mẹ cũng được bình yên, mẹ mong sao ngày nào đó con trở lại mẹ vẫn còn sống để nhìn thấy con mình. Mẹ nói sau bao năm vật vã trong chế độ mới, gia đình mình không còn gì hết và mẹ cũng không có gì để cho con ngoài tấm lòng mẹ thương yêu con. Mẹ nắm tay tôi, rồi mẹ xoa xoa lên hai móng tay “mài ốc” của tôi, rồi mẹ so với hai móng tay “mài ốc” của mẹ, nước mắt mẹ trào dâng: “Con ơi! Mỗi lần con nhớ mẹ thì con nhìn hai móng tay này!” Rồi mẹ dặn con đủ thứ hết, nào là con phải ráng giữ gìn sức

khỏe, phải thang thuốc liền mỗi khi bệnh hoạn, phải thư từ thường xuyên về cho mẹ, phải ráng lo cho tương lai của các cháu mẹ được rạng rỡ hơn... Mẹ còn nói với tôi nhiều thứ lắm, mẹ dặn sau này dù cho cuộc sống có cơ cực thế mấy, mẹ mong con phải đối xử thật tốt với vợ con, trong tám năm lao tù của con, vợ con đã dầm sương dãi nắng, vừa thay chồng nuôi con khôn lớn, mà phải vừa làm cánh cò lặn lội đi thăm chồng. Con có thấy không, sau cơn hồng thủy có biết bao nhiêu gia đình đổ vỡ tan nát! Trong bất cứ hoàn cảnh nào, con không nên bạc đãi vợ con như ba con đã... Mẹ chỉ nói được đến đó rồi mẹ khóc.” Mẹ ơi! còn tình thương nào cao cả hơn tình mẹ thương con? Mẹ biết một lần ra đi là một lần vĩnh biệt, mẹ biết với khả năng và óc cầu tiến của con, con sẽ không đói trong bất cứ hoàn cảnh nào, nhưng mẹ bóp bụng để cho con ra đi vì một lý do cao cả khác, phải không mẹ? Mẹ biết con không hề khuất phục trước quân thù, nên mẹ sợ con ở lại thế nào cũng có ngày họ hãm hại con. Mẹ nói: “Ba biết con sắp sửa ra đi nên ba buồn ba giận, ba không muốn nhắc gì đến chuyện này, ba nói bộ ở đây không có đất cho nó sống hay sao mà nó đi, nó đi ‘bất ông bà ông vải gì nó ở bên ấy?’ Riêng mẹ dù khổ lắm khi biết mẹ sắp xa con, mẹ biết kể từ ngày mai mẹ sẽ không còn cơ hội trông thấy được con, nhưng mẹ biết con mẹ không còn sự lựa chọn nào khác. Mẹ biết khi mẹ chấp nhận để con ra đi là con mẹ phải đương đầu với “thập tử nhất sinh”, phải giành giật cái sống trên cái chết giữa biển cả bao la, phải vượt qua một chặng đường chông gai hiểm trở dữ lắm mới có thể đến được bến bờ tự do. Mẹ biết để con ra đi là mẹ buồn lắm, không có nỗi buồn nào của mẹ có thể lớn hơn nỗi buồn sanh ly với đứa con trai bất hạnh mà mẹ thương nhiều nhất. Mà níu kéo con ở lại thì mẹ cũng không đành, vì ngày nào cũng như ngày nấy, họ cứ lăm le như muốn bắt con lại bất cứ lúc nào. Mẹ phải chấp nhận vì mẹ biết con không thể nào hội nhập vào cái nơi không có tình thương thật sự, con không thể nào hội nhập vào những giả dối phỉnh lừa của cái ‘xã hội chủ nghĩa’ này. Thôi thì mẹ để con đi.” Mẹ ơi! Với con, những giọt nước mắt ngày ấy của mẹ là những giọt mưa cam lồ mà mẹ trao cho con lần cuối trước khi con ra đi. Dù đang bối rối và buồn bã, nhưng con cứ để yên cho mẹ khóc, để con có thể đón nhận những giọt nước mắt của mẹ cho con trong buổi sanh ly tiễn biệt này, vì đây là món quà sau cùng và muôn thuở mà mẹ dành cho con, phải không mẹ?

Đêm hôm trước khi tôi ra đi, tôi, chị Hai và mẹ ngồi rất lâu trước hiên nhà, mùi hương bông bưởi thoảng nhẹ trong sương đêm nghe rất dễ chịu, nhưng tinh thần của ba mẹ con tôi lại quá trĩu nặng ưu sầu, thiệt người buồn cảnh có vui đâu bao giờ? Đêm hôm ấy, mẹ tôi khóc và khóc mãi đến khô nước mắt. Khi mẹ đã vào nghỉ thì tôi và chị Hai vẫn còn ngồi đó, ôn lại những kỷ niệm thời thơ ấu. Đêm đó chị Hai nói rất nhiều, nói trong nghẹn ngào xúc cảm. Tôi biết chị đã một đời hy sinh, vì các em mà chị phải nghỉ học ở nhà phụ giúp cha mẹ, rồi cũng vì các em mà chị quyết định không lấy chồng. Tôi muốn nói thật nhiều với chị để chia sẻ nỗi niềm cảm thương và để nhắn gửi ba mẹ lại cho chị, nhưng sao cổ họng cứ nghẹn ngào không nói được. Đến khi nói được thì lại nói một câu thật vô nghĩa: “Chị Hai có thấy em nhần tâm và bất

hiếu khi quyết định ra đi, bỏ lại cha mẹ và những người thân thương không chị?” Chị an ủi tôi: “Em đâu còn con đường nào khác để lựa chọn nên em phải ra đi, may mà có người giúp cho em đi thì em phải đi chứ không lẽ ở lại để chị em và cả nhà mình đều phải tiếp tục sống trong những ngày tháng u tối à! Em đừng lo, em ra đi thì nơi này vẫn thế.” Tôi gượng cười: “Ừ, nơi này vẫn thế, vẫn cha già mẹ yếu, vẫn chị, vẫn các em...” Chị biết tâm trạng căng rứt của tôi nên an ủi: “Thôi em cứ an tâm, em có ở lại thì cũng chẳng làm được gì, tương lai tối đen vì sự kỳ thị ở đây sẽ làm em cơ khổ hơn, ở nhà có chị và mấy em cùng lo cho ba mẹ trong lúc tuổi già.” Sáng hôm sau khi đưa mẹ ra bến đò Long Hồ để mẹ trở về Long Hiệp, mẹ cầm tay tôi nhắn nhủ: “Con đừng núng nịu chi mẹ, mà hãy ráng lo cho tương lai các cháu của mẹ được rạng rỡ hơn.” Mẹ ơi! ngày con xuống tàu vượt biển lìa quê, hành trang của con ngoài một cái quần đùi và cái áo thun, chỉ vồn vện là những hình ảnh của những người thân thương và hình ảnh quê hương được gói sâu tận đáy lòng con. Trong đó, hình ảnh yêu thương gầy guộc của mẹ sẽ đi theo con đến hết cuộc đời. Hình ảnh mẹ không chịu xuống đò mà mẹ cứ đứng bên bờ sông Long Hồ, đôi mắt mẹ rưng rưng ngấn lệ, nhưng mẹ cố ngăn không khóc thành tiếng vì sợ con đổi ý không chịu ra đi. Lúc đó con biết mẹ thương con nhiều lắm, mẹ không bao giờ muốn để con đi, mẹ không bao giờ muốn xa con, nhưng mẹ không còn sự lựa chọn nào khác.

Mẹ ơi! Đến khi tương lai của các cháu được rạng rỡ hơn thì mẹ đã không còn. Vì quá cơ cực mà tuổi chưa đến thất tuần, mẹ đã lặng lẽ ra đi. Mẹ đã ra đi vĩnh viễn vào những ngày đầu xuân năm 1990. Vẫn biết vạn hữu vô thường, nhưng khi hay tin mẹ mất, tôi bàng hoàng, tâm trí tôi bấn loạn và cảnh vật quanh tôi như hoàn toàn đảo lộn. Không kềm được cảm xúc ứ nghẹn, tôi lái xe ra đi mà không biết mình đi đâu. Dẫn biết Phật dạy rằng ‘đời người như một giấc mơ, trăm năm nào khác cuộc cờ đổi thay, tuần hoàn máy tạo chuyển xoay, chết đi sống ở xưa nay lẽ thường,’ nhưng khi hay tin mẹ mất, tôi điên dại như người mất hồn mất trí. Tôi muốn khóc thật nhiều, khóc cho cả đời còm cõi nuôi con của mẹ, khóc cho các con của mẹ, khóc vì con thương kính mẹ biết bao nhiêu nhưng tự thân có được ngày nào làm cho mẹ vui đâu, và khóc cho cả dân tộc tôi đang oằn oại trong cơ hàn vất vả. Tôi muốn khóc cho một đời còm cõi của mẹ không có lấy một ngày vui, nhưng sao đôi mắt tôi cứ ráo hoảnh, không có lấy một giọt nước mắt. Mẹ ơi! Liên tiếp những ngày sau đó, con như kẻ mất hồn, không còn muốn nói chuyện gì với ai, con xa lánh tất cả mọi người, ngay cả người bạn đời của con, người đã thay mẹ lặn lội, vượt suối băng rừng thăm nuôi con trong suốt những tháng năm trong lao tù Cộng Sản. Mẹ ơi! Bao nhiêu đòn thù trong lao tù chưa bao giờ làm cho con nao núng hay hụt hẫng, nhưng mất mẹ đối với con là một nỗi hụt hẫng lớn nhất, là một tai họa lớn nhất trên cõi đời này. Mẹ ơi! Cho dù có đem hết ngôn ngữ văn tự trần gian ra vẫn không gói ghém hết được nỗi lòng đờn đau thương nhớ của người con mất mẹ. Con chỉ biết thầm gọi mẹ, và gọi mãi cho vơi đi nỗi niềm đờn đau mất mẹ. Số phận trở trêu quá mẹ ơi! Ngày mẹ vĩnh viễn ra đi mà con cũng không về được để nhìn lại mẹ lần sau cuối, để nói với mẹ một lời giả biệt.

Mẹ ơi! Ngày mẹ mất, con không chỉ đơn thuần mất mẹ mà cả cuộc đời trước mặt của con hình như sụp đổ, không gương dậy được nữa, vì kể từ ngày mẹ mất cũng là ngày mà bóng tối đã ập xuống cướp đi mất cả vùng ánh sáng thương yêu dịu hiền của mẹ cho con. Dù con không tin định mệnh, nhưng con vẫn thấy một cái gì khắc khe và quái ác trên thân phận của con. Mới hôm nào đây mà bây giờ tất cả đã trở thành dĩ vãng. Hôm nào còn hàn vi cơ cực thì có cha có mẹ, bây giờ lớn lên thành người như mẹ ước mong, muốn được cận kề mẹ cha để phụng dưỡng và để vầy vũng trong vũng hạnh phúc chất ngất của tình cha nghĩa mẹ, thì mẹ đã không còn, thật là “mộc dục tịnh nhi phong bất đình; tử dục dưỡng nhi thân bất tại.” Đến lúc cây muốn lặng thì gió chẳng chịu ngừng, con muốn báo đáp công ơn sanh thành dưỡng dục của mẹ cha, thì cả cha lẫn mẹ đã không còn.

Mẹ ơi! Giờ này mẹ con mình đã vĩnh viễn thiên thu thật rồi. Một đời mẹ chất chiu vì chồng vì con, một đời mẹ hy sinh cho chồng cho con. Mẹ sống ép mình bên cạnh chồng và hy sinh cả cuộc đời vì con. Mẹ đến vì các con, mẹ trao cho các con tất cả những gì mẹ có, rồi mẹ lặng lẽ ra đi không đòi hỏi. Mẹ đã trao cho con một đời sống thật đáng sống, sống cho con và cho người, sống biết đạo lý nhân nghĩa, sống quảng đại bao dung ngay với người đã làm cho mình đau khổ. Con không dám sánh mẹ của con với Phật, nhưng mẹ ơi, lời dạy của mẹ có khác chi lời dạy của Phật đâu? Mẹ ơi! Bây giờ con mới thấm thía với câu nói của Thiền sư Nhất Hạnh: “Con dù lớn thế mấy mà mất mẹ thì cũng như không lớn.” Thật vậy, từ ngày mẹ mất, con đã thật sự mất đi chỗ dựa bình yên và vững chắc nhất trên đời, chỗ dựa mà bấy lâu nay anh em chúng con thản nhiên nhận lấy từ mẹ như món quà hạnh phúc tự nhiên, chứ không có lấy một chút ý thức nào về sự hiếm hoi cao quý và sự tuyệt vời của nó. Thử hỏi trên đời này có ai sẵn sàng tha thứ mọi lỗi lầm, sẵn sàng ban cho mà không đòi hỏi bất cứ thứ gì đền trả lại, sẵn sàng lấy thân mình ra bảo bọc cho các con như mẹ?

Mẹ ơi bây giờ khi con đã trưởng thành, đã có con cái, thì con mới thấm thía với công ơn sâu dày của mẹ, nhưng trở trêu thay khi mình thấm thía thì mẹ đã không còn. Mẹ ơi cho dù bây giờ có nói có viết gì đi nữa thì mẹ cũng không còn, ngàn vạn lời nói yêu thương mẹ cũng không nói lên hết được tấm lòng con thương yêu mẹ. Mẹ là thần tượng của con ngay từ lúc con hãy con rất nhỏ và cho đến bây giờ, dù mẹ đã không còn, nhưng hình ảnh mẹ lúc nào cũng ở bên con. Sáng sáng con đều lại bên mẹ mà thưa mẹ con đi làm, rồi chiều chiều con cũng lại bên mẹ mà thưa với mẹ con đã về. Mẹ ơi! con đang tỉnh hay con đang mê? Mẹ ơi! Dù mê hay dù tỉnh, với con lúc nào mẹ cũng cạnh kề, bàn tay chai sạn ngày nào của mẹ vẫn theo con suốt cả cuộc đời, đôi chân gầy guộc nứt nẻ ngày nào của mẹ luôn là những bàn chân tiên phong giẫm đạp lên gai chông cho êm ả từng bước con đi, đôi mắt dịu hiền với nét lo âu muôn thuở của mẹ vẫn tiếp tục an ủi con trong những cơn mưa dồn sóng vỗ của cuộc đời. Đêm đêm con vẫn hằng nghe tiếng xưa của mẹ vọng về, vẫn lời hát ru ngọt ngào ngày nào của mẹ, ngọt như xôi nếp một, như đường mía lau. Tiếng mẹ vẫn còn đây với những lời khuyên tấn dạy dỗ.

Mẹ ơi! Một đời làm con, ngàn kiếp báo hiếu cũng không vừa, huống là làm thân trai thời loạn như con, không có lấy một ngày phụng dưỡng mẹ cha, thì thật là bất hiếu đến dường nào? Ngày trước, mỗi lần đọc về phượng bất nhân bất hiếu, con đã bĩu môi khinh thường hạng người mà con cho là bất nghĩa vô nghì này, nhưng mẹ ơi, có trải qua những hoàn cảnh trở trêu của dòng đời con mới thông cảm cho nhiều hoàn cảnh “tử dục dưỡng, nhi thân bất tại” như con lắm mẹ ạ. Con thấy thi sĩ Tường Linh quả là có chung niềm xót xa và đánh ngay trúng tim đen của con khi ông thốt lên những dòng tâm sự cho chính mình và cũng cho rất nhiều người “Hai mươi bốn hiếu, gương người trước, mẹ kể con nghe đã thuộc lâu; đọc sách con khinh phượng bất hiếu, bây giờ con được hiếu nào đâu?” Mẹ ơi, dù bây giờ mẹ đã không còn, nhưng một đời mẹ trao cho con vẫn tiếp nối và con nguyện sẽ trao truyền lại cho đàn hậu bối của mẹ những gì mà mẹ đã trao truyền cho con. Một đời mẹ trọn cho con, mẹ trao trao hết không chừa lại chi. Giờ đây mẹ có còn gì, ngoài một nắm mồ vẳng lạnh hờ mẹ? Mẹ đã trở về với cát bụi, nhưng một đời mẹ cho con vẫn tiếp nối, tiếp nối từ con đến các cháu của mẹ và truyền thống hy sinh ấy của mẹ sẽ được đàn hậu bối của mẹ mãi mãi duy trì. Mẹ ơi! Mẹ đã cho con cả cuộc đời, với bao đói no vinh nhục, nhưng là một đời thật xứng đáng vô cùng. Mẹ đã cho con cả tấm lòng, dù mẹ không đủ chữ đủ nghĩa của một nhà giáo, hay chưa từng đọc qua những kinh thư về “triết lý và nghệ thuật sống,” nhưng với tấm gương sống thực của mẹ, với kinh nghiệm sống nơi mẹ, con đã chiêm nghiệm và học hỏi không biết bao nhiêu điều hay lẽ phải về cách ăn, cách ở, cách đối xử với người thân kẻ sơ, sống sao cho trọn tình trọn nghĩa, sống sao cho đúng với lẽ phải, sống sao cho phải tình phải đạo, dù phần thiệt thòi có phải về mình, sống sao cho có thủy có chung dù phần khổ đau cay đắng có về mình, sống sao cho đáng ngẩng mặt lên làm một con người.

Mẹ ơi! Chính từ nơi mẹ con học được đức hy sinh, lòng nhẫn nhục, sống vị tha và bao dung. Nơi mẹ con học được cuộc sống chịu đựng nghịch cảnh, để yêu thương và tha thứ người khác và cũng làm thế nào để phấn đấu vươn lên, không đầu hàng nghịch cảnh, không tuyệt vọng trong bất cứ tình huống nào. Mẹ dạy con cứng cỏi và mạnh dạn trước những thăng trầm của cuộc sống. Mẹ đã trao cho con một đời có thể ngẩng cao mặt lên với mọi người, mẹ đã hướng con đến những điều thiện lành nhất trong xã hội loài người, mẹ không muốn các con vào đời thua thiệt nên mẹ đã chịu thua thiệt cả đời thay cho các con. Mẹ không muốn các con sau này phải một nắng hai sương nên mẹ đã một nắng hai sương, mẹ đã chịu đựng tất cả, hy sinh tất cả vì các con. Chúng con biết vì quá nhọc nhằn nên vết hằn thời gian đã gặm nhấm xác thân mẹ một cách nhanh chóng, mẹ già trước tuổi nhiều lắm, và cũng vì vậy mà mẹ đã vĩnh viễn lìa bỏ anh em chúng con khi tuổi chưa quá thất tuần. Mẹ đã bất kể tâm lực để cứu mang các con mẹ trong mấy chục năm liền. Bây giờ hồi tưởng lại cuộc đời của mẹ và một đời mẹ trao cho con, con thấy sự hy sinh của mẹ to lớn quá. Tình mẹ thương con như biển hồ lai láng, nhưng các con đã làm gì để bù đắp được phần nào công ơn trời biển đó? Mẹ ơi, chẳng những không làm gì được, mà những đứa con trai

thời ly loạn của mẹ còn trao cho mẹ thêm nỗi nhớ niềm mong trong khắc khoải đợi chờ, đến khi ngưng tiếng súng, những tưởng con sẽ về luôn bên mẹ, nhưng nào ngờ đó chỉ là khởi điểm của buổi chia ly biệt. Cả đời mẹ, không có lấy một ngày thảnh thơi, đến khi sắp sửa nhận được sự thảnh thơi từ các con mẹ thì mẹ phải đi xa, đi mãi, đi về cõi vĩnh hằng trong lòng đất, nơi mẹ đã sanh ra và đã sống một đời cơ cực.

Mẹ ơi! Trong cái bao la không cùng của vũ trụ, trong cái đau riêng của người con mất mẹ, con biết mình chỉ là một trong vạn triệu trường hợp thương đau của người dân xứ Việt, nhưng mỗi khi nghĩ đến hoàn cảnh của mẹ con mình, lòng con cũng cảm thấy bùi ngùi xót xa quá mẹ ạ! Mẹ biết không dù khi mẹ mất, tuổi đời con đã trên bốn mươi rồi chớ, nhưng từ dạo ấy đến bây giờ, và chắc là cho đến mãi mãi, con lúc nào cũng cảm thấy bơ vơ trống vắng. Còn có chăng những hình ảnh thân thương của mẹ cho con, những hình ảnh về mẹ lặn lội trong mưa đi tìm thang thuốc cho con, hay mẹ thà tiếp tục đi bán trong mưa chứ không chịu nhận lấy tấm ni lông mà con nhường cho mẹ. Hình ảnh một bà mẹ với đôi gánh nặng rảo bước trên khắp các nẻo đường phố châu thành Vĩnh Long trong đêm trường với tiếng rao hàng như những tiếng kêu cứu thê lương. Thấm thoát mà những hình ảnh đó đã đi vào ký ức gần nửa thế kỷ rồi mẹ ơi. Mẹ ơi! Trên thế gian này người ta nói rất nhiều về các kỳ quan, nhưng với con, không có kỳ quan nào có thể sánh được với kỳ quan “Mẹ” vì mẹ là dòng suối mát bất tận, là xôi nếp một, là đường mía lau, mẹ là Phật vì đại nguyện mà hóa thân để lo cho đàn con mẹ được ngẩng mặt lên nhìn đời, mẹ là loài hoa kỳ vĩ nhất trong các loài hoa, mẹ là nước nguồn vô tận, mẹ là Bồ Tát chỉ biết cả đời dâng hiến chứ không đòi đền trả. Tình thương yêu của mẹ dành cho các con còn hơn ánh mặt trời phủ khắp vạn vật nữa mẹ ơi! Mẹ ơi! Dù nói, dù viết thế nào con cũng thấy ngôn ngữ mình hạn hẹp quá, không đủ để nói lên những gì mẹ đã trao cho con cũng như nỗi niềm con thương nhớ mẹ. Con chỉ biết là không có thứ gì trên thế gian này có thể đem ra để so sánh với mẹ, cũng như tình thương nhớ con dành cho mẹ cũng không có một thứ gì có thể sánh được.

Trải qua bao cuộc bể dâu, con mẹ đã về lại chốn cũ để được một lần ngắm lại vùng trời năm xưa, nơi mẹ cha đã nghìn thu yên nghỉ. Nhìn di ảnh của mẹ mà lòng con buồn da diết. Ngày trước khi ra đi những mong sẽ có một ngày con được trở về bên gối mẹ, nhưng thời gian cai nghiệt và tàn nhẫn quá, thời gian không chờ không đợi một ai, thời gian đã cướp mất đi người mẹ kính thương nhất của đời con. Mẹ ơi! Mới hôm nào đây con hãy còn sống trong sự đùm bọc của tình cha nghĩa mẹ, mới hôm nào đây con hãy còn vui trong cảnh vật của quê hương, mà bây giờ tất cả đã trở thành dĩ vãng, bây giờ chỉ còn lại những hồi tưởng lảng đong trong con mà thôi. Mẹ cha ơi, giờ thì cha mẹ đã nghỉ yên trong lòng đất quê hương, nhưng nhìn lại bà con thân thuộc mà lòng con mừng mừng tủi tủi, nhìn những khuôn mặt khắc khổ và mệt của những người thân thương mà lòng con bỗng se thắt quặn đau. Trong suốt thời gian về thăm quê cũ, ngoại trừ những lúc phải đi làm việc xã hội, còn thì hầu như con

ở nhà với chị Hai, hai chị em cùng ôn lại những kỷ niệm thời thơ ấu, thời vất vả cơ hàn, nhưng hạnh phúc nhất đời vì ngày đó chúng con còn có mẹ có cha. Giờ thì cũng không giàu có gì nhưng không còn quá vất vả như trước nữa. Nhưng mẹ ơi, có nhiều đêm không ngủ, lại nghe văng vẳng đâu đây bài hát thật quen thuộc với tiếng hát Thái Châu “...Đêm khuya trăng lên, mắt trông về trong cõi xa mờ. Nơi xa xăm kia tôi quay về quê cũ dấu yêu. Ôi! Tình quê hương! Nơi chốn xa có bà mẹ già; tóc màu hoa bạc, chiều chiều mắt ngấn lệ vì con...” Bản nhạc khiến con nhớ đến mẹ quá và ao ước sao mình được như tâm trạng của người trong bản nhạc, để nơi chốn xa này, có được bà mẹ với tóc màu hoa bạc, với mắt ngấn lệ đứng đón con về. Không biết nhà ai hiểu thấu được tâm trạng con nên cứ cho hát đi hát lại bản nhạc này, khiến nước mắt con cứ tuôn chảy đầm đìa không dứt. Mẹ ơi, con đã lặn nếm từng vị mặn của nước mắt vào môi, vào tim, vào phổi, để tự hiểu rằng khi mất mẹ là con mất cả một nơi trú ẩn an toàn nhất trong tình thương của mẹ, mất cả một nguồn an ủi vô biên, mất cả ánh sáng trên con trong suốt quãng đường còn lại của đời con, khi mất mẹ là con mất cả bầu trời. Thân mẹ như cây cổ thụ hứng nắng hứng sương và hứng mưa gió bão bùng, để cho các con của mẹ được ấm no hạnh phúc, thân ấy giờ ngã đổ, không biết từ đây về sau chúng con có đủ khả năng để hứng chịu những phong ba bão táp như thuở nào mẹ đã hứng chịu cho các con hay không? Nhưng mẹ ơi, dù thế nào đi nữa thì con cũng nguyện sẽ noi gương mẹ mà tiếp tục phấn đấu để đối phó với những khó khăn nghiệt ngã của dòng đời như mẹ đã từng vì các con mà phấn đấu trong suốt cuộc đời của mẹ.

Mẹ ơi, bây giờ cảnh cũ vẫn là cảnh cũ, nhưng khi con trở về quê mà cứ ngỡ là mình đang lạc bước vào vùng bão cát của một sa mạc mênh mông nào đó của vùng đất Phi châu, nơi chưa từng được khai phá, nơi chưa từng thấy được ánh sáng văn minh của loài người. Làm sao bây giờ hở mẹ? Tại sao con đang đứng đây, đang đứng ngay trên vùng đất quê hương sau bao năm xa cách mà con vẫn cảm thấy nhớ nhà? Hay con không còn là con của mẹ ngày nào nữa? Không đâu mẹ ạ! Con vẫn là đứa con do chính mẹ nuôi nấng dạy dỗ của thuở nào, quê hương con vẫn còn đây với những đồng lúa bao la, vẫn phảng phất đâu đây mùi thơm dễ chịu của rơm rạ, vẫn những mái tranh nghèo nàn dọc theo hai bên đường về quê. Cảnh vật vẫn như ngày nào, vẫn con sông dài, vẫn tiếng gà gáy sáng, vẫn từng đoàn người lũ lượt ra đồng hay gánh hàng ra chợ bán như ngày nào mẹ còn đây. Nhưng mẹ ơi, những khốn khó mà ngày nào mẹ đã gánh chịu vẫn đeo đuổi những đứa con của mẹ, cộng thêm những tráo trở đày đoạ của xã hội loài quỷ mang lột người trong thế kỷ hăm mốt ngay trên vùng đất hiền hòa nơi mẹ con mình đã được sinh ra. Chính những thứ đó đã khiến cho tâm tư con cảm thấy như lạc lõng, chơi vơi và hụt hẫng đó mẹ ạ! Bây giờ đứng đây, đứng ngay trên vùng đất quê hương, nơi con đã sinh ra và lớn lên trong nghèo khổ, nhưng với quá nhiều kỷ niệm thật đẹp mà thật buồn; nơi con đã lớn lên thành người bằng những giọt mồ hôi của mẹ rơi đổ trên khắp các nẻo đường Vĩnh Long thân yêu, bằng những hạt gạo thanh sạch của quê mình, bằng dòng nước sông

Long Hồ hiền hòa thơ mộng, bằng tình làng nghĩa xóm. Dòng sông Long Hồ vẫn ngày hai buổi nước ròng nước lớn, nhưng sao bây giờ đờ đặng quá thế này chứ không hiền hòa thơ mộng như ngày xưa tháng cũ nữa mẹ ạ! Xóm làng vẫn còn đó, nhưng sao thiếu vắng mất tiêu cái tình làng nghĩa xóm năm xưa rồi mẹ ơi!

Mẹ ơi! Con về đây chỉ đơn thuần thăm lại nắm mồ hoang lạnh của mẹ, rồi như đó thăm lại những bà con thân thương bên nhà, và tìm đến trả ơn trả nghĩa cho một số bà con đã từng cứu mang con trong những năm tháng khốn khó của một tên tù bị lưu đày trong rừng thẳm xa xôi, chứ con không về đây để phán đoán cái xã hội hôm nay. Thật tình mà nói, xã hội nào cũng có bề mặt và bề trái của nó, chứ không có xã hội nào được gọi là hoàn hảo cả. Nhưng mẹ ơi, dù muốn giữ cho mình một thái độ bình thản đến đâu, con cũng không khỏi bàng hoàng xúc động trước những thê thảm của xã hội hôm nay. Chỉ tội nghiệp cho bà con làng nước của mình quá. Nhìn những khuôn mặt sạm nắng, có lẽ còn gấp bội phần sự sạm nắng của mẹ năm xưa nữa là khác, bà con mình bây giờ người nào cũng hốc hác, khô cằn như que củi khô chờ được đem lên giàn hỏa, lòng con se thắt quặn đau. Trời hỡi! Bà con làng nước tôi vì đâu nên nỗi! Ngày trước thì Việt Nam mình cũng là một trong những nước nghèo đói lạc hậu, chứ có hơn gì ai đâu, nhưng dân mình đâu có cơ cực và hốc hác đến như vậy! Trong suốt lộ trình từ Sài Gòn về Vĩnh Long, chỉ cần nhìn thấy cung cách chạy xe của dân mình, con thấy tội nghiệp họ quá, chỉ vì miếng cơm manh áo, mà họ phải tranh nhau từng cái “xe qua mặt” bất kể an nguy cho họ cũng như cho những người ngồi trên xe, miễn sao họ về sớm tối trước để còn được sắp vào chuyến xe kế hay còn thì giờ để làm công chuyện khác. Trên đường phố thì người nào cũng tất bật như cái máy, ai ai cũng hấp tấp vội vàng như thể họ đang chạy đua với thời gian vậy.

Kể từ 1975 đến nay đã gần 30 năm tôi mới nhìn thấy lại Sài Gòn. Sài Gòn hôm nay không như Sài Gòn năm xưa nữa, nó đã mất đi nét đẹp thùy mị của hòn ngọc Viễn Đông năm nào. Thành phố với những xây dựng tạp nham, xe cộ di chuyển vô đường vô lối, chắc không chỉ riêng tôi cảm thấy chóng mặt, mà ai ai mới bước chân về lại Sài Gòn phải đều có cảm giác như tôi thôi. Sau gần 30 năm mà người Sài Gòn không có gì để hy vọng hay vươn lên hết, ngoại trừ một thiểu số ăn trên ngồi trước, còn thì đa số vẫn sống trong nghèo đói, vất vả, vẫn tay làm hàm nhai chứ không có ngày mai. Điều mỉa mai nhất là sau gần 30 năm gọi là thống nhất, xã hội mới đã tạo ra hai giai cấp mới thật đối nghịch nhau, một là thành phần thật giàu có, ăn trên ngồi trước, họ tiêu tiền như nước; còn một thành phần khác hoàn toàn ngược lại là thành phần vô sản, ngày ngày phải lê lét đó đây để làm nghề “ăn xin.” Một khoảng cách biệt quá lớn giữa người nghèo kẻ giàu với đầy đầy những nghịch lý của xã hội. Đa số người Việt Nam hầu như không tìm đâu ra công ăn việc làm nếu không có tay trong tay ngoài, nên quá nhiều người thất nghiệp. Tiền bạc đã không có mà làm bất cứ việc gì cũng phải có thủ tục “đầu tiên.” Ngoài thủ tục này ra, không còn bất cứ một thứ thủ tục nào khác trong cái xã hội bệ rạc hôm nay. Học giỏi, ra trường đậu hạng cao và có khả năng vẫn thất nghiệp như thường nếu thiếu cái thủ tục “đầu tiên” này.

Thật tội nghiệp cho dân tôi nước tôi quá đi thôi, chỉ vì sự bạo ngược của những con người cuồng tín, luôn nhân danh vì con người mà chiến đấu, nhưng thực chất đã lợi dụng lòng nhiệt huyết của con người để phục vụ cho chủ nghĩa ngoại lai, không giống ai hết trên đất nước này.

Mẹ ơi! Dù thế nào đi nữa, được về lại bên những người thân thương đã xa cách từ bấy lâu nay, lòng con vẫn cảm thấy ấm lại. Được về quỳ bên mộ mẹ, dù chỉ là một nắm mộ vô tri vô giác, nhưng với con, mộ của mẹ cũng được con trân quý như ngày nào con trân quý mẹ. Đó là nơi thiêng liêng nhất riêng dành cho anh em chúng con. Mẹ ơi! Quê hương con vẫn còn thoảng nét đẹp ngày nào, nhưng con người trên mảnh đất này có phần cơ cực hơn xưa nhiều lắm mẹ ạ! Mẹ ơi! Dù thế nào đi nữa, con vẫn vững tin rằng những dòng thác tàn bạo của loài quỷ rồ cũng sẽ bị đẩy lùi về quá khứ, như cơn gió “Lào” thoảng qua trong chốc lát để trả lại cho quê mình bộ mặt hiền hòa nhân hậu năm xưa, trả lại cho con một trời đầy ấp những hoài niệm tuyệt vời đã gắn liền với con như một phần thân thể của chính mình.

Mẹ ơi! Dù bây giờ mẹ đã không còn, xác thân mẹ đã ngủ yên trong lòng đất quê hương, dù bây giờ tất cả đối với con đã thành dĩ vãng, nhưng trong tâm con mẹ vẫn còn nguyên vẹn đó, hình ảnh mẹ lúc nào cũng ngự trị nơi tôn kính nhất vì chính hình ảnh đó một thời đã đem máu thịt và mồ hôi nước mắt ra mà trao cho con một đời, một đời thật ý nghĩa và thật đáng sống. Bây giờ đâu mẹ không còn nữa, nhưng bàn bạc trong con mẹ vẫn còn đây. Mỗi lần gặp chuyện gì buồn tủi là con nhớ ngay đến mẹ. Chính mẹ đã trao cho con tất cả những gì mà con và các cháu của mẹ có được ngày hôm nay, từ cách đi cách đứng, đến lời ăn tiếng nói và sự thành nhân chi mỹ, tất cả đều là của mẹ. Bây giờ ao ước muốn được bá vai hay cầm lấy tay mẹ để nói với mẹ một lời chỉ còn là chuyện trong mơ với những buổi tiệc luyến thương. Nhưng mẹ ơi, từ trong tiềm thức, tâm thức hay vô thức lắng sâu của con, con vẫn nghe tiếng mẹ vắng vắng đâu đây. Cho dù con đang sống ở bất cứ đâu, cho dù có vạn dặm xa bờ quê hương, nhưng lòng con lúc nào cũng hướng về quê mẹ và luôn ghi tạc những gì mẹ dạy, vì đâu cho con có đi hết đời này, cũng không đi hết những lời mẹ ru kia mà.

Mẹ kính yêu! Cho dù có nói gì, có viết gì đi nữa thì ngôn ngữ hạn hẹp của loài người cũng không cách chi diễn tả hết được nỗi lòng nhớ nhung của con đến với mẹ. Nhưng xin mẹ hãy an tâm, một đời mẹ trao, con đã và đang sống thật xứng đáng với những hy sinh của mẹ. Mẹ đã trao con một đời thật có ý nghĩa. Mẹ đã trao con một đời sống biết yêu người như mẹ đã yêu con, một đời sống không chỉ cho con mà cũng cho người và cho đời nữa. Mẹ đã trao cho con một đời sống biết nhẫn nại, có ý chí vươn lên và tấm lòng mở rộng. Mẹ cứ yên tâm, dù cuộc sống thực có cơ cực thế mấy, lúc nào con cũng tự hứa là sẽ sống thật xứng đáng với niềm tin của mẹ. Mẹ thân yêu! Dù bây giờ mẹ đang ở Tây phương cực lạc hay bất cứ nơi nào đó trong cái không gian bao la vô tận này, nhưng với con lúc nào hình bóng mẹ cũng miên viễn trong con cho đến khi con nhắm mắt lìa trần. Mẹ và cái quá khứ vui buồn của thời thơ ấu chính là hành trang cho con tiếp tục vào đời. Mẹ và vùng thương yêu cũng như

tình yêu và sự ban cho không đòi lại chính là hạnh phúc con đang mang vào đời cho những người quanh con. Mẹ ơi! Một đời mẹ trao cho con chính là món quà muôn thuở, là cửa hồi môn tuyệt vời cho cuộc sống hôm nay của con và các cháu của mẹ. Mẹ thương yêu! Mẹ đã mất thật rồi, nhưng với con, con biết bên kia bờ Thái Bình xa xăm mẹ vẫn trông chờ và yêu thương con, một tình yêu không cạn nguồn, vì giờ đây mẹ đã miên viễn trong con nên đi đâu đến đâu con cũng đều nhìn thấy mẹ. Mẹ hiển hiện nơi nơi, mẹ là tất cả, mẹ là bầu trời, là quê hương, là dây phù sa bồi đắp cho đất mãi tốt tươi, cho búp non đâm chồi, cho cây thêm trở lá. Con nguyện rồi đây sẽ sống đời như mẹ đã trao, con sẽ bắt chước mẹ sống trầm lặng, nhưng là một sự trầm lặng cao quý, sự trầm lặng đầy ý nghĩa cho mình, cho người và cho đời. Xin mẹ hãy an tâm!!!



Xuân Nhớ Mẹ

*Bài này viết lên cuộc đời thật của một học sinh nghèo nơi đất Vinh.
Xin chia sẻ và cảm thông với các em học sinh nghèo hiếu học cũng như
vinh danh và tưởng niệm những bà mẹ Việt Nam đã một đời tận tụy
hy sinh cho chồng cho con.*



E ứ mỗi độ xuân về là lòng tôi bồi hồi nhớ đến người mẹ hiền thiên cổ của tôi, nhớ đến những mùa xuân nghèo trên quê mẹ với bao kỷ niệm êm đềm của thời thơ ấu. Kỷ niệm về mẹ thì tôi có không biết bao nhiêu mà kể cho siết, với cả một vùng hạnh phúc chất ngất mà mẹ cha đã yêu thương che chở trong suốt đoạn đời thơ ấu. Giờ thì tất cả chỉ còn là dĩ vãng, có chăng chỉ còn lại những hồi tưởng lảng đong trong tâm tư ưu sầu cảm thương với vợ của một kẻ tha hương.

*Đời người như một giấc mơ,
Trăm năm nào khác cuộc cờ đổi thay.*

Đúng như lời của một bài kinh Phật! Thời gian thấm thoát thoi đưa, mới đây mà tuổi đời đã trên năm mươi, thế mà tôi cứ tưởng chừng như mới hôm nào. Mới hôm nào tôi hãy còn bé và còn sống trong sự đùm bọc của tình cha nghĩa mẹ. Dù tất cả đối với tôi bây giờ đã là dĩ vãng, nhưng tôi vẫn còn nhớ, nhớ mãi miền quê nghèo, nhớ ngôi nhà lá năm xưa, nhớ bầu trời thương yêu dịu ngọt mà tôi đã vẫy vùng trong suốt thời thơ ấu. Bây giờ xa quê với cuộc sống tha hương, bôn ba giữa chợ đời xa lạ. Bây giờ khi cả cha lẫn mẹ đã khuất bóng, tôi mới thấm thía với câu nói của một đại thiền sư: “Dù lớn thế mấy mà mất mẹ thì cũng như không lớn, cũng cảm thấy bơ vơ lạc lõng, cũng không hơn gì trẻ mồ côi.” Thật đúng vậy! Từ ngày mất mẹ, tôi cảm thấy như đang bơ vơ lạc lõng trong cuộc sống như một trẻ mồ côi không hơn không kém.

Tôi sinh ra và lớn lên trong một gia đình nghèo, nghèo lắm, nghèo da diết. Gia đình tôi lại rất đông anh chị em, nên cả cha lẫn mẹ tôi phải tần tảo vô cùng cực khổ mới nuôi được chúng tôi nên hình nên vóc. Nhất là mẹ tôi, người đã suốt đời tận tụy

vì con cái. Người đã dầm sương dãi nắng, hai vai trĩu nặng với gánh hàng rong để nuôi con. Vì nghèo và vì con mà người đã không quản ngại một nắng hai sương, quảy gánh ra đi từ sáng sớm và trở về khi mọi người đã yên giấc ngủ. Mẹ đã dãi dầu mưa nắng, mẹ đã nhận lấy hết mọi khổ nhọc của cuộc đời cho đàn con của mẹ được đầy đủ, được no cơm ấm áo. Mẹ đã lao lực đến tận cùng sức chịu đựng của một con người, mẹ đã vắt cạn hết những gì mẹ có thể vắt được nơi tấm thân gầy còm của mẹ để lo được cái ăn cái học cho những đứa con của mẹ mà chưa một lần con nghe mẹ than phiền. Mẹ đã gánh nổi cơ hàn vất vả suốt cả đời người, nhưng lúc nào con cũng thấy nụ cười nhân hậu trên đôi môi mẹ.



Bóng dáng hạnh phúc của mẹ là các con mẹ học hành giỏi giang và ngoan ngoãn, còn thân mẹ có ra sao mẹ cũng cam. Đôi mắt mẹ luôn thâm quầng vì thiếu ngủ. Lúc nhỏ mỗi lần đi học về, tôi thường hay ghé chợ chiều (Cầu Lâu) để được mẹ cho ăn quà. Rất nhiều lần tôi bắt gặp mẹ ngủ gục bên gánh cháo, nhưng ngày đó tôi hãy còn ngây thơ và hồn nhiên quá nên chưa hiểu đủ để nói được một câu gì an ủi mẹ. Mẹ tôi đó! Một người mẹ cả đời còm cõi vì chồng vì con. Một người mẹ cả đời gánh chịu tất cả, hy sinh tất cả, quên cả thân mình để lo cho chồng cho con. Ăn thì mẹ chỉ ăn những gì thừa mứa, còn cái nguyên vẹn ngon hảo thì mẹ đã nhường hết cho các con. Mẹ đã suốt đời nhịn ăn, nhịn mặc, nhịn đi chơi, thậm chí bệnh mà mẹ cũng ráng cho lướt qua chớ không dám thuốc thang, vì tất cả tiền mẹ kiếm được chỉ để lo cho các con chứ không có khoản nào dành cho riêng mẹ. Mẹ lo cho các con ăn học, mẹ mua quần áo lành lặn cho các con, còn thân mẹ thì rách rưới. Có khi nào con thấy mẹ mặc được một áo cho lành hay một cái quần cho tốt đâu. Vì chồng vì con mà suốt đời mẹ buôn gánh bán bưng, đầu tắt mặt tối, nhịn cay nuốt đắng.

Những lúc con trở bệnh, mẹ một mình lặn lội trong mưa đi tìm thang thuốc cho con. Những lúc chập chờn trong cơn mê sốt, con vẫn thấy mẹ túc trực bên giường với đôi mắt đầy lo âu. Mẹ chính là nguồn sống, nguồn năng lực trong đời con. Mẹ là cội rễ của mọi yêu thương trong đời con. Không có sự dạy dỗ của mẹ, có lẽ giờ này con không có được cuộc sống biết yêu thương và vị tha đâu mẹ ạ! Tất cả những gì con và

các cháu của mẹ có được hôm nay là hoàn toàn của mẹ. Mẹ đã dành trọn cả cuộc đời cho con cho cháu, không đong đo, không tính toán. Mẹ đã bất kể những khó khăn, gian lao và nghiệt ngã của trường đời, đã nhin cay nuốt đắng để chỉ mang về một chất ngọt ngào và tràn đầy yêu thương cho các con của mẹ.

Mẹ ơi làm sao con quên được vào những năm đầu thập niên sáu mươi, lúc ba đang thất nghiệp, gia đình mình sa sút trầm trọng, tưởng chừng như không thể nào vượt qua được. Lúc ấy bà Cô Út có đề nghị với ba mẹ là cho con và em Minh đến tá túc, giúp đỡ việc nhà, nói theo kiểu bình dân là đi ở đợ, dù bà có hứa là vẫn cho tụi con tiếp tục đi học, nhưng mẹ đã thẳng thắn, cương quyết và nhẹ nhàng cảm ơn lòng tốt của bà mà rằng: *“Thưa cô, con còn đôi tay đôi chân, con còn có thể nuôi và cho các con của con ăn học được mà.”*

Thế rồi một mình mẹ với đôi vai trĩu gánh nuôi con. Mẹ phải đi vay tiền trả góp để mua sách cho con học. Lúc ấy mỗi lần Tết đến, tụi con mong ham bao nhiêu thì mẹ rầu lo bấy nhiêu, nhưng tụi con vẫn hồn nhiên vô tư nào hay biết gì! Chỉ cần mỗi năm sắm cho các con mỗi đứa một bộ đồ mới là mẹ phải mua đến cả chục bộ rồi còn gì! Mẹ phải còng lưng thêm vì đôi gánh hàng của mẹ phải nặng hơn. Nhưng rồi năm nào tụi con cũng đều có đồ mới, có thịt kho, có dưa, có pháo, chứ nào ngờ đâu mình đang vất vả dần sức của mẹ. Năm con lên lớp đệ tam (lớp mười) cũng là lúc mà gia cảnh mình bi đát quá, nên con đã xin với ba mẹ cho con được nghỉ học để đi làm phụ giúp với ba mẹ nuôi cho các em khôn lớn, dù rằng hồi đó con đương là một trong những học sinh xuất sắc nhất của trường trung học tỉnh. Mẹ còn nhớ không? Mẹ đã khóc và nài nỉ con bỏ đi ý định nghỉ học. Mẹ nói: *“Như các con thấy đó, các con vì duyên nghiệp mà sanh ra trong gia đình nghèo. Mẹ cha nghèo quá nên không có của hồi môn để lại cho các con đâu, nhưng mẹ có tấm thân này. Dù có dầm sương dãi nắng mẹ cũng cam, miễn sao các con được đi học, có chữ nghĩa với đời. Mẹ không muốn sau này các con nuôi cháu của mẹ cực khổ như mẹ đã nuôi các con bây giờ.”*

Mẹ ơi! Trên đời này còn có sự hy sinh nào lớn lao hơn lòng mẹ thương con? Núi Thái Sơn có cao, cũng không cao bằng sự hy sinh của mẹ. Biển Thái Bình có rộng, cũng không rộng bằng tình mẹ thương con.

Mẹ tôi sanh ra và lớn lên trong một gia đình nghèo, lại thêm hoàn cảnh đất nước thời đó còn bị Tây đô hộ, nên người không có cái điếm phúc được đi học nhiều như anh em chúng tôi về sau này, nhưng với tôi, mẹ là hình ảnh một nhà giáo tuyệt vời. Mẹ dạy dỗ, mẹ nuôi chiềui, mẹ bao dung tha thứ. Cây roi duy nhất của mẹ dành cho các con là nước mắt của mẹ. Mỗi khi các con nghịch ngợm, mẹ rầy không xong là mẹ khóc, vì mẹ biết rằng nếu không khéo, con sẽ bị ba đánh đòn cho một trận nên thân. Mỗi lần con bị ba đánh là mỗi lần ba mẹ rầy rà nhau mấy bữa. Mẹ bảo ba đánh con như đánh kẻ thù, dù ba chỉ đánh nhẹ, mẹ vẫn nói: *“Con tôi bị đòn, nó chưa đau, tôi đã đau.”* Mẹ ơi! Mẹ là người mẹ đẹp nhất của con trên đời này. Con không biết và không còn nhớ mẹ của con lúc trẻ có đẹp hơn ai về sắc dáng hình hài hay không, nhưng tâm hồn mẹ đẹp quá. Biển cả mênh mông và đẹp thế nào thì tâm hồn mẹ

cũng đẹp như thế ấy! Biển cả còn có khi dậy sóng ba đào, chứ mẹ của con thì luôn êm dịu. Mẹ luôn dang rộng đôi cánh ra để gánh lấy tất cả phong ba bão tố cho các con được ấm êm. Ôi tình mẹ sáng và dịu êm như ánh trăng lung linh huyền diệu.

Mẹ chẳng những là nơi ban phát tình thương cho con cái, mà mẹ còn là một hải cảng tuyệt vời cho con về nương tựa trong những lúc mưa dầm sóng vỗ của cuộc đời. Hình ảnh mẹ là một cái gì thiêng liêng cao quý mà không một bút mực nào có thể diễn tả hết được. Chẳng phải tiếng “mẹ” là tiếng mà con vẫn hay thốt ra đầu tiên mỗi khi gặp phải việc gì khó khăn rắc rối hay sao?

Tiếng mẹ với con là một biểu tượng tuyệt vời. Muôn đời mẹ vẫn là một kỳ quan vĩ đại và tuyệt hảo nhất trong con. Bây giờ cho dù có nói gì, có viết gì cũng không cùng không cạn được về sự tán thán về mẹ. Lòng mẹ bao la vô bờ vô bến. Mẹ là vũ trụ, mẹ là tất cả, mẹ là Phật. Lòng mẹ bao la hơn biển Thái Bình, tình mẹ tha thiết hơn dòng suối hiền, đúng như lời của một bài hát về mẹ. Mẹ như dòng suối mát dịu, cứ tuôn chảy và tuôn chảy những nước cam lồ nuôi dưỡng thân con lúc còn nhỏ, và tưới mát tình cảm chai sạn phong trần vì đói no vinh nhục khi lăn lóc ngoài đời. Với con, mẹ là Bồ Tát vì suốt cuộc đời mẹ chỉ biết hiến dâng mà không đòi hỏi bất cứ thứ gì đền trả lại.

Trong suốt cuộc đời, mẹ chỉ biết ban cho mà không đòi trả lại bất cứ thứ gì. Mẹ đã bôn ba từ chợ sớm, đến chợ trưa, rồi chợ chiều. Sáng bán bánh mì, chiều bán cháo, cứ thế mà mẹ lầm lũi nuôi con trong mấy chục năm liền. Mẹ đã gánh cả một trời yêu thương trên đôi vai mòn mỏi. Mẹ gánh cả một trời mơ ước cho các con mẹ được thành nhân chi mỹ. Mẹ đã gánh nắng gánh mưa cho các con của người được yên ấm. Mẹ đã gánh tất cả những hệ lụy của cuộc đời cho các con mẹ được yên vui. Vì con mà thân thể mẹ hao mòn, mẹ cũng không màng. Vì con mà năm canh chầy thức đủ vừa năm, mẹ cũng không quản. Vì con mà mẹ phải gánh cả bình minh lẫn hoàng hôn của vũ trụ, gánh cả mặt trời lẫn ánh trăng khuya. Mẹ ơi mẹ là biểu tượng của tình thương bao la vô bờ vô bến. Thân thể mẹ có thể héo mòn theo thời gian, nhưng tình thương của mẹ không bao giờ mòn héo. Vì con mà chỗ ướt mẹ nằm, dành chỗ ráo con lăn. Lắm khi vì con mà mẹ phải gây tội tạo nghiệp cũng không chừa. Còn nhiều thứ vì con mà mẹ phải hy sinh lắm. Vì con mà ngay cả sinh mạng mẹ, mẹ cũng không màng.

Mẹ ơi làm sao con quên được một lần con đang ngồi chơi dưới hàng dừa trước ngõ, ngay vừa lúc mẹ về cũng là lúc một trái dừa từ trên cao rụng xuống. Mẹ đã bất kể an nguy, chạy vội lại bao trùm lấy con và bảo con đừng sợ, có mẹ đây! Vì con mà ngay cả sinh mạng mẹ, mẹ cũng không tiếc. Mẹ chính là Phật hóa thân vì có lúc nào mà mẹ không nghĩ đến sự an lạc và hạnh phúc của các con đâu? Trái tim của mẹ là trái tim của Phật, chính nơi đó tuôn ra đủ thứ từ, bi, hỷ, xả, công bình, bác ái. Ngoài chín tháng cưu mang, mẹ còn cả một đời lầm lũi nuôi con. Lòng mẹ như biển rộng bao la, như trời cao không cùng tột. Tình thương mẹ dành cho các con là thứ tình thương chân thật tuyệt đối, là suối nguồn êm dịu, trong lành và tươi mát.

Cũng như bao nhiêu bà mẹ Việt Nam khác, mẹ đã một đời tận tụy hy sinh, đã nhẫn nhục chịu đựng vì chồng vì con và cho chồng cho con. Mẹ đã cho con tất cả những gì mẹ có. Lời hát ru của mẹ cho con thời thơ ấu là những chất liệu êm dịu nồng nàn và ngon ngọt như chuỗi ba hương, như xôi nếp một, như đường mía lau. Mẹ đã cho con từ thuở lọt lòng, đến lúc nằm nôi, rồi tập tễnh đi những bước vào đời, và mãi về sau này khi con đã vào đời.

Một lần hai mẹ con lên Sài Gòn, lúc đó con đã mười chín hai mươi tuổi gì rồi, nhưng mỗi lần băng qua đường là mẹ vẫn nắm chặt tay con. Con mắc cỡ vội vùng ra khỏi tay mẹ, thì mẹ âu yếm nhìn con mà rằng: “Mẹ sợ xe cộ nhiều quá, nhớ có gì thì nguy cho con của mẹ!” Mẹ chỉ sợ nguy cho con, còn mẹ thì ra sao mẹ cũng không màng. Mẹ ơi bây giờ con mới thấm thía với câu nói của người xưa: “Con dù lớn thế mấy, thì con vẫn là con của mẹ. Từng bước chân con đi là từng nhịp thở con tim của mẹ.” Nhưng giờ này mẹ còn đâu nữa hở mẹ? Mẹ đã lo cho các con đến hơi cùng sức kiệt rồi, nên mẹ không chừa lại một hơi thở nào cho riêng mẹ.

Dẫu rằng giờ này mẹ đã không còn, nhưng với con, mẹ luôn là một nhà giáo dục vĩ đại. Mẹ dạy con từ ăn, nói, đi, đứng, đến yêu thương. Mẹ dạy con yêu con và yêu cả những người quanh con. Chính mẹ là người đã dạy con bài học “từ bi” đầu đời. Mẹ có còn nhớ không? Hồi con còn bé, trong những ngày đầu đi học, có lần tan học, mẹ đến rước con. Trên đường từ trường về nhà, con đã tinh nghịch giẫm đạp lên những chú kiến đang bò trên đường. Mẹ đã dịu dàng can ngăn con mà rằng: “Con ơi! Con còn có phước vì mỗi khi đi học về đều được mẹ hoặc dì Sáu rước, còn mấy chú kiến kia có lẽ mẹ mấy chú đang bận tha mồi, và cũng có lẽ giờ này mẹ mấy chú đang ngóng trông mấy chú về. Sao con nỡ đạp mấy chú vậy? Nhớ mấy chú chết, không về được với mẹ thì thật là tội nghiệp!”

Dù lúc đó con còn rất nhỏ, nhưng con nhớ mãi lời mẹ dạy về sự yêu thương mọi người mọi loài. Dù giờ này mẹ đã nghìn trùng xa cách, đã vĩnh viễn thiên thu, nhưng tình thương vô bờ bến, cũng như hình bóng dịu hiền, những lời dạy bảo yêu thương và những vi âm của mẹ vẫn còn văng vẳng trong con trong những đêm trường thao thức với những kỷ niệm về mẹ. Xin mẹ hãy yên tâm! Những lời dạy dỗ ấy đang được con ân cần trao truyền lại cho đàn hậu bối của mẹ đây!

Mẹ yêu quý! Dù con không tin định mệnh, nhưng con vẫn thấy một cái gì hơi quá khắc khe và quái ác trên thân phận của con. Như mẹ thấy đó! Mùa Xuân của con qua đi nhanh quá, mới hôm nào đây mà hôm nay tất cả đã trở thành dĩ vãng, đã trở thành tâm sự và kỷ niệm cho một kẻ tha hương với biết bao cay nghiệt. Ôi quê hương bên kia bờ đại dương, quê hương xa vời vợ đã cuộn lấy thân mẹ cha kính yêu. Mỗi khi nghĩ đến cái bất hạnh không được cạnh kề phụng dưỡng cha mẹ, lòng con vẫn bùi ngùi nhớ lại câu nói của Thầy Tử Lộ năm xưa: “Tử dục dưỡng thân, nhi thân bất tại.” Hoàn cảnh của con bây giờ có khác chi hoàn cảnh của Thầy Tử Lộ năm xưa đâu? Hồi còn hàn vi cơ cực thì có cha có mẹ, nay đã nên người, muốn được nuôi dưỡng cha mẹ thì cả cha lẫn mẹ đã không còn.

Mẹ yêu quý! Mẹ có biết không? Giờ này con đã lớn khôn, con đã thực hiện được giấc mơ năm nào của mẹ “Mẹ không muốn sau này các con nuôi cháu của mẹ cực khổ như mẹ đã nuôi các con bây giờ.” Sao mẹ chẳng ôm con vào lòng và chẳng nói với con một lời nào hết vậy mẹ? Ngày mẹ con mình gặp nhau lần cuối tại bến đò Long Hồ, mẹ có còn nhớ không? Mẹ đã nhấn nhủ với con là đừng núm niu chi mẹ, mà hãy ráng lo cho tương lai các cháu của mẹ được rạng rỡ hơn. Giờ này thì tương lai các cháu của mẹ đã được rạng rỡ hơn rồi đó! Sao mẹ lại vội vã ra đi mà không đòi hỏi gì hết vậy mẹ? Mẹ đã đến vì các con, đã ban cho các con tất cả những gì mẹ có, rồi mẹ lặng lẽ ra đi. Vì quá khổ cực nên tuổi chưa quá thất tuần, mẹ đã vĩnh viễn lìa bỏ các con. Mẹ đã ra đi không đòi hỏi. Mẹ ơi sao dòng đời cay nghiệt quá hử mẹ? Ngày mẹ ra đi vĩnh viễn mà con cũng không về được để nhìn lại mẹ lần sau cuối, để nói với mẹ một lời giả biệt. Mẹ ơi! Giờ có chẳng chỉ gặp mẹ trong mơ.

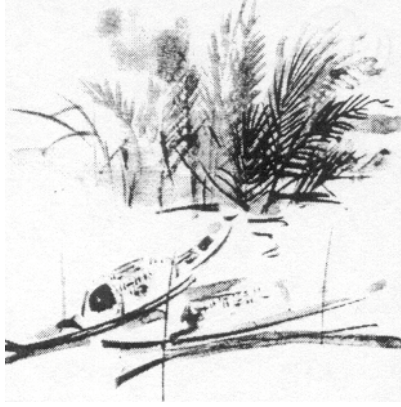
Mẹ đã đi vào thiên thu thật rồi, nhưng làm sao con quên được những kỷ niệm và hình ảnh mẹ? Giờ này nơi đất khách quê người con mới thấm thía nỗi lòng của kẻ xa quê, mà mỗi chiều ra sân sau là mỗi chiều con mang tâm trạng của kẻ:

*“Chiều chiều ra đứng ngõ sau,
Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều.”*

Dẫu biết rằng lời Phật dạy trong Kinh Niết Bàn là các pháp đều vô thường, tình thương phụ mẫu rồi cũng sẽ đến hồi chia xa, ly biệt, nhưng lòng con vẫn thỉnh thoảng liệm đi mỗi khi nghĩ đến niềm đau mất mẹ. Dẫu biết rằng mẹ con mình đã ngàn thu vĩnh biệt, nhưng sao lòng con vẫn thấy nhói lên một niềm đau nỗi nhớ của một kẻ vừa xa quê vừa mất mẹ trong bơ vơ lạc lõng.

Mẹ yêu quý! Xin mẹ hãy yên tâm! Dù rằng mẹ con mình đã nghìn thu cách biệt, nhưng mẹ vẫn miên viễn trong con suốt cả cuộc đời. Từng bước chân con đi, từng tuổi đời con qua, mẹ vẫn theo con. Mẹ vẫn đến với con trong mọi tình huống, phải không mẹ? Mẹ ơi! Mẹ là tất cả. Mẹ đã trao cho con cả cuộc đời, cuộc đời thật ý nghĩa và đáng sống. Mẹ đã chấp cho con đôi cánh tuyệt vời và tuyệt đẹp để con bay về vùng tương lai sáng rực. Dù cuộc sống thực có giông bão thế mấy, con nguyện sẽ nối tiếp truyền thống ấy, con sẽ ân cần trao lại cho các cháu của mẹ những gì mẹ đã trao cho con. Và con sẽ nhớ mãi lòng hy sinh tận tụy bao la vô bờ vô bến của mẹ cho đến khi con nhắm mắt lìa trần.

Mẹ yêu quý! Giờ thì con đã không còn mẹ nữa rồi! Xác thân mẹ đã vùi sâu trong lòng đất quê hương. Đã trên mười năm trôi qua kể từ ngày mẹ mất, thế mà con vẫn chưa một lần về thăm viếng, dù chỉ là thăm viếng một nắm mồ hoang lạnh. Mẹ ơi! Cái tình cha nghĩa mẹ bao la như trời biển cũng không níu kéo được con. Một đời còm cõi hy sinh của mẹ cũng không níu kéo được con. Quê con hiền hòa với ruộng vườn, cây trái và nước ngọt quanh năm cũng không níu kéo được con. Con đã và đang đi tìm cái gì đây hử mẹ?



Mẹ ơi! Bây giờ có nói gì đi nữa thì mẹ cũng không còn. Nói chỉ để tự chữa, nói cũng bằng thừa. Nhưng mẹ ơi! Mẹ có biết không? Mẹ chính là chỗ trở về duy nhất của con, giờ này con còn chỗ nào nữa để trở về hỏi mẹ? Mẹ là hình ảnh đầu đời đưa con vào đời khôn lớn, và mẹ cũng chính là hình ảnh cuối đời để con luyến tiếc khôn nguôi. Mẹ ơi! Giờ này tất cả đã là dĩ vãng, còn có chăng là những kỷ niệm của tuổi ấu thơ đang cấu nhẹ vào hồn con như những hành trang của mẹ cho con tiếp tục đi vào đời. Mẹ kính yêu! Xin mẹ nhận nơi đây một nén hương lòng của đứa con lạc loài trong đêm Xuân Nhớ Mẹ nơi đất khách quê người.

